



TRẦN NAM DŨNG (Tổng Chủ biên)
KHÚC THÀNH CHÍNH (Chủ biên)
ĐINH THỊ XUÂN DUNG – NGUYỄN KÍNH ĐỨC
ĐINH THỊ KIM LAN – HUỖNH THỊ KIM TRANG

TOÁN

SÁCH GIÁO VIÊN



SACHHOC.COM



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

TRẦN NAM DŨNG (Tổng Chủ biên)
KHÚC THÀNH CHÍNH (Chủ biên)
ĐINH THỊ XUÂN DUNG – NGUYỄN KÍNH ĐỨC
ĐINH THỊ KIM LAN – HUỲNH THỊ KIM TRANG

TOÁN

SÁCH GIÁO VIÊN

3

Chân trời sáng tạo

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM



LỜI NÓI ĐẦU

Cùng với Sách giáo khoa Toán 3, nhóm tác giả bộ sách ***Chân trời sáng tạo*** biên soạn ***Sách giáo viên Toán 3*** nhằm giúp giáo viên nắm vững các nội dung và yêu cầu cần đạt trong mỗi bài học; đồng thời phát huy năng lực và phẩm chất của học sinh thông qua các hoạt động học tập.

Khi sử dụng Sách giáo viên, cần lưu ý:

- Sách giáo viên là tài liệu tham khảo mang tính chất định hướng và gợi ý cho giáo viên trong quá trình dạy học, giáo viên không nhất thiết phải theo các gợi ý này.

- Mỗi tiết Toán thường phát triển đầy đủ các năng lực đặc thù, tuy nhiên mức độ đối với từng năng lực có khác nhau. Tùy bài học, ta nên chú trọng những năng lực có điều kiện phát huy ở bài học đó.

- Giáo viên nên lưu ý các động từ thể hiện mức độ được sử dụng trong phần mục tiêu bài học và trong các hoạt động được đề nghị đối với học sinh.

- Nhiều gợi ý trong các hoạt động chỉ mang tính chỉ báo về mặt nội dung cần đạt được, giáo viên nên chủ động lựa chọn phương pháp và hình thức tổ chức học tập để đạt hiệu quả.

- Số tiết đối với mỗi bài chỉ là dự kiến, tùy tình hình cụ thể của lớp học, giáo viên có thể điều chỉnh cho phù hợp.

- Dựa vào Sách giáo viên, người dạy nên sáng tạo, lựa chọn các giải pháp phù hợp với học sinh, điều kiện vật chất cũng như văn hoá vùng miền để hoạt động dạy học thực sự mang lại kết quả tốt đẹp.

Các tác giả hi vọng Sách giáo viên Toán 3 mang lại hiệu quả cho việc dạy – học của các thầy, cô giáo và các em học sinh.

CÁC TÁC GIẢ

Mục lục

<i>Phần một</i> – GIỚI THIỆU CHUNG VỀ MÔN TOÁN Ở LỚP 3	7
<i>Phần hai</i> – HƯỚNG DẪN DẠY HỌC CÁC BÀI TRONG TOÁN 3.....	23
1. Ôn tập và bổ sung	23
• Ôn tập các số đến 1 000	23
• Ôn tập phép cộng, phép trừ.....	25
• Cộng nhẩm, trừ nhẩm.....	29
• Tìm số hạng	31
• Tìm số bị trừ, tìm số trừ	33
• Ôn tập phép nhân	35
• Ôn tập phép chia	37
• Tìm thừa số	39
• Tìm số bị chia, tìm số chia	42
• Em làm được những gì?	44
• Mi-li-mét	47
• Hình tam giác. Hình tứ giác	50
• Khối hộp chữ nhật. Khối lập phương	53
• Xếp hình	54
• Xem đồng hồ	57
• Bài toán giải bằng hai bước tính	60
• Làm quen với biểu thức	63
• Tính giá trị của biểu thức	65
• Tính giá trị của biểu thức (tiếp theo)	68
• Tính giá trị của biểu thức (tiếp theo)	70
• Làm tròn số.....	73
• Làm quen với chữ số La Mã	76
• Em làm được những gì?	78
• Thực hành và trải nghiệm	81
2. Phép nhân, phép chia trong phạm vi 1 000	82
• Bảng nhân 3	82
• Bảng chia 3.....	84
• Bảng nhân 4	86
• Bảng chia 4.....	89
• Một phần hai, một phần ba, một phần tư, một phần năm.....	91
• Nhân nhẩm, chia nhẩm	95

• Em làm được những gì?	97
• Nhân với số có một chữ số trong phạm vi 1 000.....	98
• Nhân với số có một chữ số trong phạm vi 1 000 (tiếp theo).....	100
• Phép chia hết và phép chia có dư	102
• Chia số có hai chữ số cho số có một chữ số.....	105
• Em làm được những gì?	108
• Kiểm tra	110
• Bảng nhân 6.....	111
• Bảng chia 6	114
• Gấp một số lên một số lần	115
• Bảng nhân 7.....	117
• Bảng chia 7.....	120
• Bảng nhân 8	122
• Bảng chia 8	123
• Giảm một số đi một số lần	125
• Bảng nhân 9.....	127
• Bảng chia 9.....	129
• Em làm được những gì?	131
• Xem đồng hồ	134
• Chia số có ba chữ số cho số có một chữ số	137
• So sánh số lớn gấp mấy lần số bé	142
• Điểm ở giữa. Trung điểm của đoạn thẳng	143
• Hình tròn	146
• Nhiệt độ. Đo nhiệt độ	149
• Em làm được những gì?	151
• Thực hành và trải nghiệm.....	154
• Ôn tập Học kì 1	155
• Thực hành và trải nghiệm	163
• Kiểm tra Học kì 1.....	164
3. Các số đến 10 000.....	167
• Chục nghìn	167
• Các số có bốn chữ số.....	169
• So sánh các số có bốn chữ số	172
• Phép cộng các số trong phạm vi 10 000	176
• Phép trừ các số trong phạm vi 10 000	179
• Em làm được những gì?	182

• Tháng, năm	185
• Gam	188
• Mi-li-lít	191
• Nhân số có bốn chữ số với số có một chữ số	193
• Chia số có bốn chữ số cho số có một chữ số	197
• Em làm được những gì?	201
• Góc vuông, góc không vuông	204
• Hình chữ nhật	208
• Hình vuông	210
• Chu vi hình tam giác, chu vi hình tứ giác	212
• Chu vi hình chữ nhật	215
• Chu vi hình vuông	219
• Bảng thống kê số liệu	223
• Các khả năng xảy ra của một sự kiện	228
• Em làm được những gì?	230
• Thực hành và trải nghiệm	234
• Kiểm tra	235
4. Các số đến 100 000	237
• Trăm nghìn	237
• Các số có năm chữ số	239
• So sánh các số có năm chữ số	242
• Phép cộng các số trong phạm vi 100 000	246
• Phép trừ các số trong phạm vi 100 000	249
• Em làm được những gì?	252
• Nhân số có năm chữ số với số có một chữ số	254
• Chia số có năm chữ số cho số có một chữ số	257
• Em làm được những gì?	260
• Diện tích của một hình	262
• Xăng-ti-mét vuông	264
• Diện tích hình chữ nhật	266
• Diện tích hình vuông	269
• Tiền Việt Nam	271
• Ôn tập cuối năm	275
• Thực hành và trải nghiệm	286
• Kiểm tra cuối năm	288

GIỚI THIỆU CHUNG VỀ MÔN TOÁN Ở LỚP 3

I. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH MÔN TOÁN LỚP 3

Môn Toán lớp 3 nhằm giúp học sinh (HS) đạt các mục tiêu chủ yếu sau:

1. Góp phần hình thành và phát triển năng lực toán học, các phẩm chất chủ yếu

– Thực hiện được các thao tác tư duy ở mức độ đơn giản, bước đầu làm quen với việc nêu và trả lời câu hỏi khi lập luận, giải quyết các vấn đề đơn giản; lựa chọn được các phép tính để trình bày, diễn đạt (nói hoặc viết) được các nội dung, ý tưởng, cách thức giải quyết vấn đề; làm quen với việc sử dụng ngôn ngữ toán học kết hợp với ngôn ngữ thông thường, động tác hình thể để biểu đạt các nội dung toán học ở những tình huống đơn giản; sử dụng được các công cụ, phương tiện học toán đơn giản để thực hiện các nhiệm vụ học tập toán đơn giản.

– Yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

2. Có những kiến thức và kĩ năng toán học cơ bản ban đầu, thiết yếu về:

– Số và Phép tính: các số tự nhiên trong phạm vi 10 000, 100 000; các phép cộng, phép trừ không nhớ, có nhớ trong phạm vi 10 000, 100 000; các bảng nhân, chia và các phép nhân, chia với số có một chữ số.

– Hình học và Đo lường: nhận biết một số yếu tố cơ bản của hình. Nhận biết ban đầu về biểu tượng đại lượng và đơn vị diện tích, nhiệt độ; bổ sung một số đơn vị của các đại lượng đã học.

3. Vận dụng Toán học vào cuộc sống

Cùng với các môn học và hoạt động giáo dục khác như Tự nhiên và Xã hội, Tiếng Việt, Hoạt động trải nghiệm, ... vận dụng toán học vào thực tiễn, tạo dựng những nhận biết ban đầu giúp HS hiểu biết về một số nghề nghiệp sau này.

II. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực đặc thù

Cùng với các môn học khác, môn Toán hình thành và phát triển những **phẩm chất** chủ yếu: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

Các yêu cầu về năng lực đặc thù:

Năng lực tư duy và lập luận toán học

– Thực hiện được các thao tác tư duy ở mức độ đơn giản. Làm quen với việc quan sát, tìm kiếm sự tương đồng và khác biệt trong những tình huống quen thuộc; làm quen với việc nói kết quả của việc quan sát (nói theo trường hợp cụ thể, chưa yêu cầu khái quát).

– Bước đầu nêu được lí do để giải thích việc làm của mình.

Năng lực mô hình hoá toán học

– Lựa chọn được hình vẽ, sơ đồ, phép tính, ... để trình bày, diễn đạt (nói hoặc viết) các nội dung, ý tưởng.

– Giải quyết được nhiệm vụ từ sự lựa chọn trên.

Năng lực giải quyết vấn đề toán học

HS bước đầu **làm quen** với các việc để giải quyết vấn đề:

– Nhận biết được vấn đề cần giải quyết và nêu được thành câu hỏi.

– Nói (đơn giản) cách thức giải quyết vấn đề.

– Thực hiện và trình bày được cách thức giải quyết vấn đề ở mức độ đơn giản.

– Kiểm tra được các việc đã làm (giải pháp đã thực hiện).

Năng lực giao tiếp toán học

– Nghe hiểu, đọc hiểu và ghi chép thông tin trọng tâm (số, phép tính, ...) do người khác thông báo (ở mức độ đơn giản).

– Trình bày, diễn đạt (nói hoặc viết) các nội dung, ý tưởng, giải pháp (một cách đơn giản) để người khác hiểu.

– Sử dụng được ngôn ngữ toán học kết hợp với ngôn ngữ thông thường, động tác hình thể để biểu đạt các nội dung toán học ở những tình huống đơn giản.

– Thể hiện được sự tự tin khi trả lời, trình bày, thảo luận các nội dung toán học ở những tình huống đơn giản.

Năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học toán

– Nhận biết được tên gọi, tác dụng, cách sử dụng, cách bảo quản các công cụ, phương tiện học toán đơn giản.

– Sử dụng được các công cụ, phương tiện học toán để thực hiện nhiệm vụ học tập toán đơn giản.

– Bước đầu nhận biết một số ưu điểm, hạn chế của các công cụ, phương tiện hỗ trợ để có cách sử dụng hợp lý.

2. Nội dung cụ thể và yêu cầu cần đạt ở lớp 3

a) Số và Phép tính

Số tự nhiên

– Lập số

• Giới thiệu các khái niệm hàng: đơn vị, chục, trăm, nghìn, chục nghìn, trăm nghìn.

• Tổng hợp các đơn vị, chục, trăm, nghìn, chục nghìn để hình thành số.

– Đọc, viết số

• Đọc và viết các số trong phạm vi 10000, 100000.

• Nhận biết được số tròn nghìn, tròn mười nghìn.

• Nhận biết được giá trị theo vị trí của các chữ số trong một số.

– Đếm thêm, đếm bớt (1, 2, 3, ..., 10; 100, 1000, 10000).

– Phân tích, tổng hợp số

- Thực hiện được các thao tác tách – gộp số và thể hiện bằng sơ đồ tách – gộp số.
- Nhận biết cấu tạo thập phân của số.

Tách – gộp số theo cấu tạo thập phân của số.

Viết số thành tổng theo các hàng.

– Thứ tự các số

• Nhận biết và mô tả được các quan hệ “bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn” giữa số lượng các phần tử của hai tập hợp qua thao tác thiết lập tương ứng 1 – 1. Sử dụng đúng các thuật ngữ “bằng, nhiều hơn, ít hơn”.

• Nhận biết và mô tả được các quan hệ “bằng nhau, lớn hơn, bé hơn” giữa các số dựa vào quan hệ “bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn”. Sử dụng đúng các thuật ngữ “bằng, lớn hơn, bé hơn” và các kí hiệu “=, >, <”.

- Nhận biết dãy số (tự nhiên) được xếp thứ tự từ bé đến lớn.

• So sánh được các số trong phạm vi 10000, 100000 dựa vào quan hệ “bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn”, có thể dùng nhiều cách thức:

So sánh các chữ số theo các hàng.

Thứ tự các số trong dãy số.

Dựa vào tia số.

• Xác định được số lớn nhất, bé nhất, xếp thứ tự các số trong phạm vi 10 000, 100 000 (ở các nhóm không quá bốn số).

– Làm quen với việc làm tròn số đến hàng chục, hàng trăm, hàng nghìn, hàng mười nghìn.

– Giải quyết vấn đề có liên quan đến các số trong phạm vi 10 000, 100 000.

Phép tính

Phép cộng, phép trừ

– Ý nghĩa phép tính

• Nhận biết được ý nghĩa của phép cộng: gộp lại (theo quan điểm lấy hợp hai tập hợp không giao nhau) và mở rộng ý nghĩa phép tính: nhiều hơn.

• Nhận biết và sử dụng được các thuật ngữ chính thể hiện ý nghĩa phép cộng: và, thêm, nhiều hơn.

• Nhận biết được ý nghĩa của phép trừ: tách ra (theo quan điểm tìm phần bù của tập con của một tập hợp) và mở rộng ý nghĩa phép tính: ít hơn.

• Nhận biết và sử dụng được các thuật ngữ chính thể hiện ý nghĩa phép trừ: bớt đi, còn lại, ít hơn.

– Thực hiện được phép cộng, phép trừ các số có đến 5 chữ số (có nhớ không quá hai lượt và không liên tiếp).

– Nhận biết được tính chất giao hoán của phép cộng, tính chất kết hợp của phép cộng và mối quan hệ giữa phép cộng và phép trừ trong thực hành tính.

Phép nhân, phép chia

– Ý nghĩa phép tính

- Nhận biết được ý nghĩa của phép nhân: sự lặp lại, phép nhân là cách viết khác của tổng các số hạng bằng nhau.
- Nhận biết và sử dụng được thuật ngữ chính thể hiện ý nghĩa phép nhân: cái gì được lấy mấy lần.
- Nhận biết được ý nghĩa của phép chia: tương ứng với thao tác chia đều trong cuộc sống.
- Nhận biết và sử dụng được thuật ngữ chính thể hiện ý nghĩa phép chia: chia đều.
- Vận dụng các bảng nhân, bảng chia 2, 3, ..., 9 trong thực hành tính.
- Thực hiện được phép nhân với số có một chữ số (có nhớ không quá hai lần và không liên tiếp).
- Thực hiện được phép chia cho số có một chữ số.
- Nhận biết được tính chất giao hoán, tính chất kết hợp của phép nhân và mối quan hệ giữa phép nhân và phép chia trong thực hành tính.

Tính nhẩm

- Thực hiện được cộng, trừ, nhân, chia nhẩm trong những trường hợp đơn giản.

Biểu thức số

- Làm quen với biểu thức số.
- Tính được giá trị của biểu thức số có đến hai dấu phép tính và không có dấu ngoặc.
- Tính được giá trị của biểu thức số có đến hai dấu phép tính và có dấu ngoặc theo nguyên tắc thực hiện trong dấu ngoặc trước.
- Xác định được thành phần chưa biết của phép tính thông qua các giá trị đã biết.

Thực hành giải quyết vấn đề liên quan đến các phép tính cộng, trừ, nhân, chia

- Giải bài toán có hai bước tính liên quan đến:
 - Nhận biết ý nghĩa thực tiễn của phép tính.
 - Thành phần và kết quả của phép tính.
 - Các mối quan hệ so sánh trực tiếp và đơn giản (gấp một số lên một số lần, giảm một số đi một số lần, so sánh số lớn gấp mấy lần số bé).

Phân số

- Làm quen với phân số

Nhận biết được các phân số $\frac{1}{2}, \frac{1}{3}, \dots, \frac{1}{9}$ thông qua các hình ảnh trực quan.

Xác định được $\frac{1}{2}, \frac{1}{3}, \dots, \frac{1}{9}$ của một nhóm đồ vật (đối tượng) bằng việc chia thành các phần đều nhau.

b) Hình học và đo lường

Hình học trực quan

- Quan sát, nhận biết, mô tả hình dạng và đặc điểm của một số hình phẳng và hình khối đơn giản
- Nhận biết được điểm ở giữa, trung điểm của đoạn thẳng.

- Nhận biết được góc, góc vuông, góc không vuông.
- Nhận biết được một số yếu tố cơ bản của hình: đỉnh, cạnh, góc của hình chữ nhật, hình vuông; tâm, bán kính, đường kính của hình tròn.
- Nhận biết được tam giác, tứ giác, hình chữ nhật, hình vuông, hình tròn qua các yếu tố cơ bản của hình.
- Nhận biết được một số yếu tố cơ bản như đỉnh, cạnh, mặt của khối hộp chữ nhật, khối lập phương.
- Thực hành đo, vẽ, lắp ghép, tạo hình gắn với một số hình phẳng và hình khối đã học
- Sử dụng ê-ke để kiểm tra và vẽ góc vuông.
- Sử dụng com-pa để vẽ đường tròn, thực hiện được việc vẽ trang trí.
- Thực hiện được việc vẽ hình vuông, hình chữ nhật trên lưới ô vuông.
- Giải quyết được một số vấn đề liên quan đến gấp, cắt, ghép, xếp, vẽ và tạo hình trang trí.

Đo lường

- Biểu tượng về đại lượng và đơn vị đo đại lượng
- Nhận biết được “diện tích” thông qua một số biểu tượng cụ thể.
- Nhận biết được đơn vị đo diện tích: cm^2 (xăng-ti-mét vuông).
- Nhận biết được đơn vị đo độ dài: mm (mi-li-mét); quan hệ giữa các đơn vị m, dm, cm, mm.
- Nhận biết được đơn vị đo khối lượng: g (gam); quan hệ giữa g và kg.
- Nhận biết được đơn vị đo dung tích: ml (mi-li-lít); quan hệ giữa ml và l.
- Nhận biết được đơn vị đo nhiệt độ: $^{\circ}\text{C}$.
- Nhận biết được tháng trong năm, số ngày trong từng tháng.
- Nhận biết được mệnh giá của các tờ tiền Việt Nam (trong phạm vi 100000 đồng); nhận biết được tờ tiền hai trăm nghìn đồng và năm trăm nghìn đồng (không yêu cầu đọc, viết số chỉ mệnh giá).
- Thực hành đo đại lượng
- Sử dụng được một số dụng cụ thông dụng (một số loại cân thông dụng, thước thẳng có chia vạch đến mi-li-mét, nhiệt kế, ...) để thực hành cân, đo, đong, đếm.
- Đọc giờ chính xác đến 5 phút và từng phút trên đồng hồ.
- Tính toán và ước lượng với các số đo đại lượng
- Thực hiện được việc chuyển đổi và tính toán với các số đo độ dài, khối lượng, diện tích, dung tích, thời gian, tiền Việt Nam với các đơn vị đo đã học.
- Tính được chu vi hình tam giác, hình tứ giác, hình chữ nhật, hình vuông khi biết độ dài các cạnh.
- Tính được diện tích hình chữ nhật, hình vuông.
- Thực hiện được việc ước lượng các kết quả đo lường trong một số trường hợp đơn giản (ví dụ: cân nặng của một con gà khoảng 2 kg, ...).
- Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn liên quan đến đo lường.

c) Một số yếu tố Thống kê và Xác suất

Một số yếu tố thống kê

- Nhận biết được cách thu thập, phân loại, ghi chép số liệu thống kê (trong một số tình huống đơn giản) theo các tiêu chí cho trước.
- Đọc và mô tả được các số liệu ở dạng bảng.
- Nêu được một số nhận xét đơn giản từ bảng số liệu.

Một số yếu tố xác suất

Nhận biết và mô tả được các khả năng xảy ra (có tính ngẫu nhiên) của một sự kiện khi thực hiện (một lần) thí nghiệm đơn giản.

d) Hoạt động thực hành và trải nghiệm

Tùy thuộc vào điều kiện cụ thể, có thể tổ chức cho HS hoạt động trong giờ hoặc ngoài giờ chính khóa, nhằm giúp các em ứng dụng các kiến thức, kĩ năng toán học vào thực tiễn; ôn tập, củng cố các kiến thức, kĩ năng cơ bản, ... chẳng hạn:

- Thực hành tính toán, đo lường và ước lượng như: thực hành tính và ước lượng chu vi, diện tích của một số hình phẳng; thực hành đo, cân, đong và ước lượng độ dài, khối lượng, dung tích, nhiệt độ, ...
- Thực hành thu thập, phân loại, sắp xếp số liệu thống kê (theo các tiêu chí cho trước) về một số đối tượng thống kê trong trường, lớp.
- Tổ chức trò chơi học Toán, câu lạc bộ toán học, ...
- ...

III. GIỚI THIỆU SÁCH GIÁO KHOA (SGK) TOÁN 3

1. Quan điểm biên soạn SGK môn Toán ở cấp Tiểu học nói chung và lớp 3 nói riêng

Thống nhất với quan điểm xây dựng Chương trình Giáo dục phổ thông môn Toán.

a) Bảo đảm tính tinh giản, hiện đại, thiết thực

– SGK đề cập tới những nội dung cốt lõi của ba mạch kiến thức; hình thành và phát triển các phẩm chất, các năng lực đặc thù của môn Toán.

Nội dung các bài học được cấu trúc nhằm dành thời gian thích đáng cho việc dạy khái niệm, tạo mối liên hệ giữa các khái niệm, đảm bảo cân đối giữa “học” kiến thức và “vận dụng” kiến thức vào giải quyết vấn đề cụ thể.

– Cách tiếp cận của SGK phù hợp với xu hướng giáo dục của thế giới ngày nay.

Hình ảnh sinh động, màu sắc tươi tắn tạo hứng thú cho HS.

– SGK cung cấp nhiều nội dung, giúp HS giải quyết được một số vấn đề thực tiễn đơn giản liên quan đến các kiến thức, kĩ năng đã học.

– Đặc biệt, bộ sách mang tính nhân văn cao vì đã tạo điều kiện để HS có ý thức quan tâm tới đất nước, gia đình, trường học, ...

b) Bảo đảm tính thống nhất, sự nhất quán và phát triển liên tục

– SGK thể hiện sự liên kết chặt chẽ hai nhánh, một nhánh mô tả sự phát triển của các mạch nội dung kiến thức cốt lõi và một nhánh mô tả sự phát triển của năng lực, phẩm chất của HS.

– Nội dung SGK Toán Tiểu học tiếp nối các nội dung đã học ở bậc giáo dục Mầm non và tạo điều kiện học tốt các nội dung ở các bậc học sau này.

c) Bảo đảm tính tích hợp và phân hoá

– Nội dung môn Toán trong bộ sách được tích hợp xoay quanh ba mạch kiến thức: Số và Phép tính, Hình học và Đo lường, Một số yếu tố Thống kê và Xác suất.

Các nội dung trên được giới thiệu theo cấu trúc tuyến tính kết hợp với “đồng tâm xoáy ốc” (đồng tâm, mở rộng và nâng cao dần theo các vòng số).

– SGK Toán chú trọng tính ứng dụng, tích hợp với các môn học khác.

Các hoạt động thực hành, trải nghiệm tạo cơ hội để HS thực hiện tích hợp trong giáo dục toán học.

– Các bài tập được sắp xếp theo hệ thống từ dễ đến khó, từ đơn giản đến phức tạp. Ngoài ra có những bài mang tính thử thách đảm bảo yêu cầu phân hoá trong dạy học.

– SGK Toán giới thiệu nhiều giải pháp để HS lựa chọn khi thực hiện một số kĩ năng, quán triệt tinh thần dạy học theo hướng cá thể hoá người học.

d) Bảo đảm tính mở

Bên cạnh những nội dung giáo dục toán học cốt lõi, bắt buộc đối với HS toàn quốc, SGK Toán lựa chọn, bổ sung một số nội dung toán học đơn giản, tạo điều kiện cho các em trải nghiệm cuộc sống.

2. Những điểm mới của sách giáo khoa môn Toán

Với quan điểm quán triệt các quy định của chương trình môn học, kế thừa và phát huy ưu điểm SGK hiện hành cũng như các bộ sách SGK trước đó, bộ sách tiếp thu có chọn lọc các thành tựu khoa học giáo dục của các nước tiên tiến.

– SGK cung cấp đầy đủ các nội dung tạo điều kiện thuận lợi cho việc dạy học định hướng **phát triển năng lực, phẩm chất và tích hợp** phù hợp với xu thế chung của giáo dục toàn cầu trong bối cảnh thế giới đang ở ngưỡng cửa của cuộc Cách mạng Công nghiệp lần thứ tư – Cách mạng công nghiệp 4.0.

Mỗi đơn vị kiến thức đều được hình thành qua việc sử dụng các phẩm chất và năng lực đặc thù, ngược lại quá trình vận dụng kiến thức, kĩ năng đòi hỏi khả năng tổng hợp các phẩm chất và năng lực.

– Bộ sách tiếp cận người học theo “**cách học sinh học toán**” – phù hợp với sở thích và năng lực cá nhân, quán triệt tinh thần “**toán học cho mọi người**”.

Mỗi bài học ưu tiên để HS tiếp cận, tìm tòi, khám phá, không áp đặt khiên cưỡng. Các hoạt động trong bài học tập trung vào việc hiểu được tại sao làm như vậy, không chỉ dừng lại ở việc tính toán.

SGK cung cấp các giải pháp khác nhau, HS có thể lựa chọn giải pháp phù hợp với sở thích, năng lực để thực hiện nhiệm vụ học tập.

– Với quan điểm: HS Tiểu học tiếp nhận kiến thức theo cách “mưa dầm thấm đất”, bộ SGK chủ trương giới thiệu các nội dung toán theo cách thức “lát nền” – Các kiến thức, kĩ năng bộ phận thường được giới thiệu sớm (trước khi chính thức giới thiệu nội dung chính) nhằm mục đích:

- Tạo điều kiện để các kiến thức, kĩ năng được lặp lại nhiều lần.
 - Tạo nhiều cơ hội để HS làm quen và thực hành, hình thành các ý tưởng. Khi chính thức học nội dung đó, các ý tưởng sẽ được kết nối một cách hoàn chỉnh. Lúc này, bài học mang tính hệ thống và hoàn thiện các kiến thức, kĩ năng đã học.
- Các nội dung thể hiện trong SGK tiếp thu có chọn lọc những thành tựu khoa học giáo dục của các nước tiên tiến.

Các lí thuyết học tập giúp người học thành công hiện nay: Lí thuyết kiến tạo (Jean Piaget, 1896 – 1980), Lí thuyết văn hoá xã hội (Lev Vygotsky, 1896 – 1934). Áp dụng các lí thuyết trên, nội dung trong SGK Toán 3 đã đề ra được các chiến lược dạy học hữu ích với chìa khoá thành công là **Dạy học giải quyết vấn đề** (GQVĐ). Điều này hoàn toàn phù hợp với nội dung giáo dục mang tính quốc gia và toàn cầu: **Giáo dục vì sự phát triển bền vững**.

– Hình thức thể hiện: màu sắc, hình ảnh gắn gũi với HS, các tình huống được chuyển tải khéo léo bằng hình ảnh dễ dàng lôi cuốn HS vào hoạt động học tập.

– SGK **kết nối** giữa phụ huynh và học sinh thông qua hoạt động thực tế, tạo điều kiện để phụ huynh hiểu thêm về con em mình.

– Đặc biệt, mặc dù là một cuốn sách Toán, SGK Toán 3 tạo điều kiện để các em tìm hiểu về quê hương đất nước và bước đầu biết quan tâm, chia sẻ qua hoạt động Đất nước em.

3. Cấu trúc sách và cấu trúc bài học

a) Cấu trúc sách

SGK Toán 3 được cấu trúc theo 4 chủ đề, các chủ đề gắn với các vòng số.

b) Cấu trúc bài học

Mỗi **bài học** thường gồm các phần

• Khởi động

Trước mỗi bài học thường xuất hiện một tình huống giả định dưới dạng hình ảnh mang dáng dấp của cuộc sống thực tế hoặc một vấn đề được đề xuất dẫn dắt vào nội dung phần bài học.

• Cùng học và thực hành

Cùng học được mặc định trên nền màu hoặc có tranh vẽ chuyển tải nội dung.

HS cùng nhau tìm phương án giải quyết dưới sự hướng dẫn, gợi ý của giáo viên (GV). Qua đó HS khám phá và hình thành kiến thức mới.

Thực hành được kí hiệu bởi hình tam giác màu xanh.

Thông qua các hoạt động, vẫn cùng với sự hỗ trợ của GV, giúp HS hiểu rõ hơn về bài mới cũng như hiểu thêm những liên hệ với kiến thức cũ.

Sở dĩ hai mục này ở chung một phần vì tiến trình hình thành kiến thức, kĩ năng mới phần lớn dựa trên việc thực hành của HS.

- **Luyện tập** được kí hiệu bởi hình tròn màu đỏ, giúp HS rèn luyện các kiến thức, kĩ năng đã học và vận dụng để giải quyết các vấn đề đơn giản trong cuộc sống.

- Ngoài ra còn các phần Vui học, Thử thách, Khám phá, Đất nước em, Hoạt động thực tế có các biểu tượng kèm theo. Nội dung ở các phần này thường mang tính **vận dụng nâng cao**.

Vui học: hướng dẫn sử dụng các kiến thức, kĩ năng đã học để thực hiện các hoạt động vui chơi đơn giản nhằm tạo niềm vui và kích thích học tập.

Thử thách: các hoạt động thử thách trí thông minh, giúp HS rèn luyện tư duy, phát triển năng lực toán học.

Khám phá: tổ chức các hoạt động gợi mở những vấn đề mới liên quan đến kiến thức vừa học nhằm tạo hứng khởi và kích thích niềm say mê học toán.

Đất nước em: tích hợp nội dung giáo dục của địa phương, giới thiệu cho HS tìm hiểu về một số địa danh và những giá trị lịch sử – văn hoá, bước đầu giúp các em biết quan tâm và yêu mến quê hương đất nước.

Hoạt động thực tế: tạo điều kiện để phụ huynh kết nối việc học tập của HS ở trường và ở nhà, giúp cha mẹ hiểu thêm về con em.

Thỉnh thoảng, trong SGK, HS sẽ gặp **bạn ong vui vẻ** nêu hướng dẫn, gợi ý hoặc làm mẫu trong một số tình huống cụ thể.

SGK Toán 3 được biên soạn để dùng trong nhiều năm, vì vậy HS giữ gìn sách cẩn thận, không nên viết, vẽ vào sách.

IV. MỘT SỐ ĐIỀU CẦN LƯU Ý VỀ PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC VÀ TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG

1. Những yêu cầu cơ bản về phương pháp dạy học môn Toán

- Phù hợp với tiến trình nhận thức của HS (đi từ cụ thể đến trừu tượng, từ dễ đến khó); không chỉ coi trọng tính logic của khoa học mà cần chú ý cách tiếp cận dựa trên vốn kinh nghiệm và sự trải nghiệm của HS.

- Quán triệt tinh thần “**lấy người học làm trung tâm**”, phát huy tính tích cực, tự giác, chú ý nhu cầu, năng lực nhận thức, cách thức học tập khác nhau của từng cá nhân HS; tổ chức quá trình dạy học theo hướng kiến tạo, trong đó HS được tham gia tìm tòi, phát hiện, suy luận GQVĐ.

- Linh hoạt trong việc vận dụng các phương pháp, kĩ thuật dạy học tích cực; kết hợp nhuần nhuyễn, sáng tạo với việc vận dụng các phương pháp, kĩ thuật dạy học truyền thống; kết hợp các hoạt động dạy học trong lớp học với hoạt động thực hành trải nghiệm, vận dụng kiến thức toán học vào thực tiễn. Cấu trúc bài học đảm bảo tỉ lệ cân đối, hài hoà giữa kiến thức cốt lõi, kiến thức vận dụng và các thành phần khác.

- Sử dụng đủ và hiệu quả các phương tiện, thiết bị dạy học tối thiểu theo quy định đối với môn Toán; có thể sử dụng các đồ dùng dạy học (ĐDDH) tự làm phù hợp với nội dung học và các đối tượng HS; tăng cường sử dụng công nghệ thông tin và các phương tiện, thiết bị dạy học hiện đại một cách phù hợp và hiệu quả.

2. Hướng dẫn và gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức dạy học/tổ chức hoạt động

a) Các lí thuyết học tập giúp người học thành công hiện nay

Lí thuyết kiến tạo (Jean Piaget, 1896 – 1980)

Quan điểm: trẻ em không phải là tờ giấy trắng mà là những người sáng tạo trong việc học của chính các em.

Sản phẩm: lược đồ nhận thức (mạng tích hợp).

Nguyên lí cơ bản: con người cấu trúc kiến thức của mình dựa trên kiến thức trước đây của họ.

Lí thuyết văn hoá xã hội (Lev Vygotsky, 1896 – 1934).

Nguyên lí

– Các quá trình tương tác về tinh thần tồn tại giữa những người trong cùng một môi trường học tập. Từ môi trường này, người học chuyển ý tưởng vào lĩnh vực tâm lí của chính mình.

– ZPD (Zone of proximal development)

Phạm vi kiến thức có thể nằm ngoài tầm đối với một người học, nhưng người đó có thể thực hiện được nếu có sự hỗ trợ của bạn học hoặc của người hiểu biết hơn.

Cơ chế: Hiệu ứng điều chỉnh

– Niềm tin, thái độ và mục tiêu cá nhân đồng thời ảnh hưởng và bị ảnh hưởng.

– Công cụ điều chỉnh: ngôn ngữ – sơ đồ – hình ảnh – hành động.

Việc học phụ thuộc vào người học, các tương tác xã hội trong và ngoài lớp học.

Ý nghĩa của các lí thuyết đối với việc học toán

Lí thuyết học tập không là một chiến lược dạy học.

Lí thuyết học tập cung cấp thông tin cần thiết cho việc dạy học. Cả hai lí thuyết trên đều có điểm chung: “Thảo luận trong lớp học dựa trên ý tưởng và giải pháp riêng của từng HS đối với các vấn đề là nền tảng cho việc học của trẻ em”.

Áp dụng các lí thuyết toán học trên, GV sẽ đề ra các **chiến lược dạy học** hữu ích.

– Xây dựng kiến thức mới từ kiến thức cũ.

– Cung cấp cơ hội để HS nói về toán học.

– Xây dựng cơ hội cho tư tưởng phản biện (đánh giá).

– Khuyến khích nhiều phương pháp tiếp cận.

– Coi sai lầm là cơ hội cho việc học.

– Xây dựng giàn giáo (cấu trúc) các kiến thức mới.

– Quý trọng sự khác biệt.

b) Dạy học giải quyết vấn đề (GQVĐ)

Dạy học GQVĐ là chìa khoá thành công để thực hiện các chiến lược dạy học. GQVĐ là một công cụ dạy học hiệu quả vì:

+ GQVĐ là lí do chính để học Toán.

+ GQVĐ là một bộ phận trong cả ba mạch kiến thức (Số và Phép tính, Hình học và Đo lường, Một số yếu tố Thống kê và Xác suất) không nên được dạy như một phần tách biệt.

* Ba cách thức để tích hợp kĩ năng GQVĐ trong dạy và học toán:

– **Dạy Phương pháp GQVĐ** (Quy trình giải bài)

(Quy trình 4 bước để GQVĐ của George Polya (1887 – 1985))

Bước 1: Tìm hiểu vấn đề

Nhận biết được vấn đề cần giải quyết và nêu được thành câu hỏi.

Bước 2: Lập kế hoạch

Nêu được cách thức GQVĐ.

Bước 3: Tiến hành kế hoạch

Thực hiện và trình bày được cách thức GQVĐ ở mức độ đơn giản.

Bước 4: Kiểm tra lại

Xác tín xem câu trả lời ở bước 3 có thực sự GQVĐ như được hiểu ở bước 1. Ưu điểm của khuôn mẫu Polya: Tổng quát, có thể áp dụng cho nhiều loại vấn đề khác nhau, từ bài tập tính toán đơn giản đến các bài toán có lời văn phức tạp, không chỉ dừng lại ở việc làm bài tập mà còn dùng để hình thành kiến thức, kĩ năng mới.

– **Dạy các kiến thức, kĩ năng để GQVĐ** (Đa số SGK truyền thống được viết theo cách này):

Dạy các kiến thức, kĩ năng cần thiết, áp dụng vào GQVĐ (GQVĐ là mục đích của việc học các kiến thức, kĩ năng).

– **Dạy học thông qua GQVĐ** (GQVĐ là lí do để học kiến thức, kĩ năng – chủ đề chung của bộ SGK Toán) (có thể tham khảo ở hướng dẫn soạn bài trong phần thứ hai).

* **VẤN ĐỀ LÀ GÌ?**

Vấn đề là bất cứ Bài tập hay Hoạt động nào mà HS không được dạy trước các phương pháp hay công thức giải.

* Việc thay đổi vai trò của vấn đề:

– **Dạy học truyền thống:** Phổ biến dùng cách 2 (Dạy các kiến thức kĩ năng để GQVĐ)

• Cách thức này dựa trên giả thuyết: Mọi HS đều có kiến thức Toán cơ bản để hiểu các giải thích của GV.

• GV thường chỉ trình bày một phương pháp:

Chưa chắc dễ tiếp cận nhất đối với HS.

HS nghĩ rằng chỉ có một phương pháp giải.

• Đặt HS vào thế bị động.

• HS không thấy mối liên hệ của bài tập với các kiến thức kĩ năng cũ, do đó không tự mình giải quyết được các vấn đề mới.

• HS quen với các quy tắc giải, được hướng dẫn kĩ từng bước nên không cố gắng tự GQVĐ mới.

– **Giá trị của dạy học thông qua GQVĐ**

Thay đổi quan điểm và triết lí: Trước đây, GV làm trung tâm thì nay HS làm trung tâm.

- Tập trung sự chú ý của HS vào các “kết nối”, đào sâu được sự hiểu biết của HS.
- Phát triển niềm tin của HS vào khả năng làm toán của bản thân.
- Giúp HS tiếp cận Toán học tốt hơn qua việc cung cấp một bối cảnh có nền tảng là những kinh nghiệm quen thuộc đối với HS.
- Tạo được sự đa dạng cùng lợi ích của nó: Mỗi HS có thể hiểu vấn đề theo cách tiếp cận riêng của mình, có thể mở rộng và phát triển sự hiểu biết khi nghe và rút kinh nghiệm từ những HS khác.
- GV đánh giá thường xuyên: GV định hướng việc dạy học, giúp HS thành công, cập nhật thông tin cho phụ huynh.
- Cho phép mở rộng, nâng cao đáp ứng nhu cầu các trình độ HS khác nhau.
- Kĩ luật lớp tốt hơn, đa số HS muốn được thử thách và được GQVĐ theo cách của các em.
- Phát triển năng lực toán học: Khi GQVĐ, HS phải dùng cả 5 năng lực.
- Tạo hứng khởi cho cả HS và GV.

V. GỢI Ý HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC MỘT SỐ DẠNG BÀI

Các bài học trong bộ sách giáo khoa môn Toán có thể quy về các dạng sau:

Bài mới (bao gồm cả Thực hành và Luyện tập).

Ôn tập và hệ thống hoá kiến thức (bao gồm các bài: Em làm được những gì?; Thực hành và trải nghiệm; Ôn tập).

Mỗi dạng bài có cách tổ chức hoạt động dạy học riêng. Sau đây là hướng dẫn dạy học cho từng dạng bài cụ thể.

1. Hướng dẫn dạy học dạng BÀI MỚI

a) Giúp HS tái hiện các kiến thức đã học (các ý tưởng hiện có) sẽ được sử dụng để học bài mới (xây dựng ý tưởng mới)

Bất kì ý tưởng hiện có nào được sử dụng trong việc xây dựng sẽ nhất thiết phải được kết nối với ý tưởng mới vì đó là những ý tưởng giúp ý tưởng mới có nghĩa.

Ví dụ: Bài BÀI TOÁN GIẢI BẰNG HAI BƯỚC TÍNH (SGK Toán 3, chương 1)

– Các kiến thức cần tái hiện:

• Ý nghĩa của phép cộng (Lưu ý cách nói, ví dụ: Muốn biết số cây của hai tổ, ta phải biết số cây của mỗi tổ).

• Mở rộng ý nghĩa của phép cộng.

• Kĩ năng giải bài toán có lời văn (Đọc, hiểu – Tóm tắt bài toán bằng sơ đồ đoạn thẳng – Tìm cách giải – Trình bày bài giải – Thử lại).

– Hình thức thể hiện: trò chơi nhỏ, câu đố, câu hỏi, ...

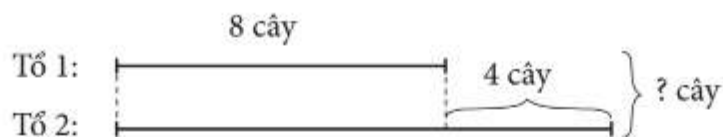
– Thời điểm: có thể đầu giờ học (khởi động) hay tại thời điểm thích hợp trong tiết học.

b) Giúp học sinh tìm tòi, phát hiện, suy luận để giải quyết vấn đề của bài học

Ví dụ: Vẫn ở bài BÀI TOÁN GIẢI BẰNG HAI BƯỚC TÍNH

– HS đọc kĩ đề bài, nhận biết cái đã cho và cái phải tìm.

– Các nhóm HS có thể vẽ sơ đồ đoạn thẳng thể hiện mối quan hệ giữa các dữ kiện và câu hỏi của bài toán.



– Trình bày cách thức GQVĐ theo các kiến thức, kĩ năng đã được tái hiện.

- Muốn biết số cây cả hai tổ cần biết số cây mỗi tổ.

- Số cây mỗi tổ thế nào, tính được không?

– GV giúp HS thể hiện theo mô hình tính:

- (Bước 1: Tính số cây tổ 2)

..... (phép tính)

..... (trả lời)

- (Bước 2: Tính số cây cả hai tổ)

..... (phép tính)

..... (trả lời)

Tại thời điểm này, HS nhận biết được cấu trúc của bài toán, tuy nhiên do thói quen của việc trình bày bài toán đơn, HS thường lúng túng khi trình bày bài giải. GV nên tạo thói quen cho HS xác định bài toán giải bằng một hay hai bước tính trước khi trình bày bài giải.

c) Giúp học sinh làm chủ kiến thức qua thực hành, luyện tập

Giúp HS nhận ra kiến thức mới học trong các dạng bài tập khác nhau.

– *Thực hành* để cập đến các nhiệm vụ dựa trên các vấn đề khác nhau, có thể xuất hiện ở các thời điểm khác nhau trong tiết học. Thực hành cung cấp cho HS nhiều cơ hội phong phú để tạo ra những ý tưởng mới thông qua các nhiệm vụ dựa trên vấn đề.

– *Luyện tập* để cập tới các bài tập lặp đi lặp lại, được thiết kế để cải thiện kĩ năng đã học, ôn lại các kiến thức để tránh bị lãng quên.

Tuy nhiên, một số bài được đánh dấu luyện tập nhưng mang dáng dấp của thực hành.

– Với mỗi bài tập, GV nên dành thời gian thích đáng để đảm bảo HS hiểu những yêu cầu của bài. Nếu HS không nhận ra kiến thức đã học trong các dạng bài tập khác nhau thì GV nên giúp HS dựa vào hình ảnh trong bài hoặc giải thích các từ vướng mắc, hướng dẫn để HS nhớ lại, không nên vội làm thay HS.

– Giúp HS tự thực hành, luyện tập theo khả năng của HS.

- HS làm các bài tập theo thứ tự trong SGK.

- Không nên bắt HS chờ đợi nhau trong quá trình làm bài. HS nào đã làm xong 1 bài thì tự kiểm tra hoặc GV kiểm tra rồi tiếp tục làm bài tiếp theo.

- Các bài tập trong các mục Vui học, Khám phá, Thử thách thường mang tính mở rộng, nâng cao. Với các bài này, khuyến khích HS tìm tòi khám phá, không yêu cầu đại trà.

– Tạo ra sự hỗ trợ, giúp đỡ lẫn nhau giữa các đối tượng HS.

- Với một số bài, GV nên chủ động giao việc cho các nhóm để HS có cơ hội làm quen với GQVĐ.

- GV nên hướng dẫn tỉ mỉ các bước tiến hành (tham khảo sách giáo viên (SGV)).

- Khuyến khích HS tự kiểm tra kết quả sau mỗi bài.
- Kiểm tra xem có thực hiện đúng theo yêu cầu của bài.
- Kiểm tra các số liệu có đúng như đề bài.
- Kiểm tra cách làm.
- Kiểm tra kết quả.
- Tập cho HS thói quen không thoả mãn với bài làm của mình, với cách giải đã có.
- Sau mỗi tiết học, GV nên khen ngợi, động viên, tạo cho HS niềm vui vì đã hoàn thành công việc được giao, niềm tin vào sự tiến bộ của bản thân.
- Khuyến khích HS tham khảo các cách giải khác, nhìn nhận được những cái hay trong mỗi cách giải.

Các “bài tập mở” trong Toán 3 là phương tiện để GV động viên HS tìm nhiều phương án giải quyết một vấn đề và biết tự lựa chọn phương án hợp lí. GV không nên áp đặt HS phải theo phương án chủ quan của GV.

2. Hướng dẫn dạy học dạng bài ÔN TẬP VÀ HỆ THỐNG HOÁ KIẾN THỨC

Trong SGK Toán 3, các bài ôn tập và hệ thống hoá kiến thức bao gồm:

- Em làm được những gì? (mang tính chất của bài luyện tập chung).
- Ôn tập.
- Thực hành và trải nghiệm (ôn tập và thực hành, vận dụng các kiến thức toán học vào thực tiễn).

Tuy nhiên, do đặc thù tâm lí lứa tuổi, thực chất việc ôn tập đối với HS Tiểu học diễn ra thường xuyên, ngay ở các bài tập thực hành, luyện tập thuộc hệ thống các bài hình thành kiến thức mới.

Các bài EM LÀM ĐƯỢC NHỮNG GÌ và ÔN TẬP

Khi dạy những loại bài này, cần lưu ý chuyển tải đầy đủ các nội dung:

Ôn tập: Tái hiện lại các kiến thức, kĩ năng đã học.

Hệ thống hoá: Quan hệ giữa các kiến thức, kĩ năng.

Nếu có điều kiện, mở rộng, bổ sung các kiến thức, kĩ năng cần thiết.

Ví dụ:

Ôn tập Học kì 1 (SGK Toán 3, chương 2).

Bài 1. (Ôn tập các số trong phạm vi 1000)

- Tái hiện quan hệ giữa trăm, chục, đơn vị (thể hiện bằng hình ảnh).
 - Hình ảnh mô hình hoá mối quan hệ trên giúp HS hiểu rõ hơn về bản chất giá trị chữ số theo vị trí.
 - Qua ví dụ mẫu, HS khái quát cách viết số thành tổng các trăm, chục, đơn vị.
 - Trên cơ sở đó, HS đọc, viết và phân tích số theo cấu tạo thập phân của số.
- Bài 2.** (Ôn tập các số trong phạm vi 1000)
- Tái hiện và khái quát mỗi cách so sánh số trong phạm vi 1000.
 - Hệ thống hoá các cách so sánh số.

- So sánh theo các hàng.
- Dựa vào tia số.
- Dựa vào thứ tự số.

Các bài THỰC HÀNH VÀ TRẢI NGHIỆM

Bộ sách này rất coi trọng tính ứng dụng của môn Toán, gắn kết Toán học với thực tiễn cuộc sống. Điều này được thể hiện trong từng trang sách, đặc biệt ở các bài **Thực hành và trải nghiệm**.

- Các bài loại này thường được xây dựng trên một tình huống giả định, mô phỏng tình huống thực của cuộc sống.
- Khi tiến hành, GV có thể linh hoạt tổ chức học tập dưới dạng trò chơi, phân vai phân việc để HS trải nghiệm.
- Luôn khuyến khích HS tự tìm tòi, phát hiện các ứng dụng của Toán học trong thực tiễn cuộc sống.
- Những nội dung mang tính trải nghiệm thường được HS đón nhận, giúp cho việc học Toán thực sự có ý nghĩa.

VI. THIẾT BỊ DẠY HỌC

Ngoài các thiết bị tối thiểu do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định, để thực hiện các ý đồ của sách Toán 3, GV và HS nên dùng:

- Các khối lập phương gắn được với nhau để học số, phép tính, hình học và đo lường; các thanh thể hiện chục, các thẻ thể hiện trăm và các thẻ trăm thể hiện nghìn.
- Bộ xếp hình 7 miếng, giúp HS lắp ghép, xếp hình, đặc biệt phát triển trí tưởng tượng phong phú.

Vì các tình huống trong cuộc sống đa dạng và phong phú, tùy theo điều kiện học tập của HS, GV có thể chọn các thiết bị dạy học phù hợp với hoàn cảnh của địa phương mình, của lớp mình.

VII. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC

Mục tiêu kiểm tra đánh giá môn Toán là cung cấp thông tin chính xác, kịp thời, có giá trị về sự phát triển năng lực và sự tiến bộ của HS trên cơ sở yêu cầu cần đạt ở mỗi lớp học, cấp học; điều chỉnh các hoạt động dạy học, bảo đảm sự tiến bộ của từng HS và nâng cao chất lượng giáo dục môn Toán nói riêng và chất lượng giáo dục nói chung.

Vận dụng kết hợp nhiều hình thức đánh giá (đánh giá quá trình, đánh giá định kì); nhiều phương pháp đánh giá (quan sát, ghi lại quá trình thực hiện, vấn đáp, trắc nghiệm khách quan, tự luận, kiểm tra viết, bài tập thực hành, các dự án/sản phẩm học tập, thực hiện nhiệm vụ thực tiễn, ...) và vào những thời điểm thích hợp.

Đánh giá năng lực HS thông qua các bằng chứng biểu hiện kết quả đạt được trong quá trình thực hiện các hành động của HS.

Tiến trình đánh giá gồm các bước cơ bản như: xác định mục đích đánh giá; xác định bằng chứng cần thiết; lựa chọn các phương pháp, công cụ đánh giá thích hợp; thu thập bằng chứng; giải thích bằng chứng và đưa ra nhận xét.

Chú trọng việc lựa chọn phương pháp, công cụ đánh giá các thành tố của năng lực toán học. Cụ thể:

- Đánh giá năng lực tư duy và lập luận toán học: có thể sử dụng một số phương pháp, công cụ đánh giá như các câu hỏi (nói, viết), bài tập, ... và đòi hỏi HS phải trình bày, so sánh, phân tích, tổng hợp, hệ thống hoá kiến thức; phải vận dụng kiến thức toán học để giải thích, lập luận.

- Đánh giá năng lực mô hình hoá toán học: lựa chọn những tình huống trong thực tiễn làm xuất hiện bài toán toán học và cải tiến được mô hình nếu cách giải quyết không phù hợp.

- Đánh giá năng lực giải quyết vấn đề toán học: có thể sử dụng các phương pháp như yêu cầu người học nhận dạng tình huống, phát hiện và trình bày vấn đề cần giải quyết; mô tả, giải thích các thông tin ban đầu, mục tiêu, mong muốn của tình huống vấn đề đang xem xét; thu thập, lựa chọn, sắp xếp thông tin và kết nối với kiến thức đã có; sử dụng các câu hỏi (có thể yêu cầu trả lời nói hoặc viết) đòi hỏi người học vận dụng kiến thức vào giải quyết vấn đề, đặc biệt các vấn đề thực tiễn; sử dụng phương pháp quan sát (như bảng kiểm đếm theo các tiêu chí đã xác định), quan sát người học trong quá trình giải quyết vấn đề; đánh giá qua các sản phẩm thực hành của người học (chẳng hạn sản phẩm của các dự án học tập); quan tâm hợp lý đến các nhiệm vụ đánh giá mang tính tích hợp.

- Đánh giá năng lực giao tiếp toán học: có thể sử dụng các phương pháp như yêu cầu người học nghe hiểu, đọc hiểu, ghi chép (tóm tắt), phân tích, lựa chọn, trích xuất được các thông tin toán học cơ bản, trọng tâm trong văn bản nói hoặc viết; sử dụng được ngôn ngữ toán học kết hợp với ngôn ngữ thông thường trong việc trình bày, diễn đạt, nêu câu hỏi, thảo luận, tranh luận các nội dung, ý tưởng, giải pháp toán học trong sự tương tác với người khác.

- Đánh giá năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học toán: có thể sử dụng các phương pháp như yêu cầu người học nhận biết được tên gọi, tác dụng, quy cách sử dụng, cách thức bảo quản, ưu điểm, hạn chế của các công cụ, phương tiện học toán; trình bày được cách sử dụng (hợp lý) công cụ, phương tiện học toán để thực hiện nhiệm vụ học tập hoặc để diễn tả những lập luận, chứng minh toán học.

Khi GV lên kế hoạch bài học, cần thiết lập các tiêu chí và cách thức đánh giá để bảo đảm ở cuối mỗi bài học HS đạt được các yêu cầu cơ bản dựa trên các tiêu chí đã nêu, trước khi thực hiện các hoạt động học tập tiếp theo.

Từ đó, đòi hỏi HS phải xác định được mô hình toán học (gồm phép tính, sơ đồ, bảng biểu, ...) cho tình huống xuất hiện trong bài toán thực tiễn; giải quyết được những vấn đề toán học trong mô hình được thiết lập; thể hiện và đánh giá được lời giải trong ngữ cảnh thực tiễn.

Phần hai

HƯỚNG DẪN DẠY HỌC CÁC BÀI TRONG TOÁN 3

1. ÔN TẬP VÀ BỔ SUNG

ÔN TẬP CÁC SỐ ĐẾN 1 000 (2 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

– Ôn tập các số đến 1 000:

- Đếm, lập số, đọc – viết số, cấu tạo số (viết số thành tổng các trăm, chục và đơn vị).
- So sánh số, sắp xếp các số theo thứ tự.
- Tia số.

2. Năng lực chủ trọng: tư duy và lập luận toán học; giao tiếp toán học; mô hình hoá toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống, Tự nhiên và Xã hội, Tiếng Việt.

Phẩm chất: trách nhiệm, chăm chỉ.

B. Thiết bị dạy học

GV: 10 thẻ trăm, 10 thanh chục và 10 khối lập phương, hình vẽ và các thẻ số cho bài Thực hành 1.

HS: 3 thẻ trăm, 3 thanh chục và 5 khối lập phương.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHỞI ĐỘNG

Đếm từ 1 đến 10.

Đếm theo chục từ 10 đến 100.

Đếm theo trăm từ 100 đến 1 000.

BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

1. Mối quan hệ giữa các hàng

a) Quan hệ giữa nghìn – trăm – chục – đơn vị

– HS làm việc theo nhóm bốn thực hiện các yêu cầu của GV.

- Đếm theo đơn vị: đếm 10 khối lập phương – gắn vào tạo thành 1 thanh chục rồi nói: 10 đơn vị bằng 1 chục và viết vào bảng con: 10 đơn vị = 1 chục.
- Đếm theo chục: đếm 10 thanh chục – gắn vào tạo thành 1 thẻ trăm rồi nói: 10 chục bằng 1 trăm và viết vào bảng con: 10 chục = 1 trăm.

- Đếm theo trăm: đếm 10 thẻ trăm – gán vào tạo thành 1 khối nghìn rồi nói: 10 trăm bằng 1 nghìn và viết vào bảng con: 10 trăm = 1 nghìn.

- Sửa bài: HS trình bày theo yêu cầu của GV (vừa nói, vừa thao tác với đồ dùng học tập (ĐDHT)).

b) Giá trị của các chữ số trong một số

- GV đọc số: ba trăm hai mươi ba – HS viết số vào bảng con rồi nêu cấu tạo số (số 323 gồm 3 trăm, 2 chục và 3 đơn vị).

- GV giới thiệu: “Đây là số có ba **chữ số**” rồi vấn đáp và thao tác để giúp HS nhận biết giá trị của các chữ số trong một số.

Ví dụ: Số trăm là **chữ số** mấy? (Chữ số 3.)

Chữ số 3 ở cột trăm có giá trị là bao nhiêu? (300)

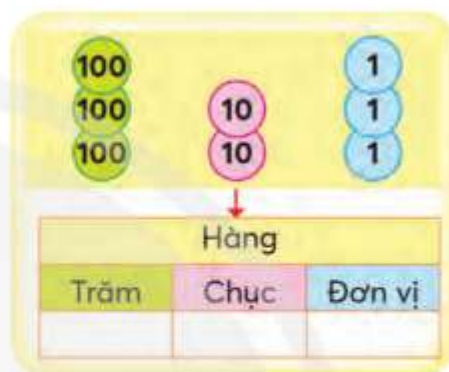
- GV gán ba thẻ 100 lên bảng lớp, viết chữ số 3 vào bảng (như SGK).

Số chục là **chữ số** mấy? (Chữ số 2.)

Chữ số 2 ở cột chục có giá trị là bao nhiêu? (20)

- GV gán hai thẻ 10 lên bảng lớp, viết chữ số 2 vào bảng.

...



2. Nêu giá trị các chữ số của một số

- HS (nhóm đôi) **đọc** các yêu cầu, nhận biết nhiệm vụ và thực hiện theo mẫu.

GV lưu ý HS thứ tự nói: “Các chữ số từ trái sang phải”.

- GV có thể hướng dẫn HS chơi “Ném gòn (ném bóng)” để sửa bài.

3. Sắp xếp các số theo thứ tự

Trò chơi: Ai nhanh hơn?

GV phổ biến luật chơi – HS chơi theo nhóm bốn.

LUYỆN TẬP

Bài 1:

- GV cho HS **đọc** yêu cầu.

- HS thảo luận (nhóm bốn) **tìm hiểu** mẫu, **xác định** các việc cần làm: **đọc số, viết số, viết số thành tổng** các trăm, chục, đơn vị.

- HS làm cá nhân rồi chia sẻ trong nhóm bốn.

- Sửa bài, GV cho HS **trình bày** theo nhóm (mỗi nhóm / hàng).

Bài 2:

- GV cho HS **đọc** yêu cầu.

- HS thảo luận (nhóm đôi) **tìm hiểu** bài, tìm cách làm: các dãy số sắp xếp theo **thứ tự** từ bé đến lớn (đếm thêm: câu a – thêm 100; câu b – thêm 10; câu c – thêm 11).

- HS làm cá nhân rồi chia sẻ trong nhóm đôi.

– Sửa bài, GV cho HS **trình bày** theo nhóm (mỗi nhóm / dãy số), **khuyến khích** HS nói cách làm.

Bài 3:

- GV cho HS **đọc** yêu cầu.
- HS tìm hiểu và làm bài cá nhân.
- Sửa bài, GV cho HS **trình bày** cách làm (mỗi HS / tia số).

Bài 4:

- GV (hoặc một HS) **đọc** từng câu.
- Cả lớp **suy nghĩ, chọn** thẻ Đ / S (hoặc viết Đ / S vào bảng con) rồi giơ lên theo hiệu lệnh của GV (**khuyến khích** HS giải thích).

Ví dụ: a) S (vì số 621 có 6 trăm, 2 chục và 1 đơn vị); b) Đ; c) Đ.

CỦNG CỐ

GV có thể cho HS chơi: Đố bạn?

GV đọc số – HS dùng thẻ số để sắp xếp.

Ví dụ: GV đọc số “một trăm linh hai”.

HS xếp thẻ:



(hoặc ngược lại).

ÔN TẬP PHÉP CỘNG, PHÉP TRỪ (2 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

– Ôn tập phép cộng, phép trừ (không nhớ và có nhớ không quá một lượt) trong phạm vi 1000.

– Nhận biết tính chất giao hoán, tính chất kết hợp của phép cộng qua các trường hợp cụ thể, GV khái quát bằng lời (chưa nêu tên tính chất). Vận dụng tính chất giao hoán, tính chất kết hợp để tính toán hợp lí.

– Nhận biết ba số gia đình, quan hệ giữa phép cộng và phép trừ; dựa vào sơ đồ tách – gộp số.

2. Năng lực chú trọng: tư duy và lập luận toán học; giao tiếp toán học; mô hình hoá toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống, Tự nhiên và Xã hội, Tiếng Việt.

Phẩm chất: trách nhiệm, chăm chỉ, nhân ái.

B. Thiết bị dạy học

GV: 3 thanh chục và 17 khối lập phương (hoặc các mảnh bìa vẽ chấm tròn trong bài học); hình vẽ tóm tắt các bài Luyện tập 3, 4 và 5 (nếu cần).

HS: 2 thanh chục và 5 khối lập phương.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHỞI ĐỘNG

Trò chơi ĐỐ BẠN.

Ví dụ:

GV: Đố bạn, đố bạn.

HS: Đố gì? Đố gì?

GV: Gộp 20 và 10 được mấy?

HS: Gộp 20 và 10 được 30.

GV: Lập sơ đồ tách – gộp số.

HS: Lập sơ đồ vào bảng con.

GV: Đọc bốn phép tính.

HS: $20 + 10 = 30$

$30 - 10 = 20$

$10 + 20 = 30$

$30 - 20 = 10$

...

BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

1. Tính chất giao hoán của phép cộng

– HS làm việc theo nhóm bốn thực hiện các yêu cầu của GV.

• Dùng  thể hiện số 22 và 15. Có tất cả bao nhiêu  ?

• Lập sơ đồ tách – gộp số.

• Viết bốn phép tính, đọc bốn phép tính.

– Sửa bài: hai nhóm HS trình bày theo yêu cầu của GV

(nhóm một: $22 + 15$; nhóm hai: $15 + 22 \rightarrow$ vừa nói, vừa thao tác trên bảng lớp).

– GV cho HS nhận xét: vị trí các số hạng và kết quả của hai phép cộng

$22 + 15$ và $15 + 22$.

– GV kết luận: Khi đổi chỗ hai số hạng trong một tổng thì tổng không thay đổi.
(HS hiểu, không cần thiết thuộc nhận xét này.)

2. Thực hành

Ba số gia đình – Quan hệ giữa phép cộng và phép trừ

– Thực hiện mẫu: GV giúp HS làm các việc theo trình tự:

• Lập sơ đồ tách – gộp số.

• Viết bốn phép tính, đọc bốn phép tính.

– HS (nhóm bốn) thảo luận và làm bài theo trình tự mẫu.

– Sửa bài, khuyến khích HS trình bày cách làm.

LUYỆN TẬP

Bài 1:

– GV cho HS đọc yêu cầu.

– HS thảo luận (nhóm bốn) tìm hiểu bài, xác định các việc cần làm: đặt tính rồi tính.

– HS làm cá nhân rồi chia sẻ trong nhóm.

– Sửa bài, GV cho HS trình bày theo nhóm (mỗi nhóm / phép tính).

Lưu ý: GV có thể đọc từng phép tính cho HS thực hiện vào bảng con.

Bài 2:

- GV cho HS **đọc** yêu cầu.
- HS thảo luận (nhóm đôi) **tìm hiểu** bài, tìm cách làm.

GV có thể gợi ý: tìm hai số hạng có tổng là số tròn chục để tính trước, rồi cộng với số hạng còn lại.

- HS làm cá nhân rồi chia sẻ trong nhóm.
- Sửa bài, GV cho HS **trình bày** theo nhóm (mỗi nhóm / câu), **khuyến khích** HS chọn cách tính thuận tiện.
- GV chốt: **Khi cộng một tổng của hai số với số thứ ba, ta có thể cộng số thứ nhất với tổng của số thứ hai và số thứ ba.** (HS hiểu, không cần thiết thuộc nhận xét này.)

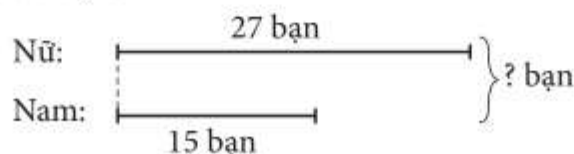
Vui học

- GV cho HS **đọc** yêu cầu.
- HS thảo luận (nhóm bốn) **tìm hiểu** bài, tìm cách làm: **nói** tình huống có số hạng hay số trừ bằng 0 rồi **viết phép tính**.
- HS **thảo luận** và làm bài.
- Khi sửa bài, GV **khuyến khích** nhiều nhóm **trình bày**.
- GV chốt: Một số cộng với 0 (hoặc trừ cho 0) hay 0 cộng với một số bằng chính số đó.

Bài 3:

Bước 1: **Tìm hiểu** bài toán.

- GV treo bảng phụ có viết đề bài (hoặc trình chiếu): HS **đọc** đề bài (hai HS đọc, cả lớp đọc thầm theo).
- GV vấn đáp giúp HS xác định **cái đã cho** và **cái phải tìm**.
- Đề bài cho biết gì? (Đội văn nghệ có 27 bạn nữ và 15 bạn nam.)
- Đề bài hỏi gì? (Đội văn nghệ có tất cả bao nhiêu bạn?)
- GV và HS cùng vẽ (GV vẽ trên bảng lớp, HS vẽ vào bảng con hoặc vẽ vào vở).
- Đội văn nghệ có bao nhiêu bạn nữ? (27 bạn.)
- Chúng ta vẽ một đoạn thẳng biểu thị cho 27 bạn nhé (vẽ theo ô tập: 9 ô hoặc vẽ theo xăng-ti-mét: 9 cm).
- Đội văn nghệ có bao nhiêu bạn nam? (15 bạn.)
- Chúng ta vẽ một đoạn thẳng biểu thị cho 15 bạn nhé (vẽ theo ô tập: 5 ô hoặc vẽ theo xăng-ti-mét: 5 cm).
- Các em chú ý vẽ hai đoạn thẳng có điểm bắt đầu thẳng cột với nhau nhé.
- Đề bài hỏi gì? (Đội văn nghệ có tất cả bao nhiêu bạn?)
- Vẽ dấu ngoặc để biểu thị cả hai:



– HS nhìn vào sơ đồ, **nói vắn tắt** những điều bài toán **cho biết** và **câu hỏi** của bài toán.

Bước 2: **Tìm cách giải** bài toán.

– HS **thảo luận** cách thức tính.

– Khi GV hỏi cách làm, HS chỉ cần **thông báo** chọn phép tính nào và vì sao chọn (Ví dụ: Chọn phép tính cộng vì thực hiện thao tác gộp, ...).

Bước 3: **Giải** bài toán.

Các nhóm thực hiện, viết phép tính vào bảng con (hoặc vào vở), một vài nhóm (làm vào bảng phụ) trình bày ngắn gọn cách làm.

Bài giải

Số bạn đội văn nghệ có tất cả là:

$$27 + 15 = 42 \text{ (bạn)}$$

Đáp số: 42 bạn.

Hoặc:

$$27 + 15 = 42$$

Đội văn nghệ có tất cả 42 bạn.

Bước 4: **Kiểm tra lại**.

GV giúp HS kiểm tra:

- Các số tham gia phép tính có đúng với đề bài không.
- Phép tính có phù hợp với vấn đề cần giải quyết không.
- Kết quả.
- Câu lời giải hoặc câu trả lời.

...

Bài 4:

- HS (nhóm đôi) **thảo luận** và **thực hiện** theo bốn bước.
- Khi sửa bài, GV **khuyến khích** HS **giải thích** tại sao chọn phép trừ (vì tìm phần hơn).

$$25 - 18 = 7$$

Tổ 2 trồng được nhiều hơn tổ 1 là 7 cây.

Bài 5:

- GV cho HS **đọc** yêu cầu.
- HS thảo luận (nhóm đôi) **tìm hiểu** bài, chọn tóm tắt phù hợp.
- HS làm cá nhân rồi chia sẻ trong nhóm.
- Sửa bài, GV cho HS **trình bày** theo nhóm (mỗi nhóm / câu), **khuyến khích** HS nói cách làm.

Ví dụ: Bài toán 1: biết số nhãn vở cả hai bạn có và số nhãn vở của Mai, tìm số nhãn vở của Minh → tóm tắt B.

Bài toán 2: biết số khẩu trang của Mai và phần hơn, tìm số khẩu trang của Minh → tóm tắt A.

Thử thách

- GV giúp HS xác định **cái đã cho** và **cái phải tìm**.
- HS **tóm tắt** (có thể tóm tắt bằng sơ đồ đoạn thẳng, hoặc bằng sơ đồ tách – gộp), tìm cách giải.
- HS giải bài toán.
- Khi sửa bài, **khuyến khích** nhiều HS nói.

CỘNG NHẨM, TRỪ NHẨM (1 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

- Ôn tập phép cộng, phép trừ nhẩm các số trong phạm vi 10, 20, các số tròn chục, tròn trăm trong phạm vi 1 000.
- Cộng nhẩm, trừ nhẩm trong một số trường hợp đơn giản.

2. Năng lực chú trọng: tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học, mô hình hoá toán học.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống.

Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

B. Thiết bị dạy học

GV: hình vẽ bài Luyện tập 1 (nếu cần).

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHỞ ĐỘNG

Trò chơi ĐỐ BẠN (cộng nhẩm – trừ nhẩm các số tròn chục trong phạm vi 100 và các số tròn trăm trong phạm vi 1 000).

Ví dụ: GV: Đố bạn, đố bạn.

HS: Đố gì? Đố gì?

GV: $800 + 100 = ?$

HS: 900.

GV: Đố bạn, đố bạn.

HS: Đố gì? Đố gì?

GV: $60 - 30 = ?$

HS: 30.

...

BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

1. Cộng nhẩm, trừ nhẩm

GV có thể vận dụng phương pháp nhóm các mảnh ghép tổ chức cho HS hoạt động.

– HS làm việc theo nhóm bốn thực hiện các yêu cầu của GV.

Bước 1: Mỗi nhóm thực hiện một phép tính (trong phần bài học)

$$54 + 3; 57 - 3; \quad 54 + 30; 84 - 30.$$

Bước 2: HS chia sẻ cùng nhau và thống nhất cách tính nhẩm.

– HS **thảo luận** và **thực hiện**.

– Sửa bài: HS **trình bày** theo yêu cầu của GV (mỗi nhóm / phép tính).

– Sau mỗi phép tính, GV cùng HS thao tác (vừa vấn đáp, vừa viết trên bảng lớp như SGK).

Ví dụ: 54 gồm mấy chục và mấy đơn vị? (54 gồm 5 chục và 4 đơn vị.)

$$4 + 3 = 7$$

$$54 + 3 = 57$$

GV vừa vấn đáp, vừa viết lên bảng lớp.

Cộng nhẩm

• $54 + 3 = ?$
50 4
 $4 + 3 = 7$
 $50 + 7 = 57$

• $54 + 30 = ?$
50 4
5 chục + 3 chục = 8 chục
 $54 + 30 = 84$

Trừ nhẩm

• $57 - 3 = ?$
50 7
 $7 - 3 = 4$
 $50 + 4 = 54$

• $84 - 30 = ?$
80 4
8 chục - 3 chục = 5 chục
 $84 - 30 = 54$

– GV kết luận: Số chục cộng (trừ) số chục, số đơn vị cộng (trừ) số đơn vị.

2. Thực hành

GV cho HS đọc yêu cầu chung cho phần thực hành: **Tính nhẩm**.

Bài 1:

– HS (nhóm sáu) **thảo luận** và **thực hiện** theo trình tự mẫu.

– HS **làm bài** cá nhân, rồi chia sẻ trong nhóm.

– Sửa bài, **khuyến khích** HS trình bày cách làm.

Ví dụ: $630 + 50$

$$3 \text{ chục} + 5 \text{ chục} = 8 \text{ chục}$$

$$630 + 50 = 680$$

Bài 2: Thực hiện tương tự bài 1.

LUYỆN TẬP

Bài 1:

– GV cho HS **đọc** yêu cầu.

– HS thảo luận (nhóm đôi) **tìm hiểu** bài, **xác định** các việc cần làm: **Số?**.

- HS **làm** bài cá nhân rồi **chia sẻ** trong nhóm.
- Sửa bài, GV cho HS **trình bày** (mỗi nhóm / câu), **khuyến khích** HS **nói** cách cộng nhẩm, trừ nhẩm, ví dụ: $750 - 200$

$$7 \text{ trăm} - 2 \text{ trăm} = 5 \text{ trăm}$$

$$750 - 200 = 550$$

CỦNG CỐ

GV có thể tổ chức cho HS chơi “Đố bạn”.

Cộng nhẩm, trừ nhẩm các số tròn chục, tròn trăm trong phạm vi 1 000.

TÌM SỐ HẠNG (1 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

- Tìm số hạng chưa biết bằng cách: dựa vào sơ đồ tách – gộp số; quan hệ cộng, trừ; các bảng cộng, trừ hoặc dựa vào quy tắc.
- Vận dụng vào giải toán đơn giản.

2. Năng lực chú trọng: tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học, mô hình hoá toán học.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống.

Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

B. Thiết bị dạy học

GV: Hình vẽ phần Cùng học (nếu cần).

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHỞI ĐỘNG

GV có thể cho HS đọc bảng cộng “9 cộng với một số”.

BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

1. Thực hiện phép tính $9 + ? = 16$

Có thể cho HS thực hiện bằng hình thức **Dạy học thông qua GQVĐ**.

HS hoạt động nhóm bốn.

Bước 1: **Tìm hiểu vấn đề**

HS **đọc** câu hỏi, **quan sát** hình ảnh, **nhận biết** được vấn đề cần giải quyết:

$$9 + ? = 16.$$

Bước 2: **Lập kế hoạch**

- HS **thảo luận** cách thức tính $9 + ? = 16$, có thể dùng các công cụ hỗ trợ như các khối lập phương, ngón tay, hình vẽ (|||: mỗi con cá là một vạch), ...

– Khi GV hỏi cách làm, HS chỉ cần **thông báo** làm bằng cách **đếm, tính** hay dùng **sơ đồ tách – gộp số**.

Bước 3: Tiến hành kế hoạch

Các nhóm thực hiện, viết phép tính ra bảng con, một vài nhóm trình bày ngắn gọn cách làm. Có thể xảy ra một số tình huống sau:

– **Đếm:**

Đếm thêm từ 9 đến 16.

Đếm bớt từ 16 đến 9.

...

– **Sơ đồ tách – gộp số:**

Vẽ sơ đồ:

Viết phép tính tìm bộ phận: $16 - 9 = 7$.

...

– **Tính:**

Tách 9 ở 16 $\rightarrow$ thực hiện phép trừ $16 - 9 = 7$ (dựa vào bảng trừ 9).

Gộp 9 với 7 được 16 $\rightarrow$ thực hiện phép cộng $9 + 7 = 16$ (dựa vào bảng cộng 9).

...

Bước 4: Kiểm tra lại

GV giúp HS **kiểm tra**:

– Kết quả.

– Phép tính có phù hợp vấn đề cần giải quyết $9 + ? = 16$ không.

2. Giới thiệu cách tìm số hạng chưa biết

GV có thể tiến hành theo trình tự sau:

GV vừa vấn đáp, vừa viết:

$$\begin{array}{ccccc} 9 & + & \boxed{?.} & = & 16 \\ \uparrow & & \uparrow & & \uparrow \\ \text{Số hạng} & & \text{Số hạng} & & \text{Tổng} \end{array}$$

GV gợi ý cho HS nhận biết số cần tìm là số hạng.

– **Thể hiện** phép tính bằng sơ đồ tách – gộp số:

$$\begin{array}{c} \begin{array}{c} \textcircled{9} \\ \textcircled{?.} \end{array} \rightarrow \begin{array}{ccc} 16 & - & 9 & = & 7 \\ \uparrow & & \uparrow & & \uparrow \\ \text{Tổng} & & \text{Số hạng} & & \text{Số hạng} \end{array} \end{array}$$

Làm sao để tìm số hạng chưa biết?

Muốn **tìm số hạng chưa biết**, ta **lấy tổng trừ đi số hạng kia**. (HS lặp lại nhiều lần.)

3. Thực hành

GV cho HS đọc yêu cầu chung cho phần thực hành: **Tìm số hạng chưa biết.**

- HS (nhóm bốn) **thảo luận** và **thực hiện** theo trình tự mẫu.
- HS **làm bài** cá nhân, rồi chia sẻ trong nhóm.
- Sửa bài, **khuyến khích** HS trình bày cách làm.

LUYỆN TẬP

Bài 1:

- HS nhận biết nhiệm vụ cần làm: **Giải bài toán.**
- Khi sửa bài, GV **khuyến khích** HS giải thích tại sao chọn phép trừ. (Tìm số hạng chưa biết trong một tổng.)

$$35 - 19 = 16$$

Có 16 bạn nam.

Hoặc:

Số bạn nam có là:

$$35 - 19 = 16 \text{ (bạn)}$$

Đáp số: 16 bạn.

CỦNG CỐ

GV có thể tổ chức cho HS chơi “Tìm bạn”.

- GV cho HS viết số tròn chục (trong phạm vi 100) vào bảng con, mỗi HS / số tùy ý.
- GV gọi một HS cầm bảng lên và tìm bạn.

Ví dụ:

- HS 1: Tìm bạn, tìm bạn.
- Cả lớp: Tìm ai? Tìm ai?
- HS 1: 50 cộng mấy bằng 80?
- Những HS có bảng viết số 30 sẽ đứng lên và nói:

Chúng tôi đây, chúng tôi đây, vì $80 - 50 = 30$ nên $50 + 30 = 80$.

Chúng tôi có số 30.

...

TÌM SỐ BỊ TRỪ, TÌM SỐ TRỪ (1 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

- Tìm số bị trừ, số trừ bằng cách: dựa vào sơ đồ tách – gộp số; quan hệ cộng, trừ; các bảng cộng, trừ hoặc dựa vào quy tắc.
- Vận dụng vào giải toán đơn giản.

2. Năng lực chú trọng: tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học, mô hình hoá toán học.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống.

Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

B. Thiết bị dạy học

GV: hình vẽ phần Cùng học (nếu cần).

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHỞ ĐỘNG

HS tìm hiểu hình ảnh và bài toán, GV hướng dẫn HS nhận biết vấn đề cần giải quyết:

$$? - 8 = 28$$

BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

1. Giới thiệu cách tìm số bị trừ

GV có thể tiến hành theo trình tự sau:

GV vừa vấn đáp, vừa viết:

$$\boxed{?.} - 8 = 28$$

Số bị trừ Số trừ Hiệu

GV gợi ý cho HS nhận biết số cần tìm là số bị trừ.

– Thể hiện phép tính qua sơ đồ tách – gộp số:

$$\begin{array}{c} \text{?.} \\ \text{8} \\ \text{28} \end{array} \longrightarrow \begin{array}{c} 28 + 8 = 36 \\ \text{Hiệu} \quad \text{Số trừ} \quad \text{Số bị trừ} \end{array}$$

Làm sao để tìm số bị trừ?

Muốn tìm số bị trừ, ta lấy hiệu cộng với số trừ. (HS lặp lại nhiều lần.)

2. Giới thiệu cách tìm số trừ

GV có thể tiến hành tương tự như tìm số bị trừ.

GV chốt: Muốn tìm số trừ, ta lấy số bị trừ trừ đi hiệu. (HS lặp lại nhiều lần.)

3. Thực hành

- HS nhóm đôi tự tìm hiểu bài và thực hiện.
- Các nhóm trình bày.
- GV khuyến khích HS giải thích cách làm.

LUYỆN TẬP

Bài 1:

- HS thực hiện.
- Khi sửa bài, GV hỏi để HS **trả lời** cách tính ở các trường hợp cụ thể và khái quát cách tìm **hiệu**, **số trừ** và **số bị trừ**.

CỦNG CỐ

GV có thể tổ chức cho HS chơi “Tìm bạn”.

- GV cho HS viết số tròn chục (trong phạm vi 100) vào bảng con, mỗi HS / số tùy ý.
- GV gọi một HS cầm bảng lên và tìm bạn.

Ví dụ:

- HS 1: Tìm bạn, tìm bạn.
- Cả lớp: Tìm ai? Tìm ai?
- HS 1: Mấy trừ 30 bằng 50?
- Những HS có bảng viết số 80 sẽ đứng lên và nói:
Chúng tôi đây, chúng tôi đây, vì $50 + 30 = 80$ nên $80 - 30 = 50$.
Chúng tôi có số 80.
(Hoặc yêu cầu tìm số trừ.)

ÔN TẬP PHÉP NHÂN (1 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

- Ôn tập ý nghĩa phép nhân: **sự lặp lại**, phép nhân là cách viết khác của tổng các số hạng bằng nhau; tên gọi các thành phần của phép nhân.
- Nhận biết tính chất giao hoán của phép nhân.
- Vai trò của số 0 trong phép nhân.

2. Năng lực chủ trọng: tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học, mô hình hoá toán học.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống, Tiếng Việt.

Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

B. Thiết bị dạy học

GV: các thẻ chấm tròn cho nội dung Cùng học.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHỞI ĐỘNG

GV viết phép cộng các số hạng bằng nhau lên bảng lớp.

HS viết phép nhân tương ứng vào bảng con và gọi tên các thành phần của phép nhân.

Ví dụ:

GV viết: $8 + 8$

HS: $8 \times 2 = 16$

Thừa số: 8 và 2; Tích: 16.

...

BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

1. Ôn tập phép nhân

– GV gắn các thẻ chấm tròn lên bảng lớp và yêu cầu tính tổng để tìm số chấm tròn có tất cả.

$$3 + 3 + 3 + 3 = 12.$$

- Nhận xét các số hạng của tổng. (bằng nhau)
- Trong tổng này, số mấy được lặp lại? (3) Mấy lần? (4 lần)
- Cái gì được lấy mấy lần? (3 được lấy 4 lần)
- Viết phép nhân. ($3 \times 4 = 12$)
- Các số hạng của tổng như thế nào thì tổng viết được thành phép nhân? (Các số hạng bằng nhau.)
- GV cho HS gọi tên các thành phần của phép nhân.

Thừa số: 3 và 4; Tích: 12.

2. Giới thiệu tính chất giao hoán của phép nhân

– GV gắn (hoặc chiếu) các thẻ chấm tròn (như SGK) lên cho HS quan sát.
– GV có thể vận dụng phương pháp nhóm các mảnh ghép cho HS thực hiện hai phép tính.

- Bước 1: Nhóm chuyên gia

Nhóm lẻ: $5 \times 4 = ?$

Nhóm chẵn: $4 \times 5 = ?$

- Bước 2: Nhóm mảnh ghép

HS chia sẻ rồi so sánh kết quả hai phép tính.

– GV gọi vài nhóm HS trình bày (có thao tác trên hình vẽ).

- Mỗi hàng 5 chấm tròn, có 4 hàng.

5 chấm tròn được lấy 4 lần: $5 \times 4 = 20$.

Có tất cả 20 chấm tròn.

- Mỗi cột 4 chấm tròn, có 5 cột.

4 chấm tròn được lấy 5 lần: $4 \times 5 = 20$.

Có tất cả 20 chấm tròn.

- Kết luận: $5 \times 4 = 4 \times 5$.

– GV chốt: **Khi đổi chỗ các thừa số trong một tích thì tích không thay đổi.** (HS lặp lại, không cần học thuộc.)

3. Ôn lại bảng nhân 2, bảng nhân 5

- GV có thể tổ chức cho HS chơi “Đố bạn” để giúp HS ôn lại bảng nhân 2 và bảng nhân 5.
- HS chơi theo nhóm bốn.

LUYỆN TẬP

Bài 1:

- HS (nhóm đôi) **thảo luận** và **thực hiện**.
- Khi sửa bài, GV **khuyến khích** HS **giải thích** tại sao chọn số đó.
Ví dụ: Chọn 3 vì $3 \times 5 = 5 \times 3$.

Bài 2:

- HS (nhóm đôi) **thảo luận**, **xác định** yêu cầu của bài (**viết phép nhân, tính**).
- HS **thực hiện** câu a và b vào bảng con (mỗi HS / câu).
- Khi sửa bài, GV **khuyến khích** HS **giải thích** cách làm.

Sau khi sửa bài, GV giới thiệu vai trò của số 0 trong phép nhân.

0 nhân với số nào cũng bằng 0.

Số nào nhân với 0 cũng bằng 0.

Bài 3:

- HS (nhóm đôi) **thực hiện** cá nhân, rồi **nói** kết quả cho bạn nghe.
- Khi sửa bài, GV có thể tổ chức cho HS chơi “Truyền điện” để HS nói kết quả phép nhân.
Lưu ý: $6 \times 2 = 12$ vì $2 \times 6 = 12$.

CỦNG CỐ

GV có thể tổ chức cho HS chơi “Ai nhanh hơn”.

GV chia lớp thành hai đội thi đua, đội nào xong trước và đúng thì thắng cuộc.

GV gắn các thẻ phép nhân lên bảng lớp để HS chọn các phép nhân có kết quả bằng nhau xếp vào một hàng (hay một cột).

Ví dụ: 2×4 9×0 1×8 0×6 4×2
...

ÔN TẬP PHÉP CHIA (1 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

– Ôn tập: ý nghĩa của phép chia tương ứng với thao tác chia thành các phần bằng nhau và chia theo nhóm; gọi tên các thành phần của phép chia; quan hệ giữa phép nhân và phép chia.

2. Năng lực chú trọng: tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học, mô hình hoá toán học.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống.

Phẩm chất: nhân ái, trung thực.

B. Thiết bị dạy học

GV: 6 khối lập phương, hình vẽ cho bài Luyện tập 3 và bài Thử thách (nếu cần).

HS: 6 khối lập phương.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHỞ ĐỘNG

GV: đọc phép nhân trong bảng nhân 2 (hoặc bảng nhân 5).

Cả lớp: viết một phép chia tương ứng trong bảng chia 2 (hoặc bảng chia 5) vào bảng con.

BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

1. Ôn tập phép chia

– Với mỗi bài toán, tiến hành theo trình tự sau:

- GV đọc bài toán.
- GV thao tác với ĐDDH trên bảng lớp, HS thao tác với ĐDHT trên bàn học.
- HS viết phép tính rồi thông báo, GV viết phép tính.
- HS gọi tên các thành phần của phép chia, GV viết.

– Lưu ý:

- Bài toán 1. Chia lần thứ nhất: Mỗi đĩa 1 cái bánh.

Chia lần thứ hai: Mỗi đĩa thêm 1 cái bánh.

- Bài toán 2. Mỗi lần lấy xuống 2 cái bánh.
- Bài toán 3. Sau khi hình thành phép nhân, nêu mối quan hệ giữa phép nhân và phép chia:

GV chỉ vào phép nhân ($2 \times 3 = 6$) và nói: Có 3 cái đĩa, mỗi đĩa đựng 2 cái bánh. Có tất cả 6 cái bánh.

GV: Xếp đều 6 cái bánh vào 3 đĩa, mỗi đĩa có 2 cái bánh (vừa nói vừa viết $6 : 3 = 2$).

GV: Có 6 cái bánh, xếp 2 cái vào 1 đĩa, có tất cả 3 đĩa bánh (vừa nói vừa viết $6 : 2 = 3$).

– GV chỉ vào thứ tự các thành phần của phép nhân ($2 \times 3 = 6$), HS đọc các phép tính tương ứng.

Ví dụ: Thứ tự chỉ 2; 3; 6 $\longrightarrow$ đọc $2 \times 3 = 6$.

Thứ tự chỉ 6; 3; 2 $\longrightarrow$ đọc $6 : 3 = 2$.

Thứ tự chỉ 6; 2; 3 $\longrightarrow$ đọc $6 : 2 = 3$.

– GV giúp HS ghi nhớ: Từ một phép nhân ta có thể viết được hai phép chia

$\rightarrow$ Ta có thể tìm kết quả phép chia dựa vào phép nhân

và Ta có thể tìm kết quả phép nhân dựa vào phép chia.

2. Thực hành

– GV có thể tổ chức cho HS chơi “Đố bạn”.

Một HS đọc các phép nhân trong bảng nhân 2 (hay bảng nhân 5),

cả lớp đọc các phép chia tương ứng trong bảng chia 2 (hay bảng chia 5).

– HS chơi theo nhóm đôi.

LUYỆN TẬP

Bài 1:

- HS (nhóm đôi) **tìm hiểu** yêu cầu của bài, **nhận biết**:

Để tìm kết quả của phép chia, dựa vào phép nhân tương ứng.

- Khi sửa bài, GV **khuyến khích** HS **giải thích** cách làm.

Ví dụ: $12 : 2 = 6$ vì $2 \times 6 = 12$.

Bài 2:

Thực hiện tương tự bài 1.

- HS (nhóm đôi) **tìm hiểu** yêu cầu của bài: **Số?**.

- Khi sửa bài, GV **khuyến khích** HS **giải thích** cách làm.

Ví dụ: a) $20 : 2 = 10$

Vân đọc xong 20 trang sách trong 10 ngày. (Vì $2 \times 10 = 20$.)

...

Bài 3:

- HS (nhóm bốn) **tìm hiểu** bài: **nhận biết** yêu cầu của bài toán (phân loại, kiểm đếm và tính toán).

- Khi sửa bài, GV có thể kết hợp treo (hoặc trình chiếu) hình lên cho HS quan sát, thao tác trực tiếp trên hình vẽ.

Thử thách

- HS (nhóm đôi) **tìm hiểu** yêu cầu của bài: **Số?**.

- Khi sửa bài, GV **khuyến khích** HS **giải thích** cách làm.

Ví dụ: a) Cần 10 bạn, vì một cặp thú bông là 2 con thú bông

...

TÌM THỪA SỐ (1 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

- Tìm thừa số chưa biết bằng cách: dựa vào quan hệ nhân, chia; các bảng nhân, chia hoặc dựa vào quy tắc.

- Vận dụng vào giải toán đơn giản.

2. Năng lực chú trọng: tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học, mô hình hoá toán học.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống.

Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

B. Thiết bị dạy học

GV: 30 khối lập phương.

HS: 10 khối lập phương.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHỞI ĐỘNG

GV có thể tổ chức cho HS chơi “Kết bạn”.

– GV chia lớp thành hai đội, cho HS viết phép nhân và phép chia (trong bảng đã học).

Đội A: viết phép nhân;

Đội B: viết phép chia.

– Theo hiệu lệnh của GV, các em đội A kết với các em đội B tương ứng.

Nhóm nào kết xong trước nhất đứng lên trước lớp → thắng cuộc.

Giữ lại ba bảng, chẳng hạn:

$$2 \times 8 = 16$$

$$16 : 2 = 8$$

$$16 : 8 = 2$$

BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

1. Giới thiệu cách tìm thừa số chưa biết

GV có thể tiến hành theo trình tự sau:

– GV vừa vấn đáp, vừa viết:

$$\begin{array}{ccccc} 2 & \times & 7 & = & 14 \\ \uparrow & & \uparrow & & \uparrow \\ \text{Thừa số} & & \text{Thừa số} & & \text{Tích} \end{array}$$

– GV che lần lượt từng thừa số, HS nói cách làm (có nhiều cách làm, chốt lại cách sau).

$$\begin{array}{ccccc} 2 & \times & \text{tay} & = & 14 \\ \uparrow & & \uparrow & & \uparrow \\ \text{Thừa số} & & \text{Thừa số} & & \text{Tích} \end{array} \quad \begin{array}{l} \nearrow 14 : 2 = 7 \\ \searrow 14 : 7 = 2 \end{array}$$

$$\begin{array}{ccccc} \text{tay} & \times & 7 & = & 14 \\ \uparrow & & \uparrow & & \uparrow \\ \text{Thừa số} & & \text{Thừa số} & & \text{Tích} \end{array} \quad \begin{array}{l} \nearrow 14 : 2 = 7 \\ \searrow 14 : 7 = 2 \end{array}$$

– Xây dựng quy tắc:

$$\begin{array}{ccccc} 2 & \times & \boxed{?.?} & = & 14 \\ \uparrow & & \uparrow & & \uparrow \\ \text{Thừa số} & & \text{Thừa số} & & \text{Tích} \end{array}$$
$$14 : 2 = 7$$

- Ta đang tìm thành phần nào trong phép nhân? (Thừa số chưa biết.)
- Ta đã làm thế nào? ($14 : 7$)
- 14 và 7 lần lượt có tên gọi là gì trong phép nhân? (Tích, thừa số.)
- Muốn tìm thừa số chưa biết ta làm thế nào? (Lấy tích chia cho thừa số kia.)
- HS lặp lại quy tắc nhiều lần.

2. Thực hành

– Phân tích mẫu:

- GV có thể viết phép tính lên bảng lớp: $? \times 5 = 40$.
- Yêu cầu HS gọi tên các thành phần trong phép tính theo tay chỉ của GV. (Thừa số, thừa số, tích.)

- Số phải tìm có tên gọi là gì? (Thừa số.)
- Tìm bằng cách nào? (Tích chia cho thừa số kia.)
- GV vừa hỏi vừa ghi bảng lớp:

Tích là bao nhiêu? (40)

Thừa số kia là bao nhiêu? (5)

$$40 : 5 = ? \text{ (8)}$$

$$40 : 5 = 8$$

- Thử lại xem đúng không. ($8 \times 5 = 40$ vì $40 : 5 = 8$)
- HS thực hiện cá nhân các câu a, b, c theo mẫu rồi chia sẻ với bạn.

LUYỆN TẬP

Bài 1:

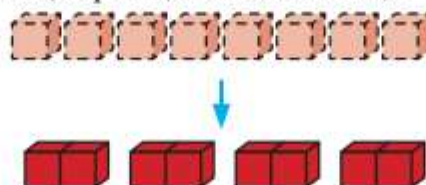
– Có thể tổ chức cho HS hoạt động nhóm bốn, mỗi nhóm thực hiện một cột có thao tác trên ĐDHT.

- Sửa bài, các nhóm trình bày, có minh hoạ bằng trực quan trên bảng lớp.
- Cột 1

2 cái bánh được lấy 6 lần: $2 \times 6 = 12$.



- Cột 2: Tương tự cột 1.
- Cột 3: Thao tác chia trên trực quan (chia theo nhóm).



Liên hệ với bài học:

$$2 \times ? = 8$$

$$8 : 2 = 4$$

- Cột 4: Trình bày tương tự cột 3, lưu ý thao tác chia 6 lần, mỗi lần 1 hộp được 1 cái (chia thành các phần bằng nhau).

Liên hệ với bài học:

$$? \times 5 = 30$$

$$30 : 5 = 6$$

– GV có thể khái quát hoá:

- Số bánh trong mỗi hộp $\times$ Số hộp = Số bánh có tất cả.
- Số bánh có tất cả: Số bánh trong mỗi hộp = Số hộp.
- Số bánh có tất cả: Số hộp = Số bánh trong mỗi hộp.

CỦNG CỐ

GV có thể tổ chức cho HS chơi “Đố bạn”.

Ví dụ:

– HS A: Đố bạn, đố bạn.

– Cả lớp: Đố gì? Đố gì?

– HS A: $Mấy \times 5 = 20$? Mời bạn B.

– HS B: $20 : 5 = 4$ vậy $4 \times 5 = 20$.

(Nếu HS B đáp đúng thì tiếp tục đố bạn. Nếu HS B đáp sai thì mất lượt, GV chọn HS khác.)

TÌM SỐ BỊ CHIA, TÌM SỐ CHIA (1 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

– Tìm số bị chia, số chia bằng cách: dựa vào quan hệ nhân chia; các bảng nhân chia hoặc dựa vào quy tắc.

– Vận dụng vào giải toán đơn giản.

2. Năng lực chú trọng: tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học, mô hình hoá toán học.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống.

Phẩm chất: chăm chỉ.

B. Thiết bị dạy học

GV: 12 khối lập phương.

HS: 6 khối lập phương.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHỞI ĐỘNG

GV có thể tổ chức cho HS chơi “Kết bạn”.

– GV chia lớp thành hai đội, mỗi HS trong đội viết một phép tính vào bảng con:

Đội A: viết phép nhân 2;

Đội B: viết phép chia 2.

– Theo hiệu lệnh của GV, các em đội A kết với các em đội B tương ứng.

Nhóm nào kết xong trước nhất đứng lên trước lớp → thắng cuộc.

GV giữ lại ba bảng:

$$\begin{array}{l} 2 \times 6 = 12 \\ 12 : 2 = 6 \\ 12 : 6 = 2 \end{array}$$

– GV che số, vấn đáp, vẽ mũi tên.

- Tay che số mấy? (12)
- Đọc phép tính để tìm 12. ($2 \times 6 = 12$)
- Vẽ mũi tên.

$$\begin{array}{l} 2 \times 6 = 12 \\ \text{tay che số } 12 : 2 = 6 \\ 12 : 6 = 2 \end{array}$$

- Tay che số mấy? (6)
- Đọc phép tính để tìm 6. ($12 : 2 = 6$)
- Vẽ mũi tên.

$$\begin{array}{l} 2 \times 6 = 12 \\ 12 : 2 = 6 \\ 12 : \text{tay che số } 6 = 2 \end{array}$$

BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

1. Giới thiệu cách tìm số bị chia

GV có thể tiến hành theo trình tự sau:

GV vừa vấn đáp, vừa viết:

$$\begin{array}{c} \boxed{?.?} : 6 = 2 \\ \uparrow \quad \uparrow \quad \uparrow \\ \text{Số bị chia} \quad \text{Số chia} \quad \text{Thương} \end{array}$$

- Ta đang tìm thành phần nào trong phép chia? (Số bị chia.)
- Ta đã làm thế nào? (2×6)
- 2 và 6 lần lượt có tên gọi là gì trong phép chia? (Thương, số chia.)

- Muốn tìm số bị chia ta làm thế nào? (Lấy thương nhân với số chia.)
- HS lặp lại quy tắc nhiều lần.

2. Giới thiệu cách tìm số chia

GV có thể tiến hành tương tự như tìm số bị chia.

GV chốt: Muốn tìm số chia, ta lấy số bị chia chia cho thương. (HS lặp lại nhiều lần.)

3. Thực hành

- HS nhóm đôi tự tìm hiểu bài và thực hiện.
- Các nhóm trình bày.
- GV khuyến khích HS giải thích cách làm.

Ví dụ:

$$18 : ? = 2$$

- Ta phải tìm số chia.
- Ta lấy số bị chia (18) chia cho thương (2).

$$18 : 2 = 9$$

Vậy ta điền số 9, $18 : 9 = 2$.

- Thử lại: $2 \times 9 = 18$. Vậy $18 : 9 = 2$ là đúng.

LUYỆN TẬP

Bài 1: Có thể tiến hành tương tự bài Luyện tập 1 của bài *Tìm thừa số*.

CÙNG CỐ

GV có thể tổ chức cho HS chơi “Đố bạn”.

Ví dụ:

- HS A: Đố bạn, đố bạn.
 - Cả lớp: Đố gì? Đố gì?
 - HS A: Mấy chia 5 bằng 2? Mời bạn B.
 - HS B: $2 \times 5 = 10$; vậy $10 : 5 = 2$.
- (Nếu HS B đáp đúng thì tiếp tục đố bạn.
Nếu HS B đáp sai thì mất lượt, GV chọn HS khác.)

EM LÀM ĐƯỢC NHỮNG GÌ? (2 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

Ôn tập:

- Giá trị chữ số theo hàng; cấu tạo số; làm tròn; ước lượng; số liền trước, số liền sau.
- Cộng, trừ trong phạm vi 1 000 (nhẩm, viết); tìm thành phần trong phép cộng, phép trừ; giải quyết vấn đề đơn giản về ý nghĩa phép cộng, phép trừ có liên quan đến biểu thị bởi sơ đồ đoạn thẳng.

– Giải quyết vấn đề đơn giản liên quan đến ý nghĩa phép nhân, phép chia, quan hệ giữa phép nhân và phép chia. Tính chất giao hoán của phép nhân.

2. Năng lực chú trọng: tư duy và lập luận toán học, mô hình hoá toán học, giao tiếp toán học, giải quyết vấn đề toán học.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống, Tự nhiên và Xã hội.

Phẩm chất: chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm, nhân ái.

B. Thiết bị dạy học

GV: hình vẽ bài tập 7, bài tập 8, bài Vui học và bài Thử thách (nếu cần).

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHỞI ĐỘNG

Trò chơi ĐỐ BẠN

GV: Tám trăm năm mươi bảy gồm mấy trăm, mấy chục và mấy đơn vị?

Cả lớp: 857 gồm 8 trăm, 5 chục và 7 đơn vị hay 800, 50 và 7.

GV: Gộp 800, 50 và 7 được số nào?

Cả lớp: Gộp 800, 50 và 7 được 857.

Sau đó HS chơi theo nhóm đôi hoặc chơi theo đội.

LUYỆN TẬP

Bài 1:

- HS thực hiện cá nhân.
- Khi sửa bài, GV cho HS dùng thẻ Đ / S (hoặc viết Đ / S vào bảng con) để nêu nhận xét.

Bài 2:

- Nhóm hai HS tìm hiểu bài, **nhận biết** yêu cầu của bài: **Tính nhẩm**.
- HS thực hiện cá nhân rồi chia sẻ với bạn.
- Khi sửa bài, khuyến khích HS **nói** cách làm.

Bài 3:

- HS tìm hiểu bài, **nhận biết**: Đặt tính rồi tính.
- HS thực hiện (bảng con).
- Sửa bài.

- HS làm trên bảng lớp (mỗi HS làm một phép tính).
- Lưu ý HS đặt đúng phép tính $29 + 305$.

Lưu ý: GV cũng có thể đọc lần lượt từng phép tính, cho cả lớp thực hiện trên bảng con.

Bài 4:

- Tìm hiểu bài.
- Yêu cầu của bài là gì? (**Số?**)
- Tìm thế nào? (Tìm thành phần chưa biết của phép tính trừ và phép tính cộng.)
- HS làm bài theo nhóm đôi.

– Khi sửa bài, khuyến khích HS **giải thích** cách làm.

HS có thể dựa vào các quy tắc đã học hoặc dùng sơ đồ tách – gộp số để làm.

Bài 5:

– **Nhận biết** yêu cầu: Giải bài toán.

– HS (nhóm đôi) **quan sát** tóm tắt, xác định cái đã cho và câu hỏi của bài toán.

– HS **làm** bài cá nhân.

– Sửa bài: GV khuyến khích nhiều nhóm **trình bày** (có **giải thích** cách làm: chọn phép cộng vì hỏi tất cả thì phải “gộp” hay chọn phép trừ vì hỏi phần chênh lệch thì phải “tách”).

Bài 6:

– Nhóm hai HS **tìm hiểu bài, nhận biết** yêu cầu của bài: **so sánh – điền dấu**.

– Khi sửa bài, khuyến khích HS **giải thích** tại sao chọn điền dấu đó.

Bài 7:

– Nhóm bốn HS **tìm hiểu** yêu cầu của bài, **nhận biết**:

Dựa vào hình ảnh, **viết** một phép nhân và một phép chia thích hợp.

– Khi sửa bài, khuyến khích HS **giải thích** tại sao viết phép tính đó.

$$2 \text{ chấm tròn được lấy 10 lần: } 2 \times 10 = 20$$

Từ phép nhân trên, viết một phép chia tương ứng: $20 : 2 = 10$ hoặc $20 : 10 = 2$.

GV có thể giúp các em nói hai bài toán: chia thành các phần bằng nhau, chia theo nhóm.

Bài 8:

– HS nhóm đôi **tìm hiểu bài, nhận biết** yêu cầu “ước lượng – đếm” số gà con theo nhóm.

– HS thảo luận nhóm đôi để tìm cách làm và **thực hiện** rồi nói kết quả.

– Khi sửa bài, HS trình bày cách làm.

(GV khuyến khích HS vừa nói vừa thao tác trên hình vẽ được GV treo trên bảng lớp: có 5 nhóm, mỗi nhóm khoảng 10 con. Em đếm: 10, 20, 30, 40, 50. Có khoảng 50 con gà.)

Đếm: có 47 con, chênh lệch 3 con.

Lưu ý: Ở lớp 3, HS vẫn ước lượng theo nhóm chục.

Vui học

– Nhóm bốn HS tìm hiểu, nhận biết yêu cầu của bài, tìm cách thực hiện.

– Khi sửa bài, GV khuyến khích HS **giải thích** cách làm.

Ví dụ:

a) Xếp đều 12 con vịt lên xe, mỗi xe 2 con (Chia đều 12 con vịt, mỗi xe 2 con)

→ Chọn phép tính chia.

Thử thách

– Khi sửa bài, GV có thể treo (hoặc trình chiếu) hình vẽ, khuyến khích HS vừa trình bày vừa thao tác trên hình vẽ.

MI-LI-MÉT

(2 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

- Nhận biết được đơn vị đo độ dài mi-li-mét: tên gọi, kí hiệu, cách đọc, cách viết, độ lớn.
- Thực hiện được việc ước lượng và đo độ dài bằng thước có chia vạch mi-li-mét.
- Làm quen với việc giải quyết vấn đề đơn giản liên quan đến các đơn vị đo độ dài. Sử dụng mối quan hệ giữa các đơn vị mi-li-mét và mét; mi-li-mét và đề-xi-mét; mi-li-mét và xăng-ti-mét để chuyển đổi đơn vị đo.

2. Năng lực chú trọng: tư duy và lập luận toán học; mô hình hoá toán học; giao tiếp toán học; giải quyết vấn đề toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống, Tự nhiên và Xã hội.

Phẩm chất: yêu nước, chăm chỉ, trách nhiệm.

B. Thiết bị dạy học

GV: thước có chia vạch đến mi-li-mét, các mảnh giấy cho bài Thực hành 1.

HS: thước có chia vạch đến mi-li-mét.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHỞ ĐỘNG

Trò chơi ĐỐ BẠN

GV: Đọc số đo với đơn vị đo đề-xi-mét.

HS: Đổi sang xăng-ti-mét (bằng con).

Hoặc ngược lại.

HS tiếp tục chơi.

(HS thay nhau đố cả lớp hoặc chơi theo nhóm đôi – hai em đố nhau.)

BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

1. Nhu cầu xuất hiện đơn vị đo

GV chỉ ra vài vật cần đo. (GV có thể phát cho HS các mảnh giấy như bài học.)

Ví dụ: chiều dài các mảnh giấy, bề dày cuốn sách, chiều rộng que tính, ...

– Yêu cầu: HS chọn đơn vị đo cho phù hợp.

Ví dụ:

- Đo theo đơn vị xăng-ti-mét: có mảnh giấy quá ngắn hoặc quá bé, có thể gần bằng 1 cm hoặc dài hơn 3 cm; ...
- Đo bằng lòng tay hay ngón tay thì không thể biết được số đo chính xác vì tay của từng người khác nhau.

...

– GV nêu nhu cầu xuất hiện đơn vị đo mới: Muốn đo được độ dài các đồ vật này phải sử dụng một đơn vị đo mới bé hơn xăng-ti-mét để thuận tiện khi đo.

2. Giới thiệu đơn vị mi-li-mét

– **Tên gọi:** Đơn vị đo mới đó chính là mi-li-mét.

Mi-li-mét là một đơn vị đo độ dài (cả thế giới đều dùng). HS đọc: mi-li-mét (nhiều lần).

– **Kí hiệu:** viết tắt là mm, đọc là mi-li-mét.

Tập viết số đo theo mi-li-mét

GV viết số đo lên bảng – HS nhận xét cách viết.

Ví dụ: 1 mm → viết số “1” cách một nửa con chữ o viết hai chữ “mm”.

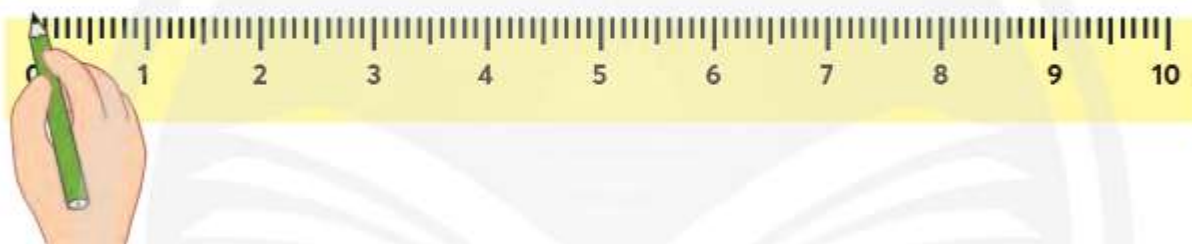
→ HS viết trên bảng con: 1 mm → đọc: một mi-li-mét.

GV đọc – HS viết trên bảng con.

Ví dụ: 5 mm; 10 mm; 15 mm; ...

– **Độ lớn**

• GV yêu cầu HS quan sát thước có chia vạch mi-li-mét, dùng đầu cây bút chì di chuyển trên thước, trên khoảng cách giữa hai vạch mi-li-mét để **cảm nhận** về độ lớn của mi-li-mét.



GV gợi ý cho HS nhìn trên thước có vạch chia mi-li-mét để xác định 1 cm dài bao nhiêu mi-li-mét → HS đếm.

GV giới thiệu độ lớn của mi-li-mét: 1 cm = 10 mm, 10 mm = 1 cm.

Giới thiệu cách đo độ dài bằng thước có chia vạch mi-li-mét

– **Cắm thước:** Các số ở phía trên, số 0 phía ngoài cùng, bên trái.

– **Đặt thước:** **Vạch 0** của thước trùng với một đầu của mảnh giấy. Mép thước sát mép mảnh giấy. (Luôn kiểm tra xem có đặt đúng thước theo hai yêu cầu trên không.)

– **Đọc số đo:** Đầu còn lại của mảnh giấy trùng vạch nào trên thước thì đọc số đo theo vạch đó (xăng-ti-mét hoặc mi-li-mét).

– **Viết số đo.**

3. Thực hành

Bài 1: Nhận biết độ lớn của 1 mm

– HS (nhóm bốn) **thảo luận, nhận biết** độ lớn của 1 mm.

HS quan sát các mảnh giấy.

– GV nêu yêu cầu:

a) Đo độ dài các mảnh giấy.

b) Tính tổng độ dài ba mảnh giấy.

– HS thảo luận, tìm cách thực hiện các yêu cầu.

a) HS đo.

GV lưu ý HS đặt thước đo sao cho vạch 0 của thước trùng với một đầu của mảnh giấy, mép thước sát mép mảnh giấy.

b) Tính tổng độ dài các mảnh giấy.

– HS **trình bày**, có thể thao tác trực tiếp trên thước.

GV có thể cho HS đo liên tiếp các mảnh giấy để kiểm tra kết quả đã tính ở câu b.

Bài 2: Quan hệ giữa mi-li-mét với mét, đề-xi-mét

HS (nhóm bốn) **thảo luận, nhận biết** quan hệ giữa mi-li-mét với đề-xi-mét và mét.

– GV gợi ý cho HS nhìn trên thước có vạch chia mi-li-mét để xác định 1 dm dài bao nhiêu xăng-ti-mét, bao nhiêu mi-li-mét; 1 m dài bao nhiêu đề-xi-mét, bao nhiêu mi-li-mét.

– HS **đếm**.

– HS **trình bày**, có thể thao tác trực tiếp trên thước.

– Sau khi sửa bài, GV cho HS mở SGK trang 22, cùng đếm theo hình vẽ.

10, 20, 30, ..., 100 mi-li-mét $\rightarrow$ 1 dm = 100 mm.

100, 200, 300, ..., 1 000 mi-li-mét $\rightarrow$ 1 m = 1 000 mm.

LUYỆN TẬP

Bài 1:

– Nhóm hai HS **tìm hiểu bài, nhận biết**:

• Yêu cầu của bài: **Số?**.

• Tìm thế nào? (Chuyển đổi đơn vị đo.)

– Sửa bài, GV cũng có thể cho HS chơi tiếp sức (hoặc truyền điện) để sửa bài (tạo điều kiện cho nhiều HS diễn/nói).

Lưu ý: HS có thể đổi đơn vị như sau:

Ví dụ: 5 cm = ? mm

HS nói: 1 cm = 1 chục mm

5 cm = 5 chục mm

Vậy: 5 cm = 50 mm.

Bài 2:

– Nhóm hai HS **tìm hiểu bài, nhận biết**:

• Yêu cầu của bài: **Số?**.

• Tìm thế nào? (Chuyển đổi đơn vị đo rồi tính.)

– Sửa bài, GV cũng có thể cho hai HS sửa bài trên bảng lớp (1 HS / bài), khuyến khích HS nói cách làm (ví dụ: đổi xăng-ti-mét sang mi-li-mét rồi nhân để tìm số hạng chưa biết).

Bài 3:

– GV giúp HS **xác định** độ lớn của 1 mm, 1 cm, 1 dm hay 1 m.

– HS nhóm bốn **tìm hiểu bài, nhận biết** cách ước lượng.

Ví dụ:

Chiếc bút chì dài khoảng 15 .?.

Nếu 15 mm tức là 1 cm và 5 mm, HS nhìn khoảng cách 15 mm trên cây thước: ngắn quá, không cầm để viết được.

Nếu 15 cm: khoảng 1 gang tay, hợp lí. Chọn 15 cm.

– HS **thực hiện**.

– Khi sửa bài, khuyến khích HS **giải thích** cách làm.

Ví dụ: Chiếc bút chì dài khoảng 15 cm, không thể dài 15 m (dài hơn chiều dài phòng học); không thể dài 15 dm (khoảng 1 sải tay em) hay không thể dài 15 mm (khoảng 1 đốt ngón tay em).

Bài 4:

– Nhóm hai HS **tìm hiểu** bài, **nhận biết**:

• Yêu cầu của bài: **So sánh chiều dài con kiến (trong hình vẽ) với 1 cm.**

• Tìm thể nào? (Ước lượng rồi đo.)

– Sửa bài, GV có thể cho HS chọn từ (lớn hơn, bé hơn hay bằng) rồi viết ra bảng con. GV cho HS giơ bảng và gọi vài HS giải thích lí do chọn từ đó.

CỦNG CỐ

GV viết số đo với đơn vị đo mi-li-mét – HS đọc (hoặc ngược lại).

GV có thể viết số đo với đơn vị mét, đề-xi-mét, xăng-ti-mét lên bảng lớp, yêu cầu HS chuyển đổi đơn vị đo sang mi-li-mét (bảng con), ...

HÌNH TAM GIÁC. HÌNH TỨ GIÁC (1 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

- Ôn tập: đọc tên điểm, đoạn thẳng, dãy hình theo quy luật.
- Giới thiệu các yếu tố **đỉnh**, **cạnh**, đọc **tên hình**.
- **Nhận biết**: hình tam giác, hình tứ giác qua trực giác và qua việc mô tả số đỉnh và số cạnh.
- Giải quyết các vấn đề đơn giản liên quan đến việc gọi tên hình.

2. Năng lực chú trọng: tư duy và lập luận toán học, mô hình hoá toán học, giao tiếp toán học, giải quyết vấn đề toán học.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống, Tự nhiên và Xã hội.

Phẩm chất: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trách nhiệm.

B. Thiết bị dạy học

GV: hình vẽ mặt Đất nước em (nếu cần).

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHỞI ĐỘNG

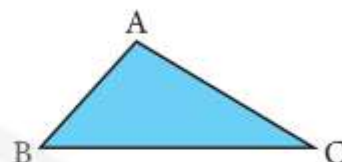
Trò chơi XẾP HÌNH

- GV yêu cầu HS dùng bút xếp hình tam giác và hình tứ giác.
- HS thực hiện theo nhóm đôi (mỗi em xếp một hình).
- Nhóm nào xếp xong trước và xếp đúng được cả lớp vỗ tay.

BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

1. Hình tam giác

– GV vẽ hình tam giác lên bảng lớp, vấn đáp giúp HS **nhận biết** hình tam giác có 3 cạnh, 3 đỉnh và cách đọc tên hình.



- GV chỉ vào các đỉnh của hình tam giác và giới thiệu:

Mỗi điểm A, B, C là các đỉnh của hình tam giác.

Hình tam giác có mấy đỉnh? (3; GV chỉ lần lượt vào các đỉnh cho HS đếm 1 – 2 – 3.)

Đọc tên 3 đỉnh (HS đọc lần lượt theo tay GV chỉ).

→ GV ghi trên bảng lớp: **3 đỉnh: A, B, C.**

- Tương tự GV giới thiệu 3 cạnh của hình tam giác:

Mỗi đoạn thẳng này là cạnh của tam giác (GV chỉ tay).

Tam giác có mấy cạnh? (3)

Đọc tên các cạnh? (GV chỉ lần lượt các cạnh cho HS đọc tên: AB, BC, CA.)

Lưu ý mỗi cạnh có thể đọc theo hai cách: AB hoặc BA.

→ GV ghi trên bảng lớp: **3 cạnh: AB, BC, CA.**

- GV giới thiệu cách đọc tên hình tam giác:

Đây là tam giác ABC.

Lưu ý: Có thể đọc bắt đầu từ một trong ba đỉnh, theo chiều kim đồng hồ hay ngược chiều kim đồng hồ đều được.

GV ghi bảng lớp (như SGK): **Tam giác ABC.**

2. Hình tứ giác

- GV vẽ hình tứ giác (như SGK) lên bảng lớp.

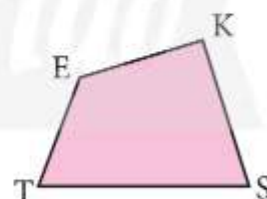
– HS (nhóm đôi) thảo luận, tìm cách đọc tên hình – đỉnh – cạnh, viết vào bảng con.

– GV gọi vài nhóm trình bày (HS chỉ vào hình vẽ trên bảng lớp để gọi tên).

- GV chỉ vào hình cho cả lớp gọi tên đỉnh, cạnh, hình.

- GV vấn đáp và viết trên bảng lớp (như SGK).

Lưu ý: Cũng như tam giác, đọc tên tứ giác có thể bắt đầu từ đỉnh nào cũng được và đọc theo chiều hay ngược chiều kim đồng hồ đều đúng (nhưng phải đọc tuần tự theo các đỉnh liên tiếp).



3. Thực hành

Bài 1: HS nhóm đôi nói theo mẫu.

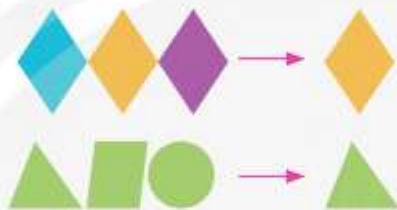
- Nói thầm.
- Nói cho bạn nghe.
- Nói cho cả lớp nghe.

LUYỆN TẬP

Bài 1: HS hoạt động nhóm bốn.

- **Nhận biết** yêu cầu.
- **Thảo luận** cách thức GQVĐ.
- **Xác định** quy luật của dãy hình được lặp lại (xanh, vàng, tím – tam giác, tứ giác, hình tròn).

Thứ tự dãy hình:



- Các nhóm **kiểm tra, nhận xét**.

Bài 2: HS hoạt động nhóm bốn.

- **Tìm hiểu** bài.
- Cột đầu tiên bên trái: hình tam giác và hình tứ giác.
- Hàng trên cùng: màu biểu thị cho các hình tam giác, tứ giác.
- Ví dụ: Hàng tam giác, cột màu đỏ → tam giác màu đỏ.

Hàng tứ giác, cột màu xanh lá → tứ giác màu xanh lá.

- Yêu cầu của bài: Thay dấu hỏi bởi hình có mấy cạnh, màu gì?
- HS thực hiện và trình bày trước lớp, giải thích cách làm:

Hàng tứ giác, cột màu xanh dương → tứ giác màu xanh dương.

Đất nước em

- Nhóm bốn HS tìm hiểu, nhận biết yêu cầu của bài, tìm cách thực hiện.
- Khi sửa bài, GV treo (hoặc trình chiếu) hình ảnh lên bảng lớp khuyến khích HS chỉ vào hình ảnh để xác định bốn đỉnh của tứ giác Long Xuyên.

Tam giác mạch là tên gọi khác của cây mạch ba góc, lúa mạch đen, sèo, kiều mạch. Hoa tam giác mạch mềm mại, kiêu sa bạt ngàn giữa cao nguyên đá hùng vĩ. Hạt tam giác mạch được dùng làm lương thực và còn có tác dụng như một loại thuốc chữa bệnh.

- Tìm vị trí các tỉnh Hà Giang, Kiên Giang, An Giang trên bản đồ (SGK trang 96).

KHỐI HỘP CHỮ NHẬT. KHỐI LẬP PHƯƠNG

(1 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

– Nhận biết được một số yếu tố cơ bản của khối hộp chữ nhật và khối lập phương: đỉnh, cạnh, mặt.

– Nhận biết số đỉnh, số cạnh, số mặt của các hình khối trên.

2. Năng lực chú trọng: tư duy và lập luận toán học, mô hình hoá toán học, giao tiếp toán học, giải quyết vấn đề toán học.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống, Tự nhiên và Xã hội.

Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

B. Thiết bị dạy học

GV: Một số đồ dùng (vật thật) cho phần khởi động, mô hình khối hộp chữ nhật, khối lập phương, hình vẽ các bài luyện tập (nếu cần).

HS: Một đồ dùng (vật thật) cho phần khởi động, mô hình khối hộp chữ nhật, khối lập phương, đất nặn và 4 chiếc đũa (nếu cần).

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHỞI ĐỘNG

Trò chơi TÔI BẢO

(GV cho HS để các đồ vật mà các em mang theo lên bàn.)

GV: Tôi bảo, tôi bảo.

Cả lớp: Bảo gì? Bảo gì?

GV: Tôi bảo xếp những đồ vật có dạng khối hộp chữ nhật sang bên trái.

GV: Tôi bảo, tôi bảo.

Cả lớp: Bảo gì? Bảo gì?

GV: Tôi bảo cất những đồ vật còn lại vào học bàn.

...

BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

1. Khối hộp chữ nhật

HS hoạt động nhóm bốn, sử dụng mô hình khối hộp chữ nhật trong bộ ĐDHT.

– GV vấn đáp giúp HS **nhận biết** khối hộp chữ nhật có 12 cạnh, 8 đỉnh và 6 mặt.

• GV dùng mô hình khối hộp chữ nhật trong bộ ĐDDH, chỉ vào các đỉnh của khối hộp chữ nhật và giới thiệu: đây là đỉnh của khối hộp chữ nhật → HS làm theo và lặp lại.

• Tương tự, GV giới thiệu cạnh và mặt của khối hộp chữ nhật.

• GV cho HS **thảo luận để nhận biết:** khối hộp chữ nhật có mấy đỉnh, mấy cạnh và mấy mặt.

– Khi trình bày, GV **khuyến khích** HS **vừa nói, vừa chỉ vào đỉnh** (cạnh hay mặt) của khối hộp chữ nhật và đếm.

Kết luận: Khối hộp chữ nhật có 12 cạnh, 8 đỉnh và 6 mặt.

2. Khối lập phương

Có thể tiến hành tương tự như hoạt động về khối hộp chữ nhật.

3. Thực hành

Bài 1: HS (nhóm đôi) nói theo mẫu.

- Nói thăm.
- Nói cho bạn nghe.
- Nói cho cả lớp nghe.

LUYỆN TẬP

Bài 1: (Nếu có điều kiện có thể coi đây là bài thực hành làm mô hình khối lập phương.)

– HS (nhóm bốn) **nhận biết** yêu cầu và **thảo luận** cách thức GQVD.

– Khi sửa bài, GV có thể tổ chức cho HS chơi “Ai nhanh hơn”.

Các nhóm dùng đất nặn và dũa mang theo để tạo hình (như SGK).

Nhóm nào xong đầu tiên, ghép đúng và trình bày đúng thì thắng cuộc.

– Các nhóm kiểm tra, nhận xét.

Bài 2:

– GV cho HS **đọc** yêu cầu.

– HS thảo luận (nhóm đôi) **tìm hiểu** bài, tìm cách làm: Tìm hình phẳng phù hợp với mặt của hình khối.

– HS làm cá nhân rồi chia sẻ trong nhóm.

– Sửa bài, GV cho HS **trình bày** theo nhóm (mỗi nhóm / câu), **khuyến khích** HS nói cách làm.

CỦNG CỐ

GV có thể cho HS lần lượt cầm khối hộp chữ nhật và khối lập phương lên trình bày: vừa chỉ vào hình vừa đếm số đỉnh – cạnh – mặt.

XẾP HÌNH (2 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

- Ôn tập: Gọi tên các hình phẳng và hình khối đã học.
- Xếp hình: Dùng các hình trong bộ xếp hình để lắp ghép các hình mới (không thể hiện màu sắc tương ứng).
- Giải quyết vấn đề đơn giản liên quan đến các hình đã học.

2. Năng lực chú trọng: tư duy và lập luận toán học; mô hình hoá toán học; giao tiếp toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống, Tự nhiên và Xã hội.

Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm, nhân ái, yêu nước.

B. Thiết bị dạy học

GV: Bộ xếp hình, hình vẽ các bài luyện tập, Thử thách và Đất nước em (nếu cần).

HS: Bộ xếp hình.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHỞ ĐỘNG

- Kể tên các hình khối đã học (khối lập phương, khối hộp chữ nhật, khối trụ, khối cầu).
- Trò chơi ĐIỂM DANH THEO TÊN CÁC HÌNH KHỐI.

GV nói tên bốn hình khối đã học, chẳng hạn: “khối trụ, khối lập phương, khối cầu, khối hộp chữ nhật”.

HS (cả lớp) lần lượt điểm danh theo thứ tự tên các khối hộp đó: “khối trụ, khối lập phương, khối cầu, khối hộp chữ nhật – khối trụ, khối lập phương, khối cầu, khối hộp chữ nhật – ...”.

THỰC HÀNH

Bài 1:

- HS đọc yêu cầu, **thảo luận** rồi **trả lời**.
- HS **trình bày** trước lớp (vừa nói vừa chỉ vào hình vẽ).

GV có thể cho HS gọi tên hình.

Ví dụ: a) Các hình phẳng gồm có 5 hình tam giác (tím, đỏ, xanh lá, vàng, xanh dương), 1 hình vuông (xanh da trời), 1 hình tứ giác (cam).

- Khuyến khích nhiều nhóm nói.

GV giúp HS **nhận biết** các hình phẳng và các hình khối.

Bài 2: Có thể tổ chức như sau:

- **Tìm hiểu bài:**

- HS **đọc** yêu cầu.

- **Nhận biết:** Các hình phẳng trong bài 1 chính là các hình trong bộ xếp hình của HS.

– HS **thảo luận:** Tìm các hình trong bộ xếp hình cùng hình dạng với các hình của các câu, mặc dù khác màu.

- HS **thực hiện:** nhóm đôi, mỗi HS chọn một hình để xếp rồi chia sẻ.

a)



b)



Bài 3:

- Tìm hiểu bài:
- **Đọc yêu cầu.**
- **Quan sát** hình vẽ, em **nhận biết** điều gì? (Dùng bộ xếp hình để xếp hình hai bạn vui chơi.)
- **Thảo luận** và **làm bài** (nhóm hai HS, mỗi HS xếp 1 hình).



- Khi sửa bài, khuyến khích HS **tưởng tượng** và **mô tả** (kết hợp với ĐDHT).
Ví dụ: Phần đầu là hình vuông, tay – chân – thân mình là những hình tam giác, ...
- Lưu ý:* Với các nhóm HS hoàn thành sớm, các em có thể tưởng tượng và xếp hình một người theo ý thích.

LUYỆN TẬP

Bài 1:

- HS quan sát hình vẽ, đọc câu hỏi, **thảo luận** rồi **trả lời**.
 - Sửa bài: HS nói kết quả và trình bày cách làm (kết hợp với ĐDHT).
 - Khuyến khích nhiều HS nói (mỗi nhóm / hình).
- GV cũng có thể chuẩn bị đồ dùng để tổ chức cho HS chơi tiếp sức.

Bài 2:

- Tìm hiểu đề bài: **nhận biết** yêu cầu, **xác định** nhiệm vụ.
Hình thứ năm có bao nhiêu **khối lập phương**?
- Tìm cách làm: HS **thảo luận** (nhóm đôi).

Nhận biết số lượng khối lập phương thêm vào so với hình trước đó.

- HS thực hiện: có thể dùng ĐDHT để giải quyết.
- Sửa bài: GV gọi vài nhóm **đọc** kết quả, **nói** cách làm.

HS có thể thực hiện như sau:

HS **đếm** và **viết** số khối lập phương dưới các hình

Hình thứ nhất Hình thứ hai Hình thứ ba Hình thứ tư

1

3

6

10

- Hình **thứ hai** thêm 2 khối lập phương ($1 + 2 = 3$).
- Hình **thứ ba** thêm 3 khối lập phương ($3 + 3 = 6$).

- Hình **thứ tư** thêm 4 khối lập phương ($6 + 4 = 10$).
- Hình **thứ năm** thêm 5 khối lập phương ($10 + 5 = 15$).

GV dùng trực quan để minh hoạ.

Lưu ý: HS có thể có cách làm khác nhau, lí luận đúng để tìm được kết quả đúng thì chấp nhận. (Hình thứ năm có 15 khối lập phương.)

Thử thách

- GV cho HS **đọc** yêu cầu.
- HS thảo luận (nhóm bốn) **tìm hiểu** bài, tìm cách làm: đếm.
- HS làm cá nhân rồi chia sẻ trong nhóm.
- Sửa bài, GV có thể treo (hoặc trình chiếu hình) cho HS **trình bày** theo nhóm (mỗi nhóm / cách đếm), **khuyến khích** HS thao tác trên hình và tìm cách đếm nhanh.

Đất nước em

GV giới thiệu vài nét về cao nguyên đá Đồng Văn – Hà Giang, giúp HS tìm vị trí tỉnh Hà Giang trên bản đồ Việt Nam (SGK trang 96).

XEM ĐỒNG HỒ (2 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

- **Đọc** được giờ trên đồng hồ chính xác đến 5 phút.
- **Làm quen** với việc chuyển đổi, tính toán giữa giờ và phút.
- Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn liên quan đến thời gian.

2. Năng lực chú trọng: tư duy và lập luận toán học; mô hình hoá toán học; giao tiếp toán học; giải quyết vấn đề toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống.

Phẩm chất: chăm chỉ (quý trọng thời gian), trách nhiệm.

B. Thiết bị dạy học

GV: mô hình đồng hồ hai kim và đồng hồ điện tử.

HS: mô hình đồng hồ hai kim.

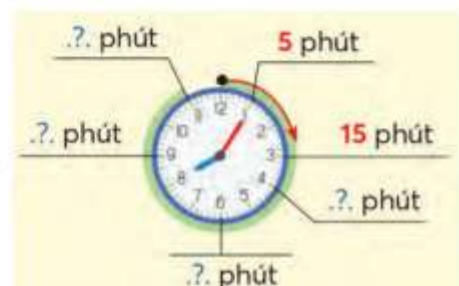
C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHỞ ĐỘNG

GV sử dụng mô hình đồng hồ (như hình) và yêu cầu:

- Nhắc lại kiến thức đã học: Kim giờ chỉ 8 giờ, kim phút chỉ các số 12, 3, 6 đọc là: 8 giờ, 8 giờ 15 phút, 8 giờ 30 phút (8 giờ rưỡi).

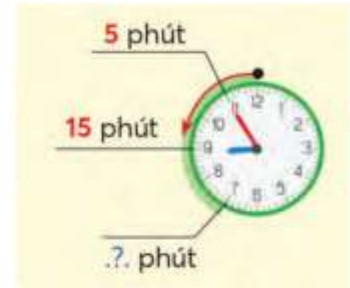
- GV giới thiệu: Theo kim phút, từ một số đến số liền nó tương ứng với 5 phút.



- HS thực hiện theo nhóm đôi.
- HS **sử dụng** mô hình đồng hồ, **xoay** kim phút lần lượt các trường hợp như hình ảnh trong SGK rồi **đếm**:

- **Theo chiều kim đồng hồ:**

Xoay kim phút từ số 12 đến số 1, đọc: 5 phút;
 Xoay kim phút đến số 2, đọc: 10 phút;
 Xoay kim phút đến số 3, đọc: 15 phút;
 Xoay kim phút đến số 4, đọc: 20 phút;
 Xoay kim phút đến số 5, đọc: 25 phút; ...



- **Ngược chiều kim đồng hồ:**

Xoay kim phút từ số 12 đến số 11, đọc: kém 5 phút;
 Xoay kim phút đến số 10, đọc: kém 10 phút;
 Xoay kim phút đến số 9, đọc: kém 15 phút; ...

BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

GV và HS **sử dụng** mô hình đồng hồ.

1. Xem đồng hồ khi kim phút chỉ từ số 12 đến số 6 (theo chiều kim đồng hồ)



- GV và HS xoay kim để đồng hồ chỉ 8 giờ.

GV **xoay** sao cho kim phút chỉ số 1,

GV: Đồng hồ chỉ mấy giờ?

HS: 8 giờ 5 phút.

GV: Đồng hồ đang chỉ 8 giờ 5 phút.

HS **lặp lại** nhiều lần “8 giờ 5 phút” – GV viết lên bảng: **8 giờ 5 phút**.

Tương tự, xoay kim phút lần lượt chỉ số 4 và 6.

2. Xem đồng hồ khi kim phút chỉ từ số 6 đến số 12 (theo chiều kim đồng hồ)



- GV đưa đồng hồ (kim phút chỉ số 7) và hỏi: Đồng hồ chỉ mấy giờ? (8 giờ 35 phút)

GV giới thiệu: Khi kim phút chỉ qua vạch số 6, người ta đọc theo hai cách.

GV xoay kim đồng hồ (từ số 12 đến số 7, ngược chiều kim đồng hồ) – Cả lớp đếm: kém 5; kém 10; kém 15; ...; kém 25.

Khi kim phút chỉ số 7, còn bao nhiêu phút nữa mới đến 9 giờ? (25 phút)

Đọc là: 9 giờ kém 25 phút – HS lặp lại nhiều lần “9 giờ kém 25 phút”. GV viết lên bảng: 9 giờ kém 25 phút.

– HS (nhóm đôi) cùng xoay kim và đọc giờ cho nhau nghe mỗi khi kim phút di chuyển được một số (từ số 7 đến số 11).

– GV vấn đáp → chốt kiến thức → ghi lên bảng lớp.

– GV **xoay** sao cho kim phút chỉ số 9.

GV: Đồng hồ chỉ mấy giờ?

HS: 8 giờ 45 phút hay 9 giờ kém 15 phút.

GV: Đồng hồ đang chỉ 8 giờ 45 phút hay 9 giờ kém 15 phút.

HS lặp lại nhiều lần “8 giờ 45 phút hay 9 giờ kém 15 phút”.

GV viết lên bảng: 8 giờ 45 phút hay 9 giờ kém 15 phút.

Tương tự, xoay kim phút đến số 11.

– GV chốt:

• Khi kim giờ đứng ở vị trí giữa hai số thì đọc giờ theo số bé hơn (riêng trường hợp giữa số 12 và 1 thì đọc giờ theo số 12).

• Thông thường chúng ta có hai cách đọc giờ: đọc giờ hơn và đọc giờ kém.

Giờ hơn là các thời điểm khi kim phút chỉ chưa quá số 6, tính theo chiều kim đồng hồ.

Ví dụ: 8 giờ, 8 giờ 5 phút, 7 giờ 15 phút, 9 giờ 30 phút,

Giờ kém là các thời điểm khi kim phút chỉ quá số 6 (từ số 7 đến 11), tính theo ngược chiều kim đồng hồ.

Ví dụ: 8 giờ kém 25 phút, 7 giờ kém 20 phút, 10 giờ kém 5 phút,

3. Thực hành

Bài 1: Nhóm hai HS.

– Thay nhau **đọc** giờ ở các đồng hồ.

– Một bạn **nói** giờ (một trong các đồng hồ ở SGK), bạn còn lại **chỉ** vào đồng hồ.

Bài 2: Nhóm hai HS **xoay** kim đồng hồ theo yêu cầu.

LUYỆN TẬP

Bài 1:

– HS tự **tìm hiểu** và **làm bài**.

– Khi sửa bài, giúp HS **nói**: 3 giờ kém 15 phút là 2 giờ 45 phút.

Bài 2:

– GV cho HS **đọc** yêu cầu.

– HS thảo luận (nhóm đôi) **tìm hiểu** bài, tìm cách làm: đọc giờ.

– HS làm cá nhân rồi chia sẻ trong nhóm.

– Sửa bài, GV cho HS **trình bày** theo nhóm (mỗi nhóm / đồng hồ), **khuyến khích** HS xoay kim đồng hồ và nói giờ kém (ở đồng hồ thứ hai, thứ ba và thứ năm).

Bài 3:

- HS nhóm đôi **tìm hiểu** bài, thảo luận và thực hiện.
- Các nhóm **trình bày**, các nhóm khác **nhận xét**.
- Khi sửa bài, GV giúp HS nếu các nhóm trả lời sai.

Bài 4:

- Nhóm bốn HS **tìm hiểu** bài và **thực hiện** từng câu.
- Khi sửa bài, GV khuyến khích HS **nói** theo nhiều cách khác nhau và dùng mô hình đồng hồ thể hiện cách tính thời gian (câu b).

a) Chúng em bắt đầu liên hoan văn nghệ vào lúc 9 giờ 25 phút và kết thúc lúc 9 giờ 55 phút (hay: Lúc 9 giờ 25 phút, chúng em bắt đầu liên hoan văn nghệ và kết thúc lúc 10 giờ kém 5 phút).

b) Buổi liên hoan văn nghệ kéo dài trong 30 phút.

CÙNG CỐ

Trò chơi ĐỐ BẠN

GV đọc giờ – HS xoay kim đồng hồ (hoặc ngược lại).

HS tiếp tục chơi theo nhóm đôi (hoặc HS thay phiên nhau điều khiển lớp).

BÀI TOÁN GIẢI BẰNG HAI BƯỚC TÍNH (2 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

- Làm quen với “Bài toán giải bằng hai bước tính”.
- Ôn tập: phương pháp (bốn bước) để giải bài toán có lời văn.
- Vận dụng giải và trình bày bài giải.

2. Năng lực chú trọng: tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học, giải quyết vấn đề toán học.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống, Tiếng Việt.

Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm, nhân ái, yêu nước.

B. Thiết bị dạy học

GV: các thẻ từ có viết bốn bước giải toán (cho hoạt động Khởi động); 23 khối lập phương; bảng phụ vẽ tóm tắt và ghi bước giải của Luyện tập 3.

HS: 12 khối lập phương.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHỞI ĐỘNG

GV có thể cho HS chơi “Ai nhanh hơn”.

GV chia lớp thành hai đội, bốn HS / đội.

GV gắn các thẻ từ lên bảng:



HS lên sắp xếp theo đúng thứ tự các bước giải toán.

Đội nào gắn xong trước và đúng thì thắng cuộc.

BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

1. Giới thiệu bài toán và cách giải

Bài toán

– HS **đọc** để bài kết hợp chỉ tay vào tóm tắt.

HS nhận biết yêu cầu của bài (bạn Ong nói: hoàn thiện bài giải).



Em hoàn thiện bài giải.

Tóm tắt



– HS **xác định**.

- Bài toán hỏi: Cả hai tổ trồng được bao nhiêu cây?
 - Tổ 1 trồng được mấy cây? (8 cây)
 - Tổ 2 trồng được mấy cây? (Chưa biết, bài toán chỉ cho biết tổ 2 trồng nhiều hơn tổ 1 là 4 cây.)
 - Nếu thêm 4 vào số cây của tổ 1 sẽ được số cây của tổ 2.
 - Gộp số cây của hai tổ lại sẽ tìm được số cây cả hai tổ trồng được.
- HS nhóm đôi tự thực hiện phép tính và viết câu trả lời.

Bài giải

$$8 + 4 = 12$$

Tổ 2 trồng được 12 cây.

$$8 + 12 = 20$$

Cả hai tổ trồng được 20 cây.

Hoặc

Bài giải

Số cây tổ 2 trồng được là:

$$8 + 4 = 12 \text{ (cây)}$$

Số cây cả hai tổ trồng được là:

$$8 + 12 = 20 \text{ (cây)}$$

Đáp số: 20 cây.

– Kiểm tra: Tổ 1 trồng được 8 cây, cả hai tổ trồng được 20 cây, có đúng là tổ 2 trồng được nhiều hơn tổ 1 là 4 cây không? ($20 - 8 = 12$; $12 - 8 = 4$)

2. Thực hành

Bài 1: HS (nhóm đôi) **đọc** kĩ để bài, **nhận biết** cái phải tìm, cái đã cho và **thực hiện**.

Lưu ý HS **nhận biết** được: Thu cắt được ít hơn Tuấn 5 lá cờ.

Khi sửa bài, nếu cần thiết, GV dùng các khối lập phương để minh họa.

LUYỆN TẬP

Bài 1:

- HS nhóm đôi **thảo luận** và **thực hiện** theo bốn bước.
- Khi sửa bài, khuyến khích các em **giải thích** tại sao chọn các bước tính theo thứ tự này.

Bài giải

$$71 - 16 = 55$$

Vườn của cậu Út có 55 thùng ong mật.

$$71 + 55 = 126$$

Trong cả hai khu vườn có 126 thùng ong mật.

Ví dụ: Vườn nhà cậu Út có ít thùng hơn → tìm số bé → tính trừ.

Bài 2:

- HS (cá nhân) **đọc** kĩ để bài, **nhận biết** cái phải tìm, cái đã cho và **thực hiện**.
- Lưu ý HS **nhận biết**: nếu thêm 14 vào số gạch anh Minh lát thì sẽ tìm được số gạch bác Dũng lát.
- Khi sửa bài, GV **khuyến khích** HS nói cách làm.

Bài giải

$$27 + 14 = 41$$

Bác Dũng lát được 41 viên gạch.

$$27 + 41 = 68$$

Cả hai người đã lát được 68 viên gạch.

Ví dụ: Bác Dũng lát được nhiều hơn, nên chọn phép cộng;

Gộp cả hai, nên chọn phép tính cộng; ...

Bài 3:

- HS nhóm đôi tìm **hiểu bài**, thảo luận và thực hiện.
- Các nhóm **trình bày**, các nhóm khác **nhận xét**.
- Khi sửa bài, GV có thể tổ chức cho HS chơi, thi đua hai đội, hai HS / đội, đội nào gần đúng cặp và xong trước thì thắng cuộc.

CỦNG CỐ

GV có thể cho HS nêu lại bốn bước cần thực hiện khi giải toán, rồi nói những việc chính cần thực hiện trong mỗi bước.

HS tiếp tục chơi theo nhóm đôi (hoặc HS thay phiên nhau điều khiển lớp).

LÀM QUEN VỚI BIỂU THỨC

(1 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

- Làm quen với biểu thức, giá trị của biểu thức.
- Tính giá trị của các biểu thức đơn giản.

2. Năng lực chú trọng: tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học, mô hình hoá toán học.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống, Tự nhiên và Xã hội, Tiếng Việt.

Phẩm chất: trách nhiệm, chăm chỉ.

B. Thiết bị dạy học

GV: Băng giấy màu trắng và ba băng giấy màu như SGK (được phóng to: cm $\rightarrow$ dm).



C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHỞ ĐỘNG

GV nói, HS viết phép tính trên băng con.

- GV: Có một băng giấy trắng (GV gắn băng giấy lên bảng).



- GV: Tô 2 dm giấy là màu xanh (GV dán 1 băng màu xanh tương trưng cho việc tô màu).



HS viết: 2 .

- GV: Tô thêm 2 dm màu xanh (GV dán thêm 1 băng màu xanh).



HS viết: $2 + 2$.

- GV: Tô tiếp 3 dm màu cam thì vừa kín băng giấy (GV dán băng màu cam).



HS viết: $2 + 2 + 3$.

BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

1. Giới thiệu biểu thức

- GV chọn một băng con của HS gắn lên bảng lớp và giới thiệu: $2 + 2 + 3$ là một biểu thức.
- GV nói: Các tổng, hiệu, tích, thương cũng có tên gọi chung là biểu thức.

– GV viết bảng:

$60 - 24$; $170 + 65$; 5×4 ; $16 : 2$; $2 + 2 + 3$; $2 \times 2 + 3$; ... là các biểu thức.

GV viết tới đâu, HS nói tới đó. Chẳng hạn:

GV viết: $60 - 24 \rightarrow$ HS **nói**: $60 - 24$ là một biểu thức.

– GV: Băng giấy trắng lúc đầu dài bao nhiêu đề-xi-mét?

HS tính: $2 + 2 + 3 = 7$ và trả lời: Băng giấy trắng lúc đầu dài 7 dm.

2. Giới thiệu giá trị của biểu thức

– GV giới thiệu: Kết quả của biểu thức gọi là *giá trị của biểu thức*.

– GV viết bảng:

$$2 + 2 + 3 = 7.$$

Giá trị của biểu thức $2 + 2 + 3$ là 7.

(HS đọc nhiều lần.)

– GV chỉ vào hai biểu thức đơn giản, HS nói:

- $5 \times 4 = 20$.

Giá trị của biểu thức 5×4 là 20.

- $16 : 2 = 8$.

Giá trị của biểu thức $16 : 2$ là 8.

3. Thực hành

Bài 1:

– HS nhóm đôi **tìm hiểu** mẫu rồi **thực hiện**.

– HS **tính** giá trị của biểu thức (bảng con) rồi **nói** (theo mẫu).

LUYỆN TẬP

Bài 1:

– HS **đọc** yêu cầu, **xác định** việc phải làm.

– HS **thực hiện** cá nhân.

– Sửa bài, HS **trình bày**.

Ví dụ: $742 - 42 + 159 = 859$ (HS làm từ trái sang phải như đã học ở lớp dưới).

Nói theo mẫu câu: *Giá trị của biểu thức ... là ...*

hay: *... là giá trị của biểu thức ...*

Bài 2:

– HS **tìm hiểu** đề bài: **nhận biết** yêu cầu.

– HS **tìm** cách thực hiện: Tính giá trị của biểu thức ở cột bên trái.

– HS **thực hiện**.

– Sửa bài: GV có thể đọc từng biểu thức, HS viết giá trị phù hợp vào bảng con.

CỦNG CỐ

Trò chơi HỎI NHANH – ĐÁP GỌN

GV chuẩn bị sẵn một số bảng con, trên mỗi bảng con viết sẵn một biểu thức có thể tính nhẩm.

GV đưa bảng con, HS nói giá trị của biểu thức.

Ví dụ: $370 + 30 - 400 = 0$.

HS nói: Giá trị của biểu thức $370 + 30 - 400$ là 0.

TÍNH GIÁ TRỊ CỦA BIỂU THỨC (1 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

– Tính giá trị của biểu thức số chỉ có phép tính cộng, trừ hoặc chỉ có phép tính nhân, chia và không có dấu ngoặc.

– Vận dụng để giải quyết vấn đề đơn giản liên quan đến tính toán.

2. Năng lực chú trọng: tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học, mô hình hoá toán học, giải quyết vấn đề toán học.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống, Tự nhiên và Xã hội, Tiếng Việt.

Phẩm chất: trách nhiệm, chăm chỉ, nhân ái.

B. Thiết bị dạy học

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHỞI ĐỘNG

– HS **quan sát** hình ảnh đầu trang sách.

– GV kể một câu chuyện để dẫn dắt các em viết biểu thức biểu thị số con vịt sau cùng.

+ Lúc đầu trong hồ có 14 con vịt đang vui chơi (HS **viết** trên bảng con: 14).

+ Sau đó có 5 con vịt lên bờ để ria lông (HS **viết** tiếp: $14 - 5$).

+ Có 3 con vịt khác chạy tới, nhào xuống hồ (HS **viết** tiếp: $14 - 5 + 3$).

BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

1. Hình thành quy tắc tính giá trị của biểu thức chỉ có phép tính cộng, trừ

– GV: Để tính số con vịt có trong hồ lúc này, ta tính giá trị của biểu thức $14 - 5 + 3$.

– GV giới thiệu thứ tự thực hiện các phép tính, chính xác hoá nội dung HS đã được học ở các lớp dưới (vừa nói vừa viết bảng):

*Nếu trong biểu thức chỉ có các phép tính cộng, trừ
thì ta thực hiện các phép tính theo thứ tự từ trái sang phải.*

– GV hướng dẫn tính giá trị của biểu thức và cách trình bày.

+ Biểu thức này có mấy dấu phép tính? (Hai dấu phép tính: trừ và cộng.)

+ Ta tính theo thứ tự nào? (Trừ trước, cộng sau.)

+ Trình bày như sau (GV viết trên bảng lớp, HS viết trên bảng con):

$$\begin{aligned}14 - 5 + 3 &= 9 + 3 \\ &= 12\end{aligned}$$

Lưu ý, cũng có thể trình bày như sau:

$$\begin{aligned}14 - 5 + 3 \\ &= 9 + 3 \\ &= 12\end{aligned}$$

+ HS nói: 12 là giá trị của biểu thức $14 - 5 + 3$.

+ Lúc này trong hồ có bao nhiêu con vịt? (12 con vịt.)

– HS **nhắc lại** thứ tự thực hiện phép tính.

(Có thể nói ngắn gọn: *Nếu chỉ có cộng, trừ, tính từ trái sang phải.*)

2. Hình thành quy tắc tính giá trị của biểu thức chỉ có phép tính nhân, chia.

GV tiến hành theo trình tự như trường hợp 1:

– HS **quan sát** hình ảnh giữa trang sách.



– GV dẫn dắt các em viết biểu thức.

+ Có tất cả bao nhiêu con vịt? (HS viết trên bảng con: 10)

+ Người ta xếp đều 10 con vịt vào mấy hộp? (HS viết tiếp: 10 : 5)

+ Cô / Thầy lấy 3 hộp. (HS viết tiếp: 10 : 5 x 3)

– GV: Để tính số con vịt mà Cô / Thầy đã lấy đi, ta tính giá trị của biểu thức $10 : 5 \times 3$.

– GV giới thiệu thứ tự thực hiện các phép tính, chính xác hoá nội dung HS đã được học ở lớp 2 (vừa nói vừa viết lên bảng):

Nếu trong biểu thức chỉ có các phép tính nhân, chia thì ta thực hiện các phép tính theo thứ tự từ trái sang phải.

– GV hướng dẫn tính giá trị của biểu thức và cách trình bày.

+ Biểu thức này có mấy dấu phép tính? (Hai dấu phép tính: chia và nhân.)

+ Ta tính theo thứ tự nào? (Chia trước, nhân sau.)

+ Trình bày như sau (GV viết trên bảng lớp, HS viết trên bảng con):

$$\begin{aligned}10 : 5 \times 3 &= 2 \times 3 \\ &= 6\end{aligned}$$

Lưu ý, cũng có thể trình bày như sau

$$\begin{aligned}10 : 5 \times 3 \\ &= 2 \times 3 \\ &= 6\end{aligned}$$

- + HS nói: 6 là giá trị của biểu thức $10 : 5 \times 3$.
 - + Cô / Thầy lấy đi bao nhiêu con vịt? (6 con vịt)
 - HS **nhắc lại** thứ tự thực hiện phép tính.
- (Có thể nói ngắn gọn: Nếu chỉ có nhân, chia, tính từ trái sang phải.)

LUYỆN TẬP

Bài 1:

- HS **đọc** yêu cầu, **thực hiện** cá nhân rồi **chia sẻ** nhóm đôi.
- Khi sửa bài, HS trình bày thứ tự thực hiện các phép tính.

Ví dụ:

a) $82 + 13 - 76$ (Có hai phép tính cộng và trừ, ta tính $82 + 13$ trước)

$$= 95 - 76$$

$$= 19$$

Nói: Giá trị của biểu thức $82 + 13 - 76$ là 19.

Bài 2:

- HS nhóm đôi **đọc** kĩ đề bài, **xác định** cái đã cho và câu hỏi của bài toán.
- HS **tìm** cách giải.

+ Tìm khối lượng 4 thùng sơn đỏ và 1 thùng sơn xanh

→ Phải tìm khối lượng 4 thùng đỏ

→ 2 kg được lấy 4 lần

→ $2 \times 4 = 8$

+ 4 thùng sơn đỏ và 1 thùng sơn xanh → Gộp 8 kg và 5 kg

→ $8 + 5 = 13$

- HS **làm** bài cá nhân.

Bài giải

$$2 \times 4 = 8$$

4 thùng sơn đỏ nặng 8 kg.

$$8 + 5 = 13$$

4 thùng sơn đỏ và 1 thùng sơn xanh nặng 13 kg.

- Sửa bài: HS **trình bày** và **giải thích** cách làm.

CỦNG CỐ

HS nói thứ tự thực hiện các phép tính trong một biểu thức:

- + Chỉ có các phép tính cộng, trừ.
- + Chỉ có các phép tính nhân, chia.

TÍNH GIÁ TRỊ CỦA BIỂU THỨC (tiếp theo)

(1 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

– Tính giá trị của biểu thức số có các phép tính cộng, trừ, nhân, chia có đến hai dấu phép tính và không có dấu ngoặc.

– Vận dụng để giải quyết vấn đề đơn giản liên quan đến tính toán.

2. Năng lực chú trọng: tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học, mô hình hoá toán học, giải quyết vấn đề toán học.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống, Tự nhiên và Xã hội, Tiếng Việt.

Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm, nhân ái.

B. Thiết bị dạy học

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHỞI ĐỘNG

– HS **quan sát** bức tranh gặt lúa.

– GV giới thiệu ngắn gọn: Vào mùa gặt, người ta có thể dùng máy để gặt lúa.

+ Máy sẽ gặt, đập rồi đóng lúa vào bao.

+ Sau đó máy cuộn rơm thành các bó rơm có dạng hình gì?

– HS nhóm đôi **quan sát** các bó rơm, **viết biểu thức** tính tất cả số bó rơm trên thửa ruộng.

– HS có thể viết theo các cách khác nhau, GV tổng kết:

+ Có 3 đồng rơm, mỗi đồng rơm có 5 bó $\rightarrow$ 5 được lấy 3 lần

$$\rightarrow 5 \times 3$$

+ Có 2 bó rơm lẻ và 5×3 bó rơm $\rightarrow 2 + 5 \times 3$

BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

Hình thành quy tắc tính giá trị của biểu thức có các phép tính cộng, trừ, nhân, chia có đến hai dấu phép tính

– GV: Để tính số bó rơm có tất cả, ta tính giá trị của biểu thức $2 + 5 \times 3$.

– GV giới thiệu thứ tự thực hiện các phép tính (vừa nói vừa viết bảng):

Biểu thức có các phép tính **cộng, trừ, nhân, chia**:

ta thực hiện các phép tính **nhân, chia trước**; rồi thực hiện các phép tính **cộng, trừ sau**.

– GV hướng dẫn tính giá trị của biểu thức và trình bày.

+ Biểu thức này có mấy dấu phép tính? (Hai dấu phép tính: cộng và nhân.)

+ Ta tính theo thứ tự nào? (Nhân trước, cộng sau.)

+ Trình bày như sau (GV viết trên bảng lớp, HS viết trên bảng con):

$$2 + 5 \times 3 = 2 + 15$$

$$= 17$$

Lưu ý, cũng có thể trình bày như sau:

$$2 + 5 \times 3$$

$$= 2 + 15$$

$$= 17$$

+ HS nói: 17 là giá trị của biểu thức $2 + 5 \times 3$.

+ Có tất cả bao nhiêu bó rơm? (17 bó rơm)

+ HS đếm các bó rơm trong bức tranh để kiểm tra.

+ Nếu làm theo thứ tự từ trái sang phải thì kết quả là bao nhiêu bó rơm? (21 bó → Sai)

– HS **nhắc lại** thứ tự thực hiện phép tính. (Có thể nói ngắn gọn: *Nhân, chia trước; cộng, trừ sau.*)

LUYỆN TẬP

Bài 1:

– HS **đọc** yêu cầu, **thực hiện** cá nhân rồi **chia sẻ** nhóm đôi.

– Khi sửa bài, HS trình bày thứ tự thực hiện các phép tính.

Ví dụ:

$$\begin{aligned} \text{a) } & 80 - 2 \times 7 \quad (\text{Có hai phép tính trừ và nhân, ta tính } 2 \times 7 \text{ trước}) \\ & = 80 - 14 \\ & = 66 \end{aligned}$$

Nói: Giá trị của biểu thức $80 - 2 \times 7$ là 66.

Bài 2:

– GV nhóm đôi HS **đọc** yêu cầu, **thảo luận** tìm cách giải thích.

– Khi sửa bài, HS **giải thích** vì sao đúng hoặc sai.

a) Đúng (chỉ có cộng, trừ → từ trái sang phải).

b) Đúng (chỉ có nhân, chia → từ trái sang phải).

c) Sai (50 không là giá trị của biểu thức;

cộng và nhân → nhân trước, cộng sau → giá trị của biểu thức là 18).

Vui học

– HS có nhiều cách để làm bài (đếm, nhân và cộng).

– HS chỉ cần trả lời: Có ... quả cà chua.

– Khi sửa bài, khuyến khích HS trình bày cách làm.

– GV tổng kết.

+ Trong thùng có 7 nhóm, mỗi nhóm có 5 quả

→ 5 được lấy 7 lần

→ 5×7 .

+ Có 9 quả bên ngoài và số cà chua trong thùng

$$\rightarrow 9 + 5 \times 7.$$

+ Tính giá trị của biểu thức để tìm số quả cà chua có tất cả.

$$9 + 5 \times 7 = 9 + 35$$

$$= 44.$$

Có tất cả 44 quả cà chua.

GV lưu ý HS: Nếu có quá nhiều quả cà chua $\rightarrow$ không đếm xuể;

nếu các phép tính phức tạp $\rightarrow$ không tính nhầm được;

khi đó việc viết biểu thức rồi tìm giá trị của biểu thức sẽ rất hữu ích.

CỦNG CỐ

– HS nói thứ tự thực hiện các phép tính trong một biểu thức:

+ Chỉ có các phép tính cộng, trừ.

+ Chỉ có các phép tính nhân, chia.

+ Có các phép tính cộng, trừ, nhân, chia.

– Có thể tổ chức cho HS chơi “TIẾP SỨC”.

Chẳng hạn: “Nối biểu thức với giá trị đúng”.

$$2 \times 5 - 9$$

$$6 - 4 : 2$$

$$10 : 5 \times 2$$

4

1

TÍNH GIÁ TRỊ CỦA BIỂU THỨC (tiếp theo) (1 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

– Nhận biết được biểu thức có dấu ngoặc.

– Tính được giá trị của biểu thức số có đến hai dấu phép tính và có dấu ngoặc theo nguyên tắc thực hiện trong dấu ngoặc trước.

– Vận dụng để giải quyết vấn đề đơn giản liên quan đến tính toán.

2. Năng lực chú trọng: tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học, mô hình hoá toán học.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống, Tự nhiên và Xã hội, Tiếng Việt.

Phẩm chất: trách nhiệm, yêu nước, nhân ái.

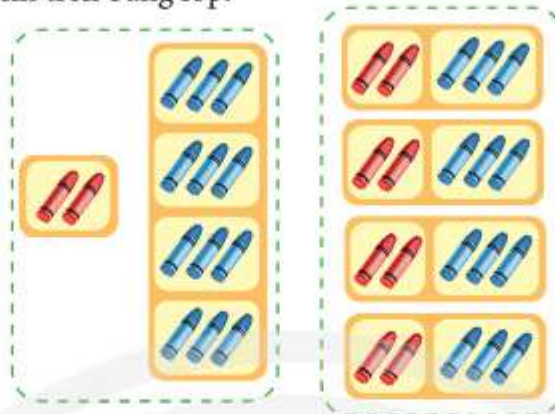
B. Thiết bị dạy học

GV: Hình ảnh phần Khởi động.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHỞI ĐỘNG

- HS **quan sát** hình ảnh trên bảng lớp.



- GV yêu cầu HS: **viết biểu thức** tính tất cả số bút chì trong mỗi hình.
Có thể chia lớp thành hai nhóm, mỗi nhóm tính số bút chì ở một hình.
- HS nhóm đôi **thực hiện**.
- HS có thể viết theo các cách khác nhau, GV tổng kết:

- Hình thứ nhất

- + Hộp có 4 ngăn, mỗi ngăn có 3 bút chì xanh $\rightarrow$ 3 được lấy 4 lần
 $\rightarrow 3 \times 4$

- + Có 2 bút chì đỏ và 3×4 bút chì xanh $\rightarrow 2 + 3 \times 4$

- Hình thứ hai

- + Mỗi hộp có 2 bút chì đỏ và 3 bút chì xanh $\rightarrow$ có $2 + 3$ (bút chì).

- + Có 4 hộp, mỗi hộp có $2 + 3$ bút chì $\rightarrow 2 + 3$ được lấy 4 lần

$\rightarrow$ Để biểu thị $(2 + 3)$ được lấy 4 lần, ta viết:

$(2 + 3) \times 4$ (GV chỉ tay và nói đây là dấu ngoặc).

- So sánh sự khác nhau giữa hai biểu thức được thành lập:

$2 + 3 \times 4$ $(2 + 3) \times 4$ (không có dấu ngoặc và có dấu ngoặc).

GV: Với các biểu thức có dấu ngoặc, có riêng quy tắc về thứ tự thực hiện các phép tính.

BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

Giới thiệu biểu thức có dấu ngoặc và hình thành quy tắc tính giá trị của biểu thức có đến hai dấu phép tính và có dấu ngoặc

- GV giới thiệu thứ tự thực hiện các phép tính (vừa nói vừa viết bảng):

Khi tính giá trị của biểu thức **có dấu ngoặc** () thì **trước tiên** ta thực hiện các phép tính trong ngoặc.

- GV hướng dẫn tính giá trị của biểu thức và trình bày.

- + Biểu thức này có gì đặc biệt? (Biểu thức có dấu ngoặc.)

- + Ta tính theo thứ tự nào? (Trong ngoặc trước, ngoài ngoặc sau.)

+ Trình bày như sau (GV viết trên bảng lớp, HS viết vào bảng con):

$$(2 + 3) \times 4 = 5 \times 4 \\ = 20$$

Lưu ý, cũng có thể trình bày như sau:

$$(2 + 3) \times 4 \\ = 5 \times 4 \\ = 20$$

+ HS nói: 20 là giá trị của biểu thức $(2 + 3) \times 4$.

+ Có tất cả bao nhiêu bút chì? (20 bút chì)

+ HS đếm số bút chì trong hình thứ hai để kiểm tra.

+ Giá trị của biểu thức $2 + 3 \times 4$ là bao nhiêu? (14)

GV lưu ý HS: Tuy các số tham gia phép tính và các phép tính trong hai biểu thức đều giống nhau nhưng do biểu thức thứ hai có dấu ngoặc nên giá trị của hai biểu thức khác nhau.

– HS **nhắc lại** thứ tự thực hiện phép tính. (Có thể nói ngắn gọn: *Trong ngoặc trước; ngoài ngoặc sau.*)

LUYỆN TẬP

Bài 1:

– HS **đọc** yêu cầu, **thực hiện** cá nhân rồi **chia sẻ** nhóm đôi.

– Khi sửa bài, HS trình bày thứ tự thực hiện các phép tính.

Ví dụ:

$$\begin{aligned} \text{a) } 80 - (30 + 25) & \text{ (Có dấu ngoặc, ta tính } 30 + 25 \text{ trước)} \\ & = 80 - 55 \\ & = 25 \end{aligned}$$

Nói: Giá trị của biểu thức $80 - (30 + 25)$ là 25.

Bài 2:

– HS nhóm đôi **đọc** kĩ đề bài, **xác định** cái đã cho và câu hỏi của bài toán.

– HS **tìm** cách giải.

+ Mỗi túi 1 quyển truyện và 4 quyển vở $\rightarrow$ Gộp 1 và 4 được 5
 $\rightarrow 1 + 4 = 5.$

+ Có 10 túi như thế $\rightarrow$ 5 được lấy 10 lần

$$\rightarrow 5 \times 10 = 50.$$

– HS **làm** bài cá nhân.

Bài giải

$$1 + 4 = 5$$

Mỗi túi có 5 quyển truyện và vở.

$$5 \times 10 = 50$$

10 túi có 50 quyển truyện và vở.

– Sửa bài: HS **trình bày** và **giải thích** cách làm.

Thử thách

- HS thảo luận nhóm và làm bài.
- + Mỗi lần mua 3 vỉ trứng gà và 1 vỉ trứng vịt $\rightarrow$ có $(3 + 1)$ vỉ trứng.
- + Mua 2 lần, mỗi lần 1 + 3 vỉ $\rightarrow (3 + 1)$ được lấy 2 lần
 $\rightarrow (3 + 1) \times 2$ vỉ trứng

CỦNG CỐ

- HS nói thứ tự thực hiện các phép tính trong một biểu thức:
- + Chỉ có các phép tính cộng, trừ.
- + Chỉ có các phép tính nhân, chia.
- + Có các phép tính cộng, trừ, nhân, chia.
- + Biểu thức có dấu ngoặc.

LÀM TRÒN SỐ (1 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

- Làm quen với việc làm tròn số đến hàng chục, hàng trăm.

2. Năng lực chú trọng: tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học, mô hình hoá toán học.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống, Tự nhiên và Xã hội, Tiếng Việt.

Phẩm chất: trách nhiệm, chăm chỉ, yêu nước, nhân ái.

B. Thiết bị dạy học

GV: hình vẽ tia số cho bài học, bài thực hành và bảng hiệu lệnh cho Luyện tập 2 (nếu cần).

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHỞI ĐỘNG

Có thể dùng trò chơi chuyển tải các nội dung sau:

- **Xác định** mỗi chữ số của một số ở hàng nào.

Ví dụ: Số 746 có:

- Chữ số 7 ở hàng trăm.
- Chữ số 4 ở hàng chục.
- Chữ số 6 ở hàng đơn vị.

- **Xác định** số tròn trăm, tròn chục.

Ví dụ:

- Tìm các số tròn trăm: 504, 540, 500, 54, 400.
- Tìm các số tròn chục: 90, 109, 70, 7.

- HS **tìm hiểu** phần khởi động.

GV giải thích: Trong cuộc sống, người ta thường làm tròn số để người nghe dễ nhận biết và dễ nhớ các số.

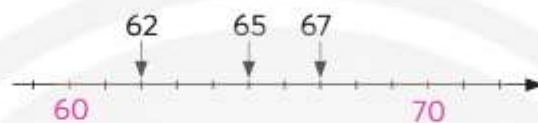
BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

1. Làm tròn số đến hàng chục

- GV vẽ (hoặc treo) tia số lên bảng lớp cho HS **quan sát**, GV chỉ vào các vạch trên tia số cho HS **đọc** các số từ 60 đến 70.



HS **đọc** lần 2, GV kết hợp viết thêm các số vào tia số.



HS **đọc** lần 3: GV chỉ vào các vạch có số, HS đọc (60; 62; 65; 67; 70).

- GV đặt vấn đề: Các em quan sát và cho biết các số này gần với số tròn chục nào hơn.

62 gần số 60 hơn.

65 ở chính giữa hai số tròn chục 60 và 70, không gần số nào hơn.

67 gần số 70 hơn.

- GV chỉ tay vào tia số và giới thiệu:

Khi làm tròn một số đến hàng chục, ta được số tròn chục gần số đó hơn.

Nếu số đó ở chính giữa hai số tròn chục, ta chọn số tròn chục lớn hơn.

- GV: Khi thực hành (không phải lúc nào cũng có tia số), ta làm như thế nào?

HS (nhóm bốn) tìm hiểu nội dung SGK, thảo luận và trình bày theo hướng dẫn của GV.

- Khi **làm tròn số đến hàng chục**, ta quan sát chữ số **hàng đơn vị**:

- Nếu chữ số hàng đơn vị là 1, 2, 3, 4:

Chữ số hàng chục giữ nguyên.

Chữ số hàng đơn vị thay bởi chữ số 0.

- Nếu chữ số hàng đơn vị là 5, 6, 7, 8, 9:

Chữ số hàng chục: cộng thêm 1.

Chữ số hàng đơn vị thay bởi chữ số 0.

2. Làm tròn số đến hàng trăm

- Tương tự với làm tròn số đến hàng chục, HS tự **tìm hiểu** và **kết luận**.

- Khi **làm tròn số đến hàng trăm**, ta quan sát chữ số **hàng chục**:

- Nếu chữ số hàng chục là 1, 2, 3, 4:

Chữ số hàng trăm giữ nguyên.

Các chữ số hàng chục và hàng đơn vị thay bởi các chữ số 0 (tận cùng 00).

- Nếu chữ số hàng chục là 5, 6, 7, 8, 9:

Chữ số hàng trăm: cộng thêm 1.

Các chữ số hàng chục và hàng đơn vị thay bởi các chữ số 0 (tận cùng 00).

3. Thực hành

Bài 1: Làm tròn số đến hàng chục

- HS **thảo luận** nhóm đôi, **nhận biết** kết quả và tập **nói** thành thạo theo SGK.
- Sửa bài, khuyến khích HS **nói** cách làm (nhìn vào chữ số nào, giữ nguyên hay cộng 1, tại sao).

Bài 2: Làm tròn số đến hàng trăm

- Tiến hành tương tự bài 1.

LUYỆN TẬP

Bài 1:

- HS **làm** cá nhân rồi **chia** sẻ trong nhóm bốn.
- Sửa bài: Thực hiện tương tự các bài thực hành.
Kết quả 50; 100; 600; 1 000.

Bài 2:

- **Tìm hiểu** bài:
Đọc từng câu.
Quan sát biển báo, nhận biết số đo thực tế và số sau khi làm tròn:
 - Làm tròn tới hàng nào? (trăm hay chục)
 - Làm tròn như vậy đúng hay sai?
- **Làm bài:** HS **làm bài** (cá nhân) rồi **nói** với bạn câu trả lời.
- **Sửa bài:** GV gắn bảng hiệu lệnh lên bảng lớp, một HS **đọc** từng câu, **giải thích** – cả lớp **đưa** bảng Đ – S. (Đáp án: S – Đ – Đ – S.)

Đất nước em

- HS **thảo luận** nhóm đôi, **nhận biết** yêu cầu, thực hiện cá nhân và **nói** với bạn.
- Sửa bài, khuyến khích HS **nói** cách làm (nhìn vào chữ số nào, giữ nguyên hay cộng 1, tại sao).

GV có thể giới thiệu sơ lược những cây cầu xi măng được xây dựng ở nông thôn giúp cho việc đi lại của người dân được thuận tiện và việc trao đổi hàng hoá giữa các địa phương cũng dễ dàng hơn.

- HS thông báo: Làm tròn số 352 đến hàng trăm thì được số 400.
- Nhắc lại cách làm tròn số.
- + Làm tròn số đến hàng trăm → Quan sát hàng chục.
- + Nếu chữ số hàng chục là: 0, 1, 2, 3, 4 → Chữ số hàng trăm giữ nguyên.
Nếu chữ số hàng chục là: 5, 6, 7, 8, 9 → Thêm 1 vào chữ số hàng trăm.
- + Các chữ số hàng chục và đơn vị thay bởi chữ số 0.

Hoạt động thực tế

Trao đổi với người thân để **biết** quãng đường từ nhà em đến quê nội, quê ngoại dài bao nhiêu.

Làm tròn các số đo trên đến hàng chục.

LÀM QUEN VỚI CHỮ SỐ LA MÃ (1 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

- Nhận biết được ba chữ số La Mã: I, V, X.
- Đọc, viết các số tự nhiên trong phạm vi 20 bằng cách sử dụng chữ số La Mã.

2. Năng lực chú trọng: giao tiếp toán học; mô hình hoá toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán; giải quyết vấn đề toán học.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống, Tự nhiên và Xã hội, Tiếng Việt.

Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm, yêu nước.

B. Thiết bị dạy học

GV: Mô hình đồng hồ thứ nhất chỉ có bốn số 12, 3, 6, 9;

Mô hình đồng hồ thứ hai có số ghi bằng số La Mã.

(Hai mô hình này có thể thay thế bởi hình vẽ trên bảng, khi cần thiết GV vẽ kim đồng hồ.)

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHỞI ĐỘNG

Trò chơi: Xem đồng hồ.

- GV dùng mô hình đồng hồ thứ nhất, xoay kim để đồng hồ chỉ giờ đúng (kim phút chỉ số 12).

Chẳng hạn: 9 giờ, 3 giờ, 6 giờ, 10 giờ, 1 giờ, 4 giờ, 8 giờ.

- HS đọc giờ.



BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

1. Giới thiệu ba chữ số La Mã: I, V, X

- HS **xem** đồng hồ phần Khởi động (SGK) và **đọc** giờ.
- GV giới thiệu cho HS biết các số ghi trên mặt đồng hồ là các số ghi bằng chữ số La Mã.
- GV giới thiệu ba chữ số thường dùng: I, V, X.
 - + GV viết lên bảng: I (diễn giải: chữ I in).
 - + Giới thiệu: đây là chữ số La Mã.

+ GV đọc: “một”, HS **đọc** theo.

Làm tương tự chữ số V (năm), X (mười). Sau đó, GV chỉ vào mỗi số (I, V, X) vừa viết vừa cho HS đọc lại.

– HS **tìm** ba chữ số vừa học trên mặt đồng hồ (gắn trên bảng lớp).

2. Giới thiệu cách đọc, viết các số La Mã trong phạm vi 20

a) Các số La Mã từ 1 đến 12

– GV giới thiệu cách đọc, viết các số La Mã từ một (I) đến mười hai (XII): chỉ giới thiệu từng số, chưa giới thiệu nguyên tắc khái quát.

+ GV viết.

+ GV đọc.

+ HS **đọc**.

I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12

– GV giới thiệu sơ lược, HS bước đầu **làm quen** giá trị các chữ số khi đứng cạnh nhau.

+ Số II (hai chữ số I viết liền nhau nên có giá trị là “hai”).

+ Số IV, IX (chữ số I viết liền bên trái chỉ giá trị V hay X bớt đi một đơn vị).

+ Số VI, XI (chữ số I viết liền bên phải chỉ giá trị V hay X tăng thêm một đơn vị).

– HS **đọc** các chữ số La Mã trong bảng.

HS **đọc** các chữ số La Mã trên mặt đồng hồ (trên bảng lớp).

+ Đọc theo chiều kim đồng hồ (từ XII đến XI).

+ Đọc ngược chiều kim đồng hồ (từ XII đến I).

+ Đọc số bất kì theo tay chỉ của GV.

– HS **viết** các số sau bằng chữ số La Mã (nhìn mẫu trên bảng để viết):

a) 1, 5, 10 b) 4, 9 c) 10, 11, 12

1, 2, 3 6, 7, 8.

b) Các số La Mã từ 13 đến 20

– GV giới thiệu cách đọc, viết các số La Mã từ mười ba (XIII) đến hai mươi (XX).

XIII	XIV	XV	XVI	XVII	XVIII	XIX	XX
13	14	15	16	17	18	19	20

+ GV vừa viết vừa đọc.

+ HS **đọc** các số La Mã từ mười ba (XIII) đến hai mươi (XX).

+ HS **viết** một vài số bằng chữ số La Mã: 13, 14, 15, 20 (nhìn mẫu trên bảng để viết).

3. Thực hành (HS sử dụng SGK)

Bài 1:

– HS hoạt động nhóm đôi, các em **đọc** cho nhau nghe.

– Sửa bài, GV cho HS **đọc** các số La Mã theo cột dọc, hàng ngang, theo thứ tự bất kì để HS nhận dạng được các số La Mã.

Bài 2: Chuyển xuống hoạt động củng cố.

LUYỆN TẬP

Bài 1: HS tập viết số La Mã.

CỦNG CỐ

Có thể dùng một trò chơi chuyển tải nội dung Thực hành 2.

GV dùng mô hình đồng hồ có chữ số La Mã.

– GV xoay kim đồng hồ → HS **đọc** giờ.

– GV đọc giờ → HS chạy lên **xoay** kim đồng hồ.

Vui học

HS **đọc** các câu trong hình.

GV có thể nói thêm về Hội khoẻ Phù Đổng và nói về ích lợi của việc đọc sách.

Hoạt động thực tế

Cùng người thân tìm hiểu xem chữ số La Mã còn thấy ở đâu (ngoài đồng hồ).

EM LÀM ĐƯỢC NHỮNG GÌ? (2 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

- Hệ thống hoá các kiến thức đã học về số, phép tính, giải toán.
- Cùng cố về điểm, đoạn thẳng, bảng các đơn vị đo độ dài.

2. Năng lực chú trọng: tư duy và lập luận toán học, mô hình hoá toán học, giao tiếp toán học, giải quyết vấn đề toán học.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống.

Phẩm chất: chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

B. Thiết bị dạy học

GV: hình vẽ cho bài 6, bảng cho bài 7.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHỞI ĐỘNG

Trò chơi ĐỐ BẠN

GV: viết số lên bảng. Ví dụ: 513.

Cả lớp: đọc số “năm trăm mười ba”.

GV: Chữ số 3 ở hàng nào?

Cả lớp: Chữ số 3 ở hàng đơn vị.

Sau đó HS chơi theo nhóm đôi hoặc chơi theo đội.

LUYỆN TẬP

Bài 1:

- HS **thực hiện** cá nhân.
- HS **trình bày** trước lớp: Nói kết quả và **giải thích** tại sao chọn ý đó.

Lưu ý: GV cũng có thể trình chiếu từng câu lên, cho HS đọc đề bài rồi chọn ý đúng. GV có thể cho HS dùng bông hoa xoay hoặc viết chữ (A, B hay C) vào bảng con rồi đưa lên theo hiệu lệnh của GV.

Bài 2:

– HS **tìm hiểu** bài, **nhận biết:** đặt tính rồi tính; tính tổng là làm phép cộng, tính hiệu là làm phép trừ.

- HS **thực hiện** (bảng con).
- Sửa bài.

HS **làm** trên bảng lớp (mỗi HS làm một phép tính).

Lưu ý: GV cũng có thể đọc lần lượt từng phép tính cho cả lớp thực hiện trên bảng con.

Bài 3:

- HS **tìm hiểu** bài, **nhận biết:** tính giá trị của biểu thức.
- HS **thực hiện** (bảng con).
- Sửa bài.

- HS **làm** trên bảng lớp (mỗi HS làm một câu).
- **Nêu** thứ tự thực hiện phép tính.

Lưu ý: GV cũng có thể đọc – viết lần lượt từng biểu thức trên bảng lớp, cho cả lớp thực hiện trên bảng con.

Bài 4: HS **thực hiện** nhóm đôi.

- **Tìm hiểu** bài: chỉ cần thay dấu hỏi bởi số thích hợp.
- **Thảo luận**, tìm cách thực hiện.

Ở mỗi câu, cần chuyển về những cách nói quen thuộc, để cho việc lựa chọn phép tính.

- 5 cánh hoa được lấy 8 lần.
 - Xếp 12 chiếc đĩa thành các đôi đĩa, mỗi đôi đĩa có 2 chiếc đĩa. Hỏi có mấy đôi đĩa?
- Hoặc: Lấy mấy đôi đĩa để được 12 chiếc đĩa?

Bài 5: HS **thực hiện** cá nhân.

- **Tìm hiểu** bài.
 - Đọc kĩ đề bài, nhận biết cái đã cho và yêu cầu của bài toán.
 - **Tìm** cách giải.
 - Bài toán yêu cầu tìm tuổi của bà.
 - Muốn vậy phải biết số tuổi của mẹ (Tìm 9 tuổi, tuổi mẹ chưa biết).
 - Muốn tìm tuổi của mẹ dựa vào: mẹ sinh Tâm năm mẹ 30 tuổi.
- Như vậy phải tìm tuổi của mẹ trước rồi tìm tuổi của bà.
- **Trình bày** bài giải.

Bài giải

$$9 + 30 = 39$$

Năm nay mẹ 39 tuổi.

$$39 + 25 = 64$$

Năm nay bà 64 tuổi.

– **Kiểm tra lại:**

- Các số trong hai phép tính có đúng số đề bài cho không.
- Chọn phép tính có đúng không.
- Kết quả phép tính có đúng không.
- Các câu lời giải có cần sửa lại không.

– Khi sửa bài, khuyến khích HS **giải thích** cách làm.

Bài 6:

- HS đọc yêu cầu, **thảo luận** rồi **trả lời**.
- HS **trình bày** trước lớp (vừa nói vừa chỉ vào hình vẽ).
- GV có thể giúp HS đọc tên hình tam giác, tên các đỉnh, cạnh theo các thứ tự khác nhau.

Ví dụ: Tam giác BAC, BCA, CAB, ...

Bài 7: Hoạt động nhóm bốn.

- HS dựa vào mối quan hệ giữa các đơn vị đo độ dài tương ứng để thực hiện.
 - Khi sửa bài, GV hệ thống câu a và cách suy luận câu b.
- a) Các đơn vị từ mét tới mi-li-mét, mỗi đơn vị đứng trước bằng 10 đơn vị liền sau nó.
b) Cần chuyển đổi về cùng một đơn vị đo mét.

- $1 \text{ km} = 1\,000 \text{ m}$.
- $300 \text{ cm} = 3 \text{ m}$ (1 trăm cm = 1 m, 3 trăm cm = 3 m).
- Sắp xếp các số đo 2 m, 1 000 m, 3 m theo thứ tự từ lớn đến bé.
- Sắp xếp các số đo 2 m, 1 km, 300 cm theo thứ tự từ lớn đến bé.

CỦNG CỐ

Trò chơi AI NHANH HƠN?

GV chia lớp thành hai đội thi đua.

GV ghi số (hoặc số đo) lên bảng lớp, yêu cầu HS viết số thành tổng các hàng (hoặc đổi đơn vị đo).

Ví dụ: GV viết 821.

Cả lớp viết vào bảng con: $821 = 800 + 20 + 1$.

Hoặc GV viết $2 \text{ km} = ? \text{ m}$.

Cả lớp viết vào bảng con: $2 \text{ km} = 2\,000 \text{ m}$.

Có thể chơi ba lần để xác định đội thắng (đội nào đúng nhiều hơn thì thắng cuộc).

THỰC HÀNH VÀ TRẢI NGHIỆM

(2 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

– Ôn tập: đo độ dài, khối hộp chữ nhật.

2. Năng lực chủ trọng: tư duy và lập luận toán học; giao tiếp toán học; giải quyết vấn đề toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống, Thủ công.

Phẩm chất: trung thực, trách nhiệm, chăm chỉ.

B. Thiết bị dạy học

GV và HS: giấy thủ công, thước thẳng, kéo, hồ dán, bút chì, một vỏ hộp có dạng khối hộp chữ nhật (GV có thể chuẩn bị thêm hai cái hộp giống nhau cho HS chơi trong phần củng cố).

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHỞI ĐỘNG

GV có thể cho HS chơi “Tôi bảo” để kiểm tra dụng cụ học tập của các em.

THỰC HÀNH

– GV thực hiện theo 4 bước trong SGK cho HS quan sát và vấn đáp giúp HS nhận biết được cách làm.

– HS (nhóm 4) thực hành, làm cá nhân rồi chia sẻ trong nhóm.

– Kết thúc: mỗi nhóm chọn 1 cái hộp đẹp nhất để triển lãm và cho lớp bình chọn.

CỦNG CỐ

GV có thể tổ chức cho HS chơi “Ai nhanh hơn”.

Chia lớp thành hai đội thi đua, tiếp sức.

Lần lượt, mỗi HS thực hiện một thao tác.

Ví dụ:

Bước 1: 1 HS vẽ 1 mặt hộp → 6 HS vẽ 6 mặt.

Bước 2: 1 HS cắt 1 mặt hộp → 6 HS cắt 6 mặt.

Bước 3: 1 HS dán 1 mặt hộp → 6 HS dán 6 mặt.

Bước 4: 1 HS trang trí 1 hình.

...

→ Tạo cơ hội cho nhiều em được tham gia.

Đội nào làm xong trước và đẹp thì thắng cuộc.

2. PHÉP NHÂN, PHÉP CHIA TRONG PHẠM VI 1 000

BẢNG NHÂN 3

(1 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

– Bảng nhân 3:

- Thành lập bảng.
- Bước đầu ghi nhớ bảng.
- Vận dụng bảng để tính nhẩm.

– Nhắc lại các trường hợp nhân với 1, với 0 qua các ví dụ cụ thể, khái quát hoá.

2. Năng lực chú trọng: tư duy và lập luận toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán; giao tiếp toán học.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống.

Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

B. Thiết bị dạy học

GV: các tấm bìa có 3 chấm tròn; mẫu vật thay thế các hòn bi ở Luyện tập 1 (khối lập phương, tấm bìa, ...); hình ảnh kiềng ba chân.

HS: các tấm bìa có 3 chấm tròn.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHỞI ĐỘNG

– GV đọc câu ca dao:

Dù ai nói ngả nói nghiêng
Lòng ta vẫn vững như kiềng ba chân.

GV giới thiệu hình ảnh kiềng ba chân cùng công dụng và nơi sử dụng (một số vùng quê).



– GV: Mỗi cái kiềng này có mấy chân? (3 chân)

Hãy **viết** phép nhân tính số chân của 7 cái kiềng rồi **tìm kết quả** của phép nhân.

$$3 \times 7 = ?$$

$$3 + 3 + 3 + 3 + 3 + 3 + 3 = 21$$

$$3 \times 7 = 21$$

HS cũng có thể **đếm thêm** 3 để tìm kết quả phép nhân. (3, 6, 9, 12, 15, 18, 21)

– GV nói tác dụng của bảng nhân:

Để tìm kết quả của phép nhân ta đã chuyển về tính tổng các số hạng bằng nhau hoặc đếm thêm, việc này tốn thời gian. Nếu ta thành lập một bảng nhân và ghi nhớ bảng nhân đó thì sẽ dễ dàng tìm được kết quả của các phép nhân trong bảng.

– GV giới thiệu bài mới.

BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

1. Thành lập bảng nhân

– GV giới thiệu bảng nhân 3 chưa có kết quả, HS **nhận biết** thừa số thứ nhất là 3, thừa số thứ hai là số lần lượt từ 1 đến 10.

– HS (nhóm bốn) **thảo luận, tìm** kết quả hai phép nhân liên tiếp trong bảng (theo phân công của GV).

Các em có thể tìm kết quả phép nhân theo nhiều cách.

Ví dụ:

- 3×1

Dựa vào ĐDHT: 3 chấm tròn được lấy 1 lần $\rightarrow 3 \times 1 = 3$.

Số nào nhân với 1 cũng bằng chính số đó.

- Mỗi phép nhân còn lại trong bảng:

Chuyển về tổng các số hạng bằng nhau.

Lấy tích ngay trước đó cộng thêm 3.

Dựa vào ĐDHT, đếm thêm 3 (3, 6, 9, 12; $3 \times 4 = 12$).

– HS **thông báo** kết quả, GV hoàn thiện bảng nhân.

HS **nhận biết** hai tích liên nhau hơn kém 3 đơn vị.

2. Học thuộc bảng nhân (HS sử dụng SGK)

Bài 1: HS **nhận biết** đây là dãy số đếm thêm 3 và cũng là các tích trong bảng nhân 3.

GV có thể tổ chức để HS lần lượt **đọc** dãy số (đọc xuôi, đọc ngược, đọc từ một số bất kì trong dãy. Việc đọc sẽ kết thúc khi HS **ghi nhớ** dãy số. Có thể kết hợp với việc đưa ngón tay làm chỗ dựa trực quan cho HS khó khăn trong việc học thuộc lòng).



Bài 2: HS có thể dựa vào việc thuộc bảng hoặc sử dụng các ngón tay, đếm thêm 3 để **tìm** kết quả của các phép nhân trong bảng.

HS **học thuộc** các phép nhân màu đỏ trong bảng và nhận biết có thể tìm kết quả của các phép nhân khác dựa vào ba phép nhân này.

Ví dụ: $3 \times 8 = ?$

Dựa vào $3 \times 5 = 15$, đếm thêm 3 lần 3: 15, 18, 21, 24

hay Dựa vào $3 \times 10 = 30$, đếm bớt 2 lần 3: **30, 27, 24**.

- GV che dẫn các số trong bảng để HS bước đầu thuộc bảng.

LUYỆN TẬP

Bài 1:

- HS **đọc** yêu cầu, nhận biết: Dựa vào hình ảnh, viết phép nhân rồi tìm kết quả phép nhân.
- HS **thảo luận** (nhóm đôi) tìm cách làm.
- HS **thực hiện** cá nhân rồi chia sẻ trong nhóm.
- Khi sửa bài, GV khái quát:
 - 1 nhân với số nào cũng bằng chính số đó.
Số nào nhân với 1 cũng bằng chính số đó.
 - 0 nhân với số nào cũng bằng 0.
Số nào nhân với 0 cũng bằng 0.

Bài 2:

- HS **quan sát** một cách tổng quát, **nhận biết** các trường hợp đặc biệt:
 - Phép nhân có thừa số 0 hoặc 1 (áp dụng nhận xét khái quát ở trên).
 - Phép nhân có thừa số 2 hoặc 5 (dùng tính chất giao hoán và các bảng nhân 2, 5 đã học).
- Các phép nhân còn lại có thể có nhiều cách làm theo thứ tự ưu tiên sau:
 - Thuộc bảng.
 - Đếm thêm 3 (đếm từ đầu hoặc dựa vào các phép nhân màu đỏ).
 - Chuyển về tổng các số hạng bằng nhau.

CỦNG CỐ

GV có thể cho HS chơi “Truyền điện”.

Chia lớp thành hai nhóm, thay nhau trả lời kết quả của các phép nhân trong bảng nhân 3.

BẢNG CHIA 3 (1 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

- Bảng chia 3:
 - Thành lập bảng.
 - Bước đầu ghi nhớ bảng (đây là yêu cầu đối với các HS có khả năng dễ dàng thuộc bảng).
- Tìm kết quả của phép chia trong bảng chia 3 dựa vào bảng nhân 3 (yêu cầu đối với đa số HS trong lớp).
- Vận dụng tình huống chia đều, chia theo nhóm vào giải toán.

2. Năng lực chú trọng: tư duy và lập luận toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán, giao tiếp toán học.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống, Tự nhiên và Xã hội.

Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm, yêu nước.

B. Thiết bị dạy học

GV: 30 tấm bìa hình tròn.

HS: 10 tấm bìa hình tròn.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHỞI ĐỘNG

– Nhắc lại bài toán Chia theo nhóm.

GV có thể tổ chức một trò chơi để chuyển tải nội dung (HS hoạt động nhóm đôi).

- Chia đều 12 hình tròn cho mỗi bạn 3 hình tròn. Có mấy bạn được chia?
- HS thực hành chia với 12 tấm bìa hình tròn và viết phép chia $12 : 3 = 4$.

– Nhắc lại quan hệ giữa phép chia và phép nhân tương ứng.

GV vừa hỏi vừa viết phép tính lên bảng:

- Mỗi bạn có 3 hình tròn. Hỏi 4 bạn có bao nhiêu hình tròn? ($3 \times 4 = 12$)
- Chia đều 12 hình tròn cho mỗi bạn 3 hình tròn. Có mấy bạn được chia?
($12 : 3 = 4$)
- $3 \times 4 = 12$. Vậy $12 : 3 = ?$

– GV nói tác dụng của các bảng chia:

Để tìm kết quả của phép chia, ta có thể thực hành chia trên ĐDHT hoặc dựa vào phép nhân tương ứng. Ngoài ra, ta cũng có thể thành lập bảng chia và sau này khi đã thuộc bảng thì sẽ thuận lợi để tìm kết quả của phép chia.

– GV giới thiệu bài mới.

BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

1. Thành lập bảng chia

– GV giới thiệu bảng chia 3 chưa có kết quả, HS **nhận biết** số chia là 3, số bị chia là dãy số đếm thêm 3 (từ 3 đến 30). Đây cũng là các tích trong bảng nhân 3.

– GV đặt vấn đề: Thành lập bảng chia 3 bằng cách nào để mất ít thời gian?

HS (nhóm bốn) **thảo luận, trình bày** cách làm (dựa vào bảng nhân 3).

– HS **đọc** lại bảng nhân 3, GV treo bảng nhân 3 trên bảng lớp.

– HS **đọc** các kết quả trong bảng chia 3 và **giải thích** cách tìm kết quả, GV hoàn thiện bảng chia. Khi thành lập bảng không nên theo thứ tự từ trên xuống (tránh việc HS không tư duy).

Có thể theo trình tự:

$$3 : 3, 15 : 3, 30 : 3, 21 : 3, \dots$$

Cuối cùng GV có thể dùng ĐDDH minh hoạ một phép chia trong bảng (chẳng hạn:

Chia đều 18 hình tròn cho mỗi bạn 3 hình tròn. Hỏi có mấy bạn được chia?).

– GV lưu ý HS nếu thấy dễ dàng thì nên học thuộc bảng chia.

2. Thực hành

Bài 1: HS **tìm hiểu** mẫu và thực hiện (cá nhân).

Khi sửa bài, HS **giải thích** cách tìm kết quả.

LUYỆN TẬP

Bài 1:

– HS **đọc** yêu cầu, **nhận biết:** Dựa vào bảng nhân để **thực hiện** (3 nhân mấy bằng 9?).

– Khi sửa bài, GV hướng dẫn HS **đọc** theo hai cách:

- $15 = 3 \times 5$
- $15 : 3 = 5$

Bài 2:

– HS **tìm hiểu** bài, GV giới thiệu quả điều (còn có tên gọi là “đào lộn hột”). HS **nhận biết** để chọn đúng phép tính.

– Khi sửa bài, lưu ý HS **nói** cả câu. (Chia đều 18 quả điều thành 3 phần, mỗi phần có 6 quả điều.)

Đất nước em

– HS quan sát hình ảnh trong SGK, GV giới thiệu quả điều (người ta thường dùng để nấu canh chua rất ngon), hạt điều là món ăn khoái khẩu thường xuất hiện vào dịp Tết.

– Hạt điều không những là món ngon mà còn là vị thuốc tốt cho sức khỏe. Do đó hạt điều được sử dụng phổ biến trên thế giới. Nước ta là một trong các nước xuất khẩu hạt điều nhiều nhất trên thế giới.

CỦNG CỐ

GV có thể cho HS chơi “Truyền điện”.

Chia lớp thành hai nhóm, thay nhau trả lời kết quả các phép chia trong bảng chia 3.

BẢNG NHÂN 4

(1 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kỹ năng:

- Bảng nhân 4:
 - Thành lập bảng.
 - Bước đầu ghi nhớ bảng.
 - Vận dụng bảng để tính nhẩm.
- Làm quen với bài toán thể hiện dưới dạng bảng.
- Nhận biết tính chất kết hợp của phép nhân và biết vận dụng tính trong trường hợp cụ thể (chưa nêu tên tính chất).

2. Năng lực chú trọng: tư duy và lập luận toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán; giao tiếp toán học.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống, Tự nhiên và Xã hội.

Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

B. Thiết bị dạy học

GV: các tấm bìa có 4 chấm tròn, hình ảnh dùng cho phần Khởi động.

HS: các tấm bìa có 4 chấm tròn.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHỞI ĐỘNG

- GV giới thiệu hình ảnh con cừu.
- GV: Mỗi con cừu có mấy chân? (4 chân)

Hãy viết phép nhân tính số chân của 6 con cừu rồi tìm kết quả của phép nhân.

$$4 \times 6 = ?$$

$$4 + 4 + 4 + 4 + 4 + 4 = 24$$

$$4 \times 6 = 24$$

HS cũng có thể đếm thêm 4 để tìm kết quả của phép nhân. (4, 8, 12, 16, 20, 24).

- GV nói tác dụng của bảng nhân:

Để tìm kết quả của phép nhân ta đã chuyển về tính tổng các số hạng bằng nhau hoặc đếm thêm, việc này tốn thời gian. Nếu ta thành lập một bảng nhân và ghi nhớ bảng nhân đó thì sẽ dễ dàng tìm được kết quả của các phép nhân trong bảng.

- GV giới thiệu bài mới.



BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

1. Thành lập bảng nhân

- GV giới thiệu bảng nhân 4 chưa có kết quả, HS nhận biết thừa số thứ nhất là 4, thừa số thứ hai là số lần lượt từ 1 đến 10.

- HS (nhóm bốn) thảo luận, tìm kết quả hai phép nhân liên tiếp trong bảng (theo phân công của GV).

Các em có thể tìm kết quả của phép nhân theo nhiều cách.

Ví dụ:

- 4×1

Dựa vào ĐDHT: 4 chấm tròn được lấy 1 lần $\rightarrow 4 \times 1 = 4$

Số nào nhân với 1 cũng bằng chính số đó.

- Mỗi phép nhân còn lại trong bảng:

Chuyển về tổng các số hạng bằng nhau.

Lấy tích ngay trước đó cộng thêm 4.

Dựa vào ĐDHT, đếm thêm 4 (4, 8, 12; $4 \times 3 = 12$).

...

- HS thông báo kết quả, GV hoàn thiện bảng nhân.

HS nhận biết hai tích liên nhau hơn kém 4 đơn vị.

2. Học thuộc bảng nhân (HS sử dụng SGK)

Bài 1: HS **nhận biết** đây là dãy số đếm thêm 4 và cũng là các tích trong bảng nhân 4.

GV có thể tổ chức để HS lần lượt **đọc** dãy số (đọc xuôi, đọc ngược, đọc từ một số bất kì trong dãy. Việc đọc sẽ kết thúc khi HS **ghi nhớ** dãy số. Có thể kết hợp với việc đưa ngón tay làm chỗ dựa trực quan cho HS khó khăn trong việc học thuộc lòng).

Bài 2: HS có thể dựa vào việc thuộc bảng hoặc **sử dụng** các ngón tay, **đếm thêm 4** để tìm kết quả của các phép nhân trong bảng.

HS **học thuộc** các phép nhân màu đỏ trong bảng và nhận biết có thể tìm kết quả của các phép nhân khác dựa vào ba phép nhân này.

Ví dụ: $4 \times 8 = ?$

Dựa vào $4 \times 5 = 20$, đếm thêm 3 lần 4: 20, 24, 28, 32

hay Dựa vào $4 \times 10 = 40$, đếm bớt 2 lần 4: 40, 36, 32.

GV che dần các số trong bảng để HS bước đầu thuộc bảng.

LUYỆN TẬP

Bài 1:

– HS **quan sát** một cách tổng quát, nhận biết các trường hợp đặc biệt:

- Phép nhân có thừa số 1 hoặc 0 (áp dụng nhận xét khái quát).
- Phép nhân có thừa số 2, 3 hoặc 5 (dùng tính chất giao hoán và các bảng nhân 2, 3, 5 đã học).

– Các phép nhân còn lại có thể có nhiều cách làm theo thứ tự ưu tiên sau:

- Thuộc bảng.
- Đếm thêm 4 (đếm từ đầu hoặc dựa vào các phép nhân màu đỏ).
- Chuyển về tổng các số hạng bằng nhau.

Bài 2:

– HS tìm hiểu bài.

- Yêu cầu của bài.
- Tìm hiểu bảng.

Bảng gồm hai hàng, hàng trên biểu thị số con cừu, hàng dưới là số chân các con cừu đó.

Cột số đầu tiên: Mấy con cừu? (1) Số chân của 1 con cừu? (4)

Cột số thứ hai: Mấy con cừu? (2) Số chân của 2 con cừu? ($2 \times 4 = 8$)

– HS **thực hiện** (cá nhân).

– Khi sửa bài, HS **giải thích** và **nói** cả câu (4 chân được lấy 5 lần, $4 \times 5 = 20$. Vậy 5 con cừu có 20 cái chân).

Bài 3:

– GV hướng dẫn HS **tìm hiểu** mẫu.

Biểu thức chỉ có các phép tính nhân, ngoài cách tính từ trái sang phải ta có thể tính tích của thừa số thứ hai và thứ ba trước.

- HS **nói** để hoàn thiện mẫu.
- HS thực hiện (cá nhân).
 - Khi sửa bài:
 - HS **trình bày** thứ tự thực hiện.
 - HS **so sánh** kết quả.
 - GV khái quát *khi nhân ba số*:
Có thể thực hiện theo thứ tự từ trái sang phải hoặc tính tích của số thứ hai và số thứ ba trước.
(Cách nào thuận tiện hơn thì thực hiện.)

CỦNG CỐ

- GV có thể cho HS chơi “Truyền điện”.
- Chia lớp thành hai nhóm, thay nhau trả lời kết quả các phép nhân trong bảng nhân 4.

BẢNG CHIA 4 (1 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

- Bảng chia 4:
 - Thành lập bảng.
 - Bước đầu ghi nhớ bảng (đây là yêu cầu đối với các HS có khả năng dễ dàng thuộc bảng).
- Tìm kết quả của phép chia trong bảng chia 4 dựa vào bảng nhân 4 (yêu cầu đối với đa số HS trong lớp).
- Làm quen với bài toán thể hiện dưới dạng bảng.

2. Năng lực chú trọng: tư duy và lập luận toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán; giao tiếp toán học.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống, Tự nhiên và Xã hội.

Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm, yêu nước.

B. Thiết bị dạy học

GV: bảng nhân 4, bảng chia 4.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHỞI ĐỘNG

- Có thể dùng trò chơi để chuyển tải nội dung.
- Từ phép nhân $4 \times 3 = 12$,
viết hai phép chia tương ứng ($12 : 3 = 4$, $12 : 4 = 3$).

BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

Thành lập bảng chia

– GV giới thiệu bảng chia 4 chưa có kết quả.

HS **nhận biết** số chia là 4, số bị chia là dãy số đếm thêm 4 (từ 4 đến 40). Đây cũng là các tích trong bảng nhân 4.

– GV đặt vấn đề: Thành lập bảng chia 4 bằng cách nào để mất ít thời gian?

(Dựa vào bảng nhân 4.)

– GV treo bảng nhân 4 trên bảng lớp và yêu cầu HS **trình bày** kết quả của hai phép chia đầu trong bảng, **giải thích** cách làm.

– HS (nhóm đôi) **thảo luận**, tìm các kết quả còn lại trong bảng chia 4.

– HS **đọc** các kết quả trong bảng chia 4 và **giải thích** cách tìm kết quả, GV hoàn thiện bảng chia.

– GV lưu ý HS nếu thấy dễ dàng thì nên học thuộc bảng chia.

LUYỆN TẬP

Bài 1:

– HS (cá nhân) **thực hiện**. (GV nên che bảng chia 4 để HS thực hiện bằng cách dựa vào bảng nhân 4.)

– Khi sửa bài, HS **giải thích** cách tìm kết quả.

Bài 2:

– HS **tìm hiểu** bài và **thực hiện**.

– Khi sửa bài, GV hướng dẫn HS đọc theo hai cách:

- $8 = 4 \times 2$
- $8 : 4 = 2$

Bài 3:

– GV giới thiệu quả đào.

– HS **tìm hiểu** bài.

- **Nhận biết** yêu cầu của bài.
- **Tìm hiểu** bảng.

Ba cột số thể hiện bốn trường hợp. Mỗi trường hợp đều dùng 20 quả đào để xếp vào các đĩa. Cột đầu:

Xếp đều 20 quả đào vào các đĩa, mỗi đĩa 2 quả, vậy cần 10 đĩa.

Tại sao 10 đĩa?

(Xếp đều là chia đều, chia đều 20 quả vào các đĩa, mỗi đĩa 2 quả $\rightarrow 20 : 2 = 10$.)

– Khi sửa bài, lưu ý HS **nói** cả câu. (Xếp đều 20 quả vào các đĩa, mỗi đĩa 4 quả, vậy có 5 đĩa).

Đất nước em

– HS quan sát hình ảnh trong SGK, GV giới thiệu hoa đào (cũng như hoa mai, hoa đào tượng trưng cho mùa xuân nên người ta thường trưng vào dịp Tết).

- Hoa đào đẹp, quả đào ngon.
- Đào được trồng nhiều ở các vùng núi phía Bắc nước ta, cây đào có thể cao tới 10 m (em ước lượng 10 m cao đến đâu).

CỦNG CỐ

GV có thể cho HS chơi “Truyền điện”.

Chia lớp thành hai nhóm, thay nhau trả lời kết quả các phép chia trong bảng chia 4.

MỘT PHẦN HAI, MỘT PHẦN BA, MỘT PHẦN TƯ, MỘT PHẦN NĂM (2 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

- Nhận biết được $\frac{1}{2}$, $\frac{1}{3}$, $\frac{1}{4}$, $\frac{1}{5}$ thông qua các hình ảnh trực quan.
- Biết đọc $\frac{1}{2}$, $\frac{1}{3}$, $\frac{1}{4}$, $\frac{1}{5}$.
- Xác định được $\frac{1}{2}$, $\frac{1}{3}$, $\frac{1}{4}$, $\frac{1}{5}$ của một nhóm đối tượng bằng việc chia thành các phần đều nhau qua hình ảnh trực quan.

Lưu ý: Chưa dùng thuật ngữ *phân số* ở lớp 3.

2. Năng lực chú trọng: tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học, mô hình hoá toán học.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống, Tự nhiên và Xã hội, Tiếng Việt.

Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm, nhân ái.

B. Thiết bị dạy học

GV: Các mảnh bìa hình vuông, hình tam giác đều, hình tròn, hình chữ nhật.

HS: một mảnh giấy hình tròn, một tờ giấy hình vuông, bút màu.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHỞI ĐỘNG

GV tổ chức cho hai HS một trò chơi, sau khi chơi các bạn được khen thưởng.

Khi khen thưởng, GV có thể dẫn dắt HS như sau:

- Lấy 1 cái bánh (GV và HS cùng lấy ra mảnh giấy hình tròn).
- Dùng cái bánh này thưởng đều cho hai bạn thì phải làm sao?
(HS và GV thao tác gấp đôi mảnh giấy, GV cắt mảnh giấy theo nếp gấp.)
- Hai phần này đã bằng nhau chưa? (Hai phần bằng nhau.)
- Mỗi bạn được mấy cái bánh? (Nửa cái bánh.)
- Một nửa cái bánh còn gọi là một phần hai cái bánh.



BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

1. Giới thiệu $\frac{1}{2}, \frac{1}{3}, \frac{1}{4}, \frac{1}{5}$

a) Giới thiệu $\frac{1}{2}$

GV thực hiện theo trình tự sau:

- GV gắn miếng bìa hình vuông lên bảng.
- Gấp đôi miếng bìa rồi dùng bút kẻ theo đường gấp.

Hình vuông này được chia thế nào? (Chia thành hai phần bằng nhau.)

- GV tô màu (tượng trưng) một phần (có thể dùng hình sau thay thế, biểu thị đã tô màu xong).

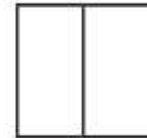
+ Đã tô màu mấy phần? (Một phần.)

+ Ta nói: Đã tô màu một phần hai hình vuông (vừa nói vừa viết bảng).

- HS nói:

Chia hình vuông thành hai phần bằng nhau,
tô màu một phần.

Ta đã tô màu một phần hai hình vuông.



$$\frac{1}{2}$$

Một phần hai
(một nửa)

b) Giới thiệu $\frac{1}{3}, \frac{1}{4}, \frac{1}{5}$

- GV gắn lần lượt các hình tam giác, hình tròn, hình vuông đã được tô màu lên bảng.

- Mỗi lần, HS nói theo mẫu câu:

Chia hình ... thành ... phần bằng nhau,
tô màu một phần.

Ta đã tô màu một phần ... hình ...

- GV viết (các phân số và cách đọc).



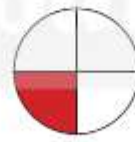
$$\frac{1}{2}$$

Một phần hai
(một nửa)



$$\frac{1}{3}$$

Một phần ba



$$\frac{1}{4}$$

Một phần tư



$$\frac{1}{5}$$

Một phần năm

c) Khái quát

- HS nói theo tay chỉ của GV, chẳng hạn:

+ Một phần ba biểu thị phần tô màu trong hình tam giác.

+ Một phần năm biểu thị phần tô màu trong hình chữ nhật.

- GV viết bảng: $\frac{1}{2}, \frac{1}{3}, \frac{1}{4}, \frac{1}{5}$ biểu thị phần tô màu trong mỗi hình.

Nhiều HS **nhắc lại**.

2. Thực hành

Bài 1:

HS **quan sát** hình trong SGK, **tìm** xem hình nào được chia thành các phần bằng nhau.

- HS **nói** cho bạn bên cạnh nghe.
- HS **nói** cho cả lớp nghe.

Bài 2:

Nhóm hai HS **quan sát** hình trong SGK, **nói** theo mẫu.

Chia hình ... thành ... phần bằng nhau,
tô màu một phần.
Ta đã tô màu một phần ... hình

Bài 3:

Có thể tiến hành theo hình thức **Dạy học thông qua GQVĐ**.

HS hoạt động nhóm bốn.

Bước 1: **Tìm hiểu vấn đề**

GV yêu cầu mỗi HS **lấy ra** một mảnh giấy hình vuông (đã được chuẩn bị trước) và chia mảnh giấy hình vuông đó thành bốn phần bằng nhau bằng cách **gấp** mảnh giấy.

Bước 2: **Lập kế hoạch**

HS **thảo luận** tìm cách gấp mảnh giấy.

Bước 3: **Tiến hành kế hoạch**

Các nhóm thực hiện **gấp** mảnh giấy. Một vài nhóm **trình bày** bài làm của nhóm mình. Có thể xảy ra một số cách gấp như sau:



Bước 4: **Kiểm tra lại**

GV nêu lại ba cách gấp để chia mảnh giấy hình vuông thành bốn phần bằng nhau.

HS **quan sát, nhận biết** mỗi mảnh giấy đã được chia thành bốn phần bằng nhau.

LUYỆN TẬP

Bài 1:

- HS đọc yêu cầu.
- HS **thực hiện** cá nhân rồi **chia sẻ** nhóm đôi.
- Khi sửa bài, HS **giải thích** vì sao đã tô màu $\frac{1}{5}$ hình A, $\frac{1}{5}$ hình C.

HS **nói** theo mẫu:

Chia hình ... thành ... phần bằng nhau,
tô màu một phần.
Đã tô màu một phần ... hình ...

Bài 2:

- HS nhóm đôi **đọc** yêu cầu rồi **nói** theo mẫu câu ở trên.
- Khi sửa bài, HS **giải thích** vì sao biết được $\frac{1}{3}$ số ô vuông đã tô màu.
 - + Hình A chia thành 3 ô vuông bằng nhau, tô màu 1 ô vuông nên đã tô màu $\frac{1}{3}$ số ô vuông.
 - + Hình B chia thành 3 cột bằng nhau, tô màu 1 cột nên đã tô màu $\frac{1}{3}$ số ô vuông.
 - + Hình C chia thành 3 hàng bằng nhau, tô màu 1 hàng nên đã tô màu $\frac{1}{3}$ số ô vuông.
 - + Hình D chia thành 4 cột bằng nhau, tô màu 1 cột nên đã tô màu $\frac{1}{4}$ số ô vuông.

Bài 3:

- HS nhóm đôi đọc yêu cầu rồi **nói** theo mẫu câu ở trên.
- Khi sửa bài, HS **giải thích** vì sao biết được $\frac{1}{2}$ số cúc áo đã được khoanh.
 - + Hình A chia thành 2 nhóm cúc áo bằng nhau, khoanh vào 1 nhóm nên đã khoanh vào $\frac{1}{2}$ số cúc áo.
 - + Hình B chia thành 3 nhóm cúc áo bằng nhau, khoanh vào 1 nhóm nên đã khoanh vào $\frac{1}{3}$ số cúc áo.
 - + Hình C chia thành 2 nhóm cúc áo bằng nhau, khoanh vào 1 nhóm nên đã khoanh vào $\frac{1}{2}$ số cúc áo.

Bài 4:

- HS **đọc** cá nhân yêu cầu rồi **nói** theo mẫu câu ở trên.
- Khi sửa bài, HS **giải thích** vì sao biết được $\frac{1}{4}$ số con vật đã được khoanh.

Hình B chia thành 4 nhóm (hay cột) con vật đều nhau, khoanh vào 1 nhóm nên đã khoanh vào $\frac{1}{4}$ số con vật.

CỦNG CỐ

GV có thể cho HS chơi “Đố em”.

GV đưa ra hai đoạn dây.

+ Nhóm thứ nhất **cắt** để được nửa đoạn dây.

+ Nhóm thứ hai **cắt** để được $\frac{1}{4}$ đoạn dây.

NHÂN NHẨM, CHIA NHẨM

(1 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

– Thực hiện được:

- Nhân nhẩm các số tròn trăm, tròn chục với số có một chữ số.
- Chia nhẩm các số tròn trăm, tròn chục cho số có một chữ số.

2. Năng lực chú trọng: tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống.

Phẩm chất: trách nhiệm, trung thực.

B. Thiết bị dạy học

GV: 6 bảng trăm và 12 thanh chục.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHỞI ĐỘNG

Múa hát tập thể tạo không khí lớp học vui tươi.

BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

– GV giới thiệu bài qua việc nói công dụng của tính nhẩm.

Trong cuộc sống, thường ta không mang theo giấy, bút để làm tính. Khi mua bán, ta phải tính toán ở trong đầu. Đó là tính nhẩm.

Tính nhẩm giúp ta giải quyết được nhiều công việc hằng ngày.

1. Nhân nhẩm, chia nhẩm các số tròn trăm

a) Nhân nhẩm

– GV vừa hỏi vừa viết lên bảng, HS trả lời:

$$4 \text{ kg} \times 2 = ? \text{ (8 kg)}$$

$$5 \text{ m} \times 3 = ? \text{ (15 m)}$$

$$2 \text{ trăm} \times 3 = ? \text{ (6 trăm)}$$

– GV: $200 \times 3 = ?$, ta viết kết quả là số nào? (600)

$$200 \times 3 = 600 \text{ (theo tay chỉ của GV, HS đọc “hai trăm nhân ba bằng sáu trăm”).}$$

– HS **quan sát** hình ảnh trực quan, **đối chứng** kết quả.

– HS **thực hành** trên bảng con.

$$400 \times 2 = 800$$

$$300 \times 3 = 900$$

b) Chia nhẩm

– $600 : 3 = ?$

(GV: Sáu trăm chia ba bằng bao nhiêu?

HS **viết** ra bảng con $600 : 3 = 200$ và **nói**: Sáu trăm chia ba bằng hai trăm).

– HS **thực hành** trên bảng con.

$$800 : 2 = 400$$

$$1\,200 : 3 = 400 \text{ (mười hai trăm chia ba bằng bốn trăm, vậy } 1\,200 : 3 = 400).$$

2. Nhân nhăm, chia nhăm các số tròn chục

– HS (nhóm đôi) **đọc** các yêu cầu, **nhận biết** nhiệm vụ, **thảo luận**.

– HS **trình bày**, GV viết trên bảng.

- Ba mươi nhân bốn bằng mấy? (GV: $30 \times 4 =$)

Ba chục nhân bốn bằng mười hai chục.

Ba mươi nhân bốn bằng một trăm hai mươi ($30 \times 4 = 120$).

- Một trăm hai mươi chia bốn bằng bao nhiêu? (GV: $120 : 4 =$)

Mười hai chục chia bốn bằng ba chục.

Một trăm hai mươi chia bốn bằng ba mươi (GV: $120 : 4 = 30$).

LUYỆN TẬP

Bài 1 và Bài 2:

– HS **thực hiện** cá nhân.

– Khi sửa bài, HS **nói** cách thực hiện.

$$\text{Ví dụ: } 40 \times 2 = ?$$

Nói: Bốn chục nhân hai bằng tám chục.

$$40 \times 2 = 80.$$

Bài 3:

– HS (nhóm đôi) **tìm hiểu** bài và **thực hiện**.

– Khi sửa bài, HS **nói** cách thực hiện.

Ba chục nhân bốn bằng mười hai chục. Dấu hỏi thứ nhất là 120.

Mười hai chục chia ba bằng bốn chục. Dấu hỏi thứ hai là 40.

CỦNG CỐ

GV nói, HS **tính** (bảng con):

Ba trăm cộng bảy trăm (bảng con: $300 + 700 = 1\,000$).

Mười tám chục trừ sáu chục ($180 - 60 = 120$).

Mười lăm chục chia ba ($150 : 3 = 50$).

Bốn chục nhân năm ($40 \times 5 = 200$).

EM LÀM ĐƯỢC NHỮNG GÌ? (2 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

– Thực hiện các phép nhân, phép chia dựa vào các bảng nhân, chia đã học kết hợp với tính chất giao hoán của phép nhân.

– Vận dụng nhân nhẩm, chia nhẩm để tìm các thành phần chưa biết trong phép nhân, phép chia.

– Giải quyết các vấn đề đơn giản liên quan đến phép nhân, phép chia.

2. Năng lực chú trọng: tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống.

Phẩm chất: trách nhiệm, trung thực.

B. Thiết bị dạy học

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

LUYỆN TẬP

Bài 1:

HS thực hiện cá nhân.

Lưu ý: Các phép nhân ở cột 2 câu a): Dùng tính chất giao hoán, chuyển về các phép nhân trong bảng đã học.

Kết quả phép chia có thể dựa vào phép nhân tương ứng, không nhất thiết phải thuộc bảng chia.

Bài 2:

Việc tìm thành phần chưa biết có thể dựa vào quy tắc tìm thừa số, số bị chia, số chia và nhân, chia nhẩm hoặc dựa vào tính nhẩm.

Chẳng hạn: 3 nhân với mấy chục thì bằng 9 chục?

$$3 \times 3 \text{ chục}$$

$$3 \times 30 = 90$$

Bài 3:

a) 1 đôi tất: 2 chiếc tất

10 đôi tất: ? chiếc tất

→ 2 được lấy 10 lần

$$\rightarrow 2 \times 10 = 20.$$

b) 2 chiếc dưa: 1 đôi dưa

10 chiếc dưa: ? đôi dưa

→ 10 chiếc dưa chia thành các nhóm,

mỗi nhóm 2 chiếc dưa

$$\rightarrow 10 : 2 = 5.$$

Bài 4:

Có thể giải theo các cách khác nhau, chẳng hạn:

Cách 1: Bài giải

$$5 \times 2 = 10$$

Mỗi bàn có 10 cành hoa.

$$10 \times 4 = 40$$

4 bàn có 40 cành hoa.

Cách 1: Bài giải

$$2 \times 4 = 8$$

4 bàn có 8 lọ hoa.

$$8 \times 5 = 40$$

4 bàn có 40 cành hoa.

Thử thách

4 chân ngựa $\rightarrow$ 1 chú ngựa

20 chân ngựa $\rightarrow$ 5 chú ngựa (20 chân ngựa chia thành các nhóm, mỗi nhóm 4 chân)

1 chú ngựa $\rightarrow$ 2 bạn

5 chú ngựa $\rightarrow$ 10 bạn (2 được lấy 5 lần)

Lưu ý: HS chưa học bài toán liên quan đến rút về đơn vị và tương quan tỉ lệ thuận, không nên giải:

4 chân ngựa $\rightarrow$ 2 bạn

20 chân ngựa $\rightarrow$ 10 bạn.

CỦNG CỐ

Có thể dùng trò chơi để ôn lại các bảng nhân, chia và tính nhẩm.

NHÂN VỚI SỐ CÓ MỘT CHỮ SỐ TRONG PHẠM VI 1 000 (1 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

- Thực hiện được phép nhân số có hai, ba chữ số với số có một chữ số (không nhớ).
- Vận dụng để tính giá trị biểu thức, giải toán.

2. Năng lực chú trọng: tư duy và lập luận toán học; giải quyết vấn đề toán học; giao tiếp toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống.

Phẩm chất: trách nhiệm.

B. Thiết bị dạy học

GV: ĐDDH cho phần bài học.

HS: ĐDHT cho phần bài học.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHỞI ĐỘNG

Từ câu chuyện giữa hai bạn nhỏ, hình thành phép nhân 13×3 .

BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

1. Xây dựng biện pháp nhân (không nhớ)

$$13 \times 3 = ?$$

Có thể tiến hành theo cách sau: GV dẫn dắt, HS thực hiện theo yêu cầu, GV thao tác trên bảng lớp.

– GV nêu vấn đề: $13 \times 3 = ?$

– GV: Tìm kết quả phép nhân này bằng cách nào? (Chuyển về tổng các số hạng bằng nhau hoặc đếm trên ĐDHT.)

- $13 + 13 + 13 = 39$ (HS tính trên bảng con, GV viết trên bảng lớp).

- Đếm trên ĐDHT (HS sử dụng SGK: có 3 thanh chục, 9 khối lẻ nên kết quả là 39).

– GV: Có cách nào thuận tiện hơn không? (Không cần chuyển về tổng, không cần sử dụng ĐDHT.)

– GV giới thiệu biện pháp tính:

Để thực hiện phép nhân 13×3 ta có thể làm như sau (GV hướng dẫn, HS vừa **nói** vừa **viết** trên bảng con):

- **Đặt tính:** Viết số 13 rồi viết số 3 dưới số 13 (thường ta viết ở cột đơn vị), viết dấu nhân, kẻ vạch ngang.

- **Tính** (nhân từ dưới lên, từ phải sang trái)

$\begin{array}{r} 13 \\ \times 3 \\ \hline 39 \end{array}$	3 nhân 3 bằng 9, viết 9.
	3 nhân 1 bằng 3, viết 3.
	13 nhân 3 bằng 39.

(Các thao tác trên, GV hướng dẫn HS vừa **viết** ra bảng con vừa **nói**.)

– So sánh kết quả ba cách tính, nhận biết cách tính viết thuận tiện.

$$123 \times 2 = ?$$

– HS **thực hiện** phép tính trên bảng con theo thuật tính (tính dọc) tương tự 13×3 .

– **Đối chiếu** với ĐDDH trong SGK, **khẳng định** kết quả đúng.

2. Thực hành

Bài 1: HS **thực hiện** (cá nhân) trên bảng con.

Khi sửa bài, HS **nói** cách tính.

LUYỆN TẬP

Bài 1:

– HS **đọc** yêu cầu và **thực hiện** (cá nhân).

– HS làm cá nhân rồi chia sẻ trong nhóm bốn.

– Khi sửa bài, HS nêu thứ tự thực hiện phép tính trong biểu thức.

Bài 2:

– HS **đọc** yêu cầu và **tìm hiểu** bài rồi **thực hiện**.

Nhận biết: 12 cái bánh được lặp lại 3 lần, từ đó **chọn** phép tính nhân.

- HS **làm** cá nhân rồi **chia sẻ** trong nhóm bốn.
- Khi sửa bài, HS **giải thích** tại sao chọn phép nhân.

CỦNG CỐ

GV có thể cho HS **thực hiện** một phép nhân trên bảng con và sau đó **nói** cách tính (ví dụ: 102×4).

NHÂN VỚI SỐ CÓ MỘT CHỮ SỐ TRONG PHẠM VI 1 000 (tiếp theo) (2 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

- Nhận biết cơ sở lí luận của biện pháp tính qua mô hình trực quan.
- Thực hiện được phép nhân số có hai, ba chữ số với số có một chữ số (có nhớ).
- Thực hiện nhân nhẩm số có hai chữ số với số có một chữ số (không nhớ).
- Tính giá trị biểu thức, giải toán.

2. Năng lực chú trọng: tư duy và lập luận toán học; giải quyết vấn đề toán học; giao tiếp toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống.

Phẩm chất: trách nhiệm, yêu nước, nhân ái.

B. Thiết bị dạy học

GV: ĐDDH cho phần bài học.

HS: ĐDHT cho phần bài học.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHỞI ĐỘNG

HS đọc nội dung trao đổi giữa hai bạn nhỏ, hình thành phép nhân 24×3 .

BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

1. Xây dựng biện pháp nhân (có nhớ)

$$24 \times 3 = ?$$

Có thể tiến hành theo hình thức: **Dạy học thông qua Giải quyết vấn đề.**

Bước 1: **Tìm hiểu vấn đề**

- Các nhóm **quan sát** phép tính $24 \times 3 = ?$
- Thảo luận, **trình bày** nhận biết:

Ta phải tính 24×3 .

Bước 2: Lập kế hoạch

Các khả năng có thể xảy ra:

- Dùng ĐDHT **thể hiện** phép tính 24×3 , dựa vào ĐDHT **xác định** kết quả.
- **Chuyển** về tổng các số hạng bằng nhau:

$$\begin{aligned}24 \times 3 &= 24 + 24 + 24 \\ &= 72\end{aligned}$$

Bước 3: Tiến hành kế hoạch

- **Viết** phép tính đã hoàn thiện ra bảng con: $24 \times 3 = 72$.
- Một vài nhóm **trình bày** cách GQVD.
Làm bằng cách nào? (Dựa vào ĐDHT hay chuyển về tổng các số hạng bằng nhau?)
Cụ thể cách làm.
GV tổng kết ngắn gọn cách làm của các nhóm.

- GV giới thiệu biện pháp tính

Để thực hiện phép nhân 24×3 ta có thể làm như sau:

- **Đặt tính:** Viết số 24 rồi viết số 3 dưới số 24 (thường ta viết ở cột đơn vị), viết dấu nhân, kẻ vạch ngang.
- **Tính** (nhân từ dưới lên, từ phải sang trái)

24	3 nhân 4 bằng 12, viết 2, nhớ 1 (viết 2 ở cột đơn vị, nhớ 1 chục).
× 3	3 nhân 2 bằng 6, thêm 1 bằng 7, viết 7 (3 nhân 2 chục bằng 6 chục, còn 1 chục nhớ).
72	24 nhân 3 bằng 72.

(Các thao tác trên, GV hướng dẫn HS vừa **viết** ra bảng con vừa **nói**. HS đưa ngón trỏ tay trái để lưu tâm việc nhớ.)

Bước 4: Kiểm tra

Dựa vào ĐDDH, **khẳng định** kết quả đúng.

$264 \times 2 = ?$

- HS **thực hiện** phép tính theo thuật tính (tính dọc) trên bảng con.
- **Đối chiếu** với ĐDDH, **khẳng định** kết quả đúng.

2. Thực hành

Bài 1: HS **thực hiện** (cá nhân) trên bảng con.

Khi sửa bài, HS **nói** cách tính.

LUYỆN TẬP

Bài 1:

- HS **nhận biết** yêu cầu của bài: thay dấu hỏi bởi số thích hợp.
- HS **tìm hiểu** mẫu.
Tại sao 1 rổ thì 12 quả? (Mỗi rổ có 12 quả xoài.)

- Tại sao 2 rổ thì 24 quả? (12 quả được lấy 2 lần $\rightarrow 12 \times 2 = 24 \rightarrow$ Nói cách nhân.)
- HS **thực hiện** cá nhân rồi **chia sẻ** trong nhóm đôi.
 - Khi sửa bài, HS **giải thích** tại sao chọn phép nhân và nói cách nhân.

Bài 2:

- HS **đọc** yêu cầu và **tìm hiểu** bài rồi **thực hiện**.
Trước khi tính, **xác định** phép nhân có nhớ hay không nhớ.
- HS **làm** cá nhân rồi **chia sẻ** trong nhóm bốn.
- Khi sửa bài, HS **nói** cách nhân.

Bài 3:

- HS **đọc** yêu cầu, **tìm hiểu** bài, **nhận biết** việc phải làm rồi **thực hiện**.
- Sửa bài có thể dùng hình thức trò chơi.
- HS **nhắc lại** thứ tự thực hiện phép tính trong biểu thức.

Thử thách

HS nhóm đôi **tìm hiểu**, **nhận biết** phép tính $12 \times 5 - 3$.

CỦNG CỐ

GV lưu ý HS, sau khi đặt phép tính, trước khi tính, luôn để ý xem đây có là phép tính có nhớ không. Nếu có nhớ thì có thể đưa ngón tay trỏ.

PHÉP CHIA HẾT VÀ PHÉP CHIA CÓ DƯ (2 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

- Nhận biết và thực hiện được phép chia hết và phép chia có dư dưới dạng thuật toán (tính dọc).
- Thực hiện được việc nhẩm thương.
- Vận dụng giải toán.

2. Năng lực chú trọng: tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học, mô hình hoá toán học, giải quyết vấn đề toán học.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống, Tự nhiên và Xã hội.

Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

B. Thiết bị dạy học

GV: ĐDDH cho phần bài học.

HS: ĐDHT cho phần bài học.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHỞ ĐỘNG

HS đọc nội dung trao đổi giữa hai bạn nhỏ, hình thành phép chia $10 : 2 = 5$.

BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

1. Giới thiệu *Phép chia hết, Phép chia có dư*

a) *Phép chia hết*

– GV giới thiệu cách đặt tính rồi tính (GV hướng dẫn trên bảng lớp, HS **làm theo** trên bảng con).

- Đặt tính:

$$\begin{array}{r} \overline{) 10} \\ \end{array}$$

GV hướng dẫn HS **chỉ tay** vào ba vị trí và **nói**: “Số bị chia, số chia, thương”.

$$\begin{array}{r} 10 \overline{) 2} \\ \end{array}$$

Viết số bị chia (10), số chia (2) vào đúng vị trí.

- Tính:

$$\begin{array}{r} 10 \overline{) 2} \\ 10 \overline{) 5} \\ 0 \end{array}$$

10 chia 2 được 5, viết 5

5 nhân 2 bằng 10 (viết 10), 10 trừ 10 bằng 0.

$$10 : 2 = 5$$

Lấy 10 viên bi chia cho mỗi bạn 2 viên bi. Có 5 bạn được chia. Không còn dư viên nào. Ta nói $10 : 2 = 5$ là **phép chia hết**.

– HS **thực hành** (bảng con) hai phép chia (vừa **tính** vừa **nói** cách tính).

$$15 : 5 = ?$$

$$\begin{array}{r} 15 \overline{) 5} \\ 15 \overline{) 3} \\ 0 \end{array}$$

$$20 : 4 = ?$$

$$\begin{array}{r} 20 \overline{) 4} \\ 20 \overline{) 5} \\ 0 \end{array}$$

b) *Phép chia có dư*

– GV nêu bài toán: “Có 11 viên bi, ...” (SGK trang 53).

HS (nhóm bốn) sử dụng ĐDHT **giải quyết** vấn đề.

11 viên bi, chia cho mỗi bạn 2 viên bi. Có 5 bạn được chia, còn dư 1 viên bi.

– GV sử dụng ĐDDH thực hành như SGK.

– GV hướng dẫn HS **đặt tính** rồi **tính**.

$$\begin{array}{r} 11 \overline{) 5} \\ 10 \overline{) 2} \\ 1 \end{array}$$

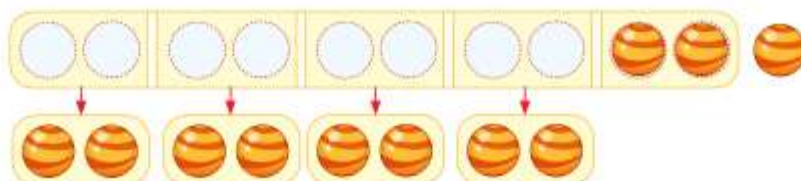
11 chia 2 được 5, viết 5

5 nhân 2 bằng 10, 11 trừ 10 bằng 1.

$$11 : 2 = 5 \text{ (dư 1)}$$

GV giới thiệu **Phép chia có dư** và tên gọi các thành phần của phép chia có dư: Số bị chia, Số chia, Thương, Số dư.

– GV có thể sử dụng ĐDDH chuyển tải mục **Chú ý**: Số dư luôn bé hơn số chia như sau:



Sau khi chia cho 4 bạn:

GV: Chia tới đây, dừng lại được không?

HS: Không được! Vì còn 3 viên bi, vẫn chia được cho một bạn nữa.

GV: Trong phép chia có dư, *số dư luôn bé hơn số chia*.

2. Thực hành

Bài 1: Tìm hiểu mẫu.

Quan sát hình ảnh, nhận biết:

• Có tất cả 23 hình tròn chia đều cho các nhóm, mỗi nhóm 4 hình tròn. Có 5 nhóm được chia, còn dư 3 hình tròn.

• **Viết phép chia và nói các thao tác chia.**

$$\begin{array}{r} 23 \overline{) 4} \\ 20 \\ \hline 3 \end{array}$$

23 chia 4 được 5, viết 5.

5 nhân 4 bằng 20, 23 trừ 20 bằng 3.

$23 : 4 = 5$ (dư 3)

– HS **thực hiện** (nhóm đôi), **trình bày** nhận biết và nói các thao tác chia.

GV hướng dẫn cách tìm thương trong ví dụ trên:

Nhẩm $5 \times 1, 5 \times 2, 5 \times 3, 5 \times 4$ đều bé hơn 23;

$5 \times 5 = 25, 25 > 23$. Vậy chọn thương là 4.

LUYỆN TẬP

Bài 1 và Bài 2:

- HS đọc yêu cầu.
- HS **làm** cá nhân rồi **chia sẻ** trong nhóm đôi.
- Sửa bài, HS **nói** các thao tác chia.

Bài 3:

– **Tìm hiểu mẫu, nhận biết** bài toán: Có 19 cái bánh xếp vào các hộp, mỗi hộp 2 cái bánh. Hỏi có mấy hộp và còn dư mấy cái bánh?

- HS **thực hiện** (nhóm đôi).
- Sửa bài, khuyến khích các em **nêu** bài toán.

Vui học

- Cách chia này không công bằng do không phải chia đều: Số kẹo là 5, 5, 8.
- Nguyên nhân sai lầm: Số dư bằng số chia.
- HS thực hiện phép chia đúng.

Thử thách

HS nhóm bốn **tìm hiểu, nhận biết:**

Các con bọ rùa màu vàng đậu trên các chiếc lá có số chia hết cho 3.

Các con bọ rùa màu đỏ đậu trên các chiếc lá có số chia hết cho 4.

Tìm chiếc lá có số chia hết cho cả 3 và 4 (số 24).

CÙNG CỐ

35 : 4 HS **thực hiện** trên bảng con.

HS **trình bày** cách nhẩm thương và **nói** các thao tác chia.

CHIA SỐ CÓ HAI CHỮ SỐ CHO SỐ CÓ MỘT CHỮ SỐ (2 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

- Nhận biết cơ sở lí luận của biện pháp tính qua mô hình trực quan.
- Thực hiện được phép chia số có hai chữ số cho số có một chữ số (hai lượt chia).
- Thực hiện tính nhẩm:
 - Nhân, chia số tròn chục cho số có một chữ số.
 - Chia số có hai chữ số cho số có một chữ số (mỗi lượt chia đều là phép chia hết).
- Thực hiện việc tìm thành phần chưa biết trong phép chia.
- Tính và so sánh các số đo độ dài với 1 m.
- Bước đầu làm quen với việc thử kết quả trong phép chia.

2. Năng lực chú trọng: tư duy và lập luận toán học; giao tiếp toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống, Tự nhiên và Xã hội.

Phẩm chất: trách nhiệm, chăm chỉ.

B. Thiết bị dạy học

GV: ĐDDH cho phần bài học.

HS: ĐDHT cho phần bài học.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHỞI ĐỘNG

GV: Chia đều 36 hình mặt cười cho 3 bạn thì làm thế nào?

HS: Chia lần lượt mỗi bạn 1 hình, chia tiếp mỗi bạn 1 hình nữa, ...

GV: Cách làm này cần có đồ vật để chia và tốn thời gian. Hãy tìm cách chia đơn giản hơn.

BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

1. Chia số có hai chữ số cho số có một chữ số

$36 : 3 = ?$

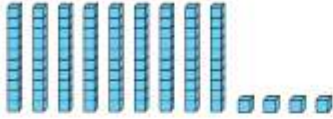
- HS (nhóm bốn) **nhận biết** nhiệm vụ rồi thảo luận.
- Dùng ĐDHT **thể hiện** số 36 (3 thanh chục và 6 khối lập phương lẻ) rồi **thực hiện**.
 - 3 chục : 3 = 1 chục
 - 6 đơn vị : 3 = 2 đơn vị1 chục và 2 đơn vị làm thành số 12
 $36 : 3 = 12$
- Một vài nhóm **trình bày**.
- GV tổng kết rồi hướng dẫn HS đặt tính rồi tính (GV viết và nói, HS làm theo trên bảng con).

– GV hướng dẫn HS thử lại: $12 \times 3 = 36$.

94 : 4 = ?

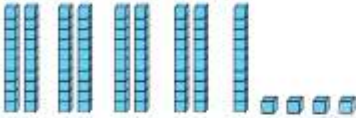
– HS quan sát hình ảnh trực quan trong SGK, **giải thích** từng bước thể hiện:

- Hình ảnh thứ nhất:



Thể hiện số 94

- Hình ảnh thứ hai:



9 chục : 4 = 2 chục (dư 1 chục)

- Hình ảnh thứ ba:



1 chục (dư) và 4 đơn vị làm thành số 14

$14 : 4 = 3$ (dư 2)

– GV hướng dẫn, HS đặt tính rồi tính (bảng con).

– GV hướng dẫn HS thử lại: $23 \times 4 + 2 = 94$.

2. Thực hành

Bài 1:

– HS **thực hiện** cá nhân trên bảng con.

– Sửa bài, HS **nói** các thao tác tính, khuyến khích các em thử lại.

LUYỆN TẬP

Bài 1:

– HS **thực hiện** cá nhân, coi chục là đơn vị đếm.

Ví dụ:

- $80 : 4 = ?$

8 chục chia 4 bằng 2 chục.

$80 : 4 = 20$.

- $60 \times 5 = ?$

6 chục nhân 5 bằng 30 chục tức là 3 trăm.

$60 \times 5 = 300$.

– HS **chia sẻ** nhóm đôi.

– Sửa bài, khuyến khích các em **trình bày** cách làm.

Bài 2:

– HS **tìm hiểu** bài, nhận biết yêu cầu: Tìm thương, Tìm số bị chia, Tìm số chia.

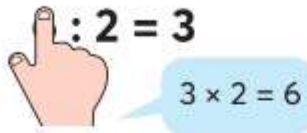
– HS **thực hiện**.

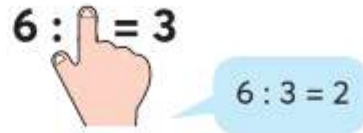
Câu a): HS đặt tính rồi tính.

Câu b), c): Nếu HS quên hoặc lẫn lộn các quy tắc, GV hướng dẫn bằng một phép chia đơn giản.

Chẳng hạn: $6 : 2 = 3$.

HS dùng ngón trỏ **che** một số rồi **đọc** phép tính tìm số đó:


$$: 2 = 3$$
$$3 \times 2 = 6$$


$$6 : = 3$$
$$6 : 3 = 2$$

Trình bày bài:

b) $51 : 3 = 17$

c) $56 : 14 = 4$

– Sửa bài, GV nhắc lại các quy tắc tìm số bị chia, tìm số chia.

Bài 3:

- HS **tìm hiểu** bài và thực hiện.
- Sửa bài, HS **trình bày** cách làm.
- Xếp đều tức là chia đều.

Thực hiện phép chia trên bảng con (đặt tính, tính), kết quả là $28 : 2 = 14$.

Bài 4:

- HS nhóm bốn **tìm hiểu bài, nhận biết** những việc cần làm:
 - Phải **tìm** độ dài băng giấy lúc đầu.
 - **So sánh** độ dài băng giấy lúc đầu với 1 m.
 - **Chọn** từ thích hợp thay vào dấu hỏi.
- HS **thực hiện** nhóm đôi rồi **chia sẻ** trong nhóm bốn.

$$24 \text{ cm} \times 4 = 96 \text{ cm}$$

$$1 \text{ m} = 100 \text{ cm}, 96 \text{ cm} < 100 \text{ cm}$$

Băng giấy lúc đầu ngắn hơn 1 m.

– Sửa bài, HS nêu từ mà nhóm chọn (dài hơn, ngắn hơn hay dài bằng) rồi **trình bày** cách làm.

- HS **nhắc lại** mối quan hệ giữa các đơn vị mét và đề-xi-mét, xăng-ti-mét.

Khám phá

Bài này lưu ý HS đối với phép chia có dư:

- Số dư luôn bé hơn số chia.
- Số bị chia = Thương $\times$ Số chia + Số dư.

Đất nước em

HS **đọc** và **chia sẻ** những hiểu biết về bưởi da xanh (hình dạng, khối lượng, màu sắc, mùi vị, công dụng, ...).

CỦNG CỐ

Đặt tính rồi **tính**: $86 : 3$ (bảng con) rồi trình bày các thao tác tính.

EM LÀM ĐƯỢC NHỮNG GÌ? (2 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

– Thực hiện nhân (chia) số có hai chữ số với (cho) số có một chữ số. Nhân, chia nhầm các số tròn chục, tròn trăm.

Vận dụng vào giải quyết vấn đề đơn giản liên quan đến dung tích, tính giá trị của biểu thức.

– Nhận biết phân số thông qua hình ảnh trực quan.

Xác định được giá trị phân số của một nhóm đồ vật qua hình ảnh trực quan.

2. Năng lực chú trọng: tư duy và lập luận toán học; giao tiếp toán học; giải quyết vấn đề toán học.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống, Tự nhiên và Xã hội.

Phẩm chất: trung thực, chăm chỉ, trách nhiệm.

B. Thiết bị dạy học

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHỞI ĐỘNG

Múa hát tập thể tạo không khí lớp học vui tươi.

LUYỆN TẬP

Bài 1:

– HS đọc yêu cầu và **thực hiện**.

– Sửa bài, HS **nói** cách nhầm.

Chẳng hạn: $2 \text{ trăm} \times 4 = 8 \text{ trăm}$

$$200 \times 4 = 800$$

Bài 2:

– HS **tìm hiểu** bài và **thực hiện** cá nhân rồi **chia** sẻ nhóm đôi.

Trình bày: a) $96 : 3 - 8 = 32 - 8$

$$= 24$$

b) $800 + 50 \times 4 = 800 + 200$

$$= 1000$$

– Sửa bài, HS **nói** thứ tự thực hiện phép tính trong biểu thức.

Bài 3:

– HS **tìm hiểu** bài và **thực hiện** cá nhân.

– Sửa bài, GV nhắc lại một số điều cần lưu ý.

a) C (Bất cứ số nào nhân với 0 cũng bằng 0).

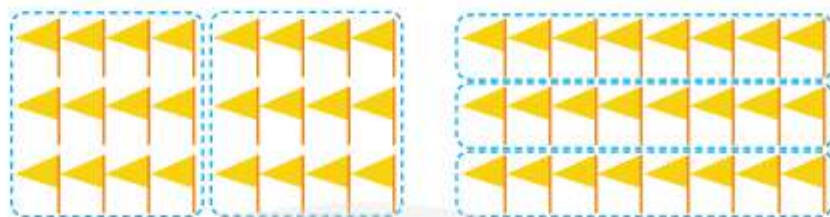
b) B (Số dư có thể là 1, 2, do đó số dư lớn nhất là 2).

c) B (Cái bánh được chia thành ba phần bằng nhau, ăn một phần nên chọn $\frac{1}{3}$).

Bài 4:

– HS tìm hiểu bài, **thực hiện** nhóm đôi, **nhận biết**:

- Cúc: $\frac{1}{2}$ số lá cờ nên phải hình dung toàn bộ số cờ được chia thành hai phần bằng nhau, đếm số lá cờ của một phần.
- Tầm: tương tự.



Cúc: 12 lá cờ

Tầm: 8 lá cờ

Bài 5:

– HS tìm hiểu bài, **thực hiện** nhóm đôi, **nhận biết**:

- Số lít nước mắm mỗi can $\times$ Số can = Toàn bộ số lít nước mắm.
- Toàn bộ số lít nước mắm : Số can = Số lít nước mắm mỗi can.
- Toàn bộ số lít nước mắm : Số lít nước mắm mỗi can = Số can.

– Sửa bài, nếu HS còn lúng túng cách làm thì GV có thể giải thích bằng một bài toán tương tự (chẳng hạn: thay số lít nước mắm thành số bánh, số can thành số hộp).

Bài 6:

– HS tìm hiểu bài, **nhận biết** yêu cầu của bài toán.

– Các nhóm **thảo luận** tìm cách giải quyết vấn đề.

– Một vài nhóm **trình bày**.

- Có thể trừ dần $50 - 18 = 32$, $32 - 18 = 14$, $14 < 18$ (loại).

...

- Có thể thực hiện phép chia $50 : 3 = 16$ (dư 2), không đầy 3 can 18 l (loại).

...

- Có thể thực hiện phép nhân $18 \times 3 = 54$ (nhận).

– GV tổng kết, giải thích: Nếu rót hết nước mắm từ một thùng vào đầy 3 can 18 l tức là thùng đó chứa $18 l \times 3 = 54 l$. Chọn thùng 54 l.

Vui học

Bài này bước đầu giúp HS nhận biết: trong thực tế, để phép chia có dư trở thành phép chia hết, ta có thể tiến hành một trong hai cách.

$$21 : 4 = 5 \text{ (dư 1)}$$

- $(21 - 1) : 4 = 5$
- $(21 + 3) : 4 = 6$

Đất nước em

HS tìm hiểu và chia sẻ những hiểu biết về nước mắm.

GV có thể sưu tầm những câu chuyện hay về nước mắm.

CỦNG CỐ

GV có thể cho HS chơi “Tiếp sức”. Nội dung là một bảng tương tự bài 5 (nên dùng số liệu để HS có thể tính nhầm).

KIỂM TRA (1 tiết)

1. Khoanh vào chữ cái trước ý trả lời đúng.

a) Số bốn trăm linh một viết là:

A. 41

B. 401

C. 410

b) Số 510 được viết thành tổng các trăm, chục, đơn vị là:

A. $500 + 10$

B. $50 + 1$

C. $5 + 1$

c) Số liền trước của số 800 là:

A. 790

B. 799

C. 801

d) Chữ số viết vào ô trống để $3 \square 7 < 315$ là:

A. 2

B. 1

C. 0

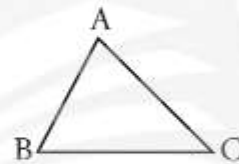
2. Câu nào đúng, câu nào sai?

a) $1000 \text{ mm} = 1 \text{ m}$.

b) $12 \text{ phút} = 1 \text{ giờ}$.

c) 9 giờ 35 phút còn đọc là 10 giờ kém 25 phút.

d) Tam giác ABC có ba cạnh là A, B, C.



3. Số?

a) $45 + .? = 65$

b) $.? : 4 = 30$

4. Tính giá trị của biểu thức.

$$(72 - 9) : 3$$

5. Giải bài toán.

Lan trồng được 17 cây, Cường trồng được ít hơn Lan 2 cây.

Hỏi cả hai bạn trồng được bao nhiêu cây?

6. Số?

Từ vị trí biển báo (xem hình bên).

An Giang 227 km

Long An 56 km

a) Làm tròn số đến hàng trăm thì còn khoảng .? km sẽ đến An Giang.

b) Làm tròn số đến hàng chục thì còn khoảng .? km sẽ đến Long An.

7. Số?

Lớp em sử dụng loại bàn 2 chỗ ngồi (mỗi bàn có 1 hoặc 2 bạn).

Để 35 bạn đủ chỗ ngồi thì cần ít nhất là .? cái bàn.

BẢNG NHÂN 6

(1 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

- Bảng nhân 6:
 - Thành lập bảng.
 - Bước đầu ghi nhớ bảng.
 - Vận dụng bảng để tính nhẩm.
- Thực hiện tính giá trị của biểu thức.
- Giải quyết vấn đề đơn giản liên quan đến việc tính số mặt của khối lập phương.

2. Năng lực chủ trọng: tư duy và lập luận toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán; giao tiếp toán học; giải quyết vấn đề toán học.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống, Tự nhiên và Xã hội.

Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

B. Thiết bị dạy học

GV: Các tấm bìa có 6 chấm tròn; hình ảnh dùng cho phần Khởi động.

HS: Các tấm bìa có 6 chấm tròn.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHỞ ĐỘNG

- GV giới thiệu hình ảnh con kiến.



- GV: Mỗi con kiến có mấy chân? (6 chân)

Hãy viết phép nhân để tính số chân của 7 con kiến rồi tìm kết quả của phép nhân.

$$6 \times 7 = ?$$

$$6 + 6 + 6 + 6 + 6 + 6 + 6 = 42$$

$$6 \times 7 = 42$$

HS cũng có thể đếm thêm 6 để tìm kết quả phép nhân. (6, 12 18, 24, 30, 36, 42)

- GV nói tác dụng của bảng nhân:

Để tìm kết quả của phép nhân ta đã chuyển về tính tổng các số hạng bằng nhau hoặc đếm thêm, việc này tốn thời gian. Nếu ta thành lập một bảng nhân và ghi nhớ bảng nhân đó thì sẽ dễ dàng tìm được kết quả của các phép nhân trong bảng.

- GV giới thiệu bài mới.

BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

1. Thành lập bảng nhân

– GV giới thiệu bảng nhân 6 chưa có kết quả, HS **nhận biết** thừa số thứ nhất là 6, thừa số thứ hai là số lần lượt từ 1 đến 10.

– HS (nhóm bốn) **thảo luận, nhận biết**:

- Có thể tìm được ngay kết quả của năm phép nhân đầu:

$$6 \times 1 = 6 \text{ (Một số nhân với 1 bằng chính số đó).}$$

$$6 \times 2 = 2 \times 6 = 12$$

...

$$6 \times 5 = 5 \times 6 = 30$$

- Từ 6×6 ta có thể tìm tích bằng nhiều cách. Chẳng hạn:

Dùng các tấm bìa vẽ 6 chấm tròn.

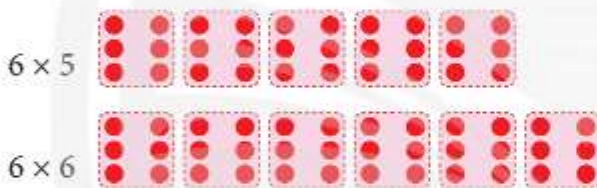
Chuyển vẽ tổng các số hạng bằng nhau.

Cách nhanh nhất là cộng thêm 6 vào tích ngay trước.

...

– HS **thông báo** kết quả, GV hoàn thiện bảng nhân.

GV dùng trực quan minh họa hai tích liên tiếp trong bảng hơn kém nhau 6 đơn vị.



2. Học thuộc bảng nhân (HS sử dụng SGK)

HS **nhận biết** đây là dãy số đếm thêm 6 và cũng là các tích trong bảng nhân 6.

GV có thể tổ chức để HS lần lượt **đọc** dãy số (đọc xuôi, đọc ngược, đọc từ một số bất kì trong dãy. Việc đọc sẽ kết thúc khi HS **ghi nhớ** dãy số. Có thể kết hợp với việc đưa ngón tay làm chỗ dựa trực quan cho HS khó khăn trong việc học thuộc lòng).

HS có thể dựa vào việc thuộc bảng hoặc **sử dụng** các ngón tay, **đếm thêm 6** để **tìm** kết quả của các phép nhân trong bảng.

HS **học thuộc** các phép nhân màu đỏ trong bảng và nhận biết có thể tìm kết quả của các phép nhân khác dựa vào ba phép nhân này.

Ví dụ: $6 \times 8 = ?$

Dựa vào $6 \times 5 = 30$, đếm thêm 3 lần 6: 30, 36, 42, 48.

hay Dựa vào $6 \times 10 = 60$, đếm bớt 2 lần 6: 60, 54, 48.

GV che dần các số trong bảng để HS bước đầu thuộc bảng.

LUYỆN TẬP

Bài 1:

- HS **quan sát** một cách tổng quát, **nhận biết** các trường hợp đặc biệt:
 - Phép nhân có thừa số 1 (áp dụng nhận xét khái quát).
 - Phép nhân có thừa số 2, 3, 4 hoặc 5 (dùng tính chất giao hoán và các bảng nhân 2, 3, 4, 5 đã học).
- Các phép nhân còn lại có thể có nhiều cách làm theo thứ tự ưu tiên sau:
 - Thuộc bảng.
 - Đếm thêm 6 (đếm từ đầu hoặc dựa vào các phép nhân màu đỏ).
 - Chuyển về tổng các số hạng bằng nhau.

Bài 2:

- HS **tìm hiểu** bài.
 - Yêu cầu của bài, nhận biết loại bài (Tính giá trị của biểu thức).
 - **Tìm hiểu** cách thực hiện: Dựa vào thứ tự thực hiện phép tính trong biểu thức.
- HS **thực hiện** (cá nhân).
- Khi sửa bài, HS **giải thích** và **nói** cách làm.
- GV giúp HS **hệ thống hoá** thứ tự thực hiện phép tính trong biểu thức.

Bài 3:

- HS (nhóm bốn) **tìm hiểu** bài, **xác định** câu hỏi chính của bài toán.
- Các em **thảo luận** tìm cách giải quyết vấn đề và **thực hiện**.
- Khi sửa bài, HS **giải thích** cách tính.

GV hệ thống cách suy luận.

- Bài toán hỏi gì? (Tìm số tờ giấy màu dán hết các mặt của 10 hộp giấy)
- Muốn vậy ta phải biết số giấy cần dùng của mấy hộp? (1 hộp)
- Hộp giấy hình gì? (Khối lập phương)
- 1 hộp cần mấy tờ? (6 tờ vì khối lập phương có 6 mặt)

Trình tự làm bài.

- 1 hộp cần 6 tờ giấy.
- 10 hộp cần 60 tờ giấy (6 tờ được lấy 10 lần, $6 \times 10 = 60$).

CỦNG CỐ

GV có thể cho HS chơi “Truyền điện”.

Chia lớp thành hai nhóm, thay nhau trả lời kết quả các phép nhân trong bảng nhân 6.

BẢNG CHIA 6

(1 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

- Bảng chia 6:
 - Thành lập bảng.
 - Bước đầu ghi nhớ bảng (yêu cầu đối với các HS có khả năng dễ dàng thuộc bảng).
- Tìm kết quả phép chia trong bảng chia 6 dựa vào bảng nhân 6 (yêu cầu đối với đa số HS trong lớp).
- Nhận biết các phân số $\frac{1}{2}, \frac{1}{3}, \dots, \frac{1}{6}$ thông qua các hình ảnh trực quan.

2. Năng lực chú trọng: tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống.

Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

B. Thiết bị dạy học

GV: Bảng nhân 6, bảng chia 6.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHỞ ĐỘNG

Có thể dùng trò chơi để chuyển tải nội dung.

Từ phép nhân $6 \times 3 = 18$,

viết hai phép chia tương ứng ($18 : 3 = 6, 18 : 6 = 3$).

BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

Thành lập bảng chia

- GV giới thiệu bảng chia 6 chưa có kết quả.
- HS **nhận biết** số chia là 6, số bị chia là dãy số đếm thêm 6 (từ 6 đến 60). Đây cũng là các tích trong bảng nhân 6.
- GV đặt vấn đề: Thành lập bảng chia 6 bằng cách nào để mất ít thời gian?
(Dựa vào bảng nhân 6.)
- GV treo bảng nhân 6 trên bảng lớp và yêu cầu HS **trình bày** kết quả của hai phép chia đầu trong bảng, **giải thích** cách làm.
- HS (nhóm đôi) **thảo luận**, tìm các kết quả trong bảng chia 6.
- HS **đọc** các kết quả trong bảng chia 6 và **giải thích** cách tìm kết quả, GV hoàn thiện bảng chia.
- GV lưu ý HS nếu thấy dễ dàng thì nên học thuộc bảng chia.

LUYỆN TẬP

Bài 1:

– HS (cá nhân) **thực hiện**. (GV nên che bảng chia 6 để HS thực hiện bằng cách dựa vào bảng nhân 6.)

– Khi sửa bài, HS **giải thích** cách tìm kết quả.

(Trường hợp $0 : 6 = 0$ có nhiều cách giải thích:

- Trong hộp đã hết bánh, chia đều bánh cho 6 bạn, mỗi bạn không được cái nào.
- Vì $0 \times 6 = 0$).

Bài 2:

– HS **tìm hiểu** bài và **thực hiện**.

– Khi sửa bài, GV hướng dẫn HS **đọc** theo hai cách:

- $48 : 6 = 8$
- $8 = 48 : 6$

Bài 3:

– HS **tìm hiểu** bài và **thực hiện**.

- **Nhận biết** yêu cầu của bài.
- **Thực hiện** cá nhân rồi **chia sẻ** (nhóm đôi).

– Sửa bài, GV hướng dẫn HS **nói** theo mẫu:

Hình tròn được chia thành hai phần bằng nhau, tô màu một phần ta có một phần hai (GV viết $\frac{1}{2}$).

CỦNG CỐ

GV có thể cho HS chơi “Truyền điện”.

Chia lớp thành hai nhóm, thay nhau trả lời kết quả các phép chia trong bảng chia 6.

GẤP MỘT SỐ LÊN MỘT SỐ LẦN (1 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

- Nhận biết đối tượng này gấp đối tượng kia bao nhiêu lần qua hình ảnh trực quan.
- Gấp một số lên nhiều lần bằng cách:
 - Thực hiện phép tính.
 - Thể hiện bằng sơ đồ đoạn thẳng.
- Vận dụng để giải bài toán bằng hai bước tính.

2. Năng lực chú trọng: tư duy và lập luận toán học; giao tiếp toán học; mô hình hoá toán học; giải quyết vấn đề toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống.

Phẩm chất: trách nhiệm, chăm chỉ.

B. Thiết bị dạy học

GV: Hình ảnh phần Cùng học, các tấm bìa có 5 chấm tròn.

HS: Các tấm bìa có 5 chấm tròn.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHỞI ĐỘNG

Nhận biết khái niệm: Đối tượng này gấp đối tượng kia bao nhiêu lần.

– HS **quan sát** hình ảnh các kệ để vật dụng trong nhà tắm, nhận biết:

- Các kệ màu đỏ dài bằng nhau.
- Độ dài kệ màu xanh bằng ba lần độ dài kệ màu đỏ.

– GV giới thiệu: Ta nói “Kệ màu xanh dài *gấp ba lần* kệ màu đỏ”.

BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

1. Gấp một số lên một số lần

GV vừa nói vừa thao tác với ĐDDH.

– Lúc đầu có 1 nhóm 3 cái kẹo (GV gắn hình ảnh lên bảng).

Lúc sau có 2 nhóm 3 cái kẹo (GV gắn hình ảnh lên bảng).

Ta nói số kẹo gấp lên 2 lần hay gấp đôi.

3 cái kẹo gấp lên 2 lần thì được 6 cái kẹo (viết $3 \times 2 = 6$).

– Lúc đầu có 1 tấm bìa có 5 chấm tròn (GV gắn hình ảnh lên bảng).

Lúc sau có 3 tấm bìa, mỗi tấm có 5 chấm tròn (GV gắn hình ảnh lên bảng).

Số tấm bìa đã gấp lên mấy lần? (3 lần)

5 chấm tròn gấp lên 3 lần được 15 chấm tròn, hãy viết phép tính tìm số chấm tròn lúc sau ($5 \times 3 = 15$).

– GV vẽ lên bảng, chỉ tay và hỏi: Gấp lên mấy lần? (4 lần).



Đoạn thẳng 2 cm, gấp lên 4 lần được đoạn thẳng mấy xăng-ti-mét?

Hãy viết phép tính tìm độ dài đoạn thẳng này ($2 \text{ cm} \times 4 = 8 \text{ cm}$).

– Muốn *gấp một số lên một số lần*, ta lấy số đó nhân với số lần. (HS lặp lại.)

– Gấp lên hai lần ta còn gọi là gấp đôi.

2. Thực hành

– HS (nhóm ba) **đọc** các yêu cầu, nhận biết nhiệm vụ.

– Thực hiện:

- Bạn thứ nhất lấy 3 khối lập phương.
- Bạn thứ hai lấy 6 khối lập phương.
- Bạn thứ ba lấy 9 khối lập phương.

- Các nhóm giải thích tại sao lấy số khối lập phương như vậy.
- Có thể thực hiện thêm (tương tự nội dung trên).

LUYỆN TẬP

Bài 1:

Thực hiện nhóm đôi.

- Đọc kĩ đề bài, nhận biết yêu cầu của bài toán (Cả hai thanh sắt dài bao nhiêu xăng-ti-mét?).
- HS thảo luận tìm cách làm:
GV hướng dẫn cách tóm tắt bài toán bằng sơ đồ đoạn thẳng (như SGK).
Muốn biết độ dài cả hai thanh phải biết độ dài mỗi thanh.
Thanh màu đỏ dài 30 cm.
Độ dài thanh màu xanh chưa biết nhưng tính được vì dài gấp 3 lần thanh màu đỏ.
- Trình bày bài theo một trong hai cách.

Bài giải	Bài giải
Thanh sắt sơn màu xanh dài:	$30 \times 3 = 90$
$30 \times 3 = 90$ (cm)	Thanh sắt sơn màu xanh dài 90 cm.
Cả hai thanh sắt dài:	$30 + 90 = 120$
$30 + 90 = 120$ (cm)	Cả hai thanh sắt dài 120 cm.
Đáp số: 120 cm	

- GV hướng dẫn HS kiểm tra lại:
 - Các số liệu đề bài cho.
 - Chọn các phép tính có đúng không.
 - Thực hiện các phép tính tính có đúng không.

CÙNG CỐ

GV có thể cho HS chơi “Đố bạn” (nội dung: áp dụng các bảng nhân đã học, gấp một số lên một số lần).

BẢNG NHÂN 7 (1 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

- Bảng nhân 7:
 - Thành lập bảng.
 - Bước đầu ghi nhớ bảng.
 - Vận dụng bảng để tính nhẩm.
- Giải quyết vấn đề đơn giản liên quan đến việc tính số ngày trong tuần, giải toán có nội dung thực tế.

2. Năng lực chú trọng: tư duy và lập luận toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán; giao tiếp toán học; giải quyết vấn đề toán học.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống.

Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

B. Thiết bị dạy học

GV: Các tấm bìa có 7 chấm tròn; hình ảnh dùng cho phần Khởi động.

HS: Các tấm bìa có 7 chấm tròn.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHỞI ĐỘNG

– GV giới thiệu hình ảnh 7 chú lùn (truyện Bạch Tuyết và 7 chú lùn).



– GV: Mỗi bức tranh vẽ 7 chú lùn. 5 bức tranh như thế sẽ phải vẽ bao nhiêu chú lùn?

Hãy **viết** phép nhân tính số chú lùn cần vẽ rồi **tìm** kết quả phép nhân.

$$7 \times 5 = ?$$

Có nhiều cách tính kết quả:

- Chuyển về tổng các số hạng bằng nhau.

$$7 + 7 + 7 + 7 + 7 = 35$$

- Dựa vào bảng nhân 5.

$$7 \times 5 = 5 \times 7 = 35$$

- HS cũng có thể đếm thêm 7 để tìm kết quả phép nhân. (7, 14, 21, 28, 35)

...

– GV nói tác dụng của bảng nhân:

Để tìm kết quả của phép nhân ta đã chuyển về tính tổng các số hạng bằng nhau hoặc đếm thêm, việc này tốn thời gian. Nếu ta thành lập một bảng nhân và ghi nhớ bảng nhân đó thì sẽ dễ dàng tìm được kết quả của các phép nhân trong bảng.

– GV giới thiệu bài mới.

BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

1. Thành lập bảng nhân

– GV giới thiệu bảng nhân 7 chưa có kết quả, HS **nhận biết** thừa số thứ nhất là 7, thừa số thứ hai là số lần lượt từ 1 đến 10.

– HS (nhóm đôi) **thảo luận, nhận biết**:

- Có thể tìm được ngay kết quả của sáu phép nhân đầu:

$$7 \times 1 = 7 \text{ (Một số nhân với 1 bằng chính số đó)}$$

$$7 \times 2 = 2 \times 7 = 14$$

...

$$7 \times 6 = 6 \times 7 = 42$$

- Từ 7×7 , ta có thể tìm tích bằng nhiều cách. Chẳng hạn:

Dùng các tấm bìa vẽ 7 chấm tròn.

Chuyển về tổng các số hạng bằng nhau.

Cách nhanh nhất là cộng thêm 7 vào tích ngay trước.

...

- HS **thông báo** kết quả, GV hoàn thiện bảng nhân.

GV dùng trực quan minh họa hai tích liên tiếp trong bảng hơn kém nhau 7 đơn vị.

$$7 \times 6 \quad \begin{array}{|c|c|c|c|c|c|} \hline \bullet & \bullet & \bullet & \bullet & \bullet & \bullet \\ \hline \bullet & \bullet & \bullet & \bullet & \bullet & \bullet \\ \hline \end{array} \quad \begin{array}{|c|c|c|c|c|c|} \hline \bullet & \bullet & \bullet & \bullet & \bullet & \bullet \\ \hline \bullet & \bullet & \bullet & \bullet & \bullet & \bullet \\ \hline \end{array} \quad \begin{array}{|c|c|c|c|c|c|} \hline \bullet & \bullet & \bullet & \bullet & \bullet & \bullet \\ \hline \bullet & \bullet & \bullet & \bullet & \bullet & \bullet \\ \hline \end{array} \quad \begin{array}{|c|c|c|c|c|c|} \hline \bullet & \bullet & \bullet & \bullet & \bullet & \bullet \\ \hline \bullet & \bullet & \bullet & \bullet & \bullet & \bullet \\ \hline \end{array} \quad \begin{array}{|c|c|c|c|c|c|} \hline \bullet & \bullet & \bullet & \bullet & \bullet & \bullet \\ \hline \bullet & \bullet & \bullet & \bullet & \bullet & \bullet \\ \hline \end{array} \quad \begin{array}{|c|c|c|c|c|c|} \hline \bullet & \bullet & \bullet & \bullet & \bullet & \bullet \\ \hline \bullet & \bullet & \bullet & \bullet & \bullet & \bullet \\ \hline \end{array}$$

$$7 \times 7 \quad \begin{array}{|c|c|c|c|c|c|c|} \hline \bullet & \bullet & \bullet & \bullet & \bullet & \bullet & \bullet \\ \hline \bullet & \bullet & \bullet & \bullet & \bullet & \bullet & \bullet \\ \hline \end{array} \quad \begin{array}{|c|c|c|c|c|c|c|} \hline \bullet & \bullet & \bullet & \bullet & \bullet & \bullet & \bullet \\ \hline \bullet & \bullet & \bullet & \bullet & \bullet & \bullet & \bullet \\ \hline \end{array} \quad \begin{array}{|c|c|c|c|c|c|c|} \hline \bullet & \bullet & \bullet & \bullet & \bullet & \bullet & \bullet \\ \hline \bullet & \bullet & \bullet & \bullet & \bullet & \bullet & \bullet \\ \hline \end{array} \quad \begin{array}{|c|c|c|c|c|c|c|} \hline \bullet & \bullet & \bullet & \bullet & \bullet & \bullet & \bullet \\ \hline \bullet & \bullet & \bullet & \bullet & \bullet & \bullet & \bullet \\ \hline \end{array} \quad \begin{array}{|c|c|c|c|c|c|c|} \hline \bullet & \bullet & \bullet & \bullet & \bullet & \bullet & \bullet \\ \hline \bullet & \bullet & \bullet & \bullet & \bullet & \bullet & \bullet \\ \hline \end{array} \quad \begin{array}{|c|c|c|c|c|c|c|} \hline \bullet & \bullet & \bullet & \bullet & \bullet & \bullet & \bullet \\ \hline \bullet & \bullet & \bullet & \bullet & \bullet & \bullet & \bullet \\ \hline \end{array} \quad \begin{array}{|c|c|c|c|c|c|c|} \hline \bullet & \bullet & \bullet & \bullet & \bullet & \bullet & \bullet \\ \hline \bullet & \bullet & \bullet & \bullet & \bullet & \bullet & \bullet \\ \hline \end{array}$$

2. Học thuộc bảng nhân (HS sử dụng SGK)

Bài 1: HS **nhận biết** đây là dãy số đếm thêm 7 và cũng là các tích trong bảng nhân 7.

GV có thể tổ chức để HS lần lượt **đọc** dãy số (đọc xuôi, đọc ngược, đọc từ một số bất kì trong dãy. Việc đọc sẽ kết thúc khi HS **ghi nhớ** dãy số. Có thể kết hợp với việc đưa ngón tay làm chỗ dựa trực quan cho HS khó khăn trong việc học thuộc lòng).

Bài 2: HS có thể sử dụng bảng hoặc sử dụng các ngón tay, **đếm thêm 7** để tìm kết quả các phép nhân trong bảng (nếu HS gặp khó khăn khi đưa các ngón tay thì hướng dẫn các em đặt úp hai bàn tay trên bàn để thực hành).

HS **học thuộc** các phép nhân màu đỏ trong bảng và **nhận biết** có thể tìm kết quả của các phép nhân khác dựa vào ba phép nhân này.

GV chỉ lần lượt các số để HS đọc các phép nhân và bước đầu thuộc bảng.

LUYỆN TẬP

Bài 1:

- HS **quan sát** một cách tổng quát, **nhận biết** các trường hợp đặc biệt:

- Phép nhân có thừa số là 0 (áp dụng nhận xét khái quát).
- Phép nhân có thừa số là 2, 3, 4, 5 hoặc 6 (dùng tính chất giao hoán và các bảng nhân 2, 3, 4, 5, 6 đã học).

- Các phép nhân còn lại có thể có nhiều cách làm theo thứ tự ưu tiên sau:

- Thuộc bảng.
- Đếm thêm 7 (đếm từ đầu hoặc dựa vào các phép nhân màu đỏ).
- Chuyển về tổng các số hạng bằng nhau.

Bài 2:

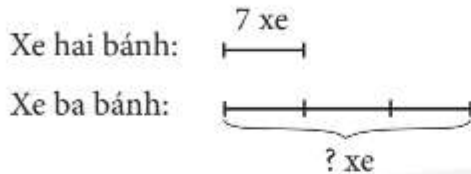
- HS **tìm hiểu** bài.

- **Nhận biết** yêu cầu của bài.
- **Tìm hiểu** mẫu: Quan hệ giữa số ngày và tuần.
- **Nhận biết:** Số ngày trong một tuần $\times$ Số tuần = Số ngày trong các tuần đó.

- HS **thực hiện** (cá nhân) rồi chia sẻ nhóm bốn.
- Khi sửa bài, HS **giải thích** và **nói** cách làm.

Bài 3:

- HS **tìm hiểu** bài, **xác định** câu hỏi của bài toán.
- HS **tìm** cách giải.
- **Tóm tắt** bằng sơ đồ đoạn thẳng.



- 7 gấp lên 3 lần (7×3).
- HS **trình bày** bài giải.
- **Kiểm tra** lại.

CỦNG CỐ

Chơi “Hỏi nhanh, đáp gọn” các phép tính trong bảng nhân 7.

BẢNG CHIA 7 (1 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

- Bảng chia 7:
 - Thành lập bảng.
 - Bước đầu ghi nhớ bảng (yêu cầu đối với các HS có khả năng dễ dàng thuộc bảng).
- Tìm kết quả phép chia trong bảng chia 7 dựa vào bảng nhân 7 (yêu cầu đối với đa số HS trong lớp).
- Vận dụng để thực hiện chia số có hai chữ số cho 7, giải quyết vấn đề đơn giản qua việc giải toán.

2. Năng lực chú trọng: tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học, giải quyết vấn đề toán học.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống, Tự nhiên và Xã hội.

Phẩm chất: yêu nước, chăm chỉ, trách nhiệm.

B. Thiết bị dạy học

GV: Bảng nhân 7, bảng chia 7.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHỞI ĐỘNG

Hát múa tạo không khí.

BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

Thành lập bảng chia

– GV giới thiệu bảng chia 7 chưa có kết quả.

HS **nhận biết** số chia là 7, số bị chia là dãy số đếm thêm 7 (từ 7 đến 70). Đây cũng là các tích trong bảng nhân 7.

– Chia lớp thành hai nhóm.

- Các bạn thay phiên **đố** các phép chia trong bảng chia 7 (không cần theo thứ tự).

- Bạn trả lời **giải thích** cách tìm kết quả

(ví dụ: $42 : 7 = 6$ vì $7 \times 6 = 42$ hoặc $6 \times 7 = 42$).

- GV hoàn thiện bảng chia 7.

– GV gắn bảng nhân 7 bên trái bảng chia 7 để HS **đối chiếu**.

– GV lưu ý HS nếu thấy dễ dàng thì nên học thuộc bảng chia.

LUYỆN TẬP

Bài 1:

– HS (cá nhân) **thực hiện**. (GV nên che bảng chia 7 để HS thực hiện bằng cách dựa vào bảng nhân 7.)

– Khi sửa bài, HS **giải thích** cách tìm kết quả.

(Trường hợp $0 : 7 = 0$ có nhiều cách giải thích:

- Trong hộp không có kẹo, chia đều kẹo cho 7 bạn, mỗi bạn không được cái nào.

- Vì $0 \times 7 = 0$.)

Bài 2:

– HS **tìm hiểu** bài và **thực hiện**.

– Khi sửa bài, HS **nói** các thao tác thực hiện phép chia.

Bài 3:

– HS **tìm hiểu** bài và **thực hiện**.

– Lưu ý HS **kiểm tra** lại sau khi thực hiện.

Đất nước em

– HS quan sát hình ảnh ở Bài 3 (SGK), GV giới thiệu về vải thiều: màu sắc, hình dạng, mùi vị.

– GV giới thiệu: Ở nước ta, vùng trồng nhiều vải thiều và nổi tiếng ngon là các tỉnh Hải Dương, Bắc Giang.

– Nếu có thời gian, GV cho HS xác định vị trí các tỉnh Hải Dương, Bắc Giang trên bản đồ.

CỦNG CỐ

Dùng một trò chơi để củng cố bảng chia 7.

BẢNG NHÂN 8

(1 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

- Bảng nhân 8:
 - Thành lập bảng.
 - Bước đầu ghi nhớ bảng.
 - Vận dụng bảng để tính nhẩm.
- Giải toán có nội dung thực tế.

2. Năng lực chú trọng: tư duy và lập luận toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán; giao tiếp toán học; giải quyết vấn đề toán học.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống, Tự nhiên và Xã hội.

Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

B. Thiết bị dạy học

GV: Các tấm bìa có 8 chấm tròn; hình ảnh dùng cho phần Khởi động.

HS: Các tấm bìa có 8 chấm tròn.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHỞI ĐỘNG

- GV giới thiệu hình ảnh con nhện.



- GV: Mỗi con nhện có 8 chân. Nói ngay 9 con nhện có bao nhiêu chân.
- Nếu ta thành lập bảng nhân 8 và học thuộc thì sẽ biết ngay kết quả.

BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

1. Thành lập bảng nhân

– Mỗi nhóm đôi tìm kết quả hai phép nhân liên tiếp trong bảng. Nói cách làm và giải thích tại sao hai kết quả này hơn kém 8 đơn vị.

- Một số nhóm trình bày trước lớp. Các em có thể thực hiện theo các cách khác nhau.

Chẳng hạn: $8 \times 3 = ?$ $8 \times 4 = ?$

- $8 \times 3 = 8 + 8 + 8 = 24$

$$8 \times 4 = 8 + 8 + 8 + 8 = 32$$

- 8×3 

$$8 \times 4$$
 

...

2. Học thuộc bảng nhân (HS sử dụng SGK)

Bài 1: HS **nhận biết** đây là dãy số đếm thêm 8 và cũng là các tích trong bảng nhân 8.

GV có thể tổ chức để HS lần lượt đọc dãy số (đọc xuôi, đọc ngược, đọc từ một số bất kì trong dãy. Việc đọc sẽ kết thúc khi HS **ghi nhớ** dãy số. Có thể kết hợp với việc đưa ngón tay làm chỗ dựa trực quan cho HS khó khăn trong việc học thuộc lòng).

Bài 2: HS dựa vào bảng nhân hoặc **sử dụng** các ngón tay, **đếm thêm** 8 để **tìm** kết quả của các phép nhân trong bảng (nếu HS gặp khó khăn khi đưa các ngón tay thì hướng dẫn các em đặt úp hai bàn tay trên bàn để thực hành).

HS **học thuộc** các phép nhân màu đỏ trong bảng và nhận biết có thể tìm kết quả của các phép nhân khác dựa vào ba phép nhân này.

GV chỉ lần lượt các số để HS đọc các phép nhân và bước đầu thuộc bảng.

LUYỆN TẬP

Bài 1:

- HS **quan sát** một cách tổng quát, **nhận biết** các trường hợp đặc biệt:
 - Phép nhân có thừa số 0 (áp dụng nhận xét khái quát).
 - Phép nhân có thừa số 2, 3, 4, 5, 6 hoặc 7 (dùng tính chất giao hoán và các bảng nhân 2, 3, 4, 5, 6, 7 đã học).
- Các phép nhân còn lại có thể có nhiều cách làm theo thứ tự ưu tiên sau:
 - Thuộc bảng.
 - Đếm thêm 8 (đếm từ đầu hoặc dựa vào các phép nhân màu đỏ).
 - Chuyển về tổng các số hạng bằng nhau.

Bài 2:

- HS **tìm hiểu** bài, **xác định** câu hỏi của bài toán.
- HS **tìm** cách giải.
 - HS **nhận biết** 18 bánh xe được lắp lại.
 - 18 được lấy 8 lần nên có phép nhân 18×8 .
- HS **trình bày** bài giải.
- **Kiểm tra** lại.

CỦNG CỐ

- Trò chơi “Đố số chân các con nhện” (các phép nhân trong bảng).
- GV nói về ích lợi của nhện để một số HS không ác cảm với nhện: bắt ruồi, muỗi, ...

BẢNG CHIA 8 (1 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

- Bảng chia 8:
 - Thành lập bảng.
 - Bước đầu ghi nhớ bảng (yêu cầu đối với các HS có khả năng dễ dàng thuộc bảng).

– Tìm kết quả phép chia trong bảng chia 8 dựa vào bảng nhân 8 (yêu cầu đối với đa số HS trong lớp).

– Thực hiện chia số có hai chữ số cho số cho 8.

– Giải quyết vấn đề đơn giản liên quan đến nhận biết phân số.

2. Năng lực chú trọng: tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học, giải quyết vấn đề toán học.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống, Tự nhiên và Xã hội.

Phẩm chất: yêu nước, chăm chỉ, trách nhiệm.

B. Thiết bị dạy học

GV: Bảng nhân 8, bảng chia 8.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHỞI ĐỘNG

Hát múa tạo không khí.

BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

Thành lập bảng chia

– GV giới thiệu bảng chia 8 chưa có kết quả.

HS **nhận biết** số chia là 8, số bị chia là dãy số đếm thêm 8 (từ 8 đến 80). Đây cũng là các tích trong bảng nhân 8.

– Thực hiện nhóm đôi.

- Các bạn thay phiên **đố** các phép chia trong bảng chia 8 (không cần theo thứ tự).

- Bạn trả lời **giải thích** cách tìm kết quả

(ví dụ: $24 : 8 = 3$ vì $8 \times 3 = 24$ hoặc $3 \times 8 = 24$).

- GV hoàn thiện bảng chia 8.

– GV gắn bảng nhân 8 bên trái bảng chia 8 để HS **đối chiếu**.

– GV lưu ý HS nếu thấy dễ dàng thì nên học thuộc bảng chia.

LUYỆN TẬP

Bài 1:

– HS (cá nhân) **thực hiện**. (GV nên che bảng chia 8 để HS thực hiện bằng cách dựa vào bảng nhân 8.)

– Khi sửa bài, HS **giải thích** cách tìm kết quả.

Bài 2:

– HS **tìm hiểu** bài và **thực hiện**.

– Khi sửa bài, HS **nói** các thao tác thực hiện phép chia.

Bài 3:

– HS **tìm hiểu** bài và **thực hiện**.

– Một số HS trình bày trước lớp.

Đất nước em

- HS đọc và chia sẻ những hiểu biết về bánh chưng.
- GV liên hệ với truyện Bánh chưng, bánh giầy để nói về ý nghĩa của bánh chưng.

CÙNG CỐ

Dùng một trò chơi để củng cố bảng chia 8.

GIẢM MỘT SỐ ĐI MỘT SỐ LẦN (1 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

- Giảm một số đi một số lần bằng cách:
 - Thực hiện phép tính.
 - Thể hiện bằng sơ đồ đoạn thẳng.
- Phân biệt giảm đi và ít hơn qua thực hành trên ĐDHT.
- Vận dụng giải quyết vấn đề thực tế đơn giản.

2. Năng lực chú trọng: tư duy và lập luận toán học; giao tiếp toán học; mô hình hoá toán học; giải quyết vấn đề toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống.

Phẩm chất: nhân ái, trách nhiệm, chăm chỉ.

B. Thiết bị dạy học

GV: Hình ảnh phần Cùng học, Khám phá, các tấm bìa có 5 chấm tròn.

HS: Các tấm bìa có 5 chấm tròn.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHỞI ĐỘNG

- HS **quan sát** hình ảnh sếu đầu dò, **nhận biết**:
 - Lúc đầu có 22 con.
 - Lúc sau có 11 con.

GV giới thiệu: Ta nói số con sếu đã giảm đi một nửa.

BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

1. Giảm một số đi một số lần

GV vừa nói vừa thao tác với ĐDDH.

- Lúc đầu có 2 nhóm 3 con ếch (GV gắn hình ảnh lên bảng).
Lúc sau còn 1 nhóm 3 con ếch (GV gắn hình ảnh lên bảng).
Ta nói số con ếch giảm đi 2 lần hay giảm đi một nửa.
6 con giảm đi 2 lần thì được 3 con (viết $6 : 2 = 3$).

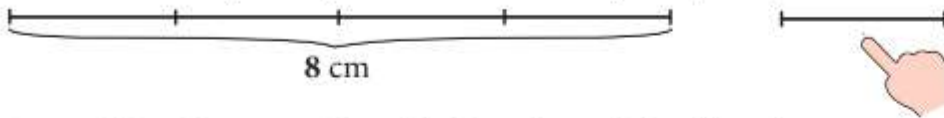
– Lúc đầu có 3 tấm bìa, mỗi tấm có 5 hình tam giác (GV gắn hình ảnh lên bảng).

Lúc sau còn 1 tấm bìa có 5 hình tam giác (GV gắn hình ảnh lên bảng).

Số tấm bìa đã giảm đi mấy lần? (3 lần)

15 hình tam giác giảm đi 3 lần được 5 hình tam giác, hãy viết phép tính tìm số hình tam giác lúc sau ($15 : 3 = 5$).

– GV vẽ lên bảng, chỉ tay và hỏi: Giảm đi mấy lần? (4 lần).



Đoạn thẳng dài 8 cm, giảm 4 lần được đoạn thẳng dài mấy xăng-ti-mét?

Hãy viết phép tính tìm độ dài đoạn thẳng này ($8 \text{ cm} : 4 = 2 \text{ cm}$).

– Muốn giảm một số đi một số lần, ta lấy số đó chia cho số lần (HS lặp lại).

– Giảm đi 2 lần còn gọi là giảm một nửa.

2. Thực hành

– HS (nhóm bốn) đọc các yêu cầu, nhận biết nhiệm vụ.

– Thực hiện theo mẫu.

- Bạn thứ nhất lấy 12 khối lập phương.
- Bạn thứ hai lấy 6 khối lập phương (HS giải thích tại sao lấy như vậy).
- Bạn thứ ba lấy 4 khối lập phương (HS giải thích tại sao lấy như vậy).

– Thực hiện (theo mẫu).

Khi sửa bài, cả lớp cùng chia sẻ.

Khám phá

GV có thể dùng một số hình ảnh để HS nhận biết *lúa giống, gieo mạ, cấy lúa*.



Gieo cấy bằng tay

Máy gieo (xạ) lúa

Máy cấy lúa

Thực hiện nhóm bốn.

– Đọc kĩ đề bài, nhận biết:

Khối lượng lúa giống
khi gieo cấy bằng tay

Giảm đi một nửa

Khối lượng lúa giống
khi gieo cấy bằng máy

Nhận biết yêu cầu của bài toán: Tìm khối lượng lúa giống nếu gieo cấy bằng máy, khối lượng lúa giống tiết kiệm được.

– HS thảo luận tìm cách làm.

HS tìm hiểu mẫu.

Bằng tay
40

Giảm một nửa

Bằng máy
 $40 : 2 = 20$

Tiết kiệm

$40 - 20 = 20$

- Thực hiện theo mẫu.
- Sửa bài, giải thích cách làm.

CỦNG CỐ

GV có thể cho HS chơi “Gấp lên một số lần, giảm đi một số lần”.

Chẳng hạn: Gấp 4 lên 5 lần

Giảm 20 đi 5 lần.

...

BẢNG NHÂN 9 (1 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kỹ năng:

- Bảng nhân 9:
 - Thành lập bảng.
 - Bước đầu ghi nhớ bảng.
 - Vận dụng bảng để tính nhẩm.
- GQVĐ đơn giản của cuộc sống liên quan đến gấp một số lên một số lần.

2. Năng lực chủ trọng: tư duy và lập luận toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán; giao tiếp toán học, giải quyết vấn đề toán học.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống, Tự nhiên và Xã hội.

Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

B. Thiết bị dạy học

GV và HS: các tấm bìa có 9 chấm tròn.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHỞI ĐỘNG

- GV yêu cầu 10 HS đứng tại chỗ, mỗi em đưa 9 ngón tay.
- GV: Mỗi bạn đưa 9 ngón tay. Nói ngay 10 bạn đưa tất cả bao nhiêu ngón tay.
- Nếu ta thành lập bảng nhân 9 và học thuộc thì sẽ biết ngay kết quả.

BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

1. Thành lập bảng nhân

- Mỗi nhóm đôi hoàn thiện bảng nhân 9.
- Một số nhóm trình bày trước lớp. HS có thể thực hiện theo các cách khác nhau.

Chẳng hạn:

- $5 \times 9 = 45$ nên $9 \times 5 = 45$.
- $9 \times 5 = 9 + 9 + 9 + 9 + 9 = 45$.
- Đếm thêm 9.



– GV hướng dẫn HS nhận biết kết quả của hai phép nhân liên tiếp trong bảng hơn kém nhau 9 đơn vị.

$$9 \times 3$$


$$9 \times 4$$


2. Học thuộc bảng nhân (HS sử dụng SGK)

Bài 1: HS **nhận biết** đây là dãy số đếm thêm 9 và cũng là các tích trong bảng nhân 9.

GV có thể tổ chức để HS lần lượt **đọc** dãy số (đọc xuôi, đọc ngược, đọc từ một số bất kì trong dãy. Việc đọc sẽ kết thúc khi HS **ghi nhớ** dãy số. Có thể kết hợp với việc đưa ngón tay làm chỗ dựa trực quan cho HS khó khăn trong việc học thuộc lòng).

Bài 2: HS dùng bảng nhân hoặc **sử dụng** các ngón tay, **đếm thêm 9** để **tìm** kết quả của các phép nhân trong bảng.

Có thể sử dụng ngón tay như sau. Ví dụ:

Xoè hai bàn tay.

9×4 thì gấp ngón thứ tư của bàn tay trái.

Đọc kết quả: Còn 3 ngón và 6 ngón, đọc *ba mươi sáu*.

- HS **học thuộc** các phép nhân màu đỏ trong bảng và nhận biết có thể tìm kết quả của các phép nhân khác dựa vào ba phép nhân này.

GV chỉ lần lượt các số để HS đọc phép nhân và bước đầu thuộc bảng.

LUYỆN TẬP

Bài 1:

– HS **quan sát** một cách tổng quát, **nhận biết** các trường hợp đặc biệt:

- Phép nhân có thừa số 0 (áp dụng nhận xét khái quát).
- Phép nhân có thừa số 2, 3, 4, 5, 6, 7 hoặc 8 (dùng tính chất giao hoán và các bảng nhân 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 đã học).
- Các phép nhân còn lại có thể có nhiều cách làm theo thứ tự ưu tiên sau:
 - Thuộc bảng.
 - Đếm thêm 9 (đếm từ đầu hoặc dựa vào các phép nhân màu đỏ).
 - Chuyển về tổng các số hạng bằng nhau.

Khám phá

- HS quan sát hình ảnh con vượn mắt kính trong SGK, xác định yêu cầu và đọc kĩ nội dung.
- Nhóm đôi thực hiện trên bảng con.
- Một vài nhóm trình bày cách thực hiện, có thể tính viết hay tính nhẩm:

$$9 \text{ cm} \times 70 = 630 \text{ cm} \quad (9 \times 7 \text{ chục} = 63 \text{ chục}).$$

– GV giới thiệu đôi nét về vượn mắt kính (loài vượn nhỏ nhất thế giới, được tìm thấy ở đảo Madagascar, châu Phi, vượn mắt kính di chuyển rất nhanh nhẹn nhờ nhảy xa).

- GV giúp HS hình dung chiều dài thân và khoảng cách mỗi lần nhảy.
- Dùng chiều dài ngón tay để so sánh chiều dài thân của vượn mắt kính.
- Xác định khoảng cách 630 cm trong lớp học.

CỦNG CỐ

Trò chơi “Đố số ngón tay giơ lên của tất cả các bạn” (tiếp nối phần khởi động).

BẢNG CHIA 9 (1 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

- Bảng chia 9:
 - Thành lập bảng.
 - Bước đầu ghi nhớ bảng (yêu cầu đối với các HS có khả năng dễ dàng thuộc bảng).
- Tìm kết quả phép chia trong bảng chia 9 dựa vào bảng nhân 9 (yêu cầu đối với đa số HS trong lớp).
- Thực hành gấp lên, giảm đi một số lần trong các trường hợp cụ thể được thể hiện qua bảng.
- Giải toán có nội dung thực tế.

2. Năng lực chú trọng: tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học, giải quyết vấn đề toán học.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống, Tự nhiên và Xã hội.

Phẩm chất: yêu nước, chăm chỉ, trách nhiệm.

B. Thiết bị dạy học

GV: Bảng nhân 9, bảng chia 9.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHỞI ĐỘNG

- GV: Có 90 ngôi sao, chia đều cho 9 bạn. Mỗi bạn được bao nhiêu ngôi sao?
- HS trả lời và giải thích cách tìm kết quả.
Mỗi bạn được 10 ngôi sao.
 $90 : 9 = 10$ vì $9 \times 10 = 90$
- Dùng trò chơi để ôn lại bảng nhân 9.

BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

Thành lập bảng chia

- GV giới thiệu bảng chia 9 chưa có kết quả.
- HS **nhận biết** số chia là 9, số bị chia là dãy số đếm thêm 9 (từ 9 đến 90). Đây cũng là các tích trong bảng nhân 9.

- Thực hiện nhóm đôi.
- Các bạn thay phiên **đố** các phép chia trong bảng chia 9 (không cần theo thứ tự).
- Bạn trả lời **giải thích** cách tìm kết quả
(ví dụ: $54 : 9 = 6$ vì $9 \times 6 = 54$ hoặc $9 \times 6 = 6 \times 9 = 54$).
- GV hoàn thiện bảng chia 9.
- GV gắn bảng nhân 9 bên trái bảng chia 9 để HS đối chiếu.
- GV lưu ý HS nếu thấy dễ dàng thì nên học thuộc bảng chia.

LUYỆN TẬP

Bài 1:

– HS (cá nhân) **thực hiện**. (GV nên che bảng chia 9 để HS thực hiện bằng cách dựa vào bảng nhân 9.)

– Khi sửa bài, HS **giải thích** cách tìm kết quả.

Bài 2:

– HS nhóm đôi **xác định** yêu cầu và **tìm hiểu** mẫu.

- Số đã cho (2), gấp lên 9 lần ($2 \times 9 = 18$).
- Số đã cho (18), giảm đi 9 lần ($18 : 9 = 2$).

– HS **thực hiện** trên bảng con.

– HS **trình bày** và **giải thích** cách làm, cột cuối ở mỗi bảng:

- Số nào gấp lên 9 lần thì được 18? (Số nào nhân với 9 thì bằng 18?)
 $2 \times 9 = 18$
- Số nào giảm đi 9 lần thì được 1? (Số nào chia cho 9 thì bằng 1?)
 $9 : 9 = 1$

– HS **thực hành nhận biết** quan hệ giữa gấp và giảm.

- GV cùng HS xây dựng mẫu.

GV dùng tay che và hỏi, HS trả lời.

Một số khi gấp lên 9 lần thì được 27.

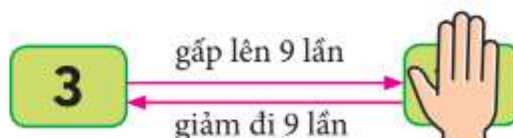
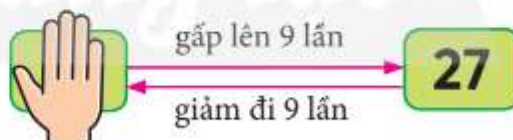
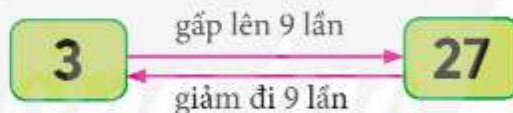
Tính số đó. ($27 : 9 = 3$)

Vì sao? (27 giảm đi 9 lần thì được số đó)

Một số khi giảm đi 9 lần thì được 3.

Tính số đó. ($3 \times 9 = 27$)

Vì sao? (3 gấp lên 9 lần thì được số đó)



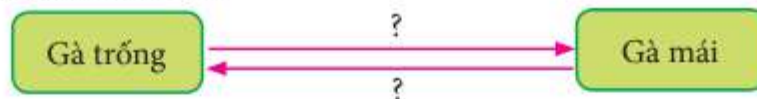
Bài 3:

– HS **đọc** đề bài, **nhận biết** yêu cầu (tìm số gà trống).

– HS dựa vào mô hình sau để **tìm hiểu** bài và **thực hiện**.

- Xác định cái đã cho và cái phải tìm (nhận biết: số gà mái gấp 9 lần số gà trống tức là số gà trống gấp lên 9 lần thì được số gà mái).

- Thảo luận cách thực hiện.



- HS trình bày bài giải.
- Sửa bài, HS giải thích cách làm.

Lưu ý: cũng có thể dùng sơ đồ đoạn thẳng để tóm tắt bài toán.

Đất nước em

- HS đọc và chia sẻ những hiểu biết về gà Đông Tảo.
- GV giới thiệu đôi nét về gà Đông Tảo (chân, cân nặng, thịt ngon, loài gà nuôi cổ truyền của xã Đông Tảo, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên).
- Nếu có thời gian, GV cho HS tìm vị trí tỉnh Hưng Yên trên bản đồ.

CÙNG CỐ

Dùng một trò chơi để củng cố bảng chia 9.

EM LÀM ĐƯỢC NHỮNG GÌ? (2 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

- Ôn tập các phép nhân, chia trong bảng.
- Ôn tập các trường hợp nhân, chia đã học.
- Giải quyết vấn đề đơn giản về đại lượng liên quan đến các phép nhân, phép chia đã học.
- Nhận biết phân số thông qua các hình ảnh trực quan.
- Giải quyết vấn đề đơn giản về quy luật dãy số liên quan đến dãy số đếm thêm.
- Chuyển đổi đơn vị từ số đo có hai đơn vị sang số đo có một đơn vị.

2. Năng lực chú trọng: tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học, mô hình hoá toán học, giải quyết vấn đề toán học.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống, Tự nhiên và Xã hội, Tiếng Việt.

Phẩm chất: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

B. Thiết bị dạy học

GV: Bảng nhân tổng hợp (như SGK).

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHỞI ĐỘNG

Múa hát tập thể tạo không khí lớp học.

LUYỆN TẬP

Bài 1:

– GV giới thiệu Bảng nhân tổng hợp.

- Tác dụng của bảng: có thể tìm kết quả các phép nhân, chia trong các bảng đã học.
- Cấu tạo: gồm các hàng và các cột.

Cột đầu và hàng đầu chỉ các thừa số, các số trong các ô còn lại biểu thị tích.

a) Hoàn thiện bảng nhân.

- GV giới thiệu 1 nhân với các số từ 1 đến 10.

GV chỉ tay từ trái sang phải, HS **nói** ($1 \times 1 = 1, 1 \times 2 = 2, \dots, 1 \times 10 = 10$).

1 nhân với số nào cũng bằng chính số đó.

Số nào nhân với 1 cũng bằng chính số đó.

- Các hàng còn lại thực hiện tương tự (HS lần lượt **nói**, GV hoàn thiện bảng)
- Trường hợp 10×10 :

$$10 \times 9 + 10 = 100.$$

Đếm thêm 10.

b) Cách sử dụng bảng.

- $4 \times 6 = ?$

Tay trái chỉ số 4 cột đầu, tay phải chỉ số 6 hàng đầu.

Hai tay kéo theo đường màu xanh, gặp nhau ở ô có số 24.

$$4 \times 6 = 24.$$

- $24 : 4 = ?$

Chỉ tay vào số 4 cột đầu.

Kéo ngang theo đường màu xanh đến ô có số 24.

Kéo lên theo đường màu xanh đến ô có số 6 ở hàng đầu.

$$24 : 4 = 6$$

- $24 : 6 = ?$

Chỉ tay vào số 6 hàng đầu.

Kéo xuống theo đường màu xanh đến ô có số 24.

Kéo ngang sang trái theo đường màu xanh đến ô có số 4 ở cột đầu.

$$24 : 6 = 4$$

HS thực hành trên bảng để tìm kết quả của các phép tính.

Sửa bài: HS thao tác trên bảng (treo trước lớp).

Bài 2:

– HS **nhận biết** yêu cầu của bài toán.

– **Tìm hiểu** mẫu.

- Nếu nhiều em chưa nhận biết được mối liên quan (về mặt phép tính) giữa *Khối lượng gạo trong mỗi bao, Số bao gạo, Khối lượng gạo ở tất cả các bao* thì GV có thể thay mẫu bởi tình huống khác, từ đó HS sẽ áp dụng làm bài tương tự.

- GV lần lượt che từng ô, HS **nêu** phép tính.

Số bánh trong mỗi hộp	8 cái
Số hộp đựng bánh	5 hộp
Số bánh ở tất cả các hộp các bao	

$$8 \times 5 = 40$$

Số bánh trong mỗi hộp	
Số hộp đựng bánh	5 hộp
Số bánh ở tất cả các hộp các bao	40 cái

$$40 : 5 = 8$$

Số bánh trong mỗi hộp	8 cái
Số hộp đựng bánh	
Số bánh ở tất cả các hộp các bao	40 cái

$$40 : 8 = 5$$

Bài 3:

a) và b)

- HS **thực hiện** phép tính rồi **chọn** ý trả lời: a) C; b) B.
- Khi sửa bài, một vài HS **thực hiện** phép tính trên bảng lớp và **nói** các thao tác.
- GV lưu ý HS thao tác “nhớ”.

c) B.

Khi sửa bài, HS nói theo mẫu: “Hình chữ nhật được chia thành 5 phần bằng nhau, tô màu một phần, ta có một phần năm $\frac{1}{5}$ ”.

d) HS **quan sát** hình ảnh, **nhận biết** yêu cầu của bài.

- Dựa vào hình ảnh, **tìm kiếm** sự khác biệt (hình sau nhiều hơn hình trước 4 ngôi sao).
- **Tìm** cách thực hiện: Viết dãy số 4, 8, 12, 16, ...

Đây chính là dãy số đếm thêm 4, cũng là các tích trong bảng nhân 4, số thứ 10 cũng là tích thứ 10 trong bảng.

Vậy hình thứ 10 có 40 ngôi sao.

Bài 4:

- HS **nhận biết** yêu cầu của bài.
- Đọc kĩ đề bài, nhận biết gấp đôi là gấp lên 2 lần rồi thực hiện.

$$30 \text{ cm} \times 2 = 60 \text{ cm}.$$

- Khi sửa bài, HS **giải thích** cách làm.
- GV nói đôi nét về voọc chà vá chân nâu.

- Loài vật quý hiếm cần được bảo vệ.
- Sống ở bán đảo Sơn Trà (Đà Nẵng).
- Voọc chà vá chân nâu có màu sắc rực rỡ nhất trong các loài linh trưởng, khỉ, vượn. Đuôi dài màu trắng và có cụm lông trắng ở phía cuối. Phần bụng và lưng có màu xám. Bộ lông trên cơ thể là tổng hợp hài hoà của 5 màu đen, xám, trắng, nâu đỏ, vàng nên còn được gọi là voọc ngũ sắc.

Bài 5:

– Tìm hiểu mẫu.

- Số đo chiều dài gồm bao nhiêu xăng-ti-mét, bao nhiêu mi-li-mét?
(6 cm và 8 mm)

- Muốn đổi số đo này ra mi-li-mét, ta làm thế nào?

6 cm 8 mm = .?. mm (GV viết)

1 cm bằng bao nhiêu mi-li-mét? (1 cm = 10 mm)

6 cm bằng bao nhiêu mi-li-mét? (HS **trả lời**, GV viết **6 cm = 60 mm.**)

6 cm 8 mm tức là 6 cm và 8 mm, ta thực hiện phép tính cộng.

60 mm + 8 mm = 68 mm (GV viết).

– HS **thực hiện** (chỉ cần viết kết quả).

Sửa bài, các em **giải thích** cách làm.

Vui học

– HS **nhận biết** yêu cầu của bài toán (So sánh chiều dài 4 con kiến nối đuôi nhau với chiều dài con sâu).

– HS nhóm đôi tìm cách **thực hiện**.

$$6 \text{ mm} \times 4 = 24 \text{ mm}$$

$$2 \text{ cm } 5 \text{ mm} = 25 \text{ mm}$$

$$24 \text{ mm} < 25 \text{ mm}$$

4 chú kiến xếp nối đuôi nhau cũng không dài bằng con sâu.

CỦNG CỐ

GV có thể cho HS chơi “Đố các phép tính nhân, chia trong bảng”.

XEM ĐỒNG HỒ (2 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

– Xem giờ đúng đến từng phút.

– Giải quyết vấn đề đơn giản liên quan đến xem giờ; tính toán với giờ, phút.

2. Năng lực chú trọng: tư duy và lập luận toán học; giao tiếp toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống, Tự nhiên và Xã hội, Tiếng Việt.

Phẩm chất: yêu nước, chăm chỉ, trách nhiệm.

B. Thiết bị dạy học

GV và HS: mô hình đồng hồ.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHỞI ĐỘNG

GV sử dụng mô hình đồng hồ.

– Nhắc lại kiến thức đã học: Theo kim phút, từ một số đến số liền nó tương ứng với 5 phút.

- GV xoay kim đồng hồ để kim phút xoay từ số 12 lần lượt đến số 1, 2, 3, 4, ..., 11.

HS **đọc**: 5, 10, 15, 20, ..., 55 (phút).

- GV xoay kim đồng hồ để kim phút xoay từ số 12 lần lượt đến số 11, 10, 9, 8, 7.

HS **đọc**: (kém) 5, 10, 15, 20, 25 (phút).

– GV giới thiệu: Theo kim phút, từ một vạch đến vạch liền nó tương ứng với 1 phút.

HS **sử dụng** mô hình đồng hồ, **xoay** kim phút lần lượt các trường hợp như hình ảnh trong SGK rồi **đếm**:

- Theo chiều kim đồng hồ:

1 phút.

5, 10, 11, 12, 13, 14 (14 phút).

5, 10, 15, 20, 21, 22 (22 phút).

- Ngược chiều kim đồng hồ:

1, 2 (kém 2 phút).

5, 10, 11, 12, 13 (kém 13 phút).

5, 10, 15, 20, 25, 26 (kém 26 phút)

- HS xoay kim đồng hồ để kim phút ở các vị trí sau rồi đọc theo hai cách

33 phút – kém 27 phút

37 phút – kém 23 phút.

44 phút – kém 16 phút.

58 phút – kém 2 phút.

BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

GV và HS **sử dụng** mô hình đồng hồ.

1. Xem đồng hồ khi kim phút chỉ từ số 12 đến số 6 (theo chiều kim đồng hồ)

– Ôn lại cách **đọc** theo kim giờ.

- Khi kim giờ ở vị trí giữa hai số thì đọc giờ theo **số bé hơn** (riêng trường hợp giữa số 12 và 1 thì đọc giờ theo 12).

- GV xoay kim giờ đến một số vị trí, HS chỉ **đọc** giờ. Chẳng hạn:



12 giờ



5 giờ



8 giờ



11 giờ

– Đọc theo kim phút.



17 phút



4 phút



18 phút



29 phút

– Đọc cả giờ và phút.

12 giờ 17 phút

5 giờ 4 phút

8 giờ 18 phút

11 giờ 29 phút

2. Xem đồng hồ khi kim phút chỉ từ số 6 đến số 12 (theo chiều kim đồng hồ).

– GV giới thiệu hai cách đọc.

- GV xoay kim đồng hồ, hướng dẫn HS đọc theo hai cách, chẳng hạn:



12 giờ 55 phút

1 giờ kém 5 phút



5 giờ 46 phút

6 giờ kém 14 phút



2 giờ 38 phút

3 giờ kém 22 phút



11 giờ 32 phút

12 giờ kém 28 phút

2. Thực hành

Bài 1: HS thực hiện cá nhân rồi chia sẻ nhóm đôi.

(Ba đồng hồ hàng dưới đọc theo hai cách.)

Bài 2: HS xoay kim đồng hồ theo yêu cầu.

LUYỆN TẬP

Bài 1:

– HS nhận biết yêu cầu.

– Tìm cách làm.

- Đọc giờ trên đồng hồ rồi đối chiếu với các câu A, B, C, D.
- Cũng có thể suy luận theo chiều ngược lại.

– Trình bày.

Ví dụ: Đồng hồ màu cam – A.

Bài 2:

– GV hướng dẫn HS đọc các đồng hồ điện tử.

13 giờ 52 phút (hay 1 giờ 52 phút)

15 giờ 59 phút (hay 3 giờ 59 phút)

14 giờ 17 phút (hay 2 giờ 17 phút)

17 giờ 12 phút (hay 5 giờ 12 phút)

– HS nhận biết yêu cầu.

– Tìm cách làm.

– **Trình bày.**

Ví dụ: Đồng hồ 13 giờ 52 phút – D

Bài 3:

– HS **tìm hiểu** bài.

- Lời giới thiệu hoạt động.
- Hình ảnh mô tả hoạt động.

Thời điểm bắt đầu vẽ (cả hai lớp cùng bắt đầu lúc 8 giờ).

Thời điểm vẽ xong (mỗi lớp kết thúc tại các thời điểm khác nhau).

- Các câu nói cần hoàn thành (viết gì vào chỗ chấm để được câu phù hợp với hình ảnh).

– HS nhóm bốn **thảo luận** tìm phương án giải quyết và **thực hiện**.

a) Dựa vào hình ảnh (8 giờ).

b) Dựa vào hình ảnh (11 giờ 8 phút, 11 giờ 20 phút).

c) Dựa vào thời điểm bắt đầu và thời điểm kết thúc của từng lớp.

Nhanh hơn tức là thời gian ít hơn.

3A: đến 11 giờ rồi thêm 8 phút.

3B: đến 11 giờ rồi thêm 20 phút.

Lớp nào ít thời gian hơn? (3A) Ít hơn bao lâu? (20 phút – 8 phút = 12 phút)

– Một vài nhóm **trình bày** và **giải thích** cách làm.

CÙNG CỐ

GV có thể dùng một trò chơi để HS đọc giờ, **xoay** kim đồng hồ theo yêu cầu.

CHIA SỐ CÓ BA CHỮ SỐ CHO SỐ CÓ MỘT CHỮ SỐ (3 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

- Nhận biết cơ sở lí luận của biện pháp tính qua mô hình trực quan.
- Thực hiện được phép chia số có ba chữ số cho số có một chữ số (cả trường hợp thương có chữ số 0).
- Thực hiện tính nhẩm: Chia số tròn chục, tròn trăm có ba chữ số cho số có một chữ số (mỗi lượt chia đều là phép chia hết).
- Chuyển đổi, so sánh các số đo với các đơn vị độ dài, thời gian.
- Tính giá trị của biểu thức.
- Giải quyết các vấn đề đơn giản liên quan đến đo lường, phép chia.

2. Năng lực chú trọng: tư duy và lập luận toán học; giao tiếp toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán; giải quyết vấn đề toán học.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống, Tự nhiên và Xã hội.

Phẩm chất: nhân ái, trách nhiệm, chăm chỉ.

B. Thiết bị dạy học

GV: ĐDDH cho phần Cùng học.

HS: ĐDHT cho phần Cùng học.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHỞ ĐỘNG

– HS **thực hiện** phép chia số có hai chữ số cho số có một chữ số rồi nói các thao tác (đặt tính, tính).

$$\begin{array}{r} 96 : 7 = ? \\ \begin{array}{r} 96 \\ 7 \overline{) 136} \\ \underline{26} \\ 21 \\ \underline{21} \\ 5 \end{array} \end{array}$$

$$96 : 7 = 13 \text{ (dư 5).}$$

– GV đặt vấn đề:

- Xếp đều 136 quyển sách vào 4 ngăn tủ. Muốn biết mỗi ngăn xếp được bao nhiêu quyển sách, ta tính thế nào?
- HS viết phép tính: $136 : 4$.

BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

1. Chia số có ba chữ số cho số có một chữ số

$$136 : 4 = ?$$

– HS (nhóm bốn) **nhận biết** nhiệm vụ, **thảo luận** tìm phương án, thực hiện.

- Có thể dùng ĐDHT để giải quyết.
- Có thể áp dụng cách đặt tính rồi tính đã học (chia số có hai chữ số cho số có một chữ số).

– Một vài nhóm **trình bày**.

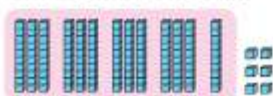
– GV dùng ĐDDH minh họa.

- Hình ảnh thứ nhất:



Thể hiện số 136.

- Hình ảnh thứ hai:



Thay bằng 1 trăm thành 10 thanh chục.

Thao tác chia 13 chục thành 4 phần bằng nhau.

$$13 \text{ chục} : 4 = 3 \text{ chục (dư 1 chục).}$$

- Hình ảnh thứ ba:



Thay thành 1 chục thành 10 khối đơn vị.

Thao tác chia 16 đơn vị thành 4 phần bằng nhau.

$$16 : 4 = 4$$

- GV hướng dẫn HS đặt tính rồi tính (GV viết và nói, HS làm theo trên bảng con).
- GV thử lại $34 \times 4 = 136$.

$$362 : 3 = ?$$

- HS **quan sát** hình ảnh trực quan trong SGK, **giải thích** từng bước thể hiện:

- Hình ảnh thứ nhất: Thể hiện số 362.

- Hình ảnh thứ hai:

$$3 \text{ trăm} : 3 = 1 \text{ trăm.}$$

$$6 \text{ chục} : 3 = 2 \text{ chục.}$$

$$2 \text{ đơn vị} : 3 = 0 \text{ đơn vị (dư 2 đơn vị).}$$

- GV hướng dẫn, HS **đặt tính** rồi **tính** (bảng con).
- GV hướng dẫn HS **thử lại**: $120 \times 3 + 2 = 362$.

2. Thực hành

Bài 1:

- HS **thực hiện** cá nhân trên bảng con.
- Sửa bài, HS **nói** các thao tác tính, khuyến khích các em **thử lại**.

Bài 2:

- GV hướng dẫn mẫu: Thương có chữ số 0 ở hàng chục. (HS làm theo trên bảng con.)
- HS **thực hiện** hai phép chia trên bảng con, khuyến khích các em **thử lại**.

LUYỆN TẬP

Bài 1:

- HS **thực hiện** tính nhẩm, coi chục, trăm là đơn vị đếm.

$$\text{Ví dụ: } 210 : 7$$

$$21 \text{ chục} : 7 = 3 \text{ chục}$$

$$210 : 7 = 30$$

Bài 2:

- **Nhớ lại** mối quan hệ giữa mét, đề-xi-mét, xăng-ti-mét làm cơ sở chuyển đổi đơn vị.

- $1 \text{ m} = 1 \text{ chục dm (10 dm)}$

$$8 \text{ m} = 8 \text{ chục dm (80 dm)}$$

$$24 \text{ m} = 24 \text{ chục dm (240 dm)}$$

- $1 \text{ m} = 1 \text{ trăm cm (100 cm)}$

$$5 \text{ m} = 5 \text{ trăm cm (500 cm)}$$

- HS **tìm hiểu** bài, **nhận biết** yêu cầu.
- HS **tìm** cách thực hiện.

Câu a) và b): coi chục, trăm là các đơn vị đếm.

Câu c):

1 giờ = 60 phút

5 giờ = 300 phút ($60 \times 5 = 300$).

– Sửa bài, HS **giải thích** cách làm.

Bài 3:

– HS **tìm hiểu** bài, **nhận biết** yêu cầu.

- Thay dấu hỏi bởi các từ hoặc số thích hợp.
- Lâu hơn, nhanh hơn là sao?

– HS nhóm đôi **thực hiện**.

– Sửa bài, HS **trình bày** cách làm.

a) Bạn An vẽ lâu hơn bạn Bình là 15 phút ($60 \text{ phút} - 45 \text{ phút} = 15 \text{ phút}$).

b) Bạn Bình vẽ nhanh hơn (mau hơn) bạn An là 15 phút.

– HS **nhắc lại** mối quan hệ giữa các đơn vị giờ – phút.

Bài 4:

– HS **nhận biết** yêu cầu.

– HS **tìm** cách giải quyết và **thực hiện**.

Các em có thể đặt tính hoặc chia nhẩm.

– Sửa bài, HS **trình bày** cách làm.

Bài 5:

– HS **tìm hiểu** bài và thực hiện.

– Sửa bài, HS **trình bày** cách làm (**nhắc lại** thứ tự thực hiện phép tính trong biểu thức)

Bài 6:

– HS **đọc** đề bài, **nhận biết**:

Cái đã cho: Cắt 6 m dây thành 8 sợi dây có độ dài bằng nhau.

Cái phải tìm: Tính độ dài mỗi sợi dây theo xăng-ti-mét.

– HS nhóm đôi **thảo luận** tìm cách giải quyết.

- **Diễn đạt** lại “cái đã cho”: Chia đều 6 m dây thành 8 sợi dây.
- Bài toán yêu cầu tính độ dài mỗi sợi dây theo xăng-ti-mét nhưng số đo sợi dây ban đầu lại là 6 m. Giải quyết bằng cách nào?

– HS **trình bày**.

Bài giải

$$6 \text{ m} = 600 \text{ cm}$$

$$600 : 8 = 75$$

Mỗi sợi dây dài 75 cm.

– Một vài nhóm **trình bày** trước lớp.

HS **giải thích** tại sao phải chuyển đổi đơn vị.

GV thử lại $75 \times 8 = 600$.

Bài 7:

- HS **đọc** đề bài, tìm hiểu và thực hiện.

Bài giải

$$188 : 5 = 37 \text{ (dư 3)}$$

Nếu chia đều, mỗi bể có 37 con cá.

$$37 + 3 = 40$$

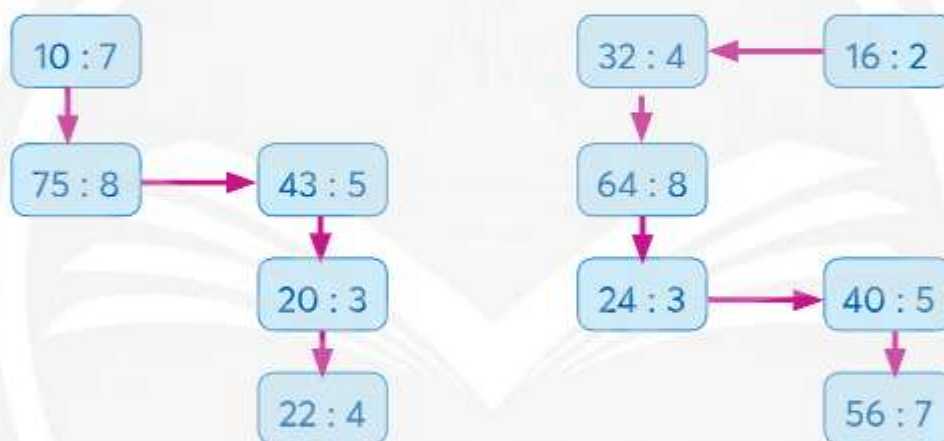
Bể cuối cùng có 40 con cá.

- Sửa bài, HS **giải thích** cách làm.

Vui học

- HS nhóm đôi **nhận biết** yêu cầu.
- Dựa vào bóng nói để **giải quyết** vấn đề.
- Nhẩm tính.
- Sửa bài: Dùng trò chơi tiếp sức tạo không khí.

Có thể đi như sau:



Khám phá

- HS **đọc** phần giới thiệu, GV giới thiệu đôi nét về chim di cư.
 - HS **nhận biết** yêu cầu.
- Nhóm đôi thảo luận, nhận biết:
- 360 cm giảm đi 2 lần.
 - 400 km giảm đi 4 lần.
- GV giúp HS **hình dung** độ dài sải cánh của chim hải âu lữ hành và chim thiên nga.
 - Liên hệ thực tế, giáo dục HS lòng biết ơn với hoàn cảnh đang sống.

CỦNG CỐ

Đặt tính rồi tính: $929 : 9$.

Có thể chuyển tải bằng trò chơi tiếp sức (mỗi HS đều thực hiện phép tính này).

SO SÁNH SỐ LỚN GẤP MẤY LẦN SỐ BÉ (1 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

- Nhận biết số lớn gấp mấy lần số bé bằng cách:
 - Dựa vào hình ảnh.
 - Dựa vào việc tính toán.
- Áp dụng vào giải toán.

2. Năng lực chú trọng: tư duy và lập luận toán học; giao tiếp toán học; mô hình hoá toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống, Tự nhiên và Xã hội, Tiếng Việt.

Phẩm chất: trách nhiệm, chăm chỉ.

B. Thiết bị dạy học

GV: Một băng giấy màu cam dài 20 cm; một băng giấy màu xanh dài 100 cm; thước mét.

HS (nhóm bốn HS): Một băng giấy màu cam dài 2 cm; một băng giấy màu xanh dài 10 cm.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHỞI ĐỘNG

Hoạt động nhóm bốn với DDHT đã chuẩn bị.

Quan sát để dự đoán: Băng giấy màu xanh dài gấp mấy lần băng giấy màu cam?

Mỗi HS đều có câu trả lời.

BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

1. So sánh gấp, kém bao nhiêu lần

– GV đặt vấn đề: Muốn biết chính xác băng giấy màu xanh dài gấp mấy lần băng giấy màu cam, ta làm thế nào?

– HS **thảo luận, tìm** cách giải quyết. Có thể có nhiều cách làm:

- Đặt băng giấy màu cam liên tiếp lên băng giấy màu xanh, sau mỗi lần lại làm dấu.



Băng giấy màu xanh dài gấp 5 lần băng giấy màu cam.

• Đo băng giấy màu cam (2 cm), dùng thước làm dấu xem băng giấy màu xanh được mấy lần 2 cm như vậy.

Băng giấy màu xanh dài gấp 5 lần băng giấy màu cam.

• Đo chiều dài mỗi băng giấy (2 cm và 10 cm), do 2 cm gấp lên 5 lần thì được 10 cm nên băng giấy màu xanh dài gấp 5 lần băng giấy màu cam.

...

- Một vài nhóm **trình bày** (dùng ĐDDH của GV minh hoạ).
- GV: Nếu biết độ dài mỗi băng giấy (2 cm và 10 cm), không có băng giấy thực và không có hình ảnh minh hoạ, làm sao biết băng giấy màu xanh dài gấp mấy lần băng giấy màu cam? (Tính: $10 : 2 = 5$)

$10 : 2 = 5$ (GV viết lên bảng và nói *lấy số lớn chia cho số bé*).

Băng giấy màu xanh dài gấp 5 lần băng giấy màu cam.

2. Thực hành

Bài 1:

- HS (nhóm đôi) **dựa vào hình ảnh hoặc tính nhẩm**.

LUYỆN TẬP

Bài 1:

- HS **nhận biết yêu cầu, xác định** cách làm (tính toán) rồi **thực hiện**.
- Các em **thực hiện** phép tính rồi **nói** câu trả lời.

Bài 2:

- HS **tìm hiểu** bài, **nhận biết** yêu cầu.
- **Xác định** số lớn, số bé rồi **thực hiện**
- **Trình bày**:

Bài giải

$$36 : 9 = 4$$

Tuổi mẹ gấp 4 lần tuổi con.

CỦNG CỐ

Có thể dùng hình thức *Hỏi nhanh, đáp gọn* để chuyển tải các nội dung.

Chẳng hạn:

- 3 gấp lên 5 lần? ($3 \times 5 = 15$.)
- 15 giảm đi 5 lần? ($15 : 5 = 3$.)
- 15 gấp 3 mấy lần? ($15 : 3 = 5$.)

ĐIỂM Ở GIỮA. TRUNG ĐIỂM CỦA ĐOẠN THẲNG (2 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

- Nhận biết điểm ở giữa hai điểm, trung điểm của đoạn thẳng.
- Xác định trung điểm của đoạn thẳng qua hình ảnh trực quan.
- Giải quyết vấn đề đơn giản liên quan đến trung điểm của đoạn thẳng.

2. Năng lực chú trọng: tư duy và lập luận toán học; giao tiếp toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống, Tự nhiên và Xã hội, Tiếng Việt.

Phẩm chất: trách nhiệm, chăm chỉ, trung thực.

B. Thiết bị dạy học

GV: Một mảnh giấy hình chữ nhật kích thước $20\text{ cm} \times 30\text{ cm}$.

HS: Một mảnh giấy hình chữ nhật kích thước $4\text{ cm} \times 6\text{ cm}$.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHỞ ĐỘNG

Quan sát hình ảnh, **nhận biết** Thọ đứng giữa Sơn và Thuý.

BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

1. Giới thiệu điểm ở giữa hai điểm

– GV vẽ một đường thẳng, vẽ ba điểm A, O, B (như SGK).

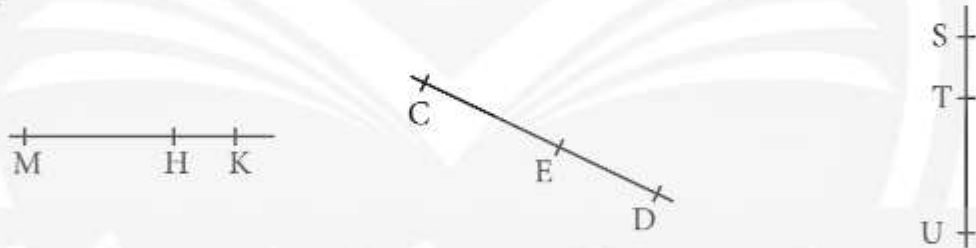
- HS **nhận biết:** Ba điểm A, O, B cùng nằm trên một đường thẳng.
Ba điểm A, O, B thẳng hàng.

- GV giới thiệu (nói và viết):

A, O, B là ba điểm thẳng hàng (chỉ tay vào hình vẽ),
ta nói O là điểm ở giữa hai điểm A và B.

- HS **nhắc lại** và **nói** tương tự với một vài hình ảnh GV vẽ thêm.

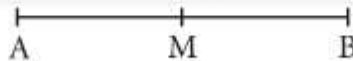
Ví dụ:



– GV lưu ý HS chỉ khi nào ba điểm thẳng hàng thì mới có điểm ở giữa hai điểm.

2. Giới thiệu trung điểm của đoạn thẳng

– GV vẽ một đoạn thẳng AB (dài 40 cm), tiếp theo vẽ điểm M.



- Nhận xét vị trí điểm M (M là điểm ở giữa hai điểm A và B).

GV viết: M là điểm ở giữa hai điểm A và B.

- Vị trí này có gì đặc biệt?

Một HS lên bảng, dùng thước đo để nhận biết độ dài đoạn thẳng MA bằng độ dài đoạn thẳng MB.

GV viết: $MA = MB$.

- GV giới thiệu: M là điểm ở giữa hai điểm A và B, $MA = MB$, ta nói:

M là trung điểm của đoạn thẳng AB (GV viết lên bảng).

– GV lưu ý HS khi có **cả hai điều** (M là điểm ở giữa hai điểm A và B, $MA = MB$) thì M mới là trung điểm của đoạn thẳng AB.

3. Thực hành

Bài 1:

– HS nhóm đôi **thảo luận**, tập **diễn đạt** theo nội dung bài học.

– **Trình bày có giải thích:**

- Ba điểm C, D, E thẳng hàng (cùng nằm trên một đường thẳng).

Điểm D ở giữa hai điểm C và E.

D là trung điểm của đoạn thẳng CE (điểm D ở giữa hai điểm C và E; $CD = DE$ do đo hoặc đếm số ô vuông).

- G không là trung điểm của đoạn thẳng HE (điểm G ở giữa hai điểm H và E nhưng GH không bằng GE).

...

Bài 2:

a) N là điểm ở giữa hai điểm S và T, $NS = NT$ ($= 3$ cm).

b) HS thực hiện (theo mẫu câu a).

Bài 3:

– HS **sử dụng** mảnh giấy hình chữ nhật đã được chuẩn bị.

– GV: nếu không có thước, làm sao xác định được trung điểm các cạnh của mảnh giấy hình chữ nhật?

– HS nhóm bốn **thảo luận**, **thực hành** rồi **trình bày** trước lớp.

– GV làm mẫu, HS làm theo.

LUYỆN TẬP

Bài 1:

– HS **nhận biết** yêu cầu, thực hiện cá nhân.

– Sửa bài, HS **giải thích** cách thực hiện.

a) **Đúng** (O là điểm ở giữa hai điểm A và B, $OA = OB = 2$ cm).

b) **Sai** (M không là điểm ở giữa hai điểm C và D).

c) **Đúng** (Ba điểm P, K, Q thẳng hàng).

d) **Sai** (KP không bằng KQ).

Bài 2:

– HS **xác định** yêu cầu.

– HS nhóm bốn thảo luận, tìm cách thực hiện.

a) Theo thứ tự:

Lếu nâu: trung điểm đoạn thẳng AD.

Lếu cam: trung điểm đoạn thẳng BC.

Lếu vàng: trung điểm đoạn thẳng DC.

Lưỡi hồng: trung điểm đoạn thẳng AB.

Xác định trung điểm của từng đoạn thẳng trên.

b) Xác định vị trí trung điểm của đoạn thẳng SU.

– HS trình bày, GV yêu cầu giải thích một vài trường hợp.

CỦNG CỐ

– Tận dụng nền gạch vuông trong lớp. GV dùng phấn vẽ một hình vuông hoặc hình chữ nhật (xem hình).

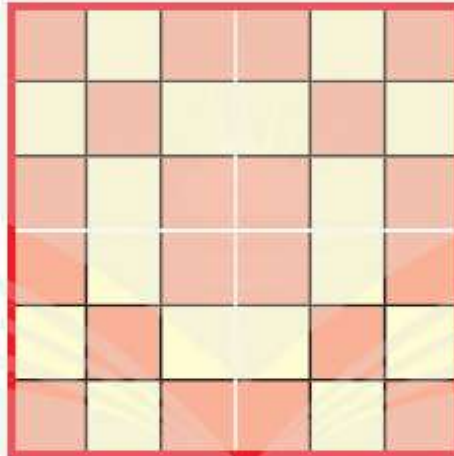
– Mỗi lần bốn bạn chơi (đứng sẵn trong hình vuông), các bạn này làm theo lệnh của GV, bạn nào thực hiện sai hoặc chậm nhất (trong bốn bạn) thì chịu hình phạt vui.

– Các lệnh có thể như sau:

Mỗi bạn đứng ở một đỉnh của hình vuông.

Mỗi bạn đứng ở trung điểm một cạnh của hình vuông.

...



HÌNH TRÒN (2 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

– Nhận biết:

- Biểu tượng hình tròn.
- Một số yếu tố cơ bản của hình tròn: tâm, bán kính, đường kính.

– Sử dụng com-pa vẽ hình tròn.

2. Năng lực chú trọng: tư duy và lập luận toán học; giao tiếp toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống, Tự nhiên và Xã hội, Mỹ thuật.

Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm, trung thực.

B. Thiết bị dạy học

GV: Một số vật hình tròn: đồng hồ, tấm bìa, ... và com-pa.

HS: Com-pa.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHỞI ĐỘNG

– HS **quan sát** hình ảnh trong SGK, nhận biết:

- Mặt trăng hình tròn.
- Cửa sổ hình tròn.

– GV đưa từng vật hình tròn lên, HS nói:

- Đồng hồ hình tròn.
- Tấm bìa hình tròn.



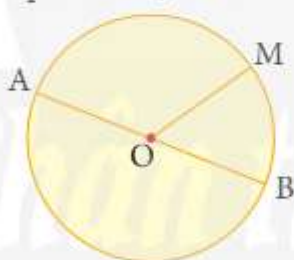
BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

1. Giới thiệu tâm, bán kính, đường kính của hình tròn

– GV dùng com-pa, vẽ và nói:

- Vẽ điểm O là **tâm** của hình tròn.
- Dùng com-pa vẽ hình tròn tâm O (viết: **Hình tròn tâm O**).
- Vẽ một điểm M trên đường vừa vẽ.
- Dùng thước thẳng nối tâm O và điểm M, ta có **bán kính** OM (viết: **bán kính OM**).
- Vẽ một điểm A trên đường vừa vẽ.

Dùng thước thẳng vẽ đoạn thẳng OA, kéo dài cắt đường vừa vẽ ở điểm B. Đoạn thẳng AB đi qua tâm O, ta nói AB là **đường kính** (viết: **đường kính AB**).



Hình tròn tâm O,
bán kính OM,
đường kính AB.

– GV chỉ tay vào hình, HS **nói**:

- Hình tròn tâm O.
- Tâm O.
- Bán kính OM, OA, OB.
- Đường kính AB.

2. Tìm hiểu mối quan hệ giữa bán kính, tâm, đường kính

– HS (nhóm đôi) **quan sát** hình ảnh trong phần Cùng học (SGK), dùng thước **đo**, **nhận biết**:

$$OM = OA = OB.$$

- GV đưa ra các yêu cầu, HS **trả lời**, GV viết trên bảng.
 - So sánh độ dài các bán kính trong một đường tròn.
(Các bán kính dài bằng nhau – GV viết bảng.)
 - Đọc tên đường kính. (Đường kính AB)
Tâm O ở vị trí nào trên đường kính AB?
(O là trung điểm của đoạn thẳng AB do O là điểm ở giữa hai điểm A và B, $OA = OB$.)
Tâm là trung điểm của đường kính. (GV viết bảng.)
 - Đường kính AB bằng mấy lần bán kính? (2 lần)
Đường kính dài gấp hai lần bán kính. (GV viết bảng.)
 - HS **đọc** nội dung GV mới viết.

3. Thực hành

Bài 1: HS nhóm đôi đọc yêu cầu và thực hành.

Sửa bài, HS **giải thích** một số nội dung theo yêu cầu.

a) Hình tròn tâm S.

Các bán kính SK, ST, SL.

Đường kính TL.

Tại sao PM, PN không phải là bán kính của hình tròn? (P không là tâm của hình tròn).

b) Hình vẽ có mấy hình tròn? (Hai hình tròn: Hình tròn tâm D màu vàng và hình tròn tâm B màu xanh.)

- Trong hình tròn tâm D:
Các bán kính: DB, DE, DC.
Đường kính: BC.
- Trong hình tròn tâm B:
Các bán kính: BA, BG, BC.
Đường kính: AC.
Vẽ hình tròn (sử dụng com-pan, vẽ trên giấy).

Bài 2:

a) HS tập **xoay** com-pan.

Chấm một điểm – Đặt mũi nhọn com-pan vào điểm đó – Xoay com-pan để được một hình tròn.

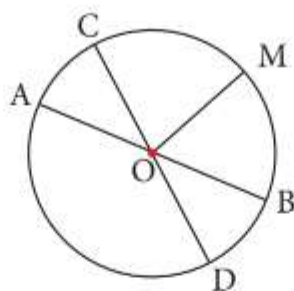
b) Dùng com-pan vẽ em bé và ông mặt trời.

LUYỆN TẬP

Bài 1:

- HS **nhận biết** yêu cầu, **thực hiện** cá nhân.
- Sửa bài, HS **giải thích** một số nội dung.

a) Sai. Ví dụ:



b) Đúng. (Đọc tên các bán kính, đường kính ở hình vẽ trên.)

c) Đúng. (Vì cùng dài gấp hai lần bán kính.)

d) Đúng. (Đường kính dài gấp hai lần bán kính.)

Khám phá

– *Thế vận hội Olympic* là cuộc tranh tài ở nhiều môn thể thao giữa các quốc gia trên toàn thế giới.

– 5 vòng tròn thể hiện sự đoàn kết của 5 châu lục trên thế giới.

CỦNG CỐ

GV lưu ý HS các thao tác khi vẽ một hình tròn.

– **Vẽ tâm** của hình tròn.

– Điều chỉnh hai càng com-pa sao cho khoảng cách giữa mũi nhọn và đầu bút chì bằng đúng bán kính.

– **Vẽ hình tròn**: kéo léo xoay com-pa.

NHIỆT ĐỘ. ĐO NHIỆT ĐỘ (1 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kỹ năng:

– Nhận biết nhiệt độ, đơn vị đo nhiệt độ ($^{\circ}\text{C}$).

– Sử dụng nhiệt kế đọc nhiệt độ.

2. Năng lực chú trọng: tư duy và lập luận toán học; giao tiếp toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống, Tự nhiên và Xã hội, Tiếng Việt.

Phẩm chất: trách nhiệm, chăm chỉ.

B. Thiết bị dạy học

GV và HS: Nhiệt kế.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHỞI ĐỘNG

- GV: Hôm nay trời nóng hay lạnh? (HS dùng các từ nóng nực, ấm, mát, lạnh, ... để trả lời).
- **Quan sát** hai bức tranh, **trả lời** câu hỏi: Bạn trai có bị sốt không? Làm sao em biết?
- Muốn biết chính xác về nhiệt độ, ta làm thế nào?

BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

1. Giới thiệu nhiệt kế

GV dùng một nhiệt kế để giới thiệu:

- Nhiệt kế là một dụng cụ để đo nhiệt độ.
- Nhiệt kế có một ống chứa chất lỏng, bên cạnh có thang chia vạch đều nhau, kèm theo đó có các số từ bé đến lớn (từ dưới lên trên).
Tuỳ theo nhiệt độ cao hay thấp, cột chất lỏng sẽ lên cao hay xuống thấp.
Khi đó phần cao nhất của cột chất lỏng ứng với số nào thì đó là số chỉ nhiệt độ.

2. Đơn vị đo nhiệt độ và cách đọc nhiệt kế

- Đơn vị đo nhiệt độ là $^{\circ}\text{C}$ (GV viết bảng), HS **đọc**: độ xê.
- HS **quan sát** hình ảnh nhiệt kế ở phần Cùng học trong SGK rồi trả lời các câu hỏi.
 - Nhiệt kế đang chỉ bao nhiêu độ? (20°C).
 - Nếu vạch màu đỏ trên cùng ngang với vạch 0 thì nhiệt kế chỉ bao nhiêu độ? (0°C)
GV nói đôi nét về nhiệt độ nước đóng băng trong tủ lạnh.
 - Nhiệt độ trong một phòng học là bao nhiêu? (30°C)
 - Nhiệt độ ở ngoài sân trường là bao nhiêu? (34°C)

3. Thực hành

Bài 1:

- Đọc nhiệt kế ở bài mẫu.
- HS đọc cá nhân rồi chia sẻ nhóm bốn.
a) 40°C ; b) 16°C .

Bài 2:

- GV đặt một số nhiệt kế ở các vị trí khác nhau trong lớp học để có sự chênh lệch nhiệt độ (có thể đặt một nhiệt kế ngoài hành lang). Quy ước thứ tự các nhiệt kế: Nhiệt kế thứ nhất, thứ hai, ...
 - Mỗi nhóm bốn HS lần lượt đọc các nhiệt kế và ghi chép trên bảng con.
Ví dụ: I: 30°C ; II: 31°C ; ...
 - Các nhóm gắn bảng con trên bảng lớp rồi đối chiếu kết quả giữa các nhóm.
- Mở rộng: Nhiệt độ trong một phòng có thể chênh lệch, HS nên tìm vị trí có nhiệt độ phù hợp cơ thể (chẳng hạn: đang bị cảm thì không nên ngồi chỗ lạnh, nhiều gió, ...).

CỦNG CỐ

- Những từ nào dùng để chỉ mức độ cao thấp của nhiệt độ? (nóng, lạnh)
- Để đo nhiệt độ ta dùng dụng cụ gì? (nhiệt kế)
- Đơn vị nhiệt độ là gì? ($^{\circ}\text{C}$)

Hoạt động thực tế

- GV có thể giới thiệu thêm một số nhiệt kế khác (chẳng hạn nhiệt kế điện tử).
- Một số nhiệt kế có hai thang số ở hai bên, trên mỗi thang này có ghi chữ $^{\circ}\text{F}$ và chữ $^{\circ}\text{C}$, Khi đọc nhiệt độ, ta đọc số ở thang $^{\circ}\text{C}$.
- Về nhà trao đổi với người thân về nhiệt kế đo nhiệt độ cơ thể.

EM LÀM ĐƯỢC NHỮNG GÌ? (2 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

- Thể hiện mối quan hệ giữa phép nhân và phép chia qua các phép tính trong các bảng nhân, chia đã học.
- Nhận biết những sai lầm thường gặp khi thực hiện các biện pháp tính viết đối với phép nhân, phép chia.
- Phân biệt:
 - Thêm và gấp;
 - Bớt và giảm;qua các trường hợp cụ thể.
- Xem đồng hồ, đọc nhiệt kế.
- Nhận biết phân số qua hình ảnh trực quan.
- Xác định trung điểm của đoạn thẳng.
- Thực hiện trò chơi liên quan đến nhận biết phép chia hết, phép chia có dư.

2. Năng lực chú trọng: tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học, giải quyết vấn đề toán học.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống, Tự nhiên và Xã hội, Tiếng Việt.

Phẩm chất: yêu nước, trách nhiệm, trung thực, chăm chỉ.

B. Thiết bị dạy học

GV: Mô hình đồng hồ.

HS: Mô hình đồng hồ, một hạt xúc xắc, một cục áo nhỏ.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHỞI ĐỘNG

Chia lớp thành bốn nhóm.

- Các nhóm thay nhau đọc một số bảng nhân đã học.
- Đọc hai phép nhân và hai phép chia có liên quan.
 - Nhóm thứ nhất đọc một phép nhân trong bảng (ví dụ: $4 \times 7 = 28$).
 - Nhóm thứ hai áp dụng tính chất giao hoán của phép nhân ($7 \times 4 = 28$).
 - Nhóm thứ ba đọc một phép chia có liên quan ($28 : 4 = 7$).
 - Nhóm thứ tư đọc phép chia có liên quan còn lại ($28 : 7 = 4$).

Tiếp tục một vài lần.

LUYỆN TẬP

Bài 1:

- **Nhận biết** yêu cầu.
- **Tìm hiểu** mẫu.
 - **Chọn** các tấm bìa theo trật tự nhất định (ví dụ: từ trên xuống, từ trái sang).
 - **Tính nhẩm** để biết ba số đó có phù hợp yêu cầu.
Có thể thử bằng phép nhân (tích hai số bé có bằng số lớn).
Hoặc thử bằng phép chia (thương của số lớn và một số bé có bằng số còn lại).
- HS **tính nhẩm** với các tấm bìa còn lại để biết có mấy trường hợp phù hợp yêu cầu rồi **trình bày** một trường hợp trên bảng con.

Bài 2:

- **Nhận biết** yêu cầu: Xác định câu nào đúng, câu nào sai; với câu sai cần giải thích tại sao sai.
 - HS **thực hiện** cá nhân.
 - Sửa bài, HS **giải thích** vì sao sai.
 - a) Đúng.
 - b) Sai (Quên nhớ 2 vào tích ở hàng chục. HS đọc các thao tác nhân đúng và thực hiện phép tính trên bảng con).
 - c) Đúng.
 - d) Sai (lần chia thứ hai chưa viết kết quả 0 vào thương. HS đọc các thao tác chia đúng và thực hiện phép tính trên bảng con).
- HS **nêu** những lưu ý khi thực hiện phép nhân, chia (viết).
 - Phép nhân:
Sau khi đặt tính, trước khi tính cần **xác định** phép nhân này có là phép nhân có nhớ không.
Khi nhân **thực hiện** thao tác “nhớ”.
 - Phép chia:
Sau khi “hạ” một chữ số xuống, nếu số này bé hơn số chia thì **viết** 0 ở thương.

Bài 3:

– HS **nhận biết** yêu cầu, nhóm đôi mỗi bạn **thực hiện** một câu (bảng con) rồi chia sẻ.

$$220 + 80 = 300$$

$$300 : 6 = 50$$

$$350 - 160 = 190$$

$$190 \times 5 = 950$$

– Sửa bài, HS **trả lời** các câu hỏi về ý nghĩa các thuật ngữ *thêm, bớt, gấp, giảm*; GV viết bảng.

**Bài 4:**

– GV đọc giờ, HS **xoay** kim đồng hồ.

- 6 giờ
- 4 giờ 15 phút
- 24 giờ
- 21 giờ 24 phút

– HS **nhận biết** yêu cầu.

– **Tìm** cách làm.

- Đọc giờ trên đồng hồ rồi đối chiếu với các câu A, B, C, D.
- Cũng có thể **suy luận** theo chiều ngược lại.

– **Trình bày**.

Ví dụ: Đồng hồ màu xanh dương – A.

Bài 5:

– **Nhận biết** yêu cầu, thực hiện cá nhân.

– Sửa bài, **giải thích** cách làm.

- a) C (hình gồm 4 mũi tên như nhau, 1 mũi tên được tô màu, ta có một phần tư $\frac{1}{4}$).
- b) A (0°C , 4°C , 12°C , trong đó 0°C là thấp nhất nên Mẫu Sơn là nơi lạnh nhất).
- c) C (O là điểm ở giữa hai điểm M và N, $MO = ON = 4 \text{ cm}$).

Trò chơi

– HS nhóm đôi tự tìm hiểu trò chơi và thực hiện (nếu nhóm nào chưa hiểu rõ thì GV sẽ giải thích thêm).

– Lưu ý:

- “Vị trí cũ” là hình tròn mà xúc xắc đứng trước khi tung xúc xắc lần vừa rồi.
- Số 0 chia hết cho bất kì số chấm tròn trên mỗi mặt xúc xắc.

CỦNG CỐ

GV giới thiệu đôi nét về các địa danh ở Bài 5.

– Mẫu Sơn: Dãy núi thuộc tỉnh Lạng Sơn, phía bắc của nước ta. Vào mùa đông nhiệt độ ở Mẫu Sơn nhiều khi xuống tới 0°C , thậm chí nhiệt độ còn thấp hơn; có băng giá và tuyết rơi rất đẹp. Các đỉnh núi, khe suối thiên nhiên ở đây tạo nên một phong cảnh kì vĩ ít nơi có được.

– Bạch Mã: Dãy núi nằm giữa tỉnh Thừa Thiên Huế và thành phố Đà Nẵng.

Đây là nơi có cảnh quan thiên nhiên đẹp và khí hậu rất trong lành. Ở **Bạch Mã** lúc nào **nhệt độ** cũng mát lạnh hơn các vùng dưới thấp từ 8 đến 10 **độ**. Khí hậu ở đây gần giống Đà Lạt, Sa Pa, Tam Đảo, nhưng do gần biển nên **nhệt độ** mùa đông không bao giờ xuống dưới 4 °C và **nhệt độ** cao nhất vào mùa hè ít khi vượt quá 26 °C.

– Đà Lạt: Thành phố của tỉnh Lâm Đồng.

Đà Lạt thừa hưởng khí hậu miền núi ôn hoà và dịu mát quanh năm. Đà Lạt là một vùng nông nghiệp trù phú, đặc biệt với những sản phẩm rau và hoa quả tươi ngon nổi tiếng.

THỰC HÀNH VÀ TRẢI NGHIỆM (2 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

- Thực hành xoay kim đồng hồ phù hợp yêu cầu.
- Thực hành dùng một số thuật ngữ để nói về nhiệt độ.

2. Năng lực chú trọng: giao tiếp toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống, Tự nhiên và Xã hội, Tiếng Việt.

Phẩm chất: yêu nước, trách nhiệm, trung thực.

B. Thiết bị dạy học

GV: Mô hình đồng hồ.

HS: Mô hình đồng hồ, một hạt xúc xắc, một cục áo.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHỞ ĐỘNG

Múa hát tập thể tạo không khí lớp học vui tươi.

THỰC HÀNH

1. Trò chơi: Xoay nhanh – Xoay đúng

– HS nhóm ba tự tìm hiểu trò chơi (nếu nhóm nào chưa hiểu rõ thì GV sẽ đến giải thích thêm).

– Một HS đóng vai trọng tài, hai HS thực hiện trò chơi. Các lượt chơi tiếp theo, vai trò trọng tài thay đổi.

– *Lưu ý:* “vị trí cũ” là ô vuông mà cục áo đứng trước khi tung xúc xắc lần vừa rồi.

2. Thực hành làm người dẫn chương trình “Dự báo thời tiết”

a) Dựa vào hướng dẫn trong SGK, các nhóm chuẩn bị:

- Cụ thể các câu nói ở phần nội dung sẽ trình bày.
- Thái độ của người dẫn chương trình.

- Vui vẻ, thân thiện.
- Tự tin.

b) Khi nhận xét phần trình bày của nhóm bạn.

- Nhận xét về nội dung, nếu thiếu thì bổ sung.
- Nhận xét về ngôn ngữ của người trình bày (nói to, rõ ràng, ...), thái độ, tác phong của người trình bày.

c) Nên để HS sáng tạo, các em có thể làm theo các phát thanh viên của truyền hình (Ví dụ: Xin chào các bạn, tôi là Ngọc Mai của chương trình Dự báo thời tiết lớp 3C, ...).

CỦNG CỐ

GV và HS chia sẻ những hiểu biết về các địa phương trong mục thời tiết.

ÔN TẬP HỌC KÌ 1 (9 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

- Ôn tập các số trong phạm vi 1 000.
Giá trị các chữ số theo hàng; đọc, viết số; cấu tạo thập phân của số.
Hệ thống hoá các cách so sánh số: So sánh theo các hàng, dựa vào thứ tự số trên tia số.
Ước lượng, làm tròn số, số liền trước, số liền sau.
- Ôn tập tìm các phần bằng nhau.
- Ôn tập các phép tính (cộng, trừ, nhân, chia) trong phạm vi 1 000.
Ý nghĩa phép tính; tính nhẩm, tính viết; mối quan hệ giữa phép cộng và phép trừ, giữa phép nhân và phép chia để tìm kết quả và tìm thành phần chưa biết trong phép tính.
Các quan hệ gấp, giảm.
Giải quyết vấn đề đơn giản liên quan đến phép tính.
- Ôn tập hình học và đo lường.
Hệ thống các kiến thức về các hình đã học, vẽ hình, xếp hình.
Hệ thống các đơn vị đo độ dài, giải quyết vấn đề đơn giản liên quan đến độ dài.
Xem giờ, đọc nhiệt kế.
- Ôn tập thống kê và xác suất:
Hệ thống các kiến thức về thu thập, phân loại, kiểm đếm, biểu đồ tranh, cách sử dụng các thuật ngữ: có thể, chắc chắn, không thể.

2. Năng lực chú trọng: tư duy và lập luận toán học; mô hình hoá toán học; giao tiếp toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán; giải quyết vấn đề toán học.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống, Tự nhiên và Xã hội, Tiếng Việt.

Phẩm chất: yêu nước, chăm chỉ, trách nhiệm.

B. Thiết bị dạy học

GV: Hình vẽ cho các bài tập (nếu cần), bộ đồ dùng dạy toán.

HS: Thước thẳng, com-pa, mô hình đồng hồ, bộ xếp hình, đồ dùng cho mục Thử thách.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHỞI ĐỘNG

GV cho HS hát múa.

LUYỆN TẬP

ÔN TẬP CÁC SỐ TRONG PHẠM VI 1000

Bài 1:

a) HS **đọc** số.

b) HS **viết** số.

c) **Viết** số thành tổng.

– Khi sửa bài, khuyến khích HS **giải thích** cách làm.

GV hỏi để hệ thống lại cấu tạo thập phân của số (số trăm, số chục và số đơn vị).

Bài 2:

– Nhóm hai HS **tìm hiểu** bài, **nhận biết** yêu cầu.

a) So sánh số (dùng các dấu $>$, $<$, $=$).

b) Sắp xếp bốn số theo thứ tự từ bé đến lớn.

c) Xác định số lớn nhất, bé nhất.

– Khi sửa bài, khuyến khích HS **giải thích** cách làm.

– GV hệ thống hoá cách so sánh các số trong phạm vi 1 000.

- Số có một, hai chữ số bé hơn số có ba chữ số.

- So sánh các số có ba chữ số: So sánh từ trái sang phải.

- + Số nào có số trăm lớn hơn thì số đó lớn hơn.

- + Nếu số trăm bằng nhau, số nào có số chục lớn hơn thì số đó lớn hơn.

- + Nếu số chục bằng nhau, số nào có số đơn vị lớn hơn thì số đó lớn hơn.

Bài 3:

– Nhóm hai HS **tìm hiểu** bài, **nhận biết** yêu cầu của bài: hình đã tô màu $\frac{1}{2}$.

HS **quan sát** hình và cho biết: Đây là hình gì? Được chia thành mấy phần bằng nhau? Tô màu mấy phần?

– GV giúp HS **nhận biết** các việc cần làm:

1. Xác định hình được chia thành mấy phần bằng nhau.

2. Tô màu mấy phần?

– Khi sửa bài, khuyến khích HS **giải thích** tại sao chọn đáp án đó.

Thử thách

– Tìm hiểu bài.

Yêu cầu của bài: **Màu gì?**.

– HS (nhóm bốn) **thảo luận, nhận biết** các việc cần làm.

GV có thể gợi ý: có thể xuất phát từ màu để biết phần tô màu đó là một phần mấy.

- Hình dung có một số miếng bìa màu xanh (gồm 2 ô vuông), nếu lấy những miếng bìa đó xếp kín hình chữ nhật thì cần mấy miếng? (6 miếng).

Như vậy phần tô màu xanh chiếm mấy phần hình chữ nhật? ($\frac{1}{6}$)

- Bốn ô màu hồng nếu xếp thành hàng ngang thì sao? (vừa đúng một hàng của hình chữ nhật)

Hình chữ nhật được chia thành mấy hàng bằng nhau? (3 hàng)

Tô màu hồng mấy hàng? (1 hàng)

Vậy phần màu hồng biểu thị mấy phần của hình chữ nhật? ($\frac{1}{3}$)

Nếu xếp các ô màu vàng sang một bên thì sao? (Khi đó hình chữ nhật được chia thành hai phần bằng nhau, tô màu vàng một phần – ta được $\frac{1}{2}$.)

Vậy: Đã tô $\frac{1}{6}$ số ô vuông bằng màu xanh.

Đã tô $\frac{1}{3}$ số ô vuông bằng màu hồng.

Đã tô $\frac{1}{2}$ số ô vuông bằng màu vàng.

Bài 4:

– HS nhóm đôi **tìm hiểu bài, nhận biết** cần “làm tròn số” theo yêu cầu.

– HS **thực hiện** rồi nói kết quả.

– Khi sửa bài, GV khuyến khích HS trình bày cách làm tròn.

– Khi **làm tròn số đến hàng chục**: Ta quan sát chữ số **hàng đơn vị**.

- Nếu chữ số hàng đơn vị là 1, 2, 3, 4:

Chữ số hàng chục giữ nguyên.

Chữ số hàng đơn vị thay bởi chữ số 0.

- Nếu chữ số hàng đơn vị là 5, 6, 7, 8, 9

Chữ số hàng chục cộng thêm 1.

Chữ số hàng đơn vị thay bởi chữ số 0.

– Khi **làm tròn số đến hàng trăm**: Ta quan sát chữ số **hàng chục**.

- Nếu chữ số hàng chục là 1, 2, 3, 4:

Chữ số hàng trăm giữ nguyên.

Các chữ số hàng chục và hàng đơn vị thay bởi các chữ số 0 (tận cùng 00).

- Nếu chữ số hàng chục là 5, 6, 7, 8, 9:

Chữ số hàng trăm cộng thêm 1.

Các chữ số hàng chục và hàng đơn vị thay bởi các chữ số 0 (tận cùng 00).

Khám phá

– Tìm hiểu bài.

Yêu cầu của bài: **làm tròn số** đến hàng trăm.

– HS thực hiện.

– Khi sửa bài, khuyến khích HS **giải thích** cách làm.

GV có thể cho HS xem hình bên để hình dung sự “khổng lồ” của con mực.



Bài 5:

GV lưu ý HS tự xác định yêu cầu để làm bài và tự kiểm tra sau khi làm xong.

– **Xác định** yêu cầu của bài (tìm số theo yêu cầu).

– **Kiểm tra** các số tìm được có đúng theo yêu cầu chưa.

– Khi sửa bài, khuyến khích HS **giải thích** tại sao chọn các số đó.

– GV hệ thống hoá giá trị chữ số, số liền trước – số liền sau, số tròn chục, cách làm tròn số.

Lưu ý: câu d) có nhiều đáp án: các số từ 25 đến 34.

Bài 6:

– HS nhóm đôi **tìm hiểu** bài, **nhận biết** yêu cầu “ước lượng – đếm” số mảnh ghép theo nhóm.

– HS **thực hiện** rồi nói kết quả.

– Khi sửa bài, HS trình bày cách làm.

GV khuyến khích HS vừa nói vừa thao tác trên hình vẽ được GV treo trên bảng lớp:

Có 6 hàng, mỗi hàng có khoảng 10 mảnh ghép. Em đếm: 10, 20, 30, 40, 50, 60.

Có khoảng 60 mảnh ghép.

Đếm: Có 61 mảnh ghép.

Vui học

Trò chơi: Bảng nhân và thứ tự

– HS nhóm đôi **tìm hiểu** bài, **nhận biết** yêu cầu “đếm số thứ tự từ 1 đến 40” (đọc các số là tích trong bảng nhân 4 thì đọc số kèm theo tiếng kêu của một con vật em thích).

Lưu ý: GV có thể cho các nhóm bốc thăm, mỗi nhóm một bảng nhân khác nhau.

ÔN TẬP CÁC PHÉP TÍNH

Bài 1:

– HS thực hiện nhóm đôi: chọn từ thích hợp thay cho dấu ? rồi nói cho bạn nghe.

a) tổng; b) hiệu; c) hiệu.

– Sửa bài, GV khuyến khích HS nhìn vào hình vẽ và nêu cách xác định phép tính.

Bài 2:

Tương tự Bài 1.

– HS thực hiện nhóm đôi: chọn từ thích hợp thay cho dấu ? rồi nói cho bạn nghe.

a) tích; b) thương; c) thương.

– Sửa bài, GV khuyến khích HS nhìn vào hình vẽ và nêu cách xác định phép tính.

– GV có thể vận dụng phương pháp nhóm các mảnh ghép tổ chức cho HS thực hiện đồng thời Bài 1 và Bài 2

Bài 3:

– Nhóm hai HS **tìm hiểu** bài, **nhận biết**:

- Yêu cầu của bài: **Số?**.

– Khi sửa bài, khuyến khích HS **giải thích** tại sao điền như vậy.

a)

Số học sinh khối lớp 2	245
Số học sinh khối lớp 3	280
Số học sinh cả hai khối	525
Số học sinh khối 2 ít hơn khối 3	35

b)

Số học sinh của lớp	34
Số học sinh ở 1 bàn	2
Số học sinh ở 8 bàn	16
Số học sinh ở 17 bàn	34

GV hệ thống hoá các cách làm.

Bài 4:

– Nhóm hai HS **tìm hiểu** bài, **nhận biết**:

- Yêu cầu của bài: **Số?**.
- Tìm thế nào? Dựa vào hình vẽ tóm tắt bài toán.



– Khi sửa bài, khuyến khích HS **giải thích** tại sao điền như vậy.

GV lưu ý HS dựa vào hình vẽ để kiểm tra kết quả.

Bài 5:

– HS xác định cái đã cho và câu hỏi của bài toán, xác định các việc cần làm: **chọn cặp số phù hợp** (cả hai yêu cầu).

– HS **làm** bài nhóm đôi.

– Sửa bài: GV khuyến khích nhiều nhóm trình bày bài giải (có giải thích cách làm).

- Số lớn gấp số bé 3 lần (6 và 2, 12 và 4).
- Số lớn hơn số bé 8 đơn vị (trong hai cặp số trên, 12 và 4 là thoả mãn).

Bài 6:

– HS xác định yêu cầu của bài: **Tính nhẩm**.

– HS **làm** bài cá nhân, chia sẻ với bạn.

– Sửa bài: GV có thể cho HS chơi “Chuyển thư” để đọc kết quả phép tính (mỗi HS / phép tính).

Bài 7:

– HS xác định yêu cầu của bài: **Đặt tính rồi tính**.

– HS **làm** bài cá nhân, chia sẻ với bạn.

– Sửa bài: GV có thể cho HS lên bảng lớp sửa (mỗi HS / phép tính).

Lưu ý: GV có thể đọc từng phép tính cho HS thực hiện vào bảng con.

Bài 8:

- HS xác định cái đã cho và câu hỏi của bài toán, xác định các việc cần làm: **Điền số thích hợp**.
- HS **làm** bài cá nhân.
- Sửa bài: GV khuyến khích nhiều nhóm **trình bày** bài giải (có **giải thích** cách làm: tìm số hạng, thừa số chưa biết, số bị chia thông qua các thành phần đã biết).
- Ví dụ: Lấy tổng (970) trừ đi số hạng đã biết (610) ta tìm được số hạng chưa biết (360).
- Nếu HS quên quy tắc, GV hướng dẫn các em dùng một phép tính đơn giản để nhớ lại cách làm (xem bài Chia số có hai chữ số cho số có một chữ số, trang 55).

Bài 9:

- HS **nhận biết** yêu cầu của bài: **Tính**.
- HS **làm** bài cá nhân.
- Sửa bài: GV khuyến khích nhiều nhóm **trình bày** (có **giải thích** cách làm: thứ tự thực hiện phép tính).
- Ví dụ: a) Biểu thức chỉ có phép tính +; – → Thực hiện theo thứ tự từ trái sang phải.

...

Bài 10:

- HS **xác định** yêu cầu của bài: **Chọn ý đúng**.
- HS **làm** bài cá nhân (hoặc GV trình chiếu câu hỏi lên, cả lớp xem, chọn đáp án, ghi vào bảng con).
- Sửa bài: GV khuyến khích HS **giải thích** tại sao chọn đáp án đó.

Bài 11:

- HS xác định cái đã cho và câu hỏi của bài toán, xác định các việc cần làm: **Giải bài toán**.
- HS **làm** bài cá nhân.
- Sửa bài: GV khuyến khích nhiều nhóm **trình bày bài giải** (có **giải thích** cách làm).

Bài giải

$$52 : 2 = 26$$

Lớp em sẽ tặng 26 túi quà.

$$26 \times 5 = 130$$

Lớp em cần có 130 quyển vở.

Vui học

- HS nhóm đôi **tìm hiểu** bài, **nhận biết** yêu cầu “nói phép nhân” (trong bảng).
- Củng cố các bảng nhân.

ÔN TẬP HÌNH HỌC VÀ ĐO LƯỜNG

Bài 1:

- Nhóm hai HS **tìm hiểu** bài, **nhận biết** yêu cầu và **thực hiện**: Gọi tên hình.
- Khi sửa bài, GV giúp HS hệ thống hoá:
 - Phân loại hình phẳng, hình khối.
 - Hình khối: số mặt, cạnh, đỉnh của khối lập phương, khối hộp chữ nhật.

- Hình phẳng: số cạnh, đỉnh của hình tam giác, hình tứ giác, hình vuông, hình chữ nhật.

Bài 2:

– Nhóm hai HS **tìm hiểu** bài, **nhận biết** yêu cầu của bài: **vẽ hình (vẽ chú gà con từ hình tròn)**.

– Khi sửa bài, GV khuyến khích HS **gắn hình trên bảng lớp cho các bạn xem** (mỗi nhóm / yêu cầu).

GV giúp HS hệ thống hoá:

- Cách vẽ hình tròn.
- Các yếu tố cơ bản của hình tròn (tâm, bán kính, đường kính).

Bài 3:

– Nhóm hai HS **tìm hiểu** bài, **nhận biết** yêu cầu và thực hiện.

– HS làm bài cá nhân rồi chia sẻ với bạn.

– Khi sửa bài, khuyến khích HS **giải thích** tại sao diễn như vậy.

Bài 4:

– Nhóm hai HS **tìm hiểu** bài, **nhận biết** yêu cầu và thực hiện.

– Khi sửa bài, khuyến khích HS **giải thích** tại sao chọn đơn vị đo như vậy.

GV giúp HS:

- Ôn tập lại bảng đơn vị đo độ dài, chẳng hạn:

HS **viết** vào bảng con và **nói** mối quan hệ giữa các đơn vị.

km	m	dm	cm	mm
----	---	----	----	----

- Ôn tập về độ lớn của các đơn vị.

+ 1 km → Khoảng cách từ cổng trường đến một địa điểm cụ thể nào đó.

+ 1 m → Chưa bằng một sải tay em hoặc từ mặt đất đến tai em.

+ 1 dm → Chưa bằng một gang tay em (gang tay em dài bao nhiêu xăng-ti-mét?).

+ 1 cm → Chưa bằng một đốt ngón tay em (đốt ngón tay trỏ của tay em dài bao nhiêu xăng-ti-mét?).

+ 1 mm → Nghĩ tới hạt gạo (hạt gạo dài khoảng mấy mi-li-mét?).

Khám phá

– HS **quan sát** các hình ảnh, nhận biết nhiệm vụ cần làm (qua lời bạn Ong). GV có thể gợi ý cho HS tìm chiều cao toà nhà trước rồi mới so sánh với tổ mối.

– HS **thảo luận** và **làm bài**.

– Sửa bài: GV khuyến khích HS **trình bày** các bước tính trên bảng lớp.

$$360 \text{ cm} \times 2 = 720 \text{ cm}$$

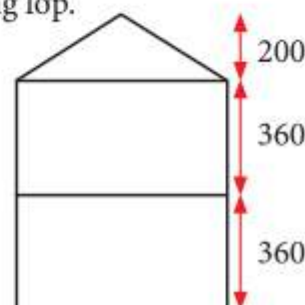
$$720 \text{ cm} + 200 \text{ cm} = 920 \text{ cm}$$

Toà nhà này cao 920 cm (chỉ yêu cầu nói).

$$9 \text{ m} = 900 \text{ cm}$$

Tổ mối cao gần bằng toà nhà hai tầng.

Lưu ý: GV có thể vẽ phác toà nhà như hình bên để HS nhận biết chiều cao của mái nhà.



Bài 5:

– Tìm hiểu đề bài: **nhận biết** yêu cầu, **xác định** nhiệm vụ.

Đồng hồ **cuối cùng** (thứ năm) chỉ mấy **giờ**?

– Tìm cách làm: HS thảo luận (nhóm bốn).

HS **viết** giờ bốn đồng hồ theo thứ tự:

2 giờ **42** phút; 2 giờ **47** phút; 2 giờ **52** phút; 2 giờ **57** phút.

HS **nhận biết**: đếm thêm 5 phút.

Làm bài: HS làm bài cá nhân.

Kiểm tra: HS chia sẻ trong nhóm để kiểm tra lại kết quả.

– Sửa bài: GV gọi vài em **đọc** kết quả, **nói** cách làm.

* GV chốt: HS có thể có cách làm khác nhau, lí luận đúng để tìm được kết quả đúng thì chấp nhận.

Đồng hồ cuối cùng chỉ **3 giờ 2 phút**.

Bài 6:

– HS tự **tìm hiểu** và **làm bài**.

– Khi sửa bài, GV có thể tổ chức cho HS tiếp sức: ghép nhiệt kế với hình vẽ thích hợp

* Mở rộng: Trang phục và sinh hoạt phù hợp thời tiết.

Bài 7:

– GV có thể cho HS thực hiện theo nhóm bốn: mỗi HS xếp một con.

– Khi đã xếp xong, khuyến khích các em **tưởng tượng** và **mô tả**.

Ví dụ: Mặt, chân con lạc đà là hình tam giác, cổ là hình tứ giác, ...

Lưu ý: Với các nhóm HS hoàn thành sớm, các em có thể tưởng tượng và xếp một con vật theo ý thích.

ÔN TẬP THỐNG KÊ CÓ THỂ, CHẮC CHẮN, KHÔNG THỂ

Bài 1: Thu thập, phân loại, kiểm đếm. Đọc và nêu nhận xét đơn giản từ biểu đồ tranh

a) Thu thập, phân loại, kiểm đếm

• Thu thập

GV giới thiệu: Tìm hiểu về các dụng cụ vẽ tranh của bạn Lâm, người ta thu thập, phân loại, kiểm đếm và thể hiện qua biểu đồ tranh trong SGK trang 94.

• Đọc và nêu nhận xét đơn giản từ biểu đồ tranh

– HS (nhóm đôi) xem biểu đồ và trả lời các câu hỏi (HS nói cho nhau nghe).

– Sửa bài, HS giải thích các câu trả lời.

Chỉ cần nhìn vào sơ đồ, ta thấy ngay:

Số bút sáp nhiều hơn số bút chì 10 cái (Yêu cầu HS chỉ vào phần nhiều hơn), số bút chì ít hơn số bút sáp 10 cái.

Số bút sáp gấp 6 lần số bút chì ($12 : 2 = 6$).

Số bút chì bằng một phần sáu số bút sáp.

Số bút chì và số cục tẩy bằng nhau
Bút sáp nhiều nhất. Dụng cụ gọt bút chì ít nhất.

...

– Sửa bài: GV khuyến khích nhiều nhóm trình bày (có thao tác trên bảng lớp để **minh họa**).

Bài 2:

– Nhóm hai HS **tìm hiểu** bài, **nhận biết**:

Yêu cầu của bài: **chọn** từ thích hợp điền vào chỗ trống.

– Khi sửa bài, khuyến khích HS **giải thích** tại sao điền như vậy, chẳng hạn:

- không thể** có xe đồ chơi (vì các món đồ chơi chỉ có ba con thú bông chó, thỏ và mèo).
- chắc chắn** có một thú bông (vì tất cả đều là thú bông).
- có thể** có thỏ bông (vì trong ba con thú bông, có một con thỏ).

THỰC HÀNH VÀ TRẢI NGHIỆM (2 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

– Ôn tập về đo lường: ước lượng và đo chiều dài.

2. Năng lực chú trọng: sử dụng công cụ, phương tiện học toán; giao tiếp toán học.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống.

Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

B. Thiết bị dạy học

GV: Thước mét.

HS: Thước dây (nếu cần).

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHỞI ĐỘNG

HS múa hát.

THỰC HÀNH

GV vấn đáp: ôn lại cách ước lượng và đo chiều dài một vật bằng bước chân.

HS thực hiện theo tổ và ghi chép lại.

1. Một bước chân dài ?. cm.

2. Khoảng ?. bước chân của em thì được 1 m.

3. GV phân công theo tổ: đo chiều dài, chiều rộng của phòng học. (GV có thể phân công hai tổ chung một nhiệm vụ để có kết quả so sánh.)

HS trình bày trước lớp (câu 1 và câu 2 chấp nhận kết quả khác nhau; câu 3 kết quả ước lượng về bước chân có thể khác nhau, nhưng kết quả số đo mét phải giống nhau khi cùng đo chiều rộng hay chiều dài lớp học).

KIỂM TRA HỌC KÌ 1

(1 tiết)

1. Viết vào chỗ trống.

- a) Số 545 đọc là:
- b) Viết số 545 thành tổng các trăm, chục, đơn vị:
- c) Làm tròn số 545 đến hàng chục thì được số:
- d) Làm tròn số 545 đến hàng trăm thì được số:

2. Khoanh vào chữ cái trước ý trả lời đúng.

$$7 \square 8 < 716$$

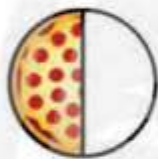
Chữ số thích hợp để điền vào ô trống là:

- A. 0 B. 1 C. 5

3. Khoanh vào chữ cái trước ý trả lời đúng.

Hình ảnh nào dưới đây biểu thị An đã ăn $\frac{1}{3}$ cái bánh?

A.



B.



C.



4. Khoanh vào chữ cái trước ý trả lời đúng.

$$72 : \square = 9$$

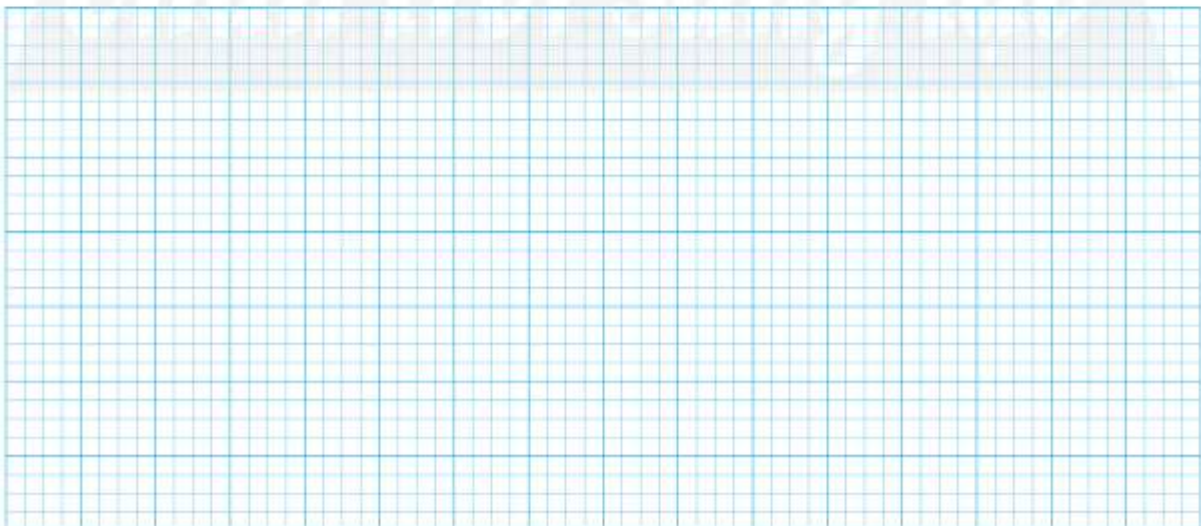
Số thích hợp để điền vào ô trống là:

- A. 8 B. 63 C. 648

5. Đặt tính rồi tính.

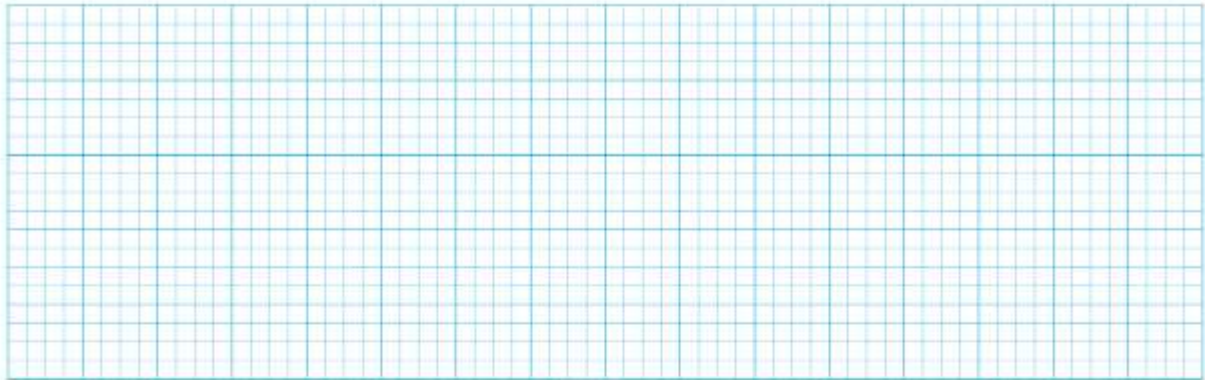
a) 192×4

b) $743 : 7$



6. Tính giá trị của biểu thức.

$$607 - 72 \times 8$$



7. Nối các tấm bìa có số đo bằng nhau.

1 dm 5 cm

150 cm

1 m 5 cm

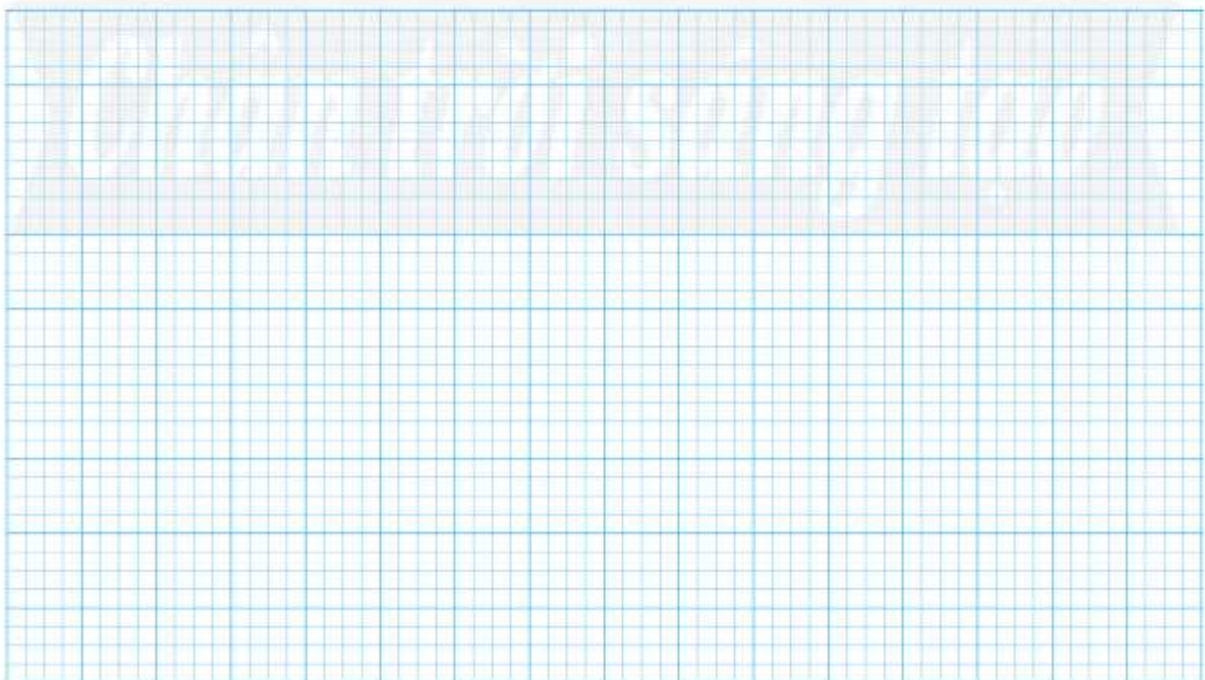
15 cm

1 m 50 cm

105 cm

8. Giải bài toán.

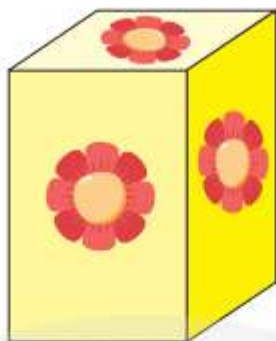
Năm nay Huy 9 tuổi, tuổi của mẹ gấp 4 lần tuổi của Huy. Tính tổng số tuổi của mẹ và Huy.



9. Số?

Mỗi mặt của hộp giấy đều dán một bông hoa (xem hình).

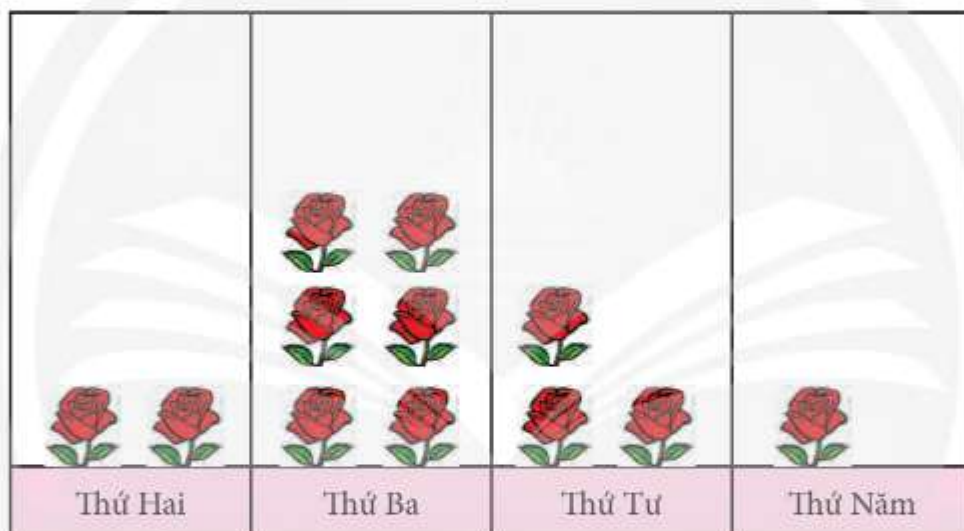
Với 30 bông hoa, Hà sẽ dán được hộp giấy như vậy.



10. Viết vào chỗ trống.

Dưới đây là biểu đồ tranh.

Số hoa nở vào các ngày



Mỗi  thể hiện một bông hoa nở.

a) Viết tên thứ và các từ nhiều nhất hay ít nhất vào chỗ trống.

– Ngày thứ có số bông hoa nở

– Ngày thứ có số bông hoa nở

b) Viết từ thích hợp vào chỗ trống.

– Số bông hoa nở ngày thứ gấp đôi số bông hoa nở ngày thứ

– Số bông hoa nở ngày thứ kém 3 lần số bông hoa nở ngày thứ

3. CÁC SỐ ĐẾN 10 000

CHỤC NGHÌN

(2 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

- Nhận biết các hàng từ đơn vị đến chục nghìn (vạn), quan hệ giữa các hàng.
- Nhận biết số tròn nghìn.

2. Năng lực chú trọng: tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học, mô hình hoá toán học.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống, Tiếng Việt.

Phẩm chất: trách nhiệm, chăm chỉ.

B. Thiết bị dạy học

GV: các thẻ đơn vị, chục, trăm, nghìn.

HS: bộ đồ dùng học số.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHỞI ĐỘNG

Múa hát tập thể tạo không khí lớp học vui tươi.

BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

1. Hệ thống các hàng đã học, giới thiệu hàng chục nghìn

GV sử dụng trực quan trên bảng lớp, HS **đếm** và **nói**.

- GV xếp lần lượt 10 khối vuông, xếp đến đâu HS đếm đến đó:

Một, hai, ba, ..., mười.

GV gộp 10 khối vuông rồi làm thành 1 thanh chục, HS **nói**:

10 đơn vị bằng 1 chục.

- GV xếp lần lượt các thanh chục:

Một chục, hai chục, ba chục, ..., mười chục.

GV gộp 10 thanh chục thành thẻ 1 trăm:

10 chục bằng 1 trăm.

- GV xếp lần lượt các thẻ trăm:

Một trăm, hai trăm, ba trăm, ..., 10 trăm.

GV gộp 10 thẻ trăm thành thẻ nghìn

(dạng khối lập phương):

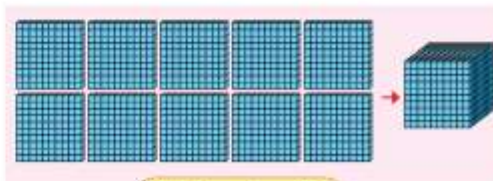
10 trăm bằng 1 nghìn.



10 đơn vị = 1 chục



10 chục = 1 trăm



10 trăm = 1 nghìn

- GV xếp lần lượt các thẻ nghìn:
*Một nghìn, hai nghìn, ba nghìn,
..., 10 nghìn.*

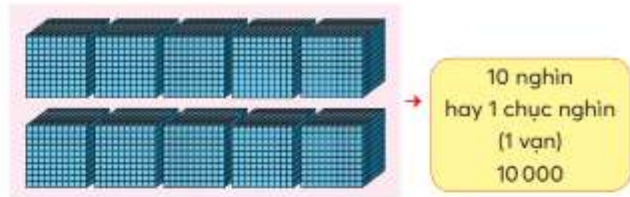
GV nói (10 nghìn hay 1 vạn) và viết lên bảng:

10 000

HS đọc: *mười nghìn (một vạn).*

- GV giới thiệu cách viết 10 000.

HS viết trên bảng con.



2. Thực hành

Bài 1:

a) Đọc số

- HS (nhóm bốn) **đọc** các yêu cầu, **nhận biết** nhiệm vụ rồi thảo luận.
- Sửa bài: HS **trình bày** theo yêu cầu của GV.

b) Viết và đọc các số tròn nghìn từ 1000 đến 10000

- HS đọc yêu cầu, **viết** vào bảng con và đọc để kiểm tra.

1000, 2000, 3000, ..., 10000.

Khi sửa bài, GV có thể yêu cầu HS đọc dãy số tròn nghìn trên theo các cách:

- Đọc xuôi, đọc ngược.
- Đọc từ một số bất kì (xuôi, ngược).

Bài 2: Có mấy nghìn, mấy trăm, mấy chục và mấy đơn vị?

- HS (nhóm bốn) **đọc** các yêu cầu, **nhận biết** nhiệm vụ, **thảo luận**.

Mẫu:

- Có 4 thẻ nghìn, viết chữ số 4 ở hàng nghìn.
- Có 2 thẻ trăm, viết chữ số 2 ở hàng trăm.
- Có 7 thẻ chục, viết chữ số 7 ở hàng chục.
- Có 3 thẻ đơn vị, viết chữ số 3 ở hàng đơn vị.

Vậy: *Có 4 nghìn, 2 trăm, 7 chục và 3 đơn vị.*

- HS **thực hiện** theo nhóm. GV có thể yêu cầu HS **nói** để sửa bài.

Bài 3: Lấy các thẻ phù hợp với mỗi bảng

- HS (nhóm đôi) **đọc** các yêu cầu, **nhận biết** nhiệm vụ rồi thảo luận.
- HS thực hiện bằng cách lấy các thẻ số phù hợp.
- Sửa bài: HS **trình bày** theo yêu cầu của GV.

Ví dụ: Chữ số 1 ở hàng nghìn, ta lấy 1 thẻ nghìn.

Chữ số 9 ở hàng trăm, ta lấy 9 thẻ trăm.

...

LUYỆN TẬP

Bài 1: Đếm các thẻ số và gộp để biết có mấy nghìn, mấy trăm, mấy chục và mấy đơn vị

– GV cho HS **đọc** yêu cầu.

– HS **thảo luận** (nhóm đôi) **nhận biết**: chỉ gộp khi có 10 thẻ cùng loại.

Gộp 10 thẻ 100 thành 1 thẻ 1000.

Có 1 nghìn, 4 trăm, 6 chục và 3 đơn vị.

– HS trao đổi trong nhóm, GV quan sát và gọi HS nêu kết quả khi sửa bài trên lớp.

GV giúp HS hệ thống hoá mối quan hệ giữa các hàng:

- 10 đơn vị của một hàng làm thành 1 đơn vị của hàng cao hơn liền nó.
- Cho ví dụ: 10 đơn vị làm thành 1 chục, 10 chục làm thành 1 trăm, ... và ngược lại: 1 chục nghìn = 10 nghìn, 1 nghìn = 10 trăm, ...

Bài 2:

– HS làm (nhóm bốn) và trình bày theo mẫu.

– GV kiểm tra các nhóm làm việc. Gọi vài nhóm HS nêu khi sửa bài trên lớp.

Bài 3:

– GV treo bảng.

– HS (nhóm bốn) **đọc** các yêu cầu, **nhận biết** nhiệm vụ rồi thảo luận.

– GV gọi HS nêu kết quả: A – III; B – IV; C – II; D – I.

Khuyến khích các em giải thích cách làm.

CỦNG CỐ

GV có thể cho HS chơi “Đố bạn” (tìm giá trị của chữ số 8 trong các số):

1980; 2348; 5860; 8769.

CÁC SỐ CÓ BỐN CHỮ SỐ (2 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

- Đếm, lập số, đọc, viết số, cấu tạo thập phân của số.
- Nhận biết số tròn chục, tròn trăm, tròn nghìn trong phạm vi 10000; xác định vị trí các số trên tia số.

2. Năng lực chú trọng: tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học, mô hình hoá toán học.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống, Tiếng Việt.

Phẩm chất: trách nhiệm, chăm chỉ, yêu nước.

B. Thiết bị dạy học

GV: các hình thẻ đơn vị, chục, trăm, nghìn.

HS: bộ đồ dùng học số.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHỞI ĐỘNG

Có thể dùng trò chơi chuyển tải nội dung *Quan hệ giữa các hàng đã học*:

10 đơn vị = 1 chục, 1 chục = 10 đơn vị.

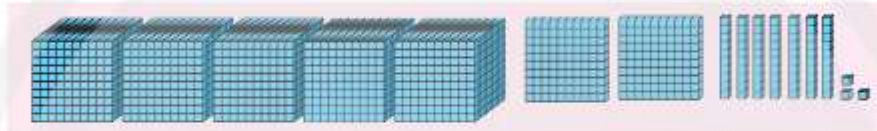
...

10 nghìn = 1 chục nghìn, 1 chục nghìn = 10 nghìn.

BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

1. Giới thiệu số có bốn chữ số

– GV xếp lần lượt lên bảng các thẻ nghìn, trăm, chục và đơn vị.



– GV hỏi – HS **trả lời** – GV nói và viết bảng.

- Có mấy nghìn, mấy trăm, mấy chục và mấy đơn vị?

(5 nghìn, 2 trăm, 7 chục và 3 đơn vị)

- Có 5 nghìn, ta viết chữ số 5 ở hàng nghìn.

Có 2 trăm, ta viết chữ số 2 ở hàng trăm.

...

- Có 5 nghìn, 2 trăm, 7 chục và 3 đơn vị, ta có số 5273 (GV viết và đọc số).

- HS đọc số (*năm nghìn hai trăm bảy mươi ba*).

- HS viết số trên bảng con.

– GV lưu ý cách viết số: Khi viết các số có bốn chữ số nên viết khoảng cách giữa chữ số hàng nghìn và hàng trăm rộng hơn một chút so với các khoảng cách khác.

– GV yêu cầu HS nêu giá trị mỗi chữ số rồi viết thành tổng:

$$5\,273 = 5\,000 + 200 + 70 + 3$$

2. Thực hành

Bài 1:

– HS **đọc** các yêu cầu, **nhận biết** nhiệm vụ.

– HS nhóm đôi **tìm hiểu** mẫu, **nhận biết**:

- Có 6 nghìn, 5 trăm, 9 chục và 4 đơn vị.

- Viết số: 6594.

- Đọc số: *Sáu nghìn năm trăm chín mươi bốn* (hay *Sáu nghìn năm trăm chín mươi tư*).

– Sửa bài: HS trình bày bảng và đọc số theo yêu cầu của GV.

4320: Bốn nghìn ba trăm hai mươi.

3047: Ba nghìn không trăm bốn mươi bảy.

1005: Một nghìn không trăm linh năm.

Bài 2:

– HS (nhóm bốn) **đọc** các yêu cầu, **thảo luận**, **nhận biết** nhiệm vụ.

GV lưu ý HS thể hiện giá trị các chữ số từ trái sang phải.

– GV có thể yêu cầu nhóm ba hoặc bốn HS **sử dụng** thẻ số để sửa bài trên bảng lớp.

Khuyến khích các em giải thích cách làm, chẳng hạn:

9054

- Chữ số 9 ở hàng nghìn nên lấy 9 thẻ 1 000.

- Chữ số 0 ở hàng trăm, tức là không có trăm nào, không lấy thẻ 100.

...

LUYỆN TẬP

Bài 1: Tìm các số còn thiếu rồi đọc các số trong bảng

– HS **đọc** yêu cầu.

– HS làm việc cá nhân **tìm** các số còn thiếu, **đọc** các số rồi **chia sẻ** trong nhóm bốn.

– GV lưu ý học sinh các số **liên tiếp**.

Bài 2: Viết số

– GV đọc từng số, HS **viết** vào bảng con các số: 9 845; 7 601; 7 061.

Bài 3: Viết các số thành tổng (theo mẫu)

– HS **đọc** yêu cầu, **tìm hiểu** mẫu.

– HS **viết** thành tổng trên bảng con.

– Sửa bài, HS đưa bảng con cho cả lớp nhận xét.

a) $3823 = 3\,000 + 800 + 20 + 3$;

b) $1405 = 1\,000 + 400 + 5$;

c) $9\,009 = 9\,000 + 9$.

Bài 4: Viết các tổng thành số (theo mẫu)

– HS **đọc** yêu cầu, **tìm hiểu** mẫu.

– HS **viết** thành số từ các tổng đã cho trên bảng con.

– Sửa bài, HS đưa bảng con cho cả lớp nhận xét.

a) $5\,000 + 400 + 30 + 6 = 5\,436$;

b) $7\,000 + 500 + 20 = 7\,520$;

c) $4\,000 + 8 = 4\,008$.

Bài 5: Số?

– HS **đọc** yêu cầu, **nhận biết**:

a) Các số tròn nghìn (đếm thêm 1000).

b) Các số tròn chục (đếm thêm 10).

– HS nhóm đôi **tìm** các số còn thiếu rồi **đọc** cho nhau nghe.

CÙNG CỐ

Bốn HS, mỗi em một bảng cài, mỗi bảng viết một trong các chữ số: 4; 8; 0; 5.

Một HS dưới lớp đọc một số được viết từ bốn chữ số trên, ví dụ “tám nghìn không trăm năm mươi bốn”.

Bốn HS trên bảng xếp lại vị trí bảng cài cho đúng với số bạn đã đọc.

Khám phá

GV đưa tranh và giới thiệu, sau đó cả lớp tìm vị trí tỉnh Quảng Ninh trên bản đồ.

Vịnh Hạ Long là một trong 29 vịnh đẹp nhất thế giới, là di sản thiên nhiên thế giới.

Vịnh Hạ Long có 1969 hòn đảo lớn, nhỏ.



Vịnh Hạ Long (tỉnh Quảng Ninh)

SO SÁNH CÁC SỐ CÓ BỐN CHỮ SỐ (2 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

– Khái quát hoá cách so sánh các số có bốn chữ số theo hàng.

Thực hiện so sánh các số có bốn chữ số.

Xác định số lớn nhất, số bé nhất trong nhóm không quá bốn số.

Xếp thứ tự nhóm không quá bốn số.

– Giải quyết vấn đề đơn giản liên quan đến việc so sánh các số đo.

– Làm tròn số đến hàng nghìn.

2. Năng lực chú trọng: tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học, mô hình hoá toán học.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống, Tiếng Việt.

Phẩm chất: yêu nước, chăm chỉ, trách nhiệm.

B. Thiết bị dạy học

GV: Các thẻ đơn vị, chục, trăm, nghìn.

HS: Bộ đồ dùng học số.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHỞI ĐỘNG

Múa hát tập thể tạo không khí lớp học vui tươi.

BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

1. So sánh 986 và 1444

– HS **quan sát** hình ảnh để trả lời câu hỏi:

Ngọn núi nào cao hơn?

→ So sánh hai số 986 và 1444.

→ **Quan sát** hình ảnh các khối lập phương biểu thị hai số (sử dụng SGK).

→ **So sánh** số lượng khối lập phương của hình trên và hình dưới:

+ 9 trăm khối ít hơn 1 nghìn khối (10 trăm khối).

+ 86 khối ít hơn 444 khối.

→ Số khối ở hình trên ít hơn số khối ở hình dưới

→ $986 < 1444$ hay $1444 > 986$

→ Núi Bạch Mã cao hơn núi Bà Đen.

– *Số có ít chữ số hơn thì bé hơn.*

Số có nhiều chữ số hơn thì lớn hơn.

Tên núi	Chiều cao
Bà Đen	986 m
Bạch Mã	1444 m

2. So sánh 3143 và 3096

– GV đặt vấn đề và thực hiện tương tự phần 1.

Lưu ý:

+ Hình trên và hình dưới cùng có 3 trăm khối.

+ 143 khối nhiều hơn 96 khối.

→ Số khối hình trên nhiều hơn số khối hình dưới.

– Khi so sánh hai số có bốn chữ số, ta thực hiện như sau:

GV vừa nói vừa tô màu các chữ số như SGK.

+ *So sánh từng cặp chữ số ở cùng một hàng, kể từ trái sang phải. ($3 = 3$)*

+ *Cặp chữ số đầu tiên khác nhau:*

Số có chữ số lớn hơn thì lớn hơn.

$(1 > 0 \rightarrow 3143 > 3096)$

Tên núi	Chiều cao
Phan Xi Păng	3143 m
Pu Ta Leng	3096 m

3	1	4	3
3	0	9	6
↑	↑		
giống nhau	khác nhau: $1 > 0$		
3143	?	3096	

3. Thực hành

Bài 1:

– HS **đọc** yêu cầu, thực hiện trên bảng con.

– Sửa bài, HS giải thích cách làm.

Ví dụ:

+ 792 ... 1000

Số có ba chữ số bé hơn số có bốn chữ số.

$792 < 1000$

$$+ 4859 \dots 4870$$

$$4 = 4, 8 = 8, 5 < 7$$

$$4859 < 4870$$

GV khái quát:

- Số nào có ít chữ số hơn sẽ bé hơn.
- Cặp chữ số đầu tiên khác nhau: Số có chữ số lớn hơn thì lớn hơn.

Bài 2:

- HS (nhóm bốn) đọc các yêu cầu, **nhận biết** nhiệm vụ rồi **thảo luận**.

Với những HS còn hạn chế, GV có thể hướng dẫn các em viết theo cột dọc để so sánh thuận lợi.

- HS đọc để sửa bài, GV viết lên bảng:

a) 4 275, 4 527, 4 725, 4 752.

GV viết các số theo cột dọc để giải thích.

- b) GV vẽ tia số dưới các số đã xếp ở câu a để HS **nhồi** vào vị trí trên tia số.

a) 4 725, 4 275, 4 752, 4 527.



GV lưu ý HS: Trên tia số, số bên trái bé hơn số bên phải.

LUYỆN TẬP

Bài 1:

- HS **đọc** yêu cầu của từng câu.
- HS thảo luận nhóm đôi rồi trả lời câu hỏi trong nhóm và cả lớp.

Bài 2:

- HS (nhóm đôi) **đọc** các yêu cầu, **nhận biết** nhiệm vụ, **thảo luận** rồi **trình bày**.

a) Hai ngọn núi Bạch Mã và Pu Ta Leng, ngọn núi Pu Ta Leng cao hơn.

b) Phan Xi Păng là ngọn núi cao nhất.

c) Tên các ngọn núi theo thứ tự từ cao đến thấp: Phan Xi Păng, Pu Ta Leng, Bạch Mã, Bà Đen.

- HS có thể **đọc** để sửa bài, khuyến khích các em **giải thích**.

Tên núi	Chiều cao
Bà Đen	986 m
Bạch Mã	1444 m
Phan Xi Păng	3143 m
Pu Ta Leng	3096 m

Bài 3: Làm tròn số đến hàng nghìn

– Tìm hiểu ví dụ:

- + Các số được làm tròn đến hàng nào? (hàng nghìn)
- + Cần quan sát chữ số hàng nào? (hàng trăm)
- + Các chữ số hàng trăm là 1, 2, 3, 4 thì sao? (chữ số hàng nghìn giữ nguyên)
- + Các chữ số hàng trăm là 5, 6, 7, 8, 9 thì sao? (chữ số hàng nghìn thêm 1)
- + Sau khi làm tròn số, ta được số tròn nghìn.

– GV hệ thống cách làm tròn số đến hàng nghìn.

Khi làm tròn số đến hàng nghìn: Ta quan sát chữ số **trăm**.

- Nếu chữ số hàng trăm là 1, 2, 3, 4:
Chữ số hàng nghìn giữ nguyên.
Các chữ số hàng trăm, chục và đơn vị thay bởi các chữ số 0 (tận cùng 000).
- Nếu chữ số hàng trăm là 5, 6, 7, 8, 9:
Chữ số hàng nghìn: cộng thêm 1.
Các chữ số hàng trăm, chục và đơn vị thay bởi các chữ số 0 (tận cùng 000).

7 075, 7 152, 7 260, 7 301, 7 485	→	7 000
7 522, 7 608, 7 743, 7 800, 7 950	→	8 000

Làm tròn số đến hàng nghìn

– HS **thảo luận** (nhóm bốn), **thực hiện** và **trình bày**.

- Làm tròn số 4521 đến hàng nghìn thì được số 5 000.
- Làm tròn số 6 480 đến hàng nghìn thì được số 6 000.
- Làm tròn số 2 634 đến hàng nghìn thì được số 3 000.

CỦNG CỐ

GV nêu vài số cho HS làm tròn số đến hàng nghìn.

Sau đó chuyển qua giới thiệu phần Thử thách.

Thử thách

- Số đã cho (số con bò) có bốn chữ số.
Nếu làm tròn số này đến hàng nghìn thì được 10 000 → chữ số hàng nghìn là 9.
- Nếu gạch bỏ chữ số hàng nghìn của số đã cho thì được số lớn nhất có ba chữ số
→ số lớn nhất có ba chữ số là 999.
- Kết luận số con bò trang trại đó có là: 9999.

Khám phá



Phan Xi Păng (tỉnh Lào Cai) và Pu Ta Leng (tỉnh Lai Châu) là hai ngọn núi cao nhất và nhì nước ta.



Ngọn núi Phan Xi Păng hùng vĩ.

Nếu có thời gian, tìm vị trí các tỉnh Lào Cai, Lai Châu, Tây Ninh và Thừa Thiên Huế trên bản đồ.

PHÉP CỘNG CÁC SỐ TRONG PHẠM VI 10 000

(2 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

- Xây dựng biện pháp cộng các số có bốn chữ số (không nhớ, có nhớ không quá hai lượt, không liên tiếp).
- Cộng nhẩm trong phạm vi 10 000.
- So sánh số.
- Giải quyết vấn đề đơn giản liên quan đến phép cộng trong phạm vi 10 000.

2. Năng lực chú trọng: tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học, mô hình hoá toán học.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống, Tiếng Việt.

Phẩm chất: yêu nước, chăm chỉ, trách nhiệm.

B. Thiết bị dạy học

GV: Tranh ảnh cần thiết, thẻ từ.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHỞI ĐỘNG

Múa hát tập thể tạo không khí lớp học vui tươi.

BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

1. $1\,421 + 2\,515$

- GV: Khi cộng các số có ba chữ số, ta phải làm thế nào?
 - **Đặt tính**
Lưu ý điều gì? (Các chữ số cùng hàng đặt thẳng cột với nhau)
 - **Tính**
Trước khi tính, ta lưu ý điều gì? (Quan sát xem đây có là phép cộng có nhớ không)
Cộng theo thứ tự nào? (Từ phải sang trái)
- GV đặt vấn đề: Vậy với phép cộng các số có bốn chữ số thì làm thế nào? (Thực hiện như cộng các số có ba chữ số.)
- GV viết: $1\,421 + 2\,515 = ?$
 - **Đặt tính**
HS nêu cách đặt tính rồi đặt tính trên bảng con.
GV nhắc lại:
Viết số này dưới số kia sao cho các chữ số cùng hàng thẳng cột với nhau, viết dấu cộng, kẻ vạch ngang. (Vừa nói vừa viết bảng.)

• Tính

Trước khi tính, quan sát xem đây có phải là phép cộng có nhớ không.

HS tính trên bảng con.

Sau khi tính, HS kiểm tra lại (từng chữ số so với đề bài, đặt tính, tính).

– GV khái quát cách cộng (vừa nói vừa thực hiện phép tính trên bảng):

Cộng theo thứ tự từ phải sang trái.

Cộng đơn vị với đơn vị, chục với chục, trăm với trăm và nghìn với nghìn.

GV: đây là phép cộng không có nhớ.

$$\begin{array}{r} 1421 \\ + 2515 \\ \hline 3936 \end{array}$$

- 1 cộng 5 bằng 6, viết 6.
- 2 cộng 1 bằng 3, viết 3.
- 4 cộng 5 bằng 9, viết 9.
- 1 cộng 2 bằng 3, viết 3.

2. $1421 + 2719$

GV viết: $1421 + 2719 = ?$

• Đặt tính

HS (nhóm đôi) đặt tính trên bảng con.

• Tính (luôn lưu ý có nhớ hay không)

HS tính rồi nói cách tính.

– GV giúp HS hệ thống lại cách đặt tính và tính (tương tự phần 1).

GV: đây là phép cộng có nhớ.

– GV giúp HS kiểm tra lại (từng chữ số so với đề bài, đặt tính, tính, đặc biệt thao tác nhớ).

$$\begin{array}{r} 1421 \\ + 2719 \\ \hline 4140 \end{array}$$

- 1 cộng 9 bằng 10, viết 0, **nhớ 1**.
- 2 cộng 1 bằng 3, **thêm 1** bằng 4, viết 4.
- 4 cộng 7 bằng 11, viết 1, **nhớ 1**.
- 1 cộng 2 bằng 3, **thêm 1** bằng 4, viết 4.

3. Thực hành

Bài 1:

– HS **nhận biết** yêu cầu.

– GV: Ở bài đặt tính rồi tính cần lưu ý điều gì?

- Đặt tính thẳng cột.
- Khi tính luôn lưu ý việc “có nhớ”.

– Có thể tiến hành như sau:

- Bốn phép tính đầu: HS **thực hiện** cá nhân rồi **chia sẻ** nhóm đôi.
- Bốn phép tính sau: Tổ chức trò chơi tiếp sức cho các tổ.

– GV lưu ý luôn nhận xét và chỉnh sửa việc đặt tính và tính.

LUYỆN TẬP

Bài 1: Hoạt động cá nhân.

- HS **tìm hiểu** bài, **nhận biết**: tính tổng → thực hiện phép cộng.
- Sửa bài, HS **nêu** cách đặt tính, tính.

Bài 2:

- HS **thực hiện** nhóm đôi, xem nghìn là đơn vị đếm để tính nhẩm.

Ví dụ: $5\,000 + 2\,000 + 1\,000$

5 nghìn + 2 nghìn + 1 nghìn = 8 nghìn (nói)

$5\,000 + 2\,000 + 1\,000 = 8\,000$

– Sửa bài, HS **nói** cách tính nhẩm.

Bài 3:

– HS nhóm đôi **tìm hiểu** bài, **nhận biết** cách thực hiện.

– HS **thực hiện** cá nhân (có thể đặt tính rồi tính hoặc dựa vào cấu tạo thập phân của số) rồi **chia sẻ** nhóm đôi.

a) $3\,000 + 800 + 20 + 5 = 3\,825$

b) $9\,100 + 380 + 15 < 9\,500$

c) $6\,000 + 4 > 4\,600$

d) $2\,000 + 70 + 8 < 2\,780$

– Sửa bài, khuyến khích các em **trình bày** cách làm.

Bài 4:

– HS nhóm đôi **thảo luận**:

- Tìm hiểu bài toán. (Cho gì? Hỏi gì?)
- Tìm cách giải bài toán.
- Giải bài toán vào vở (cá nhân).

Bài giải

$2\,320 + 520 = 2\,840$

Gia đình bác Tám thu hoạch được 2 840 kg xoài.

$2\,320 + 2\,840 = 5\,160$

Gia đình bác Tám thu hoạch được 5 160 kg măng cụt và xoài.

- Kiểm tra lại.

– Sửa bài, HS **giải thích** việc chọn phép tính.

Bài 5:

– HS nhóm bốn **quan sát** hình ảnh, **nhận biết** yêu cầu, **thảo luận** cách làm.

– HS thực hiện phép tính trên bảng con rồi chia sẻ nhóm bốn.

– Sửa bài, HS nêu phép tính và câu trả lời:

$1\,726 + 320 = 2\,046$

Quãng đường từ Thành phố Hồ Chí Minh đến thị xã Sa Pa, đi qua Thủ đô Hà Nội, dài 2 046 km.

Lưu ý: Khi sửa bài, GV nên khuyến khích HS **trình bày** cách giải quyết vấn đề. GV nhận xét phần trình bày và kết luận của HS.

Đất nước em

HS nhóm đôi **đọc**, **chia sẻ** những hiểu biết về nội dung.

GV giải thích ý nghĩa từ “nóc nhà”: Nơi cao nhất Việt Nam.

CỦNG CỐ

Ở bài đặt tính rồi tính cần lưu ý:

- Đặt tính thẳng cột.
- Khi tính luôn lưu ý việc “có nhớ”.

PHÉP TRỪ CÁC SỐ TRONG PHẠM VI 10 000 (3 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

- Xây dựng biện pháp trừ các số có bốn chữ số (không nhớ, có nhớ không quá hai lượt, không liên tiếp).
- Trừ nhầm trong phạm vi 10000.
- Cùng cố mối quan hệ giữa phép cộng và phép trừ.
- Giải quyết vấn đề đơn giản liên quan đến phép cộng, phép trừ trong phạm vi 10000 và độ dài đường gấp khúc.

2. Năng lực chú trọng: tư duy và lập luận toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán; giải quyết vấn đề toán học.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống, Tự nhiên và Xã hội.

Phẩm chất: trách nhiệm, chăm chỉ.

B. Thiết bị dạy học

GV: Hình ảnh dùng cho Luyện tập 2.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHỞI ĐỘNG

GV tổ chức cho HS hát hoặc chơi để khởi động.

BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

1. 3936 – 1421

– GV: Khi trừ hai số có ba chữ số, ta phải làm thế nào?

• Đặt tính

Lưu ý điều gì? (Các chữ số cùng hàng đặt thẳng cột với nhau)

• Tính.

Trước khi tính, ta lưu ý điều gì? (Quan sát xem đây có là phép trừ có nhớ không)

Tính theo thứ tự nào? (Từ phải sang trái)

– GV đặt vấn đề: Vậy với phép trừ hai số có bốn chữ số thì làm thế nào? (Thực hiện như trừ các số có ba chữ số)

– GV viết: $3936 - 1421 = ?$

- **Đặt tính**

HS nêu cách đặt tính rồi đặt tính trên bảng con.

Viết số này dưới số kia sao cho các chữ số cùng hàng thẳng cột với nhau, viết dấu trừ, kẻ vạch ngang (GV đặt tính trên bảng).

- **Tính**

Trước khi tính, quan sát xem đây có phải là phép trừ có nhớ không.

HS tính trên bảng con.

Sau khi tính, HS kiểm tra lại (từng chữ số so với đề bài, đặt tính, tính).

– HS nêu cách trừ (HS nói, GV thực hiện phép tính trên bảng và khái quát cách trừ):

Tính theo thứ tự từ phải sang trái.

Đơn vị trừ đơn vị, chục trừ chục, trăm trừ trăm và nghìn trừ nghìn.

HS: đây là phép trừ không có nhớ.

$$\begin{array}{r} 3936 \\ - 1421 \\ \hline 2515 \end{array}$$

- 6 trừ 1 bằng 5, viết 5.
- 3 trừ 2 bằng 1, viết 1.
- 9 trừ 4 bằng 5, viết 5.
- 3 trừ 1 bằng 2, viết 2.

2. 4140 – 1421

GV viết: $4140 - 1421 = ?$

- **Đặt tính**

HS đặt tính trên bảng con.

- **Tính** (luôn lưu ý có nhớ hay không)

HS tính rồi nói cách tính.

– GV giúp HS hệ thống lại cách đặt tính và tính (vừa nói vừa thao tác trên bảng).

GV: đây là phép trừ có nhớ.

GV giúp HS kiểm tra lại (từng chữ số so với đề bài, đặt tính, tính, đặc biệt thao tác nhớ).

$$\begin{array}{r} 4140 \\ - 1421 \\ \hline 2719 \end{array}$$

- 0 không trừ được 1, lấy 10 trừ 1 bằng 9, viết 9, **nhớ 1**.
- 2 **thêm 1** bằng 3, 4 trừ 3 bằng 1, viết 1.
- 1 không trừ được 4, lấy 11 trừ 4 bằng 7, viết 7, **nhớ 1**.
- 1 **thêm 1** bằng 2, 4 trừ 2 bằng 2, viết 2.

3. Thực hành

Bài 1:

– HS **nhận biết** yêu cầu.

– GV: Ở bài đặt tính rồi tính cần lưu ý điều gì?

- Đặt tính thẳng cột.
- Khi tính luôn lưu ý việc “có nhớ”.

– Có thể tiến hành như sau:

- Bốn phép tính đầu: HS **thực hiện** cá nhân rồi **chia sẻ** nhóm đôi.
- Bốn phép tính sau: Tổ chức trò chơi tiếp sức cho các tổ.

– GV lưu ý luôn nhận xét và chỉnh sửa việc đặt tính và tính.

LUYỆN TẬP

Bài 1:

- a) – HS nhóm đôi **nhận biết** yêu cầu, **thảo luận** cách thực hiện.
- HS **thực hiện** cá nhân.
- Một số nhóm **trình bày** cách làm, các em có thể thực hiện theo các cách sau:
 - + Dòng đầu: Đặt tính rồi tính.
 - + Dòng sau: Dựa vào quy tắc tìm số bị trừ.

(HS chỉ cần **trình bày**: $2\,307 + 2\,412 = 4\,719$. Vậy $?. = 4\,719$.)

hay Dựa vào phép tính đầu và quan hệ giữa hai phép trừ tương ứng:

(HS **nói**: $4\,719 - 2\,307 = 2\,412$ nên $4\,719 - 2\,412 = 2\,307$.

Vậy $?. = 4\,719$.)

- GV nhận xét và giúp HS **nhận biết** cách làm nào thuận tiện hơn.

b) HS **thực hiện** cá nhân.

Một vài em **trình bày** cách làm, cả lớp **nhận xét**.

Bài 2:

- HS nhóm bốn **nhận biết** yêu cầu, **thảo luận** cách thực hiện: **Tìm** giá trị mỗi biểu thức (kết quả mỗi phép trừ) rồi **chọn** giá trị (số trong hình tròn) phù hợp.
 - Mỗi HS **thực hiện** cá nhân một phép tính rồi **chia sẻ** nhóm bốn. Cả nhóm **thống nhất** cách chọn giá trị phù hợp với biểu thức.
 - Sửa bài, HS thi đua **nối** phép tính với kết quả (trên bảng lớp).
- GV nhắc lại các thuật ngữ: *biểu thức, giá trị của biểu thức*.

Bài 3: HS **thực hiện** cá nhân.

- Tìm hiểu bài: **Đọc** kĩ đề bài, **nhận biết** cái đã cho và câu hỏi của bài toán.
- **Tìm** cách giải bài toán

+ Hỏi số bóng hồng đỏ nhiều hơn số bóng hồng vàng tức là tìm *phần hơn*.

+ *Phần hơn* = Số lớn – Số bé

Số lớn = ? Số bé = ?

- **Trình bày** bài (vào vở)

Bài giải

$$5\,193 - 3\,463 = 1\,730$$

Số bóng hồng đỏ nhiều hơn số bóng hồng vàng là 1 730 bóng.

– Thử lại

HS có thể dựa vào mối quan hệ giữa *số lớn, số bé* và *phần hơn* để thử lại:

$$\text{Số bé} + \text{Phần hơn} = \text{Số lớn}$$

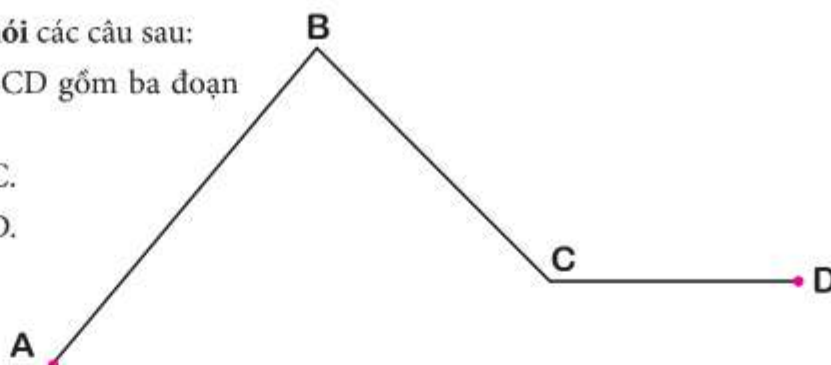
$$3\,463 + 1\,730 = 5\,193$$

Bài 4:

- GV vẽ hình trên bảng.

– GV hỏi, tay chỉ để HS **nói** các câu sau:

- Đường gấp khúc ABCD gồm ba đoạn thẳng: AB, BC, CD.
- Đường gấp khúc ABC.
- Đường gấp khúc BCD.



– HS nhóm bốn **tìm hiểu** bài, **nhận biết** yêu cầu của bài: Tìm độ dài đoạn thẳng BC.

– Các nhóm **thảo luận** tìm cách giải quyết: Dựa vào những điều đề bài cho biết.

- Tại sao độ dài đường gấp khúc ABCD lại hơn độ dài đường gấp khúc ABC là 300 mm? (12 trăm – 9 trăm = 3 trăm)

Do hơn một đoạn thẳng $\rightarrow CD = 300$ mm.

- Độ dài đoạn thẳng CD có liên quan gì tới độ dài đoạn thẳng BC?

Biết độ dài đường gấp khúc BCD và độ dài đoạn thẳng CD, tính được độ dài đoạn thẳng BC. (7 trăm – 3 trăm = 4 trăm)

– Một vài nhóm **trình bày**: Vừa chỉ vào hình vẽ để minh hoạ cách làm, vừa thực hiện trừ nhẩm.

GV lưu ý HS các kiến thức về đường gấp khúc, độ dài đường gấp khúc.

CỦNG CỐ

Ở bài đặt tính rồi tính cần lưu ý:

- Đặt tính thẳng cột.
- Khi tính luôn lưu ý việc “có nhớ”.

EM LÀM ĐƯỢC NHỮNG GÌ? (2 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

- Hệ thống hoá việc lập số có bốn chữ số, cấu tạo thập phân của số.
- Cùng cố cách tìm thành phần trong phép cộng, phép trừ.
- Thực hiện cộng, trừ trong phạm vi 10 000.
- Giải quyết vấn đề đơn giản liên quan đến tính nhẩm, nhân, chia các trường hợp đặc biệt (số 0).
- Giải quyết vấn đề đơn giản có liên quan đến ý nghĩa của phép cộng, phép trừ và cộng, trừ trong phạm vi 10 000.

2. Năng lực chú trọng: tư duy và lập luận toán học, mô hình hoá toán học, giao tiếp toán học.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống, Tự nhiên và Xã hội, Tiếng Việt.

Phẩm chất: yêu nước, chăm chỉ, trung thực.

B. Thiết bị dạy học

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHỞI ĐỘNG

Trò chơi AI NHANH HƠN?

GV viết hai số lên bảng (*lưu ý*: Chọn số khi tính toán có nhớ không quá hai lần và không liên tiếp).

Yêu cầu: Tìm tổng, tìm hiệu của hai số đó. .

HS thực hiện trên bảng con.

LUYỆN TẬP

Bài 1:

– **Tìm hiểu** bài (nhóm đôi).

- **Quan sát** hình vẽ, **nhận biết**:

Từ các thẻ số 1 000, 100, 10 và 1

→ Số

→ Viết số thành tổng theo các hàng.

- **Nhận biết** yêu cầu của bài: **Xác định** câu đúng, câu sai.

– HS nhóm đôi **thảo luận**, **tìm** cách thực hiện.

Kiểm tra theo hai bước:

Từ các thẻ số 1 000, 100, 10 và 1 → Số.

Từ số → Viết thành tổng.

– HS **thực hiện** rồi **trình bày**, GV khuyến khích HS **giải thích** cách làm.

a) Đúng; b) Đúng; c) Sai (có 4 thẻ chục nhưng chữ số 4 lại ở hàng trăm); d) Đúng.

Bài 2:

– Nhóm hai HS **tìm hiểu**, **nhận biết** yêu cầu của bài.

– **Thảo luận** tìm các cách thực hiện.

– HS **thực hiện** cá nhân, **chia sẻ** nhóm đôi.

– Khi sửa bài, khuyến khích HS **giải thích** tại sao diễn như vậy.

Ví dụ: $700 + ? = 1\,600$

- Dựa vào quy tắc tìm số hạng.
- Dựa vào sơ đồ tách – gộp số.
- Cộng nhẩm: 7 trăm + mấy trăm = 16 trăm.
- Đếm thêm kết hợp bật ngón tay: 8 trăm, 9 trăm, 10 trăm, ..., 16 trăm (9 ngón tay).

GV lưu ý HS kiểm tra lại kết quả.

Bài 3:

– HS tự **tìm hiểu** bài và **thực hiện** cá nhân.

– Sửa bài, GV khuyến khích HS **nói** lại cách đặt tính và cách tính.

(GV có thể đọc từng bài toán, HS làm trên bảng con.)

Kết quả: a) $6381 + 1071 = 7452$;

b) $833 + 1548 = 2381$;

c) $5486 - 2485 = 3001$;

d) $2617 - 1909 = 708$.

Bài 4:

– Nhóm hai HS **tìm hiểu** bài, **nhận biết** yêu cầu của bài: **Chọn** dấu phép tính thích hợp để điền vào chỗ trống.

– HS thảo luận, **nhận biết** cách thực hiện: Tính từ trái sang rồi dựa vào kết quả cuối cùng để chọn phép tính.

- Nếu kết quả lớn hơn các số tham gia phép tính: nghĩ tới phép cộng, phép nhân.
- Nếu kết quả bé hơn các số tham gia phép tính: nghĩ tới phép trừ, phép chia.
- Nếu kết quả bằng 0:
 - + Hiệu hai số bằng nhau thì bằng 0.
 - + Có thừa số bằng 0 thì tích bằng 0.
 - + 0 chia cho một số khác 0 thì bằng 0.

– Khi sửa bài, khuyến khích HS **giải thích** tại sao điền như vậy.

a) $200 \times 5 - 800 = 200$;

b) $200 : 5 + 800 = 840$;

c) $1000 : 2 - 500 = 0$;

d) $5000 \times 0 \times 8 = 0$

hay $5000 \times 0 : 8 = 0$.

Bài 5:

– HS nhóm đôi **tìm hiểu** bài, **xác định** cái đã cho và câu hỏi của bài toán. Có thể **tóm tắt** bài toán bằng sơ đồ đoạn thẳng giúp cho việc tìm cách giải của bài toán.

– HS **làm** bài cá nhân.

– Sửa bài: GV khuyến khích nhiều nhóm **trình bày** bài giải (có **giải thích** cách làm: tại sao chọn phép tính đó).

Bài giải

$$2350 - 450 = 1900$$

Lần thứ hai khu vực đó được cung cấp 1900 kg gạo.

$$2350 + 1900 = 4250$$

Cả hai lần khu vực đó được cung cấp 4250 kg gạo.

Bài 6:

– HS nhóm đôi **đọc** nội dung, **quan sát** bảng, **nhận biết** yêu cầu của bài.

– GV hướng dẫn, HS **tóm tắt** trên bảng con.

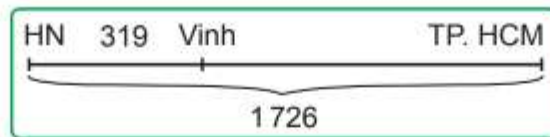
+ Tuyến đường sắt Bắc – Nam đi từ đâu đến đâu? (Hà Nội đến Thành phố Hồ Chí Minh.)

+ Vẽ đoạn thẳng thể hiện quãng đường đó.



+ **Quan sát** bảng (SGK), tuyến đường sắt đi qua thành phố nào? (Vinh)

+ **Xác định** thành phố Vinh trên tóm tắt, **viết** các độ dài đã cho và câu hỏi của bài.



– HS **thảo luận** nhóm bốn để tìm cách giải.

– Sửa bài, khuyến khích các em **trình bày** cách làm.

Ví dụ: HS nói: Lấy độ dài quãng đường Hà Nội – Thành phố Hồ Chí Minh trừ độ dài quãng đường Hà Nội – Vinh.

Đưa bảng con thể hiện việc thực hiện phép tính $1\,726 - 319 = 1\,407$.

Đất nước em

HS nhóm bốn đọc nội dung.

Các em chia sẻ những hiểu biết về tỉnh Nghệ An, về Bác Hồ.

Tìm vị trí tỉnh Nghệ An trên bản đồ.

GV giải thích *đường bờ biển*.

THÁNG, NĂM (2 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

- Nhận biết tháng trong năm: các tháng trong một năm, số ngày của mỗi tháng.
- Đọc lịch (thứ, ngày, tháng, năm).
- Giải quyết vấn đề đơn giản liên quan đến thời gian.

2. Năng lực chú trọng: tư duy và lập luận toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán; giải quyết vấn đề toán học; giao tiếp toán học.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống, Tự nhiên và Xã hội.

Phẩm chất: trách nhiệm, trung thực, yêu nước.

B. Thiết bị dạy học

GV và HS: lịch tháng.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

1. Giới thiệu các đơn vị chỉ thời gian thường dùng: ngày, tháng, năm

a) Tạo tình huống

GV hỏi, HS trả lời.

- Các bạn có nhớ ngày, tháng, năm sinh của mình không? (HS trả lời.)

- Năm nay các bạn bao nhiêu tuổi? (9 tuổi, 10 tuổi)
- Để biết chính xác năm nay mình bao nhiêu tuổi, ta dựa vào đâu? (năm sinh và năm nay)
- Tính xem năm nay bạn bao nhiêu tuổi?

(HS có thể tính, chẳng hạn: $2023 - 2013 = 10$ hay đếm thêm 1 từ 2013 đến 2023.)

b) Giới thiệu đơn vị đo thời gian: tháng, năm

- Mỗi năm, mỗi người đều thêm 1 tuổi. Năm là một đơn vị đo thời gian.
- Một năm gồm bao nhiêu tháng, đó là những tháng nào, mỗi tháng có bao nhiêu ngày?

2. Thực hành

Bài 1:

- HS nhóm đôi **quan sát** tờ lịch, **nhận biết** yêu cầu rồi **nói** cho nhau nghe.
Một năm có 12 tháng; đó là tháng 1, tháng 2, tháng 3, ..., tháng 12.
- HS **nói** trước lớp.

Bài 2:

- HS nhóm đôi **quan sát** bảng, **nhận biết** yêu cầu rồi **nói** cho nhau nghe.
Tháng 1 có 31 ngày, tháng 2 có 28 hoặc 29 ngày, ..., tháng 12 có 31 ngày.

THÁNG 1 31 ngày	THÁNG 2 28 hoặc 29 ngày	THÁNG 3 31 ngày	THÁNG 4 30 ngày	THÁNG 5 31 ngày	THÁNG 6 30 ngày
THÁNG 7 31 ngày	THÁNG 8 31 ngày	THÁNG 9 30 ngày	THÁNG 10 31 ngày	THÁNG 11 30 ngày	THÁNG 12 31 ngày

- GV giúp HS **hệ thống** số ngày các tháng trong một năm.
 - + Các tháng màu xanh dương có bao nhiêu ngày? (31 ngày)
 - + Các tháng có 31 ngày được sắp xếp như thế nào trong một năm?
(Tháng đầu trong năm có 31 ngày, sau đó cứ cách một tháng lại xuất hiện tháng 31 ngày.
Đặc biệt: tháng 7 và tháng 8 là hai tháng liên tiếp có 31 ngày.)
 - + Các tháng còn lại có 30 ngày, riêng tháng 2 có 28 hoặc 29 ngày.
- Như vậy, có 7 tháng 31 ngày, 4 tháng 30 ngày, 1 tháng có 28 hoặc 29 ngày.
- HS nhóm bốn **đố** nhau:
 - + Các tháng nào có 31 ngày? (tháng 1, 3, 5, 7, 8, 10, 12)
 - + Các tháng nào có 30 ngày? (tháng 4, 6, 9, 11)
 - + Tháng nào có 28 hoặc 29 ngày? (tháng 2)

LUYỆN TẬP

Bài 1:

GV treo tờ lịch năm trên bảng lớp, hướng dẫn HS cách xem lịch:

Năm → Tháng → Ngày → Thứ (GV viết trên bảng lớp).

- HS nhóm đôi **quan sát** tờ lịch trên bảng, theo cách GV đã hướng dẫn, trả lời từng câu hỏi.

a) **Nhìn** số chỉ năm xem có đúng là lịch năm nay không.

Hiện đang là tháng mấy? **Xác định** tháng đó trên tờ lịch.

Hôm nay là ngày bao nhiêu? **Xác định** ngày hôm nay trong tháng này.

Từ ngày, **xác định** xem hôm nay là thứ mấy.

Trả lời: Hôm nay là thứ ..., ngày ..., tháng ..., năm ...

b) **Xác định** xem tháng sau (tháng kế tiếp của tháng này) là tháng mấy và có bao nhiêu ngày.

c) Sinh nhật của Bác Hồ là ngày 19 tháng 5.

Nhìn vào tờ lịch năm nay, **xác định** tháng 5, trong tháng 5 xác định ngày 19, từ đó **xác định** thứ.

– Sửa bài, HS thay nhau **trả lời** các câu hỏi. Khuyến khích các em **nói** trình tự suy luận của nhóm mình.

– GV giúp HS sử dụng đúng một số thuật ngữ:

Hôm qua, hôm nay, ngày mai.

Tuần trước, tuần này, tuần sau.

Tháng trước, tháng này, tháng sau.

Năm trước, năm nay, năm sau hoặc Năm ngoái, năm nay, sang năm.

Bài 2:

– HS **thực hiện** cá nhân.

– GV có thể yêu cầu HS **sửa bài**, GV nói về ý nghĩa từng ngày, lưu ý HS có những thể hiện phù hợp trong những ngày này.

a) Ngày 1 tháng 1 năm 2024 là thứ Hai (Tết Dương lịch).

b) Ngày 3 tháng 2 là thứ Bảy (Ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam). Tháng 2 có 29 ngày.

c) Ngày 8 tháng 3 là thứ Sáu (Ngày Quốc tế Phụ nữ).

Bài 3:

– HS nhóm đôi **đọc** yêu cầu, **thảo luận** và **thực hiện**.

– Sửa bài, HS **giải thích** cách làm.

a) Đúng (1 tuần = 7 ngày);

b) Sai (tháng 6 chỉ có 30 ngày);

c) Sai (vì có tháng chỉ có 28, 29 ngày hoặc 31 ngày);

d) Đúng.

Khám phá

– HS nhóm đôi **đọc**, **tìm hiểu** nội dung.

– Thực hành theo nội dung.

– Hai bạn đổ nhau, chẳng hạn:

Tháng 10 có bao nhiêu ngày?

Tháng 8 có bao nhiêu ngày?

...

GAM

(2 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

- Nhận biết đơn vị đo khối lượng: Gam – tên gọi, kí hiệu, độ lớn, cách đọc, cách viết.
- Nhận biết quan hệ giữa gam và ki-lô-gam, chuyển đổi, tính toán với các đơn vị gam và ki-lô-gam.
- Cân, ước lượng khối lượng vật theo đơn vị ki-lô-gam.
- Giải quyết vấn đề đơn giản liên quan đến khối lượng.

2. Năng lực chú trọng: tư duy và lập luận toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán; giải quyết vấn đề toán học; giao tiếp toán học.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống.

Phẩm chất: trung thực, chăm chỉ, trách nhiệm, nhân ái.

B. Thiết bị dạy học

GV: cân đĩa, cân đồng hồ, cân sức khoẻ và các quả cân trong bộ ĐDDH.

HS: một số đồ vật sử dụng cho Thực hành 2.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

1. Giới thiệu đơn vị đo khối lượng: gam

a) Tạo tình huống: nhu cầu xuất hiện đơn vị đo chuẩn

- GV dùng hai vật, chẳng hạn một cái bắp cải và một quả cà tím, yêu cầu HS xác định vật nào nặng hơn, vật nào nhẹ hơn.
- Một vài HS nâng hai vật trên hai tay, trả lời:
 - + Cái bắp cải nặng hơn quả cà tím.
 - + Quả cà tím nhẹ hơn cái bắp cải.
- GV: Để biết mỗi vật nặng bao nhiêu, ta phải làm sao? (Cân các vật đó.)
- GV cân cái bắp cải và quả cà tím, HS đọc số đo và nhận xét:
 - + Cái bắp cải nặng 1 kg.
 - + Quả cà tím nặng chưa tới 1 kg.
- GV: Muốn biết quả cà tím cân nặng chính xác bao nhiêu, ta phải dùng một đơn vị bé hơn đơn vị ki-lô-gam, đó là đơn vị gam.

b) Giới thiệu đơn vị đo khối lượng Gam

- Gam là một đơn vị đo khối lượng (cả thế giới đều dùng), GV viết trên bảng.
- Gam viết tắt là g (GV viết).
 - + GV chỉ vào g, HS đọc gam.
 - + GV viết: 1 g, 100 g, 200 g, 500 g (HS đọc).
- GV viết: 1000 g = 1 kg (HS đọc).

Gam là một đơn vị đo khối lượng.

Gam viết tắt là g.

$$1000 \text{ g} = 1 \text{ kg}$$

2. Thực hành

Bài 1:

- GV giới thiệu mẫu:
 - + Hình ảnh cân hai đĩa, một bên là vật cần cân, một bên là các quả cân.
 - + Khi cân thăng bằng, ta đọc khối lượng vật đang cân.
- Quả đủ đủ nặng 1 kg 300 g ($200\text{ g} + 100\text{ g} = 300\text{ g}$).
- HS nhóm đôi **quan sát** hình ảnh, **thảo luận** rồi **viết** số đo khối lượng các vật đang cân (bảng con).
- Một vài nhóm **trình bày**, HS **nói** và **đưa** bảng con đã viết số đo.
- a) Các quả cam nặng 1 kg 500 g.
- b) Hai quả xoài nặng 800 g ($500\text{ g} + 200\text{ g} + 100\text{ g} = 800\text{ g}$).

Bài 2:

- HS hoạt động theo tổ.
- HS thay nhau **nâng** các quả cân (vừa nâng vừa **đọc** số đo), **cảm nhận** độ nặng của từng quả cân.

Bài 3:

- a) HS thay nhau **ước lượng** các vật (theo gợi ý của SGK).
- b) **Thực hiện** theo các nội dung.
- GV tới từng tổ, nghe các em báo cáo các nội dung thực hành.

LUYỆN TẬP

Bài 1:

- HS **thực hiện** cá nhân rồi **chia sẻ** nhóm bốn.
- Sửa bài, HS **giải thích** cách làm, HS có thể làm theo các cách khác nhau.

Ví dụ:

$$+ 5\text{ kg} = ?\text{ g}$$

Coi nghìn là đơn vị đếm: $1\text{ kg} = 1\text{ nghìn g} \rightarrow 5\text{ kg} = 5\text{ nghìn g}$.

$$\text{Hay } 1\text{ kg} = 1000\text{ g} \rightarrow 5\text{ kg} = 5000\text{ g} (1000 \times 5 = 5000).$$

$$+ 2500\text{ g} = ?\text{ kg ? g}$$

2 500 g gồm 2000 g và 500 g

$$2\text{ 000 g} = 2\text{ kg}$$

Vậy $2500\text{ g} = 2\text{ kg } 500\text{ g}$ (HS chỉ cần viết kết quả cuối cùng).

Bài 2:

- HS nhóm bốn **tìm hiểu** bài, **nhận biết** yêu cầu: thay ? bởi đơn vị đo kg hay g.
- Các em **thảo luận**, **tìm** cách thực hiện, GV lưu ý HS dựa vào **cảm nhận** độ nặng của 1 kg đã thực hành (quả cân 1 kg, chai nước 1 l).

– Sửa bài, HS **trình bày** suy luận của nhóm, chẳng hạn:

- a) 5 hạt đậu đen nặng 1 g (5 hạt đậu đen không thể nặng bằng chai nước 1 l).
- b) Quả thanh long nặng 1 kg (quả thanh long nặng hơn 5 hạt đậu đen nhiều).
- c) Quả chuối nặng 200 g (quả chuối không nặng bằng chai nước 1 l nên không thể là 200 kg. GV có thể giúp HS hình dung độ nặng của 200 kg: Khối lượng của 5 bạn cụ thể trong lớp).

Sau bài này, GV lưu ý giúp HS gắn độ nặng của 1 g và 1 kg vào hai vật cụ thể, làm cơ sở để HS ước lượng.

- + 1 g khoảng 5 hạt đậu đen (GV có thể dùng vật khác).
- + 1 kg nặng bằng chai nước 1 l.

Bài 3:

– HS nhóm bốn **tìm hiểu** bài, **nhận biết** yêu cầu: thay ? bởi số thích hợp.

– Các em **thảo luận**, **tìm** cách thực hiện.

– Sửa bài, HS **trình bày** suy luận của nhóm, chẳng hạn:

- a) 5 hộp sữa cân nặng 900 g.
(HS nói: 5 hộp sữa và 100 g nặng 1 kg hay 1 000 g.
 $1000\text{ g} - 100\text{ g} = 900\text{ g}$.)
- b) 1 hộp sữa cân nặng 180 g.
(HS nói: $900\text{ g} : 5 = 180\text{ g}$.)

Bài 4: HS thực hiện cá nhân.

– **Tìm hiểu** bài.

- **Đọc** kĩ đề bài.
- **Xác định** cái đã cho, cái phải tìm.

– **Tìm** cách giải.

Nhận biết: Khối lượng cả hộp sữa gồm:

- + Khối lượng sữa trong hộp
- + Khối lượng vỏ hộp.

– **Trình bày** bài giải.

Bài giải

$$380 + 52 = 432$$

Cả hộp sữa cân nặng 432 g.

– **Thử lại.**

GV gợi ý: Khối lượng sữa + Khối lượng vỏ hộp = Khối lượng hộp sữa
 → Khối lượng hộp sữa – Khối lượng sữa = Khối lượng vỏ hộp
 (Dùng mối quan hệ cộng, trừ để thử lại.)

Mở rộng: Khối lượng tịnh của một vật là khối lượng vật đó khi không tính khối lượng bao bì (vỏ hộp, vỏ bao, vỏ thùng, ...).

Liên hệ: Ở Bài 4, khối lượng tịnh của hộp sữa là bao nhiêu? (380 g)

Khám phá

- HS nhóm đôi **quan sát** hình ảnh, **đọc để tìm hiểu** nội dung.
- Các em **chia sẻ**:
 - + 5 cm dài khoảng mấy đốt ngón tay em?
 - + Độ nặng của 2 g? (khoảng 10 hạt đậu đen)

MI-LI-LÍT (2 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

- Nhận biết đơn vị đo dung tích: mi-li-lít – tên gọi, kí hiệu, độ lớn, cách đọc, cách viết.
- Nhận biết quan hệ giữa mi-li-lít và lít, chuyển đổi, tính toán với các đơn vị lít và mi-li-lít.
- Làm quen với dụng cụ đo dung tích.
- Giải quyết vấn đề đơn giản liên quan đến dung tích.

2. Năng lực chú trọng: tư duy và lập luận toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán; giải quyết vấn đề toán học; giao tiếp toán học.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống.

Phẩm chất: trung thực, chăm chỉ, trách nhiệm.

B. Thiết bị dạy học

GV: Bình có vạch chia ml, chai 1 l.

HS: Một số đồ vật (chai hoặc hộp 1 l, hộp sữa, bình nước, ...) dùng cho Cùng học và Thực hành 2.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

1. Giới thiệu đơn vị đo dung tích: mi-li-lít

a) Tạo tình huống: nhu cầu xuất hiện đơn vị đo chuẩn

- Nhóm bốn HS dùng hai vật, chẳng hạn chai 1 l và li nước, so sánh xem vật nào đựng được nhiều nước hơn, vật nào đựng được ít nước hơn.

- HS **quan sát, nhận xét**:

- + Chai đựng được nhiều hơn li.
- + Li đựng được ít hơn chai.
- GV: Chai đựng được bao nhiêu? (1 l – có ghi trên chai)
- GV: Li đựng được bao nhiêu? (ít hơn chai)
- GV: Muốn biết li đựng được cụ thể bao nhiêu, ta phải dùng một đơn vị bé hơn đơn vị lít, đó là đơn vị mi-li-lít.

b) Giới thiệu đơn vị đo dung tích

- Mi-li-lít là một đơn vị đo dung tích (cả thế giới đều dùng), GV viết trên bảng.
- Mi-li-lít viết tắt là **ml** (GV viết).
 - + GV chỉ vào **ml**, HS **đọc mi-li-lít**.
 - + GV viết: 1 ml, 10 ml, 100 ml, 500 ml (HS **đọc**).
- GV viết: $1000\text{ ml} = 1\text{ l}$ (HS **đọc**).
- GV sử dụng dụng cụ lấy thuốc và 1 muỗng nhỏ:
 - + Nhỏ ra muỗng khoảng 20 giọt nước màu.
 - + HS các tổ **quan sát** lượng nước trong muỗng (cơ sở để nhận biết độ lớn của 1 ml).(Nếu không có dụng cụ trên, GV có thể thay thế bằng ống hút được gấp lại để kín một đầu.)

Mi-li-lít là một đơn vị đo dung tích.

Mi-li-lít viết tắt là **ml**.

$$1000\text{ ml} = 1\text{ l}$$

2. Thực hành

Bài 1:

- GV giới thiệu bình có vạch chia mi-li-lít và cách xác định lượng nước trong bình.
- HS **thực hành**.
 - + Theo tổ nếu mỗi tổ có bình chia mi-li-lít (đổ nước vào bình theo yêu cầu của GV, chẳng hạn: 500 ml).
 - + Theo nhóm đôi, sử dụng SGK (nếu không có bình chia mi-li-lít).

Bài 2:

Các nhóm thực hành theo các vật dụng đã chuẩn bị (những vật này có ghi dung tích vật trên bao bì).

- HS **đọc** yêu cầu, **nhận biết** việc cần thực hành.
 - Nhóm bốn **đọc** cho nhau nghe rồi **chia sẻ** với các nhóm khác.
 - Một vài nhóm đại diện **trình bày** trước lớp.
- (HS **chỉ** vào dòng chữ ghi dung tích trên bao bì và **nói**, chẳng hạn: *Hộp sữa này chứa 220 ml*.)

Bài 3:

- HS **thực hành** theo nội dung trong SGK.
 - + Nếu có đủ bình chia mi-li-lít, HS hoạt động theo tổ.
 - + Nếu không đủ bình chia mi-li-lít, HS đại diện thực hành trước lớp.
- HS có thể **thực hành** tại nhà theo nội dung trên: dùng chai 1 l và li nước thường uống.

LUYỆN TẬP

Bài 1:

- HS **thực hiện** cá nhân rồi **chia sẻ** nhóm bốn.
 - Sửa bài, HS **giải thích** cách làm, HS có thể làm theo các cách khác nhau (xem bài gam).
- | | | |
|----------------------------------|----------------------------------|---|
| a) $3\text{ l} = 3000\text{ ml}$ | b) $2000\text{ ml} = 2\text{ l}$ | c) $1\text{ l } 500\text{ ml} = 1500\text{ ml}$ |
| $7\text{ l} = 7000\text{ ml}$ | $5000\text{ ml} = 5\text{ l}$ | $3600\text{ ml} = 3\text{ l } 600\text{ ml}$ |

Bài 2:

- HS nhóm bốn **tìm hiểu** bài, **nhận biết** yêu cầu: thay ? bởi đơn vị đo l hay ml.

– HS **thảo luận**, **tìm** cách thực hiện, GV lưu ý HS dựa vào cảm nhận sức chứa của 1 ml, 1 l đã thực hành (muỗng chứa khoảng 20 giọt nước, bình chia mi-li-lít, chai nước 1 l).

– Sửa bài, HS **trình bày** suy luận của nhóm, chẳng hạn:

a) 5 ml (dựa vào muỗng chứa khoảng 20 giọt nước).

b) 500 l (500 ml chưa được 1 l, đây là bình chứa nước sinh hoạt).

c) 500 ml (chai nửa lít).

Bài 3:

– HS nhóm đôi **đọc** yêu cầu.

– HS **thảo luận** và **thực hiện**.

– Sửa bài, HS **trả lời** và **giải thích** cách làm (đếm thêm từng *trăm mi-li-lít* hoặc làm phép tính).

Văn cần uống thêm 1 l nước nữa.

Tuấn cần uống thêm 1 200 ml nước nữa.

– GV nhắc HS mỗi ngày cần uống khoảng 2 l nước.

Bài 4:

– HS **đọc** yêu cầu, **nhận biết** việc cần làm.

– HS **thảo luận** (nhóm bốn), **tìm** cách thực hiện.

– Sửa bài, HS các nhóm **trình bày**, **giải thích** cách suy luận.

Các em có nhiều cách giải thích, tuy nhiên GV có thể giúp các em nhận ra cách thuận tiện:

+ Có bốn số 900, 700, 800, 600.

+ Để có hai tổng bằng nhau, một tổng gồm số lớn nhất và bé nhất, tổng kia gồm hai số còn lại.

A và D ($900\text{ ml} + 600\text{ ml} = 1\,500\text{ ml}$); B và C ($700\text{ ml} + 800\text{ ml} = 1\,500\text{ ml}$).

Khám phá

– HS nhóm đôi **quan sát** hình ảnh, đọc để **tìm hiểu** nội dung.

– Các em **ghi nhớ**, coi đây là những kiến thức cơ bản tạo điều kiện gắn kết Toán và cuộc sống.

NHÂN SỐ CÓ BỐN CHỮ SỐ VỚI SỐ CÓ MỘT CHỮ SỐ (3 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

– Khái quát hoá việc nhân số có bốn chữ số với số có một chữ số (không nhớ, có nhớ không quá hai lần và nhớ không liên tiếp).

– Thực hiện tính nhẩm, tính giá trị của biểu thức, sử dụng mối quan hệ giữa phép nhân và phép chia.

– Giải quyết vấn đề đơn giản liên quan đến việc tính toán các số đo đại lượng.

2. Năng lực chú trọng: tư duy và lập luận toán học; mô hình hoá toán học; giao tiếp toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống.

Phẩm chất: trách nhiệm, chăm chỉ, nhân ái.

B. Thiết bị dạy học

GV và HS: các thẻ số theo phần Cùng học (nếu cần).

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHỞ ĐỘNG

GV tổ chức cho HS hát hoặc chơi để khởi động.

BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

1. Xây dựng biện pháp nhân các số có bốn chữ số với số có một chữ số

a) 4213×2

Có thể tiến hành theo trình tự sau:

- GV nêu vấn đề $4213 \times 2 = ?$
- + HS nhóm đôi **nhận biết**: Nhân số có bốn chữ số với số có một chữ số.
- + HS **thảo luận**: Thực hiện phép nhân như vẫn làm.
- + HS **thực hiện cá nhân**: Đặt tính rồi tính (bảng con).
- Sửa bài.
- + HS nói cách đặt tính và tính, GV thực hiện phép tính trên bảng lớp.
- + GV: Ở bài đặt tính rồi tính cần lưu ý điều gì?
 - Đặt tính cẩn thận.
 - Tính từ phải sang trái.
 - Khi tính luôn lưu ý việc “có nhớ”.
- + Đây là phép nhân không nhớ.

b) 1524×3

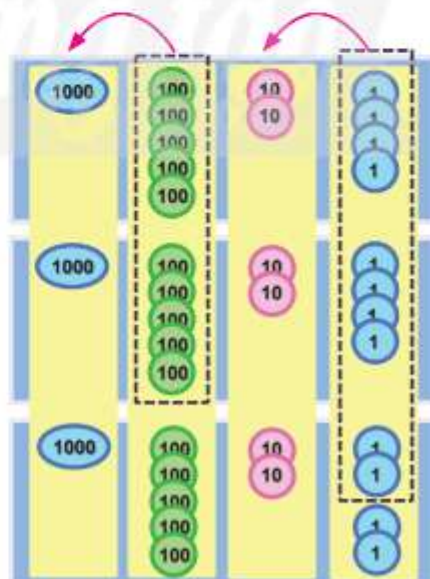
Thực hiện tương tự phần a). Tuy nhiên, GV nên nói chi tiết cách đặt tính và viết cách nhân trên bảng lớp.

– **Đặt tính**: viết thừa số thứ nhất ở trên, viết thừa số thứ hai ở dưới – thẳng với hàng đơn vị của thừa số thứ nhất, viết dấu nhân, kẻ vạch ngang.

- **Tính** từ phải sang trái.
 - 3 nhân 4 bằng 12, viết 2 nhớ 1.
 - 3 nhân 2 bằng 6, thêm 1 bằng 7, viết 7.
 - 3 nhân 5 bằng 15, viết 5, nhớ 1.
 - 3 nhân 1 bằng 3, thêm 1 bằng 4, viết 4.

$$1524 \times 3 = 4572$$

– Nếu cần thiết, GV có thể dùng các thẻ số minh hoạ các thao tác “nhớ” và “thêm”.



2. Thực hành

– Có thể tiến hành như sau:

- Bốn phép tính đầu: HS **thực hiện** cá nhân rồi **chia sẻ** nhóm đôi.
- Bốn phép tính sau: Tổ chức trò chơi tiếp sức cho các tổ.

– GV lưu ý luôn nhận xét và chỉnh sửa việc đặt tính và tính.

LUYỆN TẬP

Bài 1:

- HS (nhóm đôi) **tìm hiểu** bài, **nhận biết: tính nhẩm**.
- HS **thực hiện** nhóm đôi: đọc phép tính và nói kết quả cho bạn nghe.
- GV chốt cách nhân nhẩm với số tròn chục, tròn trăm, tròn nghìn.

Ví dụ: $50 \times 2 \rightarrow 5 \text{ chục} \times 2 = 10 \text{ chục} \rightarrow 50 \times 2 = 100$

$500 \times 2 \rightarrow 5 \text{ trăm} \times 2 = 10 \text{ trăm} \rightarrow 500 \times 2 = 1\,000$

$5\,000 \times 2 \rightarrow 5 \text{ nghìn} \times 2 = 10 \text{ nghìn} \rightarrow 5\,000 \times 2 = 10\,000$

Bài 2:

- HS nhóm đôi **tìm hiểu** bài, **nhận biết** yêu cầu.
- **Thảo luận**, tìm cách thực hiện: Tìm tích hoặc tìm số bị chia.
- HS **thực hiện** cá nhân, **chia sẻ** nhóm đôi.
- Sửa bài, HS **giải thích** cách làm (cột thứ hai, HS có thể dựa vào quan hệ nhân – chia hoặc dựa vào quy tắc tìm số bị chia).

Bài 3:

- HS nhóm đôi **tìm hiểu** bài, **nhận biết** yêu cầu.
 - **Thảo luận**, tìm cách giải quyết và **thực hiện**.
 - Sửa bài, khuyến khích HS **giải thích** cách làm. Có thể có nhiều cách giải thích.
GV giúp HS **nhận biết** cách làm thuận tiện, không cần tính toán.
- a) $1\,080 \times 9 > 1\,020 \times 9$ (thừa số thứ hai đều là 9, thừa số thứ nhất: $1\,080 > 1\,020$).
- b) $2 \times 1\,000 \times 5 = 1\,000 \times 2 \times 5$ (các thừa số đều giống nhau, chỉ khác vị trí).
- c) $2\,400 \times 2 < (200 + 4\,000) \times 2$ (thừa số thứ hai đều là 2, thừa số thứ nhất: $2\,400 < 4\,200$).

Bài 4:

- HS nhóm đôi **tìm hiểu** bài, **nhận biết** yêu cầu.
- **Thảo luận**, tìm cách giải quyết.
- HS **thực hiện** cá nhân rồi **chia sẻ** nhóm đôi.
- Sửa bài, HS **giải thích** cách làm.
GV giúp HS hệ thống thứ tự thực hiện phép tính trong biểu thức.

Bài 5:

- **Tìm hiểu** bài.
- + **Đọc** kĩ đề bài.

- + **Xác định** cái đã cho và câu hỏi của bài toán.
- Nhóm đôi **thảo luận**, tìm cách giải quyết.
 - + Muốn biết số gạo còn lại phải biết số gạo trong kho (10 000 kg) và số gạo chuyển đi.
 - + Muốn biết số gạo chuyển đi phải biết có bao nhiêu xe, mỗi xe chuyển bao nhiêu ki-lô-gam gạo.
- HS **trình bày** bài cá nhân.

Bài giải

$$1500 \times 6 = 9000$$

6 xe chuyển được 9000 kg gạo.

$$10000 - 9000 = 1000$$

Trong kho còn lại 1000 kg gạo.

- Sửa bài: Khuyến khích HS **giải thích** tại sao chọn phép tính đó, chẳng hạn:

+ 1 xe chở 1500 kg.

6 xe chở ... kg?

1500 được lấy 6 lần $\rightarrow 1500 \times 6$.

+ 10000 kg bớt 9000 kg $\rightarrow 10000 - 9000$.

Bài 6:

- **Tìm hiểu** bài.
 - + **Đọc** kĩ đề bài.
 - + **Xác định** cái đã cho và câu hỏi của bài toán.
- Nhóm đôi **thảo luận**, tìm cách giải quyết.

GV có thể hướng dẫn HS thể hiện hình ảnh, thuận lợi cho việc hiểu bài.

1 l

500 ml

500 ml

>, <, = 2 l

- HS **trình bày** bài cá nhân.

Bài giải

$$500 \times 2 = 1000$$

Hai chai nước 500 ml có tất cả 1000 ml nước.

$$1000 \text{ ml} = 1 \text{ l}$$

$$1 + 1 = 2$$

Hôm qua bạn Nam đã uống đủ 2 l nước.

Mở rộng: GV có thể liên hệ giáo dục HS biết tự chăm sóc sức khỏe bản thân.

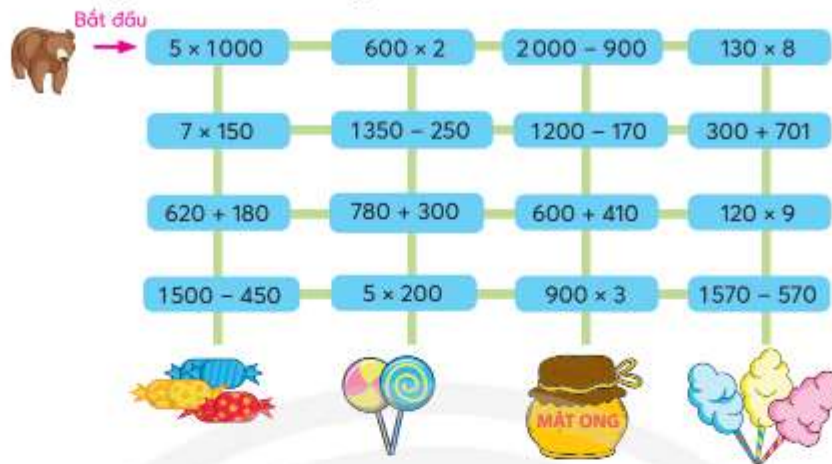
Vui học

- HS (nhóm đôi) **nhận biết** yêu cầu của bài.

Xác định các việc cần làm:

+ Tính nhẩm các phép tính.

- + Chọn phép tính có kết quả lớn hơn 1 000.
- + Xác định đường đi tới hũ mật ong.



Lưu ý: Có thể đi nhiều cách.

CÙNG CỐ

GV có thể cho HS chơi ĐỐ BẠN.

Mỗi HS viết một số (tròn nghìn trong phạm vi 10 000) vào bảng con để chơi.

GV: Đố bạn, đố bạn. HS: Đố gì, đố gì?

GV lấy bảng của HS đưa lên và nói: Số này được lấy 2 lần (Ví dụ: 4 000).

Cả lớp: Tám nghìn.

(HS có thể chơi theo nhóm bốn, hoặc HS thay nhau lên điều khiển lớp chơi.)

CHIA SỐ CÓ BỐN CHỮ SỐ CHO SỐ CÓ MỘT CHỮ SỐ (3 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kỹ năng:

- Thực hiện chia số có bốn chữ số cho số có một chữ số theo thuật tính (không tương minh các tích trong mỗi lượt chia).
- Thực hiện cộng, trừ, nhân, chia nhẩm các số tròn nghìn.
- Tính giá trị của biểu thức, tìm thành phần chưa biết của phép tính nhân, chia.
- Giải quyết vấn đề đơn giản liên quan đến số đo đại lượng.

2. Năng lực chú trọng: tư duy và lập luận toán học; mô hình hoá toán học; giao tiếp toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống, Tự nhiên và Xã hội.

Phẩm chất: yêu nước, chăm chỉ, trách nhiệm.

B. Thiết bị dạy học

GV và HS: Các thẻ số theo phần Cùng học (nếu cần).

b) 8725 : 2

- HS **thực hiện** phép tính trên bảng con.
- GV thường xuyên nhắc HS không viết các tích và thực hiện trừ nhầm.
- Sửa bài, nếu cần GV sử dụng các thẻ số để tường minh cách làm.
- GV lưu ý HS số dư < số chia.

8725	2
07	4362
12	
05	
1	

$$8725 : 2 = 4362 \text{ (dư 1)}$$

- 8 chia 2 được 4, viết 4.
- 4 nhân 2 bằng 8;
- 8 trừ 8 bằng 0.
- Hạ 7; 7 chia 2 được 3, viết 3.
- 3 nhân 2 bằng 6;
- 7 trừ 6 bằng 1.
- Hạ 2, được 12;
- 12 chia 2 được 6, viết 6.
- 6 nhân 2 bằng 12;
- 12 trừ 12 bằng 0.
- Hạ 5; 5 chia 2 được 2, viết 2.
- 2 nhân 2 bằng 4;
- 5 trừ 4 bằng 1.

2. Thực hành

Bài 1:

- Có thể tiến hành như sau:
 - Ba phép tính đầu: HS **thực hiện** cá nhân rồi **chia** sẻ nhóm đôi.
 - Ba phép tính sau: Tổ chức trò chơi tiếp sức cho các tổ.
- GV lưu ý luôn nhận xét và chỉnh sửa việc đặt tính và tính.
- Khi sửa bài, GV lưu ý HS nêu cách thực hiện với những bài có 0 ở thương.

LUYỆN TẬP

Bài 1:

- HS nhóm đôi **tìm hiểu** bài.
 - Yêu cầu của bài là gì? (Số?)
 - Tìm thế nào? (Tìm thương hoặc số bị chia dựa vào mối quan hệ giữa phép nhân và phép chia hoặc dựa vào quy tắc tìm số bị chia.)
- HS **làm** bài cá nhân.
- Khi sửa bài, khuyến khích HS **giải thích** cách làm, khuyến khích HS **nói** về mối quan hệ giữa phép nhân và chia.
- HS **nhận xét** về mối quan hệ của hai phép tính:
 $8840 : 4 = 2210; 2210 \times 4 = 8840.$
 $3352 : 8 = 419; 419 \times 8 = 3352.$

Bài 2:

- **Tìm hiểu** bài:
Nhóm hai HS **đọc** yêu cầu: Xác định đúng hay sai, tại sao sai và sửa lại cho đúng.
- Khi sửa bài, khuyến khích HS **nói** lý do bài c sai và sửa lại.

Bài 3:

- HS nhóm đôi **tìm hiểu** bài rồi **thực hiện**.
- Khi sửa bài, khuyến khích HS **giải thích** cách làm.
- a) Đúng, $432 \text{ g} \times 3 = 1296 \text{ g}$
 $1 \text{ kg} = 1000 \text{ g}, 1296 \text{ g} > 1000 \text{ g}.$
- b) Sai, $5400 \text{ ml} : 8 = 675 \text{ ml}$
 $1 \text{ l} = 1000 \text{ ml}, 675 \text{ ml} < 1000 \text{ ml}.$

Bài 4:

– **Tìm hiểu bài:**

Bài toán yêu cầu gì? (Tìm số)

– HS **thực hiện** nhóm đôi: **Thảo luận và làm bài.**

HS thực hiện vào bảng con.

– Khi sửa bài, khuyến khích HS **giải thích** tại sao chọn như vậy.

a) Thực hiện nhẩm từ trên xuống dưới.

b) $? \times 8 = 8000$. Vận dụng cách tìm thừa số chưa biết.

c) $2000 : 4 = ?$; $? : 5 = 2000$. Vận dụng cách tìm số bị chia.

– GV lưu ý HS cách thực hiện bài, bắt đầu từ những dữ kiện đã cho.

Bài 5:

– **Tìm hiểu bài.**

+ **Đọc** kĩ đề bài.

+ **Xác định** cái đã cho và câu hỏi của bài toán.

– Nhóm đôi **thảo luận**, **tìm** cách giải quyết.

+ Muốn biết thời gian lau dọn mỗi căn phòng là bao nhiêu phút cần biết lau dọn 6 căn phòng hết bao nhiêu phút.

+ Cần chuyển đổi 3 giờ sang phút.

– HS **trình bày** bài cá nhân.

Bài giải

3 giờ = 180 phút

$180 : 6 = 30$

Cô Lê lau dọn 1 căn phòng mất 30 phút.

Sửa bài: Khuyến khích HS **giải thích** tại sao chọn phép tính chia.

Dùng 180 phút để dọn 6 căn phòng, thời gian lau dọn mỗi căn phòng là như nhau.

→ Chia đều 180 phút thành 6 phần.

Thử thách

– HS nhóm bốn **tìm hiểu** bài, **thảo luận** tìm cách giải quyết.

– Các nhóm có thể **thực hiện** theo các cách khác nhau, chẳng hạn:

+ **Đếm thêm** 1 giờ:

15 giờ 45 phút, 16 giờ 45 phút → 1 giờ.

16 giờ 30 phút, 17 giờ 30 phút, 18 giờ 30 phút → 2 giờ.

+ HS cũng có thể **xoay kim đồng hồ** để tìm thời gian đọc sách của mỗi người.

– Sửa bài:

Người dành nhiều thời gian cho việc đọc sách hơn là chị An.

GV khuyến khích nhiều nhóm **trình bày** cách thực hiện.

– Giáo dục ích lợi của việc đọc sách.

Vui học

– HS thực hiện nhóm đôi: **Đọc** nội dung, **thảo luận**.

Khối lượng voi gấp 4 lần khối lượng hươu cao cổ

→ Khối lượng voi giảm đi 4 lần thì được khối lượng hươu cao cổ.

Cũng có thể suy luận:

Khối lượng voi gấp 4 lần khối lượng hươu cao cổ

→ $\text{Voi} = \text{Hươu} \times 4$

→ $\text{Hươu} = \text{Voi} : 4$

→ $5\,000\text{ kg} : 4 = 1\,250\text{ kg}$

– Khi sửa bài, khuyến khích HS **giải thích** cách làm.

Đất nước em

– GV có thể chuẩn bị những đoạn clip về voi ở Bản Đôn (Đắk Lắk) để giới thiệu cho HS.

– HS **tìm hiểu** nội dung, **chia sẻ** những hiểu biết về loài voi, về voi Bản Đôn.

Hoạt động thực tế

– Tìm vị trí các tỉnh Sơn La, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Nam, Đắk Lắk, Đắk Nông, Đồng Nai và Bình Phước trên bản đồ (SGK trang 88).

EM LÀM ĐƯỢC NHỮNG GÌ? (2 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

– Ôn tập nhân, chia các số có bốn chữ số với số có một chữ số.

– Sử dụng các kiến thức về phép nhân và phép chia để giải quyết vấn đề đơn giản.

– Giải quyết vấn đề đơn giản liên quan đến đo lường: khối lượng, dung tích.

2. Năng lực chú trọng: tư duy và lập luận toán học, mô hình hoá toán học, giao tiếp toán học.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống, Tự nhiên và Xã hội.

Phẩm chất: chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm, nhân ái.

B. Thiết bị dạy học

GV: hình vẽ bài Vui học (nếu cần).

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHỞI ĐỘNG

GV có thể tổ chức cho HS chơi “Tìm bạn”.

– HS **viết** một số tròn nghìn bất kì (trong phạm vi 10 000) vào bảng con.

– Một HS **đưa** bảng con lên trước lớp để tìm bạn.

Ví dụ:

Bảng con của bạn trước lớp có số 5 000.

Bạn đó **nói**: 5 nghìn cộng thêm mấy để được 7 nghìn?

Các bạn có bảng mang số 2 000 **chạy lên** kết bạn.

Cả lớp **vỗ tay**.

...

LUYỆN TẬP

Bài 1:

- HS **tìm hiểu** bài và **thực hiện** cá nhân.
- Sửa bài, HS **dùng thẻ** A, B, C (hoặc viết A, B, C vào bảng con) để **trả lời**.
Khuyến khích HS **nói** cách làm, có thể giải thích theo các cách khác nhau, chẳng hạn:
 - a) $? \times 8 = 1\,600$
 - + Nhẩm: Mấy trăm $\times 8 = 16$ trăm? (2 trăm)
 - + Dựa vào quan hệ giữa phép nhân và phép chia. ($1\,600 : 8 = ?$)
 - + Dựa vào quy tắc tìm thừa số. (tích : thừa số kia)

Bài 2:

- Nhóm hai HS **tìm hiểu** bài, **nhận biết** yêu cầu của bài:
Tìm biểu thức có giá trị bằng nhau.
- HS **thực hiện** cá nhân.
Khi sửa bài, GV tổ chức trò chơi “Tìm bạn”, khuyến khích HS **nói** cách làm.
Qua các trường hợp cụ thể, GV khái quát lại một số kiến thức về phép nhân, phép chia.
 - + Nhân, chia với 1 ($5\,000 \times 1 = 5\,000 : 1$).
 - + Bản chất của phép nhân ($1\,530 + 1\,530 = 1\,530 \times 2$).
 - + Nhân nhẩm ($4 \times 2\,000 = 4\,000 \times 2$).

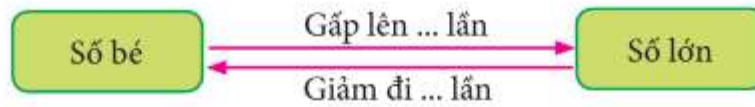
Bài 3:

- HS **thực hành** cá nhân rồi **chia sẻ** nhóm đôi.
- Sửa bài, GV hỏi để hệ thống hoá:
 - Cách đặt tính.
 - Cách tính (nếu có nhớ thì sao).
 - Nên giới thiệu cách kiểm tra kết quả (dùng mối quan hệ nhân, chia để kiểm tra).

Bài 4:

- HS nhóm đôi **tìm hiểu** bài, **nhận biết** yêu cầu: Số?
- HS **thảo luận** nhóm đôi để **tìm** cách thực hiện.
Tìm hiểu mẫu.
 - + Nếu có số ở hàng trên, muốn tìm số ở hàng dưới thì làm sao? (số hàng trên $\times 2$, thử tính $3\,280 \times 2 = 6\,560$).
 - + Nếu có số ở hàng dưới, muốn tìm số hàng trên thì làm sao? (số hàng dưới : 2).

- Khi sửa bài khuyến khích HS **giải thích** cách làm.
- GV hệ thống mối quan hệ gấp, giảm qua một số trường hợp cụ thể.



Bài 5:

- **Tìm hiểu bài.**
 - + **Đọc** kĩ đề bài.
 - + **Xác định** cái đã cho và câu hỏi của bài toán.
- Nhóm đôi **thảo luận, tìm** cách giải quyết.
 - + Tìm **tất cả** số bò và gà → Gộp → Cộng → Số con mỗi loại (số bò đã biết, chưa biết số gà).
 - + Số gà gấp 8 lần số bò → Số bò: số bé, Số gà: Số lớn → Tìm số lớn → Số bé $\times 8$.
- HS **trình bày** bài cá nhân.
- Khi sửa bài, khuyến khích HS **giải thích** tại sao chọn phép tính đó.

Bài 6:

- HS nhóm đôi **tìm hiểu bài, thảo luận** và **thực hiện**.

GV có thể giúp các em tìm hiểu bài bằng cách vẽ và viết như sau (đây cũng là một hình thức tóm tắt bài toán):



- HS **trình bày** bài cá nhân.

Bài giải

$$1\text{ l} = 1000\text{ ml}$$

$$1000 - 500 = 500$$

Rót ra 500 ml, trong hộp còn lại 500 ml.

$$500 : 2 = 250$$

Mỗi cốc đựng 250 ml sữa.

- Sửa bài, GV khuyến khích nhiều nhóm **trình bày**, HS **giải thích** lí do chọn các phép tính và chuyển đổi đơn vị đo.

+ Rót ra 500 ml → Có 1 l, tách ra 500 ml → $1\text{ l} - 500\text{ ml} \rightarrow 1000\text{ ml} - 500\text{ ml}$.

+ Rót đều → Chia đều.

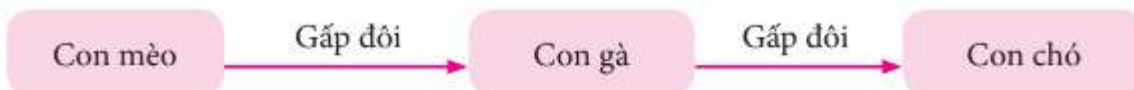
Vui học

- GV có thể tổ chức cho HS dưới dạng trò chơi để thực hiện:
 - + HS **thực hiện** theo nhóm ba (mỗi bạn đóng vai một con vật).
 - + Viết khối lượng các con vật cần tìm vào bảng con.

– Sửa bài.

+ Khuyến khích nhiều nhóm **trình bày** (có **giải thích** cách làm).

+ Từ hình ảnh trong SGK, GV giúp HS **nhận biết** mối quan hệ về khối lượng giữa ba con vật.



GÓC VUÔNG, GÓC KHÔNG VUÔNG (2 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

- Làm quen với biểu tượng về góc, góc vuông, góc không vuông; đọc tên góc.
- Sử dụng ê-ke để kiểm tra góc vuông, góc không vuông.
- Sử dụng ê-ke vẽ được góc vuông trong trường hợp đơn giản.
- Biết gấp tờ giấy để tạo hình góc vuông.

2. Năng lực chú trọng: tư duy và lập luận toán học; mô hình hoá toán học; giao tiếp toán học; giải quyết vấn đề toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống.

Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

B. Thiết bị dạy học

GV: Thước ê-ke; mô hình đồng hồ; một tờ giấy; hình vẽ các góc theo nội dung bài học, Thực hành 3 và 4 (nếu cần).

HS: Thước ê-ke, mô hình đồng hồ, một tờ giấy.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHOẢNG ĐỘNG

HS hoạt động theo nhóm bốn.

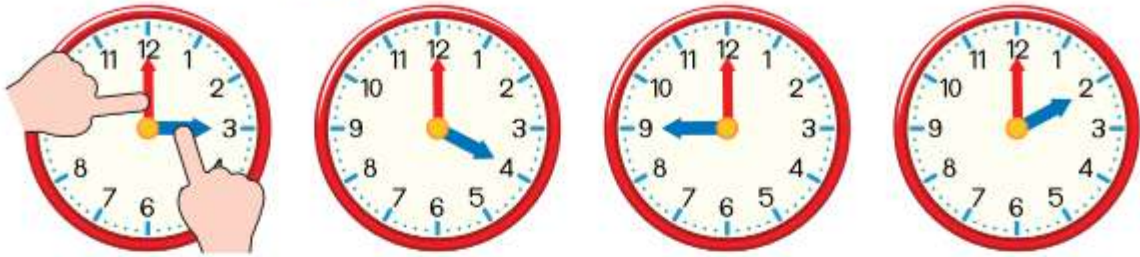
GV yêu cầu HS đặt kim đồng hồ: 3 giờ; 4 giờ; 9 giờ và 2 giờ (mỗi HS đặt 1 giờ).

Nhóm nào xong trước thì được gắn đồng hồ lên bảng lớp và đọc giờ.
Cả lớp nhận xét.



BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

1. Làm quen biểu tượng góc



- GV giới thiệu: Hai kim ở mỗi đồng hồ tạo thành hình ảnh góc.
- GV dùng tay vuốt theo hai kim ở mỗi đồng hồ, HS nói: “Góc”.

2. Giới thiệu góc vuông, góc không vuông

- GV giới thiệu.

Góc gồm hai loại: góc vuông và góc không vuông.

- GV viết và vẽ như phần Cùng học (Vừa vẽ vừa giới thiệu đỉnh, cạnh của góc và cách đọc tên góc, HS đọc theo).

• Góc vuông



• Góc không vuông



GV lưu ý HS, nếu không sợ nhầm lẫn, ta có thể đọc tên góc theo tên đỉnh của góc (ví dụ: góc đỉnh O, góc đỉnh D, ...).

- HS quan sát hình ảnh bốn đồng hồ trên bảng, nhận biết hình ảnh góc vuông, góc không vuông.

+ Đồng hồ chỉ 3 giờ có hai kim tạo thành hình ảnh góc vuông.

+ Đồng hồ chỉ 4 giờ có hai kim tạo thành hình ảnh góc không vuông.

...

3. Dùng ê-ke để kiểm tra góc vuông, vẽ góc vuông

a) Giới thiệu ê-ke

- GV đưa ê-ke lên và nói: Đây là cái ê-ke.
- GV viết: ê-ke, HS đọc: “ê-ke”.

- GV giới thiệu công dụng của ê-ke.
 - + Kiểm tra xem một góc là góc vuông hay góc không vuông.
 - + Vẽ góc vuông.
- GV đặt vấn đề: Tại sao ê-ke lại có các tác dụng như vậy? (Trên ê-ke luôn có góc vuông.)
- HS nhận biết đỉnh góc vuông và hai cạnh góc vuông (dùng tay chỉ vào đỉnh, vuốt tay theo hai cạnh).
- + Trên ê-ke của GV.
- + Trên ê-ke của HS (hoạt động nhóm bốn).

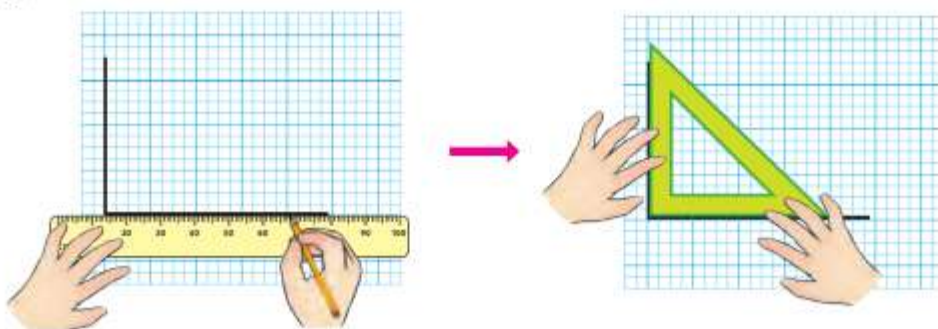


b) Kiểm tra góc vuông bằng ê-ke

- GV vẽ sẵn hai góc trên bảng (một góc vuông, một góc không vuông).
Ta dùng ê-ke kiểm tra xem góc nào vuông, góc nào không vuông.
- GV dùng ê-ke, vừa thao tác vừa nói.
 - + **Đặt ê-ke** sao cho:
 - đỉnh góc vuông ê-ke trùng với đỉnh của góc,
 - một cạnh góc vuông ê-ke trùng với một cạnh của góc.
 - + **Quan sát** cạnh còn lại của góc vuông ê-ke và cạnh còn lại của góc:
Nếu trùng nhau thì góc đó là góc vuông.
Nếu không trùng nhau thì góc đó là góc không vuông.
- HS sử dụng ê-ke **thực hiện** bài **Thực hành 3** (thực hiện cá nhân, chia sẻ nhóm đôi).
Khi sửa bài, một vài HS đại diện lên **thực hành** trên bảng lớp với các góc được GV vẽ sẵn trên bảng (như SGK).

c) Vẽ góc vuông bằng ê-ke

- Ta dùng ê-ke để vẽ góc vuông.
- GV dùng ê-ke, vừa thao tác vừa nói.
 - + Đặt ê-ke trên mặt giấy (hoặc bảng) tại vị trí cần vẽ.
 - + Dùng bút, xuất phát từ đỉnh góc vuông của ê-ke, **vẽ hai cạnh** của góc.
 - + **Đặt tên** góc, **kí hiệu** góc vuông (như SGK).
 - HS sử dụng ê-ke **thực hiện** bài **Thực hành 5** (thực hiện cá nhân, chia sẻ nhóm đôi).
 - Khi sửa bài, một HS đại diện lên **thực hành** trên bảng lớp.
 - HS không sử dụng ê-ke, **vẽ** một góc vuông trên giấy kẻ ô vuông rồi dùng ê-ke **kiểm tra** góc vừa vẽ.



4. Thực hành

Bài 1:

– Nhóm bốn HS **tìm hiểu** bài, **nhận biết** nhiệm vụ: Tạo hình góc vuông, góc không vuông theo hai cách.

+ Dùng que tính.

+ Dùng hai cánh tay.

– Các nhóm thực hiện.

– Một vài nhóm **trình bày**, khuyến khích HS thực hiện trước lớp.

– Cả lớp **bổ sung, nhận xét**, GV tổng kết.

Bài 2:

Thực hành: **Xếp góc vuông**.

– GV vấn đáp giúp HS **nhận biết** các bước hướng dẫn gấp tờ giấy tạo hình góc vuông.

Lưu ý các em, ở bước 2, khi gấp lại, hai mép bên phải (theo hình vẽ SGK) phải trùng nhau.

– HS thực hành theo nhóm đôi: thực hiện cá nhân rồi chia sẻ trong nhóm.

– Dùng ê-ke để kiểm tra xem góc vuông xếp được có chính xác.

– Sửa bài: Một vài HS gấp trước lớp, cả lớp nhận xét.

Bài 3: HS thực hành theo nhóm đôi: thực hiện rồi chia sẻ trong nhóm.

Bài 4:

– **Tìm hiểu** mẫu:

• HS đọc tên hình: “Tứ giác ABCD”.

• Yêu cầu HS **kể tên** các góc của tứ giác ABCD (ví dụ: tứ giác ABCD có góc đỉnh A, góc đỉnh B,...)

• Yêu cầu HS **dùng ê-ke để kiểm tra** các góc của tứ giác ABCD.

– GV yêu cầu cho HS **nhận biết** các việc cần làm.

1. Dùng ê-ke **kiểm tra** góc vuông.

2. **Thông báo** kết quả kiểm tra.

– HS **thực hiện** theo nhóm bốn.

– Sửa bài, GV khuyến khích HS **thao tác** trên bảng lớp (mỗi nhóm / hình).

Lưu ý: HS có thể dùng góc vuông bằng giấy (xếp ở bài 2) để thực hiện.

LUYỆN TẬP

Bài 1:

– **Tìm hiểu** bài.

• Yêu cầu của bài là gì? (Chọn ý trả lời đúng.)

• Tìm thế nào? (Dùng ê-ke kiểm tra góc vuông.)

– HS **làm** bài theo nhóm đôi.

GV lưu ý HS cách đặt thước.

– Khi sửa bài, một vài HS dùng ê-ke kiểm tra các ở hình vẽ trên bảng lớp.

CÙNG CỐ

Trò chơi AI TINH MẮT THẾ!

GV cho HS quan sát các đồ vật xung quanh, thi đua kể tên các đồ vật có góc vuông

Ví dụ: mặt bàn, quyển sách, ...

Đội nào kể được nhiều hơn thì thắng cuộc.

HÌNH CHỮ NHẬT (1 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

- Nhận biết một số tính chất về cạnh và góc của hình chữ nhật.
- Vẽ được hình chữ nhật trên lưới ô vuông.
- Giải quyết vấn đề đơn giản liên quan đến hình chữ nhật.

2. Năng lực chú trọng: tư duy và lập luận toán học; mô hình hoá toán học, giao tiếp toán học; giải quyết vấn đề toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống, Mĩ thuật.

Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

B. Thiết bị dạy học

GV: thước ê-ke, thước thẳng có chia vạch xăng-ti-mét, một số hình trong bộ thiết bị dạy toán, hình vẽ Luyện tập 1 (nếu cần).

HS: thước ê-ke, thước thẳng có chia vạch xăng-ti-mét, hình chữ nhật trong bộ đồ dùng học toán.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHỞI ĐỘNG

Trò chơi AI TINH MẮT THẾ!

GV gắn một số hình lên bảng, HS chọn hình chữ nhật.

Tổ nào chọn được đúng hình chữ nhật và nhanh nhất thì thắng cuộc.

BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

1. Giới thiệu tính chất cơ bản về góc và cạnh của hình chữ nhật

– GV chỉ vào hình chữ nhật trên bảng lớp và yêu cầu HS tìm hiểu về góc và cạnh của hình chữ nhật.

– HS nhóm bốn **quan sát** hình chữ nhật ABCD trong SGK, **thảo luận** cách thực hiện.

– Các nhóm **thực hiện** và **trình bày** trước lớp.

+ Các góc đỉnh A, B, C, D là các góc vuông.



+ Các cạnh AB và CD dài bằng nhau.

Các cạnh AD và BC dài bằng nhau.

Các nhóm có thể **trình bày** việc tìm hiểu góc và cạnh theo các cách khác nhau.

- **Góc**

+ Dùng ê-ke **kiểm tra** góc vuông.

+ Các góc vẽ theo đường kẻ của giấy là các góc vuông (**bài học trước đã thực hành**).

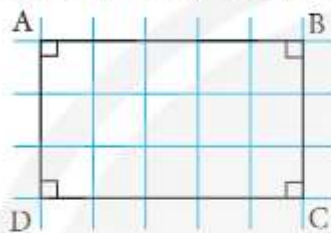
- **Cạnh**

+ Dùng thước để **đo**.

+ **Đếm** số ô vuông.

– GV dùng ê-ke kiểm tra góc, dùng thước đo các cạnh

(vừa thao tác vừa nói, kí hiệu các góc vuông, viết nội dung phần Cùng học)



Hình chữ nhật có:

- 4 góc vuông;
- 2 cạnh dài có độ dài bằng nhau,
2 cạnh ngắn có độ dài bằng nhau.

– GV giới thiệu các thuật ngữ *chiều dài, chiều rộng*.

Vận dụng:

+ Em hiểu thế nào về một hình chữ nhật có chiều dài 3 m, chiều rộng 2 m?

+ Độ dài hai cạnh dài đều là 3 m.

Độ dài hai cạnh ngắn đều là 2 m.

2. Thực hành

Bài 1:

– HS nhóm đôi **tìm hiểu** bài, **thảo luận**, **thực hiện**.

– Một vài nhóm **trình bày**, **giải thích**, chẳng hạn:

+ EGHK và MNPQ là các hình chữ nhật vì mỗi hình đều có:

- 4 góc vuông;
- 2 cạnh dài có độ dài bằng nhau,
2 cạnh ngắn có độ dài bằng nhau.

+ UVST không là hình chữ nhật vì không có 4 góc vuông (hoặc Độ dài hai cạnh dài không bằng nhau).

+ ABCD không là hình chữ nhật vì không có 4 góc vuông.

Bài 2:

– GV vấn đáp giúp HS **nhận biết** các bước hướng dẫn vẽ hình chữ nhật (trên lưới ô vuông).

– HS **vẽ** (cá nhân) rồi chia sẻ theo nhóm bốn.

– Sửa bài, HS **vẽ** trên bảng lớp, cả lớp nhận xét.

LUYỆN TẬP

Bài 1:

- HS nhóm bốn **tìm hiểu** bài, **thảo luận**, **thực hiện**.
- Một vài nhóm **trình bày**, khuyến khích các em **giải thích**.

GV gợi ý để các em giải thích theo trình tự:

 Tìm số đo hai mép còn lại của khung cửa sổ

→ Khung cửa sổ hình chữ nhật

→ Độ dài hai cạnh dài bằng nhau (150 cm);

 Độ dài hai cạnh ngắn bằng nhau (120 cm)

→ Mép dưới dài 150 cm, mép bên phải dài 120 cm.

CỦNG CỐ

- HS quan sát hình vẽ đầu trang sách và chọn hình chữ nhật, giải thích.
 - Để biết chiều dài và chiều rộng khung cửa sổ hình chữ nhật của lớp mình, em sẽ đo thế nào? (Chỉ cần đo một cạnh dài và một cạnh ngắn.)
- Nếu có thời gian thì tổ chức đo.

HÌNH VUÔNG (1 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

- Nhận biết một số tính chất về cạnh và góc của hình vuông.
- Vẽ được hình vuông trên lưới ô vuông.
- Giải quyết vấn đề đơn giản liên quan đến hình vuông.

2. Năng lực chú trọng: tư duy và lập luận toán học; mô hình hoá toán học; giao tiếp toán học; giải quyết vấn đề toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống, Mĩ thuật.

Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

B. Thiết bị dạy học

GV: thước ê-ke, thước thẳng có chia vạch xăng-ti-mét, một số hình trong bộ thiết bị dạy toán, hình vẽ Luyện tập 1 (nếu cần).

HS: thước ê-ke, thước thẳng có chia vạch xăng-ti-mét, hình vuông trong bộ đồ dùng học toán.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHỞ ĐỘNG

Trò chơi AI TINH MẮT THẾ!.

GV gắn một số hình lên bảng, cho HS chọn hình vuông.

Tổ nào chọn được đúng hình vuông và nhanh nhất thì thắng cuộc.

HS nêu đặc điểm về góc và cạnh của hình chữ nhật.

BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

1. Giới thiệu tính chất cơ bản về góc và cạnh của hình vuông

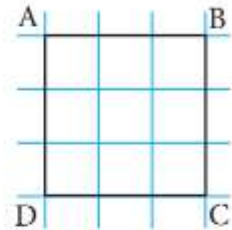
– GV chỉ vào hình vuông trên bảng lớp và yêu cầu HS **tìm hiểu** về **góc** và **cạnh** của hình vuông.

– HS nhóm bốn **quan sát** hình vuông ABCD trong SGK, **thảo luận** cách thực hiện.

– Các nhóm **thực hiện** và **trình bày** trước lớp.

+ Các góc đỉnh A, B, C, D là các góc vuông.

+ Các cạnh AB, BC, CD và DA dài bằng nhau.



Các nhóm có thể **trình bày** việc tìm hiểu góc và cạnh theo các cách khác nhau.

• Góc

+ Dùng ê-ke **kiểm tra** góc vuông.

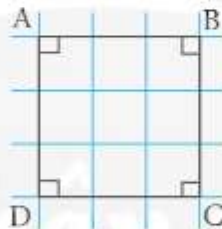
+ Các góc vẽ theo đường kẻ của giấy là các góc vuông.

• Cạnh

+ Dùng thước để **đo**.

+ **Đếm** số ô vuông.

– GV dùng ê-ke kiểm tra góc, dùng thước đo các cạnh (vừa thao tác vừa nói, kí hiệu các góc vuông, viết nội dung phần Cùng học).



Hình vuông có:

- 4 góc vuông;
- 4 cạnh có độ dài bằng nhau.

– GV đặt vấn đề:

+ Có một hình vuông, biết độ dài 1 cạnh, em sẽ biết gì?

+ Biết độ dài 3 cạnh còn lại.

2. Thực hành

Bài 1:

– HS nhóm đôi **tìm hiểu** bài, **thảo luận**, **thực hiện**.

– Một vài nhóm **trình bày**, **giải thích**, chẳng hạn:

+ EGHK và STUV là các hình vuông vì mỗi hình đều có:

- 4 góc vuông;
- 4 cạnh dài bằng nhau.

+ ABCD không là hình vuông vì 4 cạnh không dài bằng nhau.

+ MNPQ không là hình vuông vì không có 4 góc vuông.

Bài 2:

- GV vấn đáp giúp HS **nhận biết** các bước hướng dẫn vẽ hình vuông (trên giấy ô li).
- HS **vẽ** (cá nhân) rồi **chia sẻ** theo nhóm bốn.
- Sửa bài, GV có thể giới thiệu một số hình vẽ đẹp của HS, sau đó GV có thể tổ chức cho các em bình chọn hình đẹp nhất, ...

LUYỆN TẬP

Bài 1:

- HS nhóm bốn **tìm hiểu** bài, **thảo luận**, **thực hiện**.
- Một vài nhóm **trình bày**, khuyến khích các em **giải thích**.

GV gợi ý để các em giải thích theo trình tự:

Tìm số đo ba mép còn lại của khung cửa sổ

- Khung cửa sổ **hình vuông**
- 4 cạnh dài bằng nhau
- Các mép còn lại đều dài 1 m.

CỦNG CỐ

- GV cho HS quan sát hình vẽ đầu trang sách và chọn hình vuông, giải thích.
- Để biết mỗi cạnh của mặt bàn hình vuông dài bao nhiêu, em sẽ đo thế nào? (Chỉ cần đo một cạnh.)

CHU VI HÌNH TAM GIÁC, CHU VI HÌNH TỨ GIÁC (1 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

- Nhận biết khái niệm chu vi của một hình.
- Tính được chu vi hình tam giác, chu vi hình tứ giác.
- Giải quyết vấn đề đơn giản liên quan đến chu vi hình tam giác, chu vi hình tứ giác.

2. Năng lực chú trọng: tư duy và lập luận toán học; mô hình hoá toán học; giao tiếp toán học; giải quyết vấn đề toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống, Tự nhiên và Xã hội, Tiếng Việt.

Phẩm chất: yêu nước, chăm chỉ, trách nhiệm.

B. Thiết bị dạy học

GV: Hình vẽ Luyện tập 1 (nếu cần).

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHỞI ĐỘNG

HS quan sát hình vẽ khung treo lồng đèn, trả lời các câu hỏi của GV.

– Người ta làm khung treo này bằng cách nào?

(Uốn một đoạn dây thép.)

– Muốn biết đoạn dây thép lúc đầu dài bao nhiêu, ta làm thế nào?

(Đo các cạnh của khung tranh rồi tính tổng.)

– Tính tổng độ dài các cạnh của một hình chính là tính chu vi của hình đó.

BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

1. Giới thiệu chu vi hình tam giác, chu vi hình tứ giác

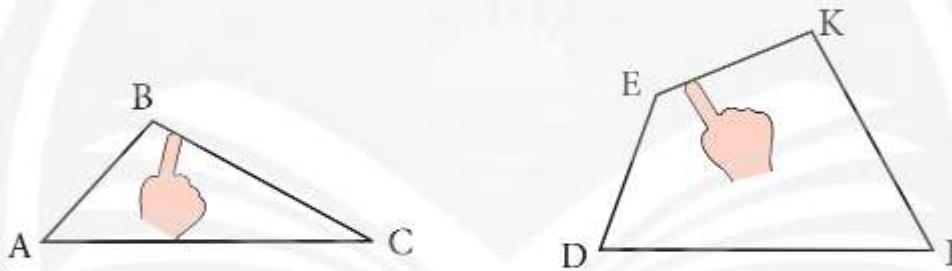
– GV giới thiệu:

Chu vi hình tam giác, *chu vi* hình tứ giác là tổng độ dài các cạnh của mỗi hình đó (vừa nói vừa dùng đầu thước tô theo các cạnh của hình tam giác ABC, hình tứ giác DEKI đã vẽ trên bảng).

– HS dùng đầu ngón tay **tô** theo các cạnh của hình tam giác ABC, hình tứ giác DEKI (hình vẽ trong SGK), vừa tô vừa **nói**:

+ Chu vi của hình tam giác ABC là tổng độ dài các cạnh AB, BC, CA.

+ Chu vi của hình tứ giác DEKI là tổng độ dài các cạnh DE, EK, KI, ID.



– GV đặt vấn đề: Muốn tính chu vi hình tam giác, hình tứ giác ta phải biết gì?
(Biết độ dài các cạnh của mỗi hình đó.)

2. Tính chu vi hình tam giác

Có thể tiến hành theo trình tự sau:

– HS nhóm đôi **đọc** nội dung Ví dụ 1, **xác định** được yêu cầu (Tính chu vi hình tam giác ABC).

– HS **nhận biết**: Hình tam giác ABC đã cho độ dài cả ba cạnh.

– GV: Tính chu vi hình tam giác ABC bằng cách nào? (Tính tổng độ dài ba cạnh.)

– GV hướng dẫn: Trình bày như bài giải toán có lời văn.

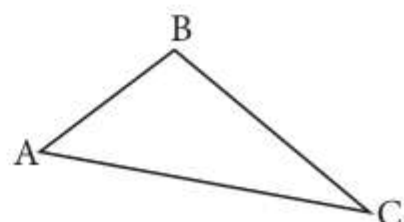
HS **trình bày** bài giải trên bảng con.

Bài giải

$$2 + 3 + 4 = 9$$

Chu vi hình tam giác ABC là 9 cm.

(Có thể trình bày bài giải như SGK.)



3. Tính chu vi hình tứ giác

– HS nhóm đôi **đọc** nội dung Ví dụ 2, **xác định** được yêu cầu. (Tính chu vi hình tứ giác DEKI.)

– HS **nhận biết**: Hình tứ giác DEKI đã biết độ dài cả bốn cạnh.

– HS **trình bày** bài giải trên vở hoặc bảng con.

Bài giải

$$2 + 2 + 3 + 4 = 11$$

Chu vi hình tứ giác DEKI là 11 cm.

– Sửa bài, một vài em **trình bày, giải thích** cách làm.

– GV giúp HS **kiểm tra**:

+ Kết quả.

+ Phép tính có phù hợp vấn đề cần giải quyết.

+ HS dưới lớp dùng thước đo nối tiếp các cạnh của tứ giác DEKI.

(Đo từ vạch 0 tới vạch 2, từ vạch 2 tới vạch 4,
từ vạch 4 tới vạch 7, từ vạch 7 tới vạch 11.)

GV sửa bài trên bảng.

– GV tổng kết.

Muốn tính chu vi hình tam giác, hình tứ giác:

+ Phải biết độ dài các cạnh của mỗi hình.

+ Tính tổng độ dài tất cả các cạnh.

4. Thực hành

Bài 1:

– HS nhóm đôi **tìm hiểu** bài, **nhận biết** hai yêu cầu của bài.

a) Hai bạn cùng **thực hiện**. (Dùng thước đo từng cạnh của hình tam giác.)

DE = 3 cm, EK = 3 cm, DK = 2 cm.

b) HS **thực hiện** cá nhân.

– Sửa bài, một vài nhóm **trình bày**, các nhóm **bổ sung, nhận xét**, GV tổng kết.

LUYỆN TẬP

Bài 1:

– HS **nhận biết** yêu cầu của bài: **Tính** chu vi tứ giác.

– **Xác định** số đo các cạnh: bằng nhau và bằng 17 dm.

– HS **thực hiện** cá nhân.

– Khi sửa bài, GV khuyến khích HS **giải thích**.

Bài 2:

Tiến hành tương tự bài 1.

CỦNG CỐ

Muốn tính chu vi hình tam giác, hình tứ giác:

- + Phải biết độ dài các cạnh của mỗi hình.
- + Tính tổng độ dài tất cả các cạnh.

CHU VI HÌNH CHỮ NHẬT (2 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

- Hình thành quy tắc tính chu vi hình chữ nhật.
- Tính được chu vi hình chữ nhật (biết chiều dài và chiều rộng).
- Giải quyết vấn đề đơn giản liên quan đến tính chu vi hình chữ nhật.

2. Năng lực chú trọng: tư duy và lập luận toán học; mô hình hoá toán học; giao tiếp toán học; giải quyết vấn đề toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống, Tự nhiên và Xã hội, Tiếng Việt, Giáo dục thể chất.

Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm, nhân ái.

B. Thiết bị dạy học

GV: hình vẽ Luyện tập 2 (nếu cần).

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHỞI ĐỘNG

– **Nhận biết** chu vi hình chữ nhật ABCD.

+ Hãy **đọc** tên hình chữ nhật. (Hình chữ nhật ABCD)

+ **Chu vi** hình chữ nhật ABCD gồm những độ dài nào?

(HS dùng đầu ngón tay **tô** theo các cạnh của hình chữ nhật ABCD, vừa tô vừa **nói**:

Chu vi của hình chữ nhật ABCD gồm độ dài các cạnh AB, BC, CD, DA.)

– Muốn tính chu vi hình chữ nhật ABCD ta cần biết những gì?

(HS có thể **trả lời** theo các cách khác nhau.)

+ Phải biết độ dài cả 4 cạnh.

+ Chỉ cần biết độ dài 1 cạnh dài và độ dài 1 cạnh ngắn, tức là chiều dài và chiều rộng.

– Hãy đo để xác định chiều dài và chiều rộng của hình chữ nhật ABCD.

+ HS nhóm đôi **đo** 1 cạnh dài và 1 cạnh ngắn.

+ Các nhóm **thông báo**: Chiều dài là 5 cm, chiều rộng là 3 cm.

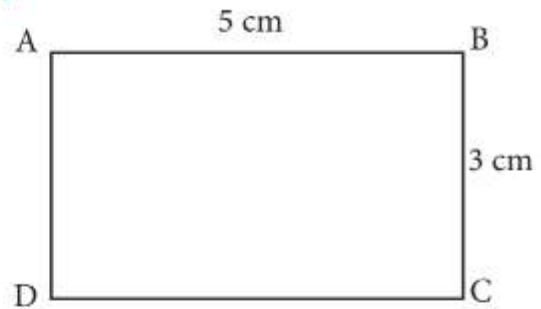


BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

1. Tính chu vi hình chữ nhật ABCD

- GV nêu vấn đề (viết lên bảng lớp):
Tính chu vi hình chữ nhật ABCD biết chiều dài là 5 cm, chiều rộng là 3 cm.
- Có thể tiến hành theo hình thức

Dạy học thông qua giải quyết vấn đề.



Bước 1: Tìm hiểu vấn đề

HS **đọc** yêu cầu, **quan sát** hình ảnh, **nhận biết** được vấn đề cần giải quyết:

Tính chu vi hình chữ nhật ABCD.

Bước 2: Lập kế hoạch

- HS **thảo luận**, nêu cách thức giải quyết vấn đề: có thể tính toán, có thể dùng thước đo nối tiếp, ...

- Khi GV hỏi cách làm, HS chỉ cần **thông báo** làm bằng cách **tính** hay **đo**.

Bước 3: Tiến hành kế hoạch.

- Các nhóm **thực hiện** kế hoạch, **viết** ngắn gọn trên bảng con.
- Một vài nhóm **trình bày** ngắn gọn cách làm.

Có thể xảy ra một số tình huống sau:

+ Dùng thước thẳng **đo** nối tiếp.

(Đo từ vạch 0 tới vạch 5,
từ vạch 5 tới vạch 8,
từ vạch 8 tới vạch 13,
từ vạch 13 tới vạch 16.)

Chu vi hình chữ nhật ABCD là 16 cm.

+ **Tính toán.**

- Tính tổng độ dài tất cả các cạnh.

$$5 + 3 + 5 + 3 = 16 \text{ (cm)}$$

- Chu vi hình chữ nhật gồm 2 lần chiều dài và 2 lần chiều rộng.

$$5 \times 2 + 3 \times 2 = 16 \text{ (cm)}$$

- Chu vi hình chữ nhật gồm 2 lần nửa chu vi.

$$(5 + 3) \times 2 = 16 \text{ (cm)}$$

...

Bước 4: Kiểm tra lại.

GV giúp HS **kiểm tra**:

- Kết quả.
- Phép tính có phù hợp vấn đề cần giải quyết.

2. Giới thiệu quy tắc tính chu vi hình chữ nhật

GV hệ thống các cách làm của HS, viết nội dung bài học trên bảng lớp.

(Phần chữ tô đậm)

Tính chu vi hình chữ nhật ABCD

- Có thể tính tổng độ dài tất cả các cạnh: $5 + 3 + 5 + 3 = 16 \text{ (cm)}$
- Có thể tính tổng hai nửa chu vi: $(5 + 3) + (5 + 3) = 16 \text{ (cm)}$
hoặc $(5 + 3)$ được lấy 2 lần: $(5 + 3) \times 2 = 16 \text{ (cm)}$

- GV hỏi để HS nhận biết 5 và 3 là: Chiều dài Chiều rộng
- GV giúp HS dựa vào biểu thức trên, phát biểu quy tắc tìm chu vi hình chữ nhật:

Muốn tính chu vi hình chữ nhật, ta lấy chiều dài cộng với chiều rộng (cùng đơn vị đo) rồi nhân với 2. (HS lặp lại nhiều lần.)

Lưu ý: Khi thực hành tính chu vi hình chữ nhật, HS không nhất thiết phải sử dụng quy tắc, có thể tính theo một trong các cách đã được giới thiệu (kể cả cách $5 \times 2 + 3 \times 2$).

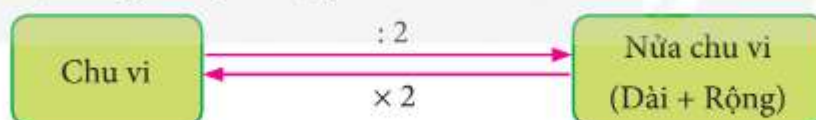
3. Thực hành

Bài 1:

- HS **thực hiện** cá nhân, chia sẻ nhóm đôi.
- HS chỉ cần viết phép tính để tìm số thay vào ?..
- Ví dụ: $(27 + 12) \times 2 = 78 \rightarrow 78 \text{ cm}$.
- Sửa bài, GV có thể cho HS chơi tiếp sức, khuyến khích HS nói cách làm.
- Ví dụ: $(27 + 12) \times 2 = 78 \rightarrow 78 \text{ cm}$.

Bài 2:

- HS nhóm đôi **tìm hiểu** bài, **nhận biết** yêu cầu của bài, **thảo luận** tìm cách làm:
Nửa chu vi $\rightarrow$ Chu vi giảm đi 2 lần $\rightarrow$ Chu vi : 2.
- HS **thực hiện** cá nhân.
- Sửa bài, khuyến khích HS **giải thích** cách làm.
- GV có thể hệ thống mối quan hệ giữa chu vi và nửa chu vi.



LUYỆN TẬP

Bài 1:

- HS (nhóm đôi) **xác định**:
 - + Cái đã cho: Chiều dài và chiều rộng của hình chữ nhật.
 - + Cái phải tìm: Chu vi hình chữ nhật.
- HS **làm** bài cá nhân rồi **chia sẻ** với bạn.

Bài giải

$$(105 + 68) \times 2 = 346$$

Chu vi sân bóng đá đó là 346 m.

- Sửa bài, khuyến khích nhiều nhóm **trình bày, giải thích** cách làm (áp dụng quy tắc).

Bài 2:

- HS nhóm bốn **tìm hiểu** bài, **xác định** yêu cầu: Tính chu vi bốn hình chữ nhật.

- Các nhóm **thảo luận**:

Cả khu đất: Hình chữ nhật tạo bởi cả ba hình.

Với mỗi hình chữ nhật: Phải biết chiều dài và chiều rộng

→ Áp dụng quy tắc, tính chu vi.

+ Sân chơi, vườn hoa: Đã cho chiều dài và chiều rộng.

+ Cả khu đất: Đã biết chiều rộng (16 m), chiều dài tính ngay được (8 m + 12 m).

+ Vườn rau: Chiều dài bằng chiều dài của hình nào?

Chiều rộng có liên quan đến các độ dài nào?

- HS **làm** bài theo nhóm đôi.

- Khi sửa bài, khuyến khích HS **giải thích** cách làm.

Hình chữ nhật	Sân chơi	Vườn hoa	Vườn rau	Cả khu đất
Chiều dài	16 m	12 m	12 m	20 m
Chiều rộng	8 m	9 m	7 m	16 m
Chu vi	48 m	42 m	38 m	72 m

Ví dụ: Dựa vào hình vẽ, biết chiều dài và chiều rộng của sân chơi và vườn hoa.

Chiều dài vườn rau = Chiều dài vườn hoa

Chiều rộng vườn rau = Chiều dài sân chơi - Chiều rộng vườn hoa

...

CỦNG CỐ

GV có thể dùng trò chơi để HS **trả lời** nhanh các câu hỏi, chẳng hạn:

- Muốn tìm chu vi hình chữ nhật ta cần biết gì? (Chiều dài, Chiều rộng)
- Quy tắc tính chu vi hình chữ nhật? (Muốn tính chu vi hình chữ nhật, ta lấy chiều dài cộng với chiều rộng (cùng đơn vị đo) rồi nhân với 2.)
- Nếu quên quy tắc, ta tính chu vi hình chữ nhật bằng cách nào? (HS có thể nói nhiều cách).

HOẠT ĐỘNG THỰC TẾ

Cùng người thân tìm hiểu và thực hành tại nhà.

- Ước lượng chiều dài và chiều rộng của một số vật có dạng hình chữ nhật (bìa một quyển sách, mặt bàn, khung cửa, ...).
- Dùng thước đo để kiểm tra kết quả ước lượng.
- Tính chu vi mỗi hình chữ nhật đó.

CHU VI HÌNH VUÔNG

(2 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

- Hình thành quy tắc tính chu vi hình vuông.
- Tính được chu vi hình vuông (biết độ dài một cạnh).
- Giải quyết vấn đề đơn giản liên quan đến tính chu vi hình vuông.

2. Năng lực chú trọng: tư duy và lập luận toán học; mô hình hoá toán học; giao tiếp toán học; giải quyết vấn đề toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống, Tự nhiên và Xã hội, Tiếng Việt.

Phẩm chất: nhân ái.

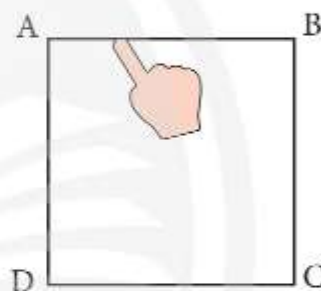
B. Thiết bị dạy học

GV: hình vẽ bài Vui học và các Luyện tập 1 và 2 (nếu cần).

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHỞ ĐỘNG

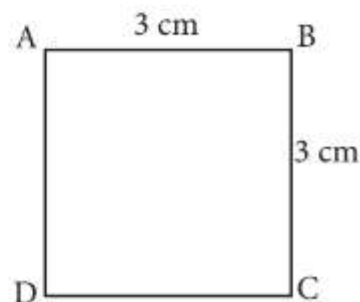
- **Nhận biết** chu vi hình vuông ABCD.
 - + Hãy **đọc** tên hình vuông. (Hình vuông ABCD)
 - + **Chu vi** hình vuông ABCD gồm những độ dài nào?
(HS dùng đầu ngón tay **tô** theo các cạnh của hình vuông ABCD, vừa tô vừa **nói**:
Chu vi của hình vuông ABCD gồm độ dài các cạnh AB, BC, CD, DA.)
- Muốn tính chu vi hình vuông ABCD ta cần biết những gì?
(HS có thể **trả lời** theo các cách khác nhau.)
 - + Phải biết độ dài cả 4 cạnh.
 - + Chỉ cần biết độ dài 1 cạnh.
- Hãy đo để xác định chiều dài cạnh hình vuông ABCD.
 - + HS nhóm đôi **đo** 1 cạnh.
 - + Các nhóm **thông báo**: Cạnh hình vuông là 3 cm.



BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

1. Tính chu vi hình vuông ABCD

- GV nêu vấn đề (viết lên bảng lớp):
Tính chu vi hình vuông ABCD biết cạnh hình vuông dài 3 cm.
HS hoạt động nhóm bốn.
- **Tìm hiểu bài, nhận biết:** Cần tính chu vi hình vuông theo độ dài cạnh hình vuông.



- **Thảo luận**, tìm cách thực hiện:
Dựa vào việc nhận biết chu vi hình vuông (tổng độ dài tất cả các cạnh).
- Một vài nhóm **trình bày** và **giải thích**.
- GV hướng dẫn các nhóm **đo** nối tiếp, **so sánh** kết quả với việc thực hiện bằng cách tính toán.

2. Giới thiệu quy tắc tính chu vi hình vuông

GV hệ thống các cách làm của HS, viết nội dung bài học trên bảng lớp (phần chữ tô đậm).

Tính chu vi hình vuông ABCD:

- Có thể tính tổng độ dài tất cả các cạnh: $3 + 3 + 3 + 3 = 12 \text{ (cm)}$
hoặc 3 được lấy 4 lần: $3 \times 4 = 12 \text{ (cm)}$



- GV hỏi để HS nhận biết 3 là: Độ dài một cạnh
- GV giúp HS dựa vào biểu thức trên, phát biểu quy tắc tìm chu vi hình vuông:

Muốn tính chu vi hình vuông, ta lấy độ dài một cạnh nhân với 4. (HS lặp lại nhiều lần.)

Lưu ý: Khi thực hành tính chu vi hình vuông, HS không nhất thiết phải sử dụng quy tắc, có thể tính tổng độ dài bốn cạnh.

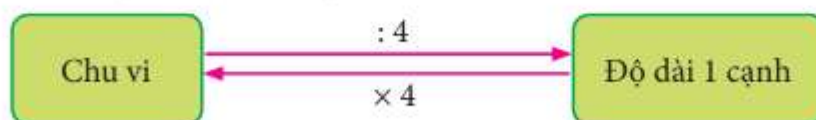
3. Thực hành

Bài 1:

- HS **thực hiện** cá nhân, chia sẻ nhóm đôi.
HS chỉ cần viết phép tính để tìm số thay vào .?.
- Sửa bài, GV có thể cho HS chơi tiếp sức, khuyến khích HS nói cách làm.
Ví dụ: $10 \times 4 = 40 \rightarrow 40 \text{ cm}$.

Bài 2:

- HS nhóm đôi **tìm hiểu** bài, **nhận biết** yêu cầu của bài, **thảo luận** tìm cách làm:
Cạnh $\rightarrow$ Chu vi giảm đi 4 lần $\rightarrow$ Chu vi : 4.
- HS **thực hiện** cá nhân.
- Sửa bài, khuyến khích HS **giải thích** cách làm.
GV có thể hệ thống mối quan hệ giữa chu vi và độ dài một cạnh của hình vuông.



Vui học

HS hoạt động nhóm bốn.

- Tìm hiểu bài: **đọc** nội dung, **quan sát** hình vẽ, **nhận biết**:
+ Dùng một ống hút $\rightarrow$ cắt thành 4 đoạn $\rightarrow$ Gắn vào 4 cạnh bức tranh (các đoạn ống hút này được xếp sát nhau, không chồng lên nhau).

- + Chọn một trong ba ống hút có độ dài phù hợp.
- **Thảo luận**, tìm cách thực hiện.
 - + Có thể **đo** nối tiếp các đoạn ống hút ở bức tranh.
 - + Có thể tính toán.
- Một vài nhóm **thực hiện** và **trình bày, giải thích** cách làm.
- Sửa bài, GV hệ thống cách suy luận.
Việc tính toán sẽ nhanh và chính xác hơn cách đo nối tiếp.
Ống hút cắt thành 4 đoạn, các đoạn này có dài bằng nhau?
 - Đo các đoạn ống hút (đều dài 3 cm)
 - Độ dài ống hút bị cắt: $3 \text{ cm} \times 4 = 12 \text{ cm}$
 - Đo để tìm ống hút có độ dài 12 cm (trong ba ống hút A, B, C)
 - Chọn ống hút C.



LUYỆN TẬP

Bài 1:

- HS (nhóm đôi) **tìm hiểu** bài, **xác định**:
 - + Cái đã cho: Cạnh khung tranh hình vuông dài 50 cm.
 - + Cái phải tìm: Chiều dài sợi dây (tính theo mét).
- HS **thảo luận** tìm cách thực hiện.
Tìm chiều dài sợi dây
 - Tìm chu vi khung tranh (dây gắn sát theo các cạnh của khung tranh)
 - Biết cạnh khung tranh (50 cm), áp dụng quy tắc.
- HS **làm** bài cá nhân rồi **chia sẻ** với bạn.

Bài giải

$$50 \times 4 = 200$$

$$200 \text{ cm} = 2 \text{ m}$$

Sợi dây bóng đèn dài 2 m.

- Sửa bài, khuyến khích nhiều nhóm **trình bày, giải thích** cách làm (GV nên hỏi để HS giải thích tại sao độ dài sợi dây chính là chu vi khung tranh).

Bài 2:

- HS (nhóm đôi) **tìm hiểu** bài, **xác định**:
 - + Cái đã cho: Các tấm ảnh đều là hình vuông biết độ dài cạnh (8 cm).
Hình vuông lớn gồm 9 tấm ảnh.
 - + Cái phải tìm: Chọn số đo là chu vi hình vuông lớn.
- HS **thảo luận** tìm cách thực hiện.
Tìm chu vi hình vuông lớn
 - Tìm cạnh hình vuông lớn
 - Theo cạnh hình vuông, đều có 3 tấm ảnh

- Dựa vào cạnh mỗi tấm ảnh (8 cm).
- HS **làm** bài cá nhân rồi **chia sẻ** với bạn.
- Sửa bài: chọn câu B.
- GV **khuyến khích** HS **giải thích** tại sao chọn câu đó.
- ($8\text{ cm} \times 3 = 24\text{ cm} \rightarrow 24\text{ cm} \times 4 = 96\text{ cm}$)

Bài 3:

- HS (nhóm đôi) **tìm hiểu** bài, **nhận biết** yêu cầu:
 - + Tìm nửa chu vi.
 - + Tìm chiều rộng.
- **Thảo luận** nhóm đôi, **thực hiện** cá nhân.
 - + Biết chu vi $\rightarrow$ Tính nửa chu vi.
 - + Biết nửa chu vi (tổng của chiều dài và chiều rộng) và biết chiều dài $\rightarrow$ Tính chiều rộng.
- Khi sửa bài, khuyến khích HS **giải thích** cách làm.
 - ($40\text{ cm} : 2 = 20\text{ cm}$, $20\text{ cm} - 12\text{ cm} = 8\text{ cm}$)
 - GV hướng dẫn HS thử lại: Có chiều dài (12 cm), chiều rộng (8 cm).
 - Tính xem có phải chu vi là 40 cm.

CỦNG CỐ

- GV có thể dùng trò chơi để HS trả lời nhanh các câu hỏi, chẳng hạn:
- Muốn tìm chu vi hình vuông ta cần biết gì? (Độ dài 1 cạnh)
 - Quy tắc tính chu vi hình vuông? (Muốn tính chu vi hình vuông, ta lấy độ dài một cạnh nhân với 4.)
 - Nếu quên quy tắc, ta tính chu vi hình vuông bằng cách nào? (4 cạnh cộng lại)
- Hỏi tương tự với hình chữ nhật.

HOẠT ĐỘNG THỰC TẾ

- Cùng người thân, tìm hiểu và thực hành tại nhà.
- Thực hiện theo nội dung phần Hoạt động thực tế.
 - Tập làm khung hình phần Vui học.
 - Ước lượng độ dài cạnh của một số vật có dạng hình vuông (viên gạch, mặt bàn, khung cửa sổ, ...).
 - Dùng thước đo để kiểm tra kết quả ước lượng.
 - Tính chu vi mỗi hình vuông đó.

BẢNG THỐNG KÊ SỐ LIỆU (4 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

– Nhận biết và thực hiện cách thu thập, phân loại, ghi chép số liệu thống kê (tình huống đơn giản) theo các tiêu chí cho trước.

– Đọc, mô tả được các số liệu ở dạng bảng.

– Nêu nhận xét đơn giản từ bảng số liệu.

2. Năng lực chú trọng: tư duy và lập luận toán học, mô hình hóa toán học, giao tiếp toán học.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống, Tự nhiên và Xã hội, Tiếng Việt.

Phẩm chất: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trách nhiệm.

B. Thiết bị dạy học

GV: hình vẽ bài học, các bảng thống kê số liệu phần Cùng học, Thực hành 2 và Luyện tập 2, 3 (chưa có số liệu).

HS: Phiếu học tập.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHỞI ĐỘNG

GV cho HS hát múa bài “Em yêu trường em”.

BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

1. Thu thập, phân loại và kiểm đếm các đối tượng thống kê

Có thể tiến hành như sau: GV treo (hoặc chiếu) hình ảnh, HS quan sát.

a) Thu thập

GV giới thiệu: Tìm hiểu về những món quà của khối lớp 3 gửi tặng đồng bào vùng lũ, người ta thu thập và thể hiện qua hình ảnh.



b) Phân loại

– HS (nhóm đôi) phân loại rồi chia sẻ trước lớp.

– GV nhận xét các cách phân loại của HS, giới thiệu cách phân loại theo loại quà:

Có nhiều món quà, ta có thể phân thành sáu loại: gạo, nước uống, mì ăn liền, dầu ăn, đường và sữa.

c) Ghi chép số liệu thống kê

- GV hướng dẫn cách kiểm đếm và ghi chép số liệu.
 - + Kiểm đếm theo từng loại (tránh nhầm lẫn).
 - + Ghi chép: Dùng mỗi vạch thể hiện một vật khi kiểm đếm.
- Dùng các kí hiệu biểu thị số lượng từ 1 tới 5.

| || ||| |||| |||||

- + GV hướng dẫn mẫu.

Ví dụ: Kiểm đếm và ghi chép số lượng các bao gạo.

Một HS dùng que dài chỉ lần lượt vào các bao gạo (hình ảnh trên bảng).

Mỗi lần chỉ, HS cả lớp nói: “Gạo”.

Mỗi lần nghe tiếng “Gạo”, GV lại vẽ một vạch lên bảng.

Loại quà	Gạo (bao)	Nước uống (bình)	Mì ăn liền (thùng)	Dầu ăn (can)	Đường (gói)	Sữa (hộp)
Số lượng						



- HS nhóm đôi thực hành kiểm đếm và ghi chép số liệu (sử dụng SGK và phiếu học tập).
 - + Một em chỉ tay vào hình ảnh từng vật và nói.
 - + Một em vẽ các vạch vào phiếu học tập.
 - Sửa bài, thực hiện tương tự khi làm mẫu. Mỗi nhóm tự đánh giá kết quả của nhóm mình.
- GV hệ thống lại các việc:
- Tìm hiểu về những món quà của học sinh khối lớp 3 gửi tặng đồng bào vùng lũ, ta thu thập được như trên.
 - Với các loại quà đã thu thập, ta có thể phân thành 6 loại.
 - Ta đã kiểm đếm số quà mỗi loại và thể hiện vào bảng ghi chép.

2. Giới thiệu bảng thống kê số liệu. Cách đọc bảng thống kê số liệu

a) Bảng thống kê số liệu

- Dựa vào bảng ghi chép số liệu về các loại quà tặng đồng bào vùng lũ, hoàn thiện bảng thống kê số liệu sau:

Loại quà	Gạo (bao)	Nước uống (bình)	Mì ăn liền (thùng)	Dầu ăn (can)	Đường (gói)	Sữa (hộp)
Số lượng						

- + HS **đếm** số vạch ở ô thể hiện mỗi loại quà rồi **thông báo** số lượng. (Ví dụ: 8 bao gạo.)
- + GV viết số liệu vào bảng.

Loại quà	Gạo (bao)	Nước uống (bình)	Mì ăn liền (thùng)	Dầu ăn (can)	Đường (gói)	Sữa (hộp)
Số lượng	8	8	12	5	7	9

- + GV giới thiệu: Đây là bảng thống kê những món quà của khối lớp 3 gửi tặng đồng bào vùng lũ. (Sau khi thu thập, phân loại, kiểm đếm, ta thể hiện qua bảng.)

b) Cách đọc và nêu nhận xét đơn giản từ bảng thống kê số liệu

- Bảng thống kê số liệu có thể trình bày theo các hàng ngang hay cột dọc.
 - + Bảng này gồm mấy hàng? (2 hàng)
 - Mỗi hàng ghi chép gì? (hàng trên ghi tên các loại quà, hàng dưới ghi số lượng mỗi loại quà)
 - + Bảng chia thành mấy cột? (7 cột)
 - Mỗi cột ghi gì? (cột đầu tiên cho biết nội dung ghi chép trong mỗi hàng, các cột sau được chia theo từng loại quà)
- Hướng dẫn HS **đọc** các số liệu.
 - + **Đọc** số liệu theo thứ tự từng cột.
 - Gạo có 8 bao; Nước uống có 8 bình; Mì ăn liền có 12 thùng; ...
 - + **Đọc** số liệu không theo thứ tự.
 - Ví dụ: Có mấy hộp sữa?
 - 8 bình là số lượng của loại quà nào?
- Hướng dẫn HS **nhận xét** các nội dung trong bảng.
 - + HS **nhận biết**: Dựa vào bảng, hoàn thiện các câu nói theo mẫu trong SGK.
 - + Nhóm hai HS tập **nói**:
 - Có 6 loại quà, đó là gạo, nước uống, mì ăn liền, dầu ăn, đường và sữa.
 - Mỗi loại quà có số lượng như sau: Gạo có 8 bao (hay Có 8 bao gạo), ...

2. Thực hành

Bài 1:

- GV giới thiệu: Tìm hiểu về số sản phẩm mỗi lớp đã làm từ các chai nhựa đã qua sử dụng, người ta thu thập, phân loại, kiểm đếm và thể hiện qua **bảng thống kê số liệu** trong SGK.
- Đọc và mô tả các số liệu.
 - + Bảng thống kê này gồm mấy hàng và mấy cột? (3 hàng, 4 cột)
 - + Từ chai nhựa đã qua sử dụng, các bạn đã làm được mấy loại sản phẩm? (2 loại)
 - + Có mấy lớp tham gia? (3 lớp)
- Trả lời các câu hỏi trong bài.
 - + Nhóm hai HS thay phiên **hỏi** và **trả lời**.

+ Các nhóm **trả lời** trước lớp.

GV lưu ý uốn nắn để HS trả lời trôi chảy.

Mở rộng: Ích lợi của việc sử dụng đồ dùng tái chế.

Bài 2: Thống kê và thể hiện kết quả trên một bảng cho sẵn.

– GV giới thiệu: Tìm hiểu về số lượng thức ăn, chuẩn bị cho buổi liên hoan cuối năm, các bạn lớp 3D **thống kê** và sẽ thể hiện qua bảng thống kê số liệu trong SGK.

– Đọc và mô tả các số liệu.

Bảng thống kê này gồm mấy hàng, mấy cột? (2 hàng, 4 cột)

a) Thống kê số liệu

HS **tìm hiểu** bài, **nhận biết**:

- Phân loại: chuối, bánh và chôm chôm.
- Thu thập: mỗi người ăn 1 quả chuối, 2 cái bánh và 5 quả chôm chôm.
- Kiểm đếm: Tính toán để biết 36 người tham dự sẽ cần số lượng mỗi loại là bao nhiêu.
Cần ?. quả chuối.
Cần ?. cái bánh.
Cần ?. quả chôm chôm.

HS hoạt động nhóm bốn.

+ Mỗi HS **tính** số lượng một loại thức ăn.

+ Một HS **thống kê** trên bảng con.

Chuối	Bánh	Chôm chôm
36 quả	72 cái	180 quả

b) Thể hiện kết quả thống kê trên một bảng cho sẵn

- Các nhóm **trả lời** các câu hỏi để GV hoàn thiện bảng số liệu thống kê.

Thức ăn	Chuối (quả)	Bánh (cái)	Chôm chôm (quả)
Số lượng	36	72	180

- Nhận xét đơn giản các số liệu của bảng. (Trả lời các câu hỏi.)

Ví dụ:

- + Trong ba loại thức ăn trên, loại nào có số lượng nhiều nhất, loại nào có số lượng ít nhất?
- + Nếu gấp số quả chuối lên 2 lần thì được số thức ăn nào?
- + Tổng số lượng chuối và bánh có nhiều hơn số quả chôm chôm không?

Mở rộng: Ích lợi của việc ăn trái cây.

LUYỆN TẬP

Bài 1: Đọc và nêu nhận xét đơn giản từ bảng thống kê số liệu.

• GV giới thiệu: Tìm hiểu về số cây đã trồng trong vườn trường của các lớp khối 3, người ta **thống kê** và thể hiện qua bảng thống kê số liệu trong SGK.

- Đọc và mô tả các số liệu:
 - + Bảng này gồm mấy hàng, mấy cột?
 - + Mỗi hàng, mỗi cột thể hiện nội dung gì?
- Nhận xét đơn giản từ bảng thống kê số liệu.
 - + HS (nhóm đôi) xem bảng và **trả lời** các câu hỏi.
 - + Các nhóm **trả lời** trước lớp.

GV có thể hướng dẫn HS nêu một số nhận xét đơn giản khác.

Sau khi sửa bài, GV giáo dục HS chăm sóc cây, không hái hoa, bẻ cành, ...

Bài 2: Thể hiện số liệu vào bảng thống kê và nêu nhận xét đơn giản từ bảng thống kê số liệu.

• GV giới thiệu: Tìm hiểu về chiều cao của bốn ngọn núi cao nhất Việt Nam, người ta **thống kê** các số liệu và thể hiện qua bảng thống kê trong SGK.

- Đọc bảng và mô tả các số liệu:
 - + Bảng này gồm mấy hàng, mấy cột?
 - + Mỗi hàng, mỗi cột thể hiện điều gì?
 - + Các số liệu cho biết điều gì? (Chiều cao bốn ngọn núi cao nhất Việt Nam)
 - + Lần lượt thay các dấu ? bằng các số liệu thích hợp.

(3 143, 3 096, 3 076, 3 046)

- Nhận xét đơn giản từ bảng số liệu.

HS (nhóm đôi) xem bảng thống kê và trả lời các câu hỏi.

a)

Ngọn núi	Phan Xi Păng	Pu Ta Leng	Pu Si Lung	Ky Quan San
Chiều cao	3 143 m	3 096 m	3 076 m	3 046 m

b) Ngọn núi Pu Ta Leng cao hơn ngọn núi Pu Si Lung 20 m ($3\,096 - 3\,076 = 20$).

c) Ngọn núi Ky Quan San thấp hơn ngọn núi Pu Ta Leng 50 m ($3\,096 - 3\,046 = 50$).

Sau khi sửa bài, GV giáo dục HS lòng yêu nước, tự hào về đất nước mình.

Bài 3: Thể hiện số liệu vào bảng thống kê và nêu nhận xét đơn giản từ bảng thống kê số liệu.

- GV giới thiệu: Tìm hiểu về những giải thưởng khối lớp 3 đạt được khi tham dự các cuộc thi mừng ngày 20 tháng 11, người ta **thu thập** được các số liệu và thể hiện qua bảng thống kê số liệu trong SGK.
- Đọc bảng và mô tả các số liệu.
 - + Bảng này gồm mấy cột, mấy hàng?
 - + Mỗi cột, mỗi hàng thể hiện điều gì?

- Thể hiện số liệu vào bảng thống kê và nêu nhận xét đơn giản từ bảng thống kê số liệu.
HS (nhóm đôi) thể hiện bảng thống kê số liệu (phiếu học tập) và nêu vài nhận xét.
+ Thay dấu ? bằng các số liệu thích hợp.
+ Nêu vài nhận xét đơn giản.

Ví dụ: Dựa vào bảng thống kê số liệu, ta thấy:

Khối lớp 3 đạt được tất cả 6 giải nhất qua các cuộc thi.

...

Hoạt động thực tế

Thu thập, kiểm đếm, ghi chép số liệu thống kê vào một bảng cho sẵn (phiếu học tập).

Tên học sinh									
Số sách, truyện									

- Thực hành theo từng tổ, sử dụng phiếu học tập, tìm hiểu nội dung trong SGK.
- Mỗi tổ cử ba bạn:
 - + Một bạn điều khiển các bạn trong tổ thông báo tên các số cuốn sách, truyện đã đọc.
 - + Một bạn ghi chép tên HS, vẽ các vạch biểu thị số lượng.
 - + Một bạn phụ giúp, kiểm tra để việc thống kê được chính xác.
- Cách thực hiện tương tự phần Cùng học. Nêu vài nhận xét (trả lời câu hỏi trong SGK).
- GV tới từng tổ, quan sát, nếu cần thiết thì kịp thời giúp đỡ các em.

CÁC KHẢ NĂNG XẢY RA CỦA MỘT SỰ KIỆN (1 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

- Làm quen với các khả năng xảy ra (có tính ngẫu nhiên) của một sự kiện khi thực hiện thí nghiệm đơn giản.
- Làm quen với việc mô tả các khả năng xảy ra.

2. Năng lực chú trọng: tư duy và lập luận toán học; giao tiếp toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống, Tiếng Việt.

Phẩm chất: yêu nước, chăm chỉ, trách nhiệm.

B. Thiết bị dạy học

GV: đồng xu (hay nút áo hai mặt có hai màu khác nhau), bi xanh, bi đỏ, bi vàng, vòng quay cho nội dung Luyện tập 2 (nếu cần).

HS: đồng xu (hay nút áo hai mặt có hai màu khác nhau).

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHỞI ĐỘNG

Trò chơi TẬP TẮM VÒNG

GV dạy HS bài đồng dao, nói luật chơi, tổ chức cho HS chơi theo nhóm đôi.

- Người đổ giấu hột nút trong lòng một bàn tay và nắm cả hai tay lại rồi hát:

Tập tắm vòng

Tay không tay có

Tập tắm vó

Tay có tay không

Tay nào có, tay nào không?

- Người đoán chỉ một tay của người đổ. Nếu đoán đúng, người đoán trở thành người đổ, trò chơi lại tiếp tục.

Sau khi chơi, GV giúp HS nhận biết:

- Khi dự đoán, **có thể** đoán đúng và cũng **có thể** đoán sai → Có hai khả năng xảy ra.

BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

1. Các khả năng xảy ra: mặt sấp xuất hiện hay mặt ngửa xuất hiện

– GV cho HS tung đồng xu, thảo luận nhóm đôi để giới thiệu các khả năng xảy ra.

– HS **trình bày**, GV ghi chú các tình huống lên bảng lớp.

Ví dụ:

Có bao nhiêu nhóm tung được mặt sấp?

Có bao nhiêu nhóm tung được mặt ngửa?

Có nhóm nào tung một lần mà vừa được mặt sấp vừa được mặt ngửa luôn không?

– GV chốt: Đồng xu có hai mặt: mặt sấp và mặt ngửa nên khi tung đồng xu một lần sẽ xảy ra một trong hai khả năng: mặt sấp xuất hiện hoặc mặt ngửa xuất hiện.

Khi tung một đồng tiền xu, hai khả năng xảy ra là:



Mặt sấp xuất hiện
(mặt có số 5000)



Mặt ngửa xuất hiện
(mặt có hình Quốc huy)

2. Thực hành

Bài 1:

Nếu có thể, nên dùng vật thật để HS thực hành.

– **Tìm hiểu mẫu, nhận biết:**

- Có hai quả bóng (đỏ và xanh) ở trong hộp.
- Không nhìn vào hộp, lấy một quả bóng.
- HS nói khả năng xảy ra: Xảy ra một trong hai khả năng: quả bóng lấy ra màu đỏ hoặc màu xanh.

– HS (nhóm bốn) làm cá nhân rồi nói cho bạn nghe.

– Khi sửa bài, khuyến khích HS **giải thích** tại sao nói như vậy, chẳng hạn:

- a) Xảy ra một trong hai khả năng: quả bóng lấy ra màu đỏ hoặc màu vàng (vì trong hộp có 1 quả bóng màu đỏ và 1 quả bóng màu vàng).
- b) Xảy ra một khả năng: quả bóng lấy ra màu xanh (vì trong hộp có 2 quả bóng màu xanh).

LUYỆN TẬP

Bài 1:

- HS (nhóm đôi) **tìm hiểu** bài, **nhận biết**: có mấy khả năng xảy ra?
- HS (nhóm đôi) thực hiện cá nhân rồi chia sẻ với bạn.
- Khi sửa bài, GV khuyến khích HS **giải thích** tại sao nói như vậy, chẳng hạn:
 - a) Đúng. (Vì trong hộp có ba thẻ mang số 2; 3 và 4; nên lấy ra một thẻ thì có thể lấy được thẻ mang số 3.)
 - b) Sai. (Vì có thể lấy được thẻ mang số bé hơn 4, chứ không chắc chắn, vẫn có thể lấy được thẻ mang số 4.)
 - c) Đúng. (Vì trong hộp không có thẻ mang số 1.)

Bài 2:

Có thể tiến hành như Bài 1.

- Khi sửa bài, GV có thể cho HS chơi vòng quay để HS có thể **giải thích** tường minh câu trả lời của mình.

CỦNG CỐ

GV có thể cho HS chơi bắn bi để nói khả năng xảy ra khi thực hiện một lần bắn bi: Xảy ra một trong hai khả năng: bắn trúng hoặc bắn không trúng.

EM LÀM ĐƯỢC NHỮNG GÌ? (2 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

- Thực hiện các phép cộng, trừ, nhân, chia trong phạm vi 10 000.
- Giải quyết các vấn đề đơn giản liên quan đến phép tính, khối lượng, độ dài và thời gian (gấp / giảm một số lần; nhận biết độ lớn các đơn vị khối lượng; tính chu vi các hình; mô tả các khả năng xảy ra).

2. Năng lực chú trọng: tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học, giải quyết vấn đề toán học, mô hình hoá toán học.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống, Tiếng Việt, Tự nhiên và Xã hội.

Phẩm chất: yêu nước, chăm chỉ, trách nhiệm, trung thực.

B. Thiết bị dạy học

GV: 1 khối lập phương hồng và 1 khối lập phương vàng; hình vẽ Luyện tập 5; tờ lịch Luyện tập 6.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHỞI ĐỘNG

Trò chơi ĐỐ BẠN

Cách tính chu vi các hình: tam giác, tứ giác, hình vuông, hình chữ nhật.

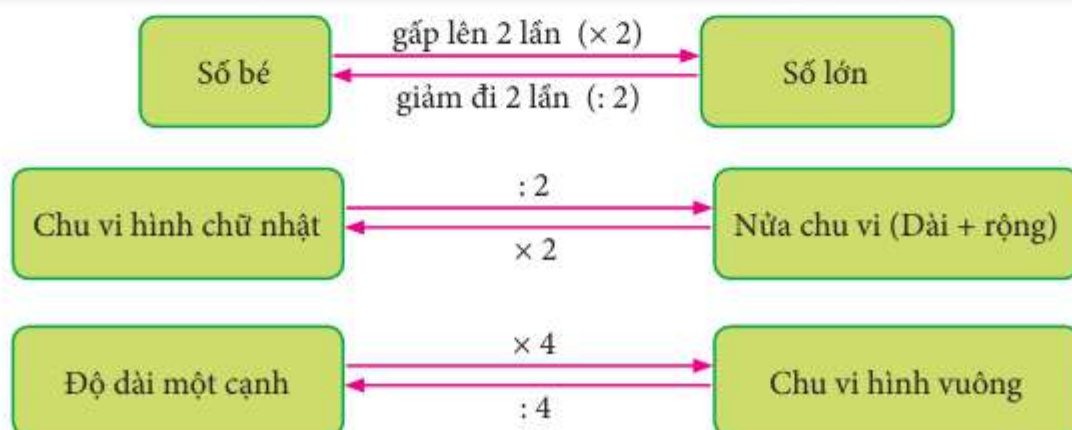
LUYỆN TẬP

Bài 1:

- **Tìm hiểu, nhận biết: đặt tính rồi tính.**
- HS **nêu** lại những lưu ý khi làm loại bài này.
 - Đặt tính:
 - + Phép cộng, phép trừ: Cùng hàng thì thẳng cột.
 - + Phép nhân: Thừa số thứ hai thường viết ở vị trí hàng đơn vị.
 - + Phép chia: Kẻ các vạch ngay ngắn.
 - Tính:
 - + Các phép cộng, trừ, nhân: tính từ phải sang trái, luôn lưu ý việc *có nhớ*.
 - + Phép chia: chia từ trái sang phải, khi hạ một chữ số, nếu số này bé hơn số chia thì viết 0 ở thương.
 - GV nên hệ thống hoá cách thử lại:
 - + Kiểm tra các chữ số có đúng như đề bài.
 - + Kiểm tra cách tính.
 - + Kiểm tra kết quả, có thể dựa vào mối quan hệ giữa các phép tính (cộng và trừ, nhân và chia), dựa vào tính chất giao hoán của phép cộng.
- HS thực hiện cá nhân, chia sẻ nhóm đôi.

Bài 2:

- HS tìm **hiểu bài, thực hiện** cá nhân.
- Sửa bài, HS **nêu** đáp án và giải thích cách làm.
- a) Đúng; b) Sai; c) Sai; d) Đúng.
- GV hệ thống lại mối quan hệ gấp, giảm qua chu vi và cạnh của hình.



Bài 3:

HS hoạt động cá nhân.

– **Đọc** kĩ để bài, **xác định**:

+ Cái đã cho: Chiều dài và chiều rộng hình chữ nhật.

+ Cái phải tìm: Chu vi hình chữ nhật.

– HS **tìm** cách giải:

 Tìm chu vi → Nghĩ ngay tới quy tắc

 → Nếu quên quy tắc

 → Nhớ tới thao tác tô đầu ngón tay một vòng theo các cạnh

 → Tính tổng độ dài cả 4 cạnh

 → Chiều dài là số đo mỗi cạnh dài, chiều rộng là số đo mỗi cạnh ngắn.

– HS **làm** bài cá nhân.

 Bài giải

$$(152 + 71) \times 2 = 446$$

 Chu vi mặt bàn là 446 cm.

– Khi sửa bài, GV khuyến khích nhiều HS **trình bày** bài giải (có **giải thích** cách làm).

Bài 4: HS hoạt động nhóm đôi.

– **Xác định** yêu cầu của bài.

– HS **thảo luận**, **tìm** cách thực hiện:

 Nhận biết về khối lượng (nặng, nhẹ thế nào) thì liên tưởng tới **độ nặng** của hai đơn vị đo khối lượng đã học.

 + 1 kg → Nghĩ ngay tới sức nặng của chai nước 1 l.

 + 1 g → Nghĩ tới sức nặng của 5 hạt đậu đen.

 + 1 kg = 1000 g

– HS **thực hiện**.

a) A b) B c) B d) A

– Khi sửa bài, GV khuyến khích nhiều nhóm **trình bày**, **giải thích** cách làm. Các em có thể giải thích theo nhiều cách. GV chọn một cách, giải thích lại cho HS, chẳng hạn:

a) $30\text{ g} < 1000\text{ g}$, $1000\text{ g} = 1\text{ kg}$ → Nếu chọn B thì Hà nhẹ hơn chai nước 1 l.

b) Tờ giấy không thể nặng bằng chai nước 1 l.

c) Nâng quyển sách Toán 3 trên tay, nhớ lại sức nặng của chai nước 1 l.

d) So sánh sức nặng của cục gôm và 5 hạt đậu đen.

Bài 5:

– **Tìm hiểu** bài.

• HS nhóm đôi **đọc** nội dung phần đầu của bài, quan sát hình ảnh trong SGK.

• GV vấn đáp giúp HS **nhận biết** các dữ kiện của bài.

 + Khu đất của gia đình Nam gồm mấy phần? (Ba phần: ao cá, vườn cỏ, trại gà)

+ Hình dạng và màu sắc mỗi phần đó thế nào?

(Ao cá hình tam giác màu xanh dương,

Vườn cỏ hình tứ giác màu xanh lá cây,

Trại gà hình chữ nhật màu hồng)

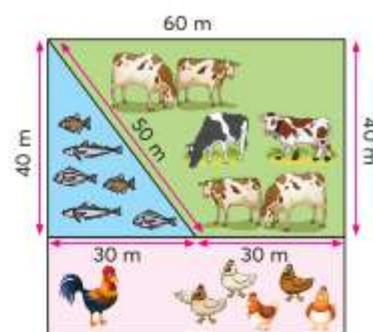
+ Khu đất hình gì? (Hình vuông)

- Bài toán yêu cầu làm gì? (Tìm chu vi của bốn hình vừa nói, thay .?. bởi các số đo)

+ Để tính chu vi hình tam giác, hình tứ giác cần biết gì? (Độ dài tất cả các cạnh)

+ Tính chu vi hình chữ nhật cần biết gì? (Chiều dài và chiều rộng)

+ Tính chu vi hình vuông cần biết gì? (Độ dài một cạnh)



– HS nhóm bốn **thảo luận** tìm cách thực hiện.

- Ao cá và vườn cỏ đều biết độ dài các cạnh, chỉ cần tính tổng các cạnh mỗi hình.

- Trại gà:

+ Chiều dài: $30\text{ m} + 30\text{ m}$ hay chính là cạnh khu đất hình vuông (60 m).

+ Chiều rộng: Cạnh hình vuông bên trái là 60 m gồm 40 m và chiều rộng trại gà.

→ Tính được chiều rộng trại gà.

- Cả khu đất: Hình vuông, biết cạnh dài 60 m → Tính được chu vi.

– HS làm bài cá nhân (mỗi HS / câu) rồi **chia sẻ** với bạn.

- a) 120 m; b) 180 m; c) 160 m; d) 240 m.

– HS **trình bày**, GV khuyến khích HS **giải thích** cách làm (kết hợp với tranh vẽ treo trước lớp).

Lưu ý: GV cũng có thể vận dụng phương pháp nhóm các mảnh ghép tổ chức cho HS thực hiện các yêu cầu của bài.

Bài 6:

HS hoạt động nhóm đôi.

– HS thay nhau **trả lời** các câu hỏi trong SGK.

– Khi sửa bài, GV khuyến khích HS **thao tác** trên tờ lịch tháng 4 năm 2023 để **kiểm tra** thông tin.

Các ngày thứ Bảy của tháng 4 năm 2023 là: 1; 8; 15; 22; 29.

Tháng 4 năm 2023 có 5 ngày Chủ nhật.

Chủ nhật cuối cùng là ngày 30.

Ngày 16 là Chủ nhật thứ ba trong tháng.

– GV hệ thống lại thứ tự thường làm khi xem lịch.

Năm → Tháng → Ngày → Thứ.

– HS dựa vào nắm tay, **nêu** số ngày của từng tháng trong một năm.

* GV có thể mở rộng: ngày 30/4 là ngày giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (Từ 30/4/1975 đến 30/4/2023 là bao nhiêu năm?)

Bài 7:

- Nhóm hai HS **tìm hiểu** bài, **nhận biết** yêu cầu của bài.

Có hai khả năng xảy ra: Lấy được khối lập phương màu hồng hoặc khối lập phương màu vàng.

- a) Có thể lấy được khối lập phương màu vàng.
 - b) Có thể lấy được khối lập phương màu hồng.
 - c) Không thể lấy được khối lập phương màu đỏ.
- Sửa bài, khuyến khích nhiều em **nói** trước lớp.

CỦNG CỐ

Khi nói tới chu vi của một hình, ta nhớ tới điều gì?

(Dùng đầu ngón tay tô một vòng theo các cạnh của hình đó.)

THỰC HÀNH VÀ TRẢI NGHIỆM (2 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

- Ôn tập: ước lượng về đo độ dài, tính chu vi một hình.

2. Năng lực chú trọng: tư duy và lập luận toán học; giao tiếp toán học; giải quyết vấn đề toán học; mô hình hoá toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống, Tiếng Việt.

Phẩm chất: trung thực, trách nhiệm, nhân ái.

B. Thiết bị dạy học

GV và HS: thước dây hoặc thước mét.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHỞI ĐỘNG

GV hướng dẫn HS cách ước lượng chiều dài một hình theo bước chân, theo viên gạch.

HS thực hiện theo nhóm đôi (mỗi tổ / nhóm).

THỰC HÀNH

HS hoạt động theo đơn vị tổ.

GV có thể phân công hai tổ cùng thực hiện một nhiệm vụ để có số liệu so sánh.

- Tổ 1 và tổ 2: Tính chu vi sân phòng học.
- Tổ 3 và tổ 4: Tính chu vi sân trường.
 - HS thảo luận và phân công nhiệm vụ.
 - HS thực hiện các nhiệm vụ được phân công.

- Đại diện mỗi tổ trình bày các nội dung đã thực hiện trước lớp.
- So sánh kết quả giữa các nhóm (nếu khác nhau, giải thích cách làm, tìm ra chỗ sai để có kết quả chính xác).

CỦNG CỐ

- HS nhắc lại những việc chính đã làm: đo, tính chu vi (hình vuông, hình chữ nhật, hình tam giác hay hình tứ giác).
- GV có thể mở rộng: giáo dục HS giữ vệ sinh lớp học, vệ sinh sân trường, ...

KIỂM TRA

1. Khoanh vào chữ cái trước ý trả lời đúng.

- a) Số liền trước của số 8 000 là:
A. 7 000 B. 7 999 C. 8 001
- b) Các tháng có 30 ngày là:
A. Tháng 4, 6, 9, 11
B. Tháng 2, 4, 6, 9, 11
C. Tháng 1, 3, 5, 7, 8, 10, 12

2. Sắp xếp các số sau theo thứ tự từ bé đến lớn.

2 809; 908; 8 090; 8 900

3. Điền số thích hợp vào chỗ chấm.

- a) 7 000 g = kg b) 8 l = ml

4. Đúng ghi Đ, sai S vào ☐ .

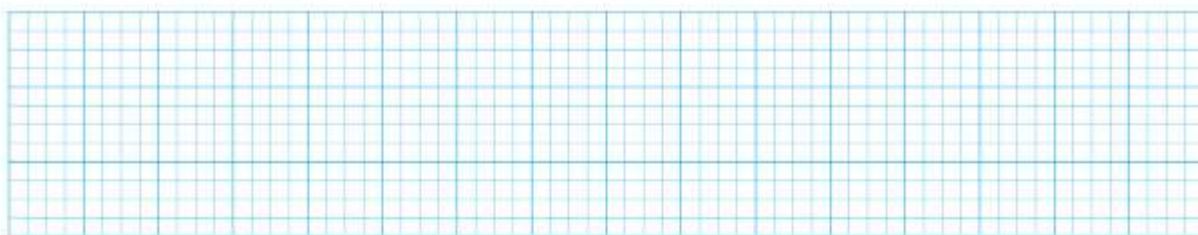
- a) $\star \times 6 = 1\,206$
 $\star = 201$
 $\star = 7\,236$
- b) $\star : 3 = 3\,000$
 $\star = 1\,000$
 $\star = 9\,000$

5. Đặt tính rồi tính.

- a) $7\,366 + 2\,528$ b) $6\,132 - 4\,728$

c) 4635×2

d) $6057 : 3$



6. Trong đợt quyên góp ủng hộ các bạn nghèo ở mái ấm tình thương, học sinh khối 3 trường em đã quyên góp sữa theo số liệu thống kê như sau:

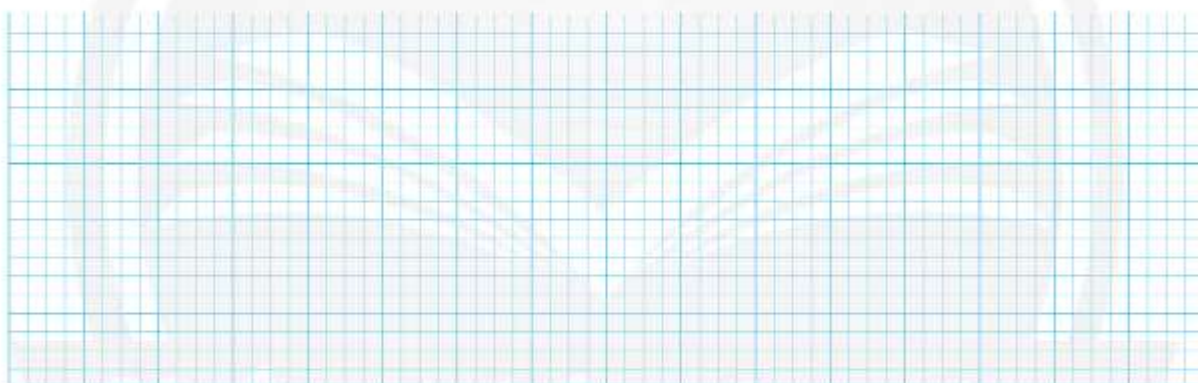
Lớp	3/1	3/2	3/3	3/4	3/5	3/6
Số hộp sữa	36	40	56	35	28	36

Hãy viết vào chỗ chấm cho phù hợp.

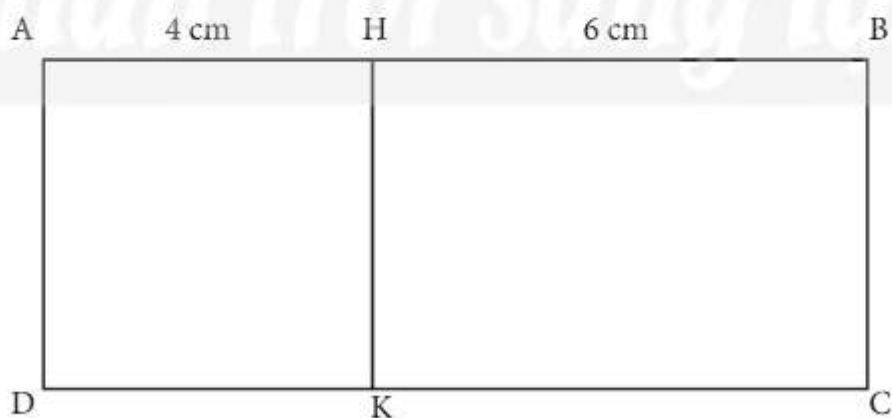
a) Hai lớp có số hộp sữa quyên góp bằng nhau là lớp và lớp

b) Lớp quyên góp sữa nhiều nhất hơn lớp quyên góp ít nhất là hộp.

7. Xe thứ nhất chở được 108 thùng hàng, xe thứ hai chở được gấp đôi xe thứ nhất. Hỏi cả hai xe chở được bao nhiêu thùng hàng?



8. Quan sát hình vẽ dưới đây, viết số thích hợp vào chỗ chấm.



Chu vi hình vuông AHKD là: cm.

Chu vi hình chữ nhật ABCD là: cm.

4. CÁC SỐ ĐẾN 100 000

TRĂM NGHÌN

(1 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

- Nhận biết các hàng từ hàng đơn vị đến hàng trăm nghìn, quan hệ giữa các hàng.
- Đếm, lập số, đọc, viết số, cấu tạo thập phân của các số có 5 chữ số; giới thiệu số tròn chục nghìn trong phạm vi 100 000.

2. Năng lực chú trọng: tư duy và lập luận toán học; mô hình hoá toán học; giao tiếp toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống.

Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

B. Thiết bị dạy học

GV và HS: Bộ đồ dùng học số.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHỞI ĐỘNG

Đếm từ 1 đến 10.

Đếm theo chục từ 10 đến 100.

Đếm theo trăm từ 100 đến 1000.

Đếm theo nghìn từ 1000 đến 10 000.

Đếm theo chục nghìn từ 10 000 đến 100 000.

BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

1. Hệ thống các hàng đã học, giới thiệu hàng trăm nghìn

HS làm việc theo nhóm bốn, thực hiện các yêu cầu của GV.

– Đếm theo đơn vị:

+ Đếm 10 khối lập phương.

+ Gắn 10 khối lập phương thành thanh chục và nói 10 đơn vị bằng 1 chục.

+ GV viết bảng lớp: 10 đơn vị = 1 chục.

...

(Thực hiện tương tự để thành lập 1 trăm, 1 nghìn, 10 nghìn.)

– Đếm theo chục nghìn:

+ Đếm 10 thẻ chục nghìn.

+ Xếp 10 thẻ chục nghìn liền nhau và nói 10 chục nghìn bằng 1 trăm nghìn.

+ GV viết bảng lớp: 10 chục nghìn = 1 trăm nghìn (hay 10 vạn).

– HS nói nhiều lần:

+ 10 chục nghìn = 1 trăm nghìn, 1 trăm nghìn = 10 chục nghìn.

+ 10 nghìn = 1 chục nghìn, 1 chục nghìn = 10 nghìn.

+ 10 trăm = 1 nghìn, 1 nghìn = 10 trăm.

+ 10 chục = 1 trăm, 1 trăm = 10 chục.

+ 10 đơn vị = 1 chục, 1 chục = 10 đơn vị.

2. Thực hành

Bài 1: HS **nhận biết** yêu cầu: **viết** và **đọc** các số tròn chục nghìn.

a)

– **Tìm hiểu** mẫu.

HS nhận biết có 10 khối lập phương, mỗi khối biểu thị 1 nghìn.

→ **Viết:** 10 000, **Đọc:** Mười nghìn.

– HS thực hiện theo nhóm đôi: **viết** và **đọc** số cho nhau nghe.

10 000, 20 000, 30 000, ..., 90 000, 100 000.

– Khi sửa bài, GV khuyến khích HS **trình bày** (kết hợp thao tác trên đồ dùng học toán).

– GV giới thiệu: 10 000, 60 000, 100 000 là các số tròn chục nghìn.

b)

– HS thực hiện theo nhóm đôi: **viết** và **đọc** số cho nhau nghe.

10 000, 20 000, 30 000, ..., 90 000, 100 000.

– Sửa bài, GV đọc hai trong các số trên, HS viết bảng con.

GV lưu ý HS số các chữ số 0 khi viết các số tròn chục nghìn trong phạm vi 100 000 (tận cùng 4 chữ số 0, các chữ số còn lại có thể bằng 0 hoặc khác 0).

Bài 2:

– **Tìm hiểu** bài, **nhận biết:** Từ các thẻ số → Viết các chữ số tương ứng ở các hàng.

– HS **làm** bài theo nhóm đôi.

– Khi sửa bài, khuyến khích HS **giải thích** cách làm.

Có 5 thẻ 10 000 → Viết chữ số 5 ở hàng chục nghìn.

...

Bài 3:

– **Tìm hiểu** bài, **nhận biết:** Từ các chữ số ở mỗi hàng → Lấy các thẻ số phù hợp.

– HS **làm** bài theo nhóm đôi.

– Khi sửa bài, khuyến khích HS **giải thích** cách làm.

a) Chữ số 2 ở hàng chục nghìn → Lấy hai thẻ 10 000.

Chữ số 0 ở hàng nghìn → Không lấy thẻ 1 000.

...

b) Tương tự câu a).

Thử thách

- **Tìm hiểu bài, nhận biết** yêu cầu của bài.
- HS **làm** bài theo nhóm đôi.

HS có thể lấy các thẻ theo đề bài rồi thực hiện.

- **Lấy thẻ:** 24 thẻ nghìn, 15 thẻ trăm, 3 thẻ chục và 8 thẻ đơn vị.
- **Gộp thẻ** (từ hàng thấp đến hàng cao).
 - + 10 trăm thay bằng 1 nghìn.
 - + Thêm 1 thẻ nghìn nên có 25 thẻ nghìn. Cứ 10 thẻ nghìn thay bằng 1 thẻ chục nghìn.
- Có 2 chục nghìn, 5 nghìn, 5 trăm, 3 chục và 8 đơn vị.

CÁC SỐ CÓ NĂM CHỮ SỐ (2 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

- **Lập số:** Đếm, tổng hợp các chục nghìn, nghìn, trăm, chục, đơn vị.
- **Đọc số, viết số, cấu tạo thập phân của số.** Xác định vị trí các số trên tia số.
- **Giải quyết vấn đề đơn giản** liên quan đến giá trị các chữ số theo hàng.

2. Năng lực chú trọng: tư duy và lập luận toán học; mô hình hoá toán học; giao tiếp toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống.

Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

B. Thiết bị dạy học

GV: Bộ đồ dùng học số, hình vẽ Vui học (nếu cần).

HS: Bộ đồ dùng học số.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHỞI ĐỘNG

Có thể dùng trò chơi chuyển tải nội dung:

- Xác định mỗi chữ số ở hàng nào.

Ví dụ: 63 270

Chữ số 6 ở hàng chục nghìn;

Chữ số 3 ở hàng nghìn; ...

- Quan hệ giữa các hàng.

1 trăm nghìn = 10 chục nghìn;

1 chục nghìn = 10 nghìn; ...

BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

1. Giới thiệu số có năm chữ số

– Lập số.

Hoạt động nhóm đôi.

- HS **quan sát** hình ảnh trong phần Bài học, **nhận biết** khối nghìn, bảng trăm, thanh chục, khối đơn vị.
- HS **đếm** và **thông báo**.
 - + 4 chục nghìn. (GV viết 4 ở hàng chục nghìn.)
 - + 5 nghìn. (GV viết 5 ở hàng nghìn.)
 - + 2 trăm. (GV viết 2 ở hàng trăm.)
 - + 7 chục. (GV viết 7 ở hàng chục.)
 - + 3 đơn vị. (GV viết 3 ở hàng đơn vị.)
- GV nói: Có 4 chục nghìn, 5 nghìn, 2 trăm, 7 chục và 3 đơn vị.
Ta có số bốn mươi lăm nghìn hai trăm bảy mươi ba.

– Đọc số, viết số.

- GV viết trên bảng lớp, HS **viết** trên bảng con: 45 273.
- HS đọc: Bốn mươi lăm nghìn hai trăm bảy mươi ba.

– Viết số thành tổng theo các hàng.

GV viết trên bảng lớp, HS **viết** trên bảng con:

$$45\,273 = 40\,000 + 5\,000 + 200 + 70 + 3$$

2. Thực hành

Bài 1: 10 000 1000 100 10 1

– GV hướng dẫn HS thực hiện mẫu:

- **Viết** số 21459 ra bảng con.
 - **Phân tích** cấu tạo thập phân của số:
21459 gồm 2 chục nghìn, 1 nghìn, 4 trăm, 5 chục và 9 đơn vị.
 - HS vừa **nói** vừa **lấy thẻ**: 2 thẻ chục nghìn, 1 thẻ nghìn, 4 thẻ trăm, 5 thẻ chục và 9 thẻ đơn vị.
 - **Kiểm tra** đồ dùng học tập theo số ban đầu: 21 459.
- HS (nhóm đôi) **thực hiện** theo mẫu với các câu a); b) và c).
- Khi sửa bài, khuyến khích HS **giải thích** cách làm.

LUYỆN TẬP

Bài 1:

- GV giới thiệu bảng các số.
- GV hướng dẫn HS thực hiện mẫu.
- Hàng thứ nhất:
 - + GV đọc số “năm mươi nghìn tám trăm sáu mươi bảy”.

+ HS viết số 50 867 vào bảng con.

+ Phân tích số.

GV nói: Có 5 chục nghìn, 0 nghìn, 8 trăm, 6 chục và 7 đơn vị (GV vừa nói, vừa chỉ tay vào các chữ số ở các cột chục nghìn, nghìn, trăm, chục, đơn vị).

HS **chỉ tay** vào từng chữ số của số đã viết (50 867) để **nói** giá trị của từng chữ số.



- Hàng thứ hai: chín mươi hai nghìn không trăm linh một.

HS tự **thực hiện** theo trình tự trên.

- Hàng thứ ba: 13 105.

+ GV **viết** số lên bảng lớp, HS **đọc** số.

+ HS **nói** giá trị mỗi chữ số của số 13 105.

– HS **thực hiện** các hàng còn lại.

– Khi sửa bài, có thể yêu cầu HS:

- **Đọc** số.
- **Viết** số.
- **Nói** giá trị các chữ số của số cụ thể, khuyến khích HS **giải thích** tại sao lại viết số đó.

Bài 2:

– HS (nhóm bốn) **đọc** yêu cầu, **nhận biết** nhiệm vụ rồi **đọc** số.

– Sửa bài: HS trình bày theo yêu cầu của GV (GV treo bảng số).

HS **đọc** nối tiếp, mỗi em **đọc** 1 hàng số (10 số).

- Đọc các số từ 89 991 đến 90 000.
- Đọc các số từ 90 001 đến 90 010.
- Đọc các số từ 90 011 đến 90 020.

– GV nhắc lại cách đọc các số đặc biệt (các số có chữ số 0; các số tận cùng là 1; 4; 5).

Bài 3:

– GV hướng dẫn HS **thực hiện** mẫu:

- Viết số 24 042 ra bảng con.
- Phân tích số: Số gồm 2 chục nghìn, 4 nghìn, 4 chục và 2 đơn vị.
- Viết số thành tổng: $24\,042 = 20\,000 + 4\,000 + 40 + 2$

– HS **làm** bài theo nhóm đôi.

– Khi sửa bài, GV khuyến khích nhiều HS **nói**.

Bài 4:

– HS làm cá nhân theo mẫu, chia sẻ với bạn bên cạnh.

– GV sửa bài và nêu nhận xét.

Bài 5:

- Nhóm đôi **tìm hiểu** bài, **nhận biết** yêu cầu của bài.
- HS **thảo luận**, tìm cách thực hiện. Các em **nhận biết**:

Các số trên từng tia số là các số: tròn chục, tròn trăm, tròn nghìn, tròn chục nghìn.

- Khi sửa bài, GV yêu cầu HS **đọc** xuôi, ngược, **đọc** số bất kì trên tia số.

Vui học

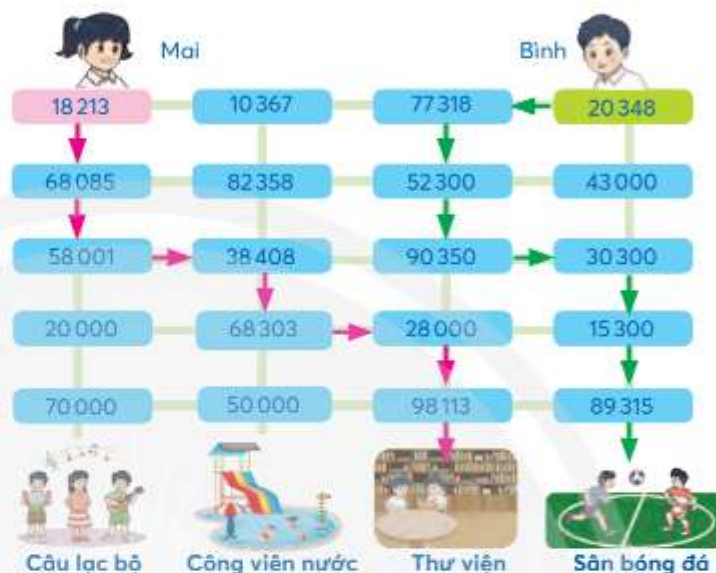
HS thảo luận để tìm đúng đường đi cho bạn Mai và bạn Bình.

- HS (nhóm đôi) **tìm hiểu** bài, **nhận biết**:

- Mai đi theo các số có chữ số **8** ở hàng **nghìn**.
- Bình đi theo các số có chữ số **3** ở hàng **trăm**.

- Khi sửa bài, GV có thể treo hình vẽ lên bảng lớp, cho HS trình bày.

- Mai đi đến **thư viện**.
- Bình đi đến **sân bóng đá**.



SO SÁNH CÁC SỐ CÓ NĂM CHỮ SỐ (2 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

- Khái quát hoá cách so sánh các số có năm chữ số theo hàng.
Thực hiện so sánh các số có năm chữ số.
Xếp thứ tự nhóm không quá bốn số trên tia số.
- Giải quyết vấn đề đơn giản liên quan việc so sánh số.
- Làm tròn số đến hàng chục nghìn.

2. Năng lực chủ trọng: tư duy và lập luận toán học; mô hình hoá toán học; giao tiếp toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống, Tự nhiên và Xã hội.

Phẩm chất: yêu nước, chăm chỉ, trách nhiệm.

B. Thiết bị dạy học

GV và HS: Bộ đồ dùng học số.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHỞI ĐỘNG

Trò chơi ĐỐ BẠN

GV cho HS so sánh các số có bốn chữ số.

GV đọc số, HS viết số vào bảng con rồi điền dấu so sánh.

Ví dụ:

GV: tám nghìn hai trăm; sáu nghìn chín trăm bảy mươi bảy.

HS: viết bảng con lần lượt từng số, rồi điền dấu so sánh.

...

GV giúp HS ôn lại cách so sánh hai số trong phạm vi 10 000.

BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

1. So sánh số có năm chữ số

a) So sánh 2743 và 10520

– HS **quan sát** bảng thứ nhất để trả lời câu hỏi:

So sánh hai số 2743 và 10520.

→ **Quan sát** hình ảnh các khối lập phương biểu thị hai số (sử dụng SGK).

→ **So sánh** số lượng khối lập phương của hình trên và hình dưới:

+ Hình trên chưa tới 3 nghìn khối.

+ Hình dưới hơn 10 nghìn khối.

→ Số khối hình trên ít hơn số khối hình dưới.

→ $2743 < 10520$ hay $10520 > 2743$

– Số có ít chữ số hơn thì bé hơn.

Số có nhiều chữ số hơn thì lớn hơn.

b) So sánh 13359 và 12807

– GV đặt vấn đề và thực hiện tương tự phần a).

Lưu ý:

+ Hình trên và hình dưới cùng có 1 chục nghìn khối.

+ 3359 khối nhiều hơn 2807 khối.

→ Số khối hình trên nhiều hơn số khối hình dưới.

→ $13359 > 12807$ hay $12807 < 13359$.

– Khi so sánh hai số có năm chữ số, ta thực hiện như sau (GV vừa nói vừa tô màu các chữ số như SGK):

+ So sánh từng cặp chữ số ở cùng một hàng,

kể từ trái sang phải. ($1 = 1$)

+ Cặp chữ số đầu tiên khác nhau:

Số có chữ số lớn hơn thì lớn hơn.

($3 > 2 \Rightarrow 13359 > 12807$)

1 3 3 5 9
1 2 8 0 7

giống nhau khác nhau: $3 > 2$

2. Thực hành

Bài 1: So sánh số

- HS **thực hiện** cá nhân, **chia sẻ** nhóm đôi.
- Khi sửa bài, GV khuyến khích HS **giải thích**.

Ví dụ:

- 3 792 và 10 000

Số có ít chữ số hơn thì bé hơn $\rightarrow 3\,792 < 10\,000$.

- 59 901 và 59 03

$5 = 5, 9 = 9, 9 > 7 \rightarrow 59\,901 > 59\,703$.

Bài 2:

- HS (nhóm đôi) **đọc** các yêu cầu, **nhận biết** nhiệm vụ rồi **thảo luận**.

Với những HS còn hạn chế, GV có thể hướng dẫn các em viết theo cột dọc để so sánh thuận lợi.

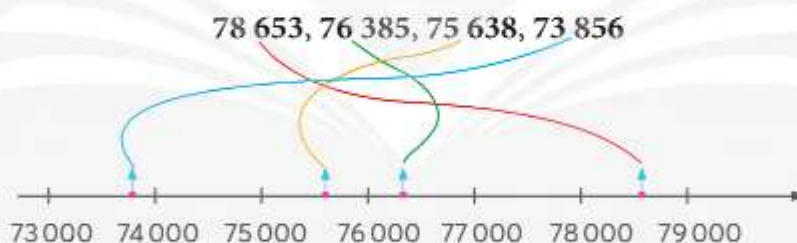
- HS **thực hiện** cá nhân rồi **chia sẻ**.

- a) HS **đọc** để sửa bài, GV viết lên bảng:

78 635, 76 385, 75 638, 73 856.

GV viết các số theo cột dọc để giải thích.

- b) GV vẽ tia số dưới các số đã xếp ở câu a) để HS **nối** vào vị trí trên tia số.
(Có thể cho HS chơi tiếp sức.)



GV lưu ý HS: Trên tia số, các số được xếp theo thứ tự từ bé đến lớn.

LUYỆN TẬP

Bài 1:

- HS (nhóm bốn) thảo luận, **tìm hiểu** bài, **nhận biết**:

- Thay **?** bằng chữ số thích hợp.
- Thay bằng cách nào? (So sánh từng cặp chữ số.)

- Khi sửa bài, GV **khuyến khích** HS **nói** cách làm.

Ví dụ: $78\,659 < 7\, ?\, 825$

$\rightarrow$ Có thể thay dấu **?** bằng chữ số 9 hoặc chữ số 8,
vì $78\,659 < 79\,825$ và $78\,659 < 78\,825$

...

Bài 2:

- HS nhóm đôi **tìm hiểu** bài, **nhận biết** yêu cầu, **thảo luận**.
- HS **thực hiện** cá nhân, **chia sẻ** nhóm đôi.
- Sửa bài, khuyến khích các em **giải thích** cách làm.

Ví dụ:

a) Đúng ($1\text{ m} = 100\text{ cm}$, $1\text{ m } 24\text{ cm} = 124\text{ cm}$).

b) Đúng ($1\text{ l} = 1000\text{ ml} \rightarrow 750\text{ ml} < 1\text{ l}$).

c) Sai ($25\text{ kg} = 20\text{ kg } 5\text{ kg}$

$1\text{ kg} = 1000\text{ g} \rightarrow 5\text{ kg} = 5000\text{ g} \rightarrow 500\text{ g} < 5\text{ kg}$

$\rightarrow 20\text{ kg } 500\text{ g} < 25\text{ kg} \rightarrow$ Bao gạo nặng hơn).

- GV giúp HS hệ thống hoá mối quan hệ giữa các đơn vị (m , cm – kg , g – l , ml).

Bài 3: Làm tròn số đến hàng chục nghìn.

- Tìm hiểu ví dụ. HS nhóm đôi **đưa vào** cách làm tròn số đã biết, **nhận xét**:

+ Các số được làm tròn đến hàng nào? (Hàng chục nghìn.)

+ Cần quan sát chữ số hàng nào? (Hàng nghìn.)

+ Các chữ số hàng nghìn là 0, 1, 2, 3, 4 thì sao? (Chữ số hàng chục nghìn giữ nguyên.)

+ Các chữ số hàng nghìn là 5, 6, 7, 8, 9 thì sao? (Chữ số hàng chục nghìn thêm 1.)

+ Sau khi làm tròn số ta được số tròn chục nghìn.

- GV hệ thống cách làm tròn số đến hàng chục nghìn.

Khi **làm tròn số đến hàng chục nghìn**: Ta quan sát chữ số hàng nghìn.

- Nếu chữ số hàng nghìn là 0, 1, 2, 3, 4

Chữ số hàng chục nghìn giữ nguyên.

Các chữ số hàng nghìn, trăm, chục và đơn vị thay bởi các chữ số 0 (tận cùng 0 000).

- Nếu chữ số hàng nghìn là 5, 6, 7, 8, 9

Chữ số hàng chục nghìn: cộng thêm 1.

Các chữ số hàng nghìn, trăm, chục và đơn vị thay bởi các chữ số 0 (tận cùng 0 000).

- HS **thảo luận** (nhóm đôi), **thực hiện** và **trình bày, giải thích**.

a) Làm tròn số 94 162 đến hàng chục nghìn thì được số 90 000.

b) Làm tròn số 69 801 đến hàng chục nghìn thì được số 70 000.

c) Làm tròn số 26 034 đến hàng chục nghìn thì được số 30 000.

Thử thách

- HS (nhóm bốn) **thảo luận**, **tìm hiểu** bài, **nhận biết**:

- Thay ★ bằng số thích hợp.

- Thay bằng cách nào? (Dựa vào cấu tạo số.)

- Khi sửa bài, GV **khuyến khích** HS **nói** cách làm.

Ví dụ: $78\,309 = 70\,000 + 8\,000 + 300 + 9$

Vậy thay ★ bằng số 300.

...

PHÉP CỘNG CÁC SỐ TRONG PHẠM VI 100 000

(2 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

– Xây dựng biện pháp cộng các số có năm chữ số (không nhớ, có nhớ không quá 2 lần, không liên tiếp).

– Cộng nhẩm trong phạm vi 10 000, tính giá trị của biểu thức.

– Giải quyết vấn đề đơn giản liên quan đến phép cộng trong phạm vi 100 000.

2. Năng lực chú trọng: tư duy và lập luận toán học; mô hình hoá toán học; giao tiếp toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống, Tự nhiên và Xã hội.

Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm, trung thực, nhân ái.

B. Thiết bị dạy học

GV: Các thẻ số cho bài học, hình vẽ tóm tắt Luyện tập 4 (nếu cần).

HS: Các thẻ số cho nội dung bài học.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHỞI ĐỘNG

– GV: Khi cộng các số có bốn chữ số, ta phải làm thế nào?

• **Đặt tính.**

Lưu ý điều gì? (Các chữ số cùng hàng đặt thẳng cột với nhau.)

• **Tính.**

Trước khi tính, ta lưu ý điều gì? (Quan sát xem đây có là phép cộng có nhớ không.)

Cộng theo thứ tự nào? (Từ phải sang trái.)

– GV đặt vấn đề: Vậy với phép cộng các số có năm chữ số thì làm thế nào? (Thực hiện như cộng các số có bốn chữ số.)

BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

1. Giới thiệu phép cộng các số trong phạm vi 100 000 (không nhớ)

– GV viết bảng: $31\,421 + 12\,515 = ?$

– HS đặt tính rồi tính (bảng con).

– HS dùng độ dùng học tập để kiểm tra lại kết quả vừa tính.

HS so sánh với kết quả đã làm khi thực hiện tính dọc. (Lưu ý: HS nào làm sai kết quả, GV hướng dẫn để HS tự điều chỉnh.)

– GV kết luận: Khi cộng các số trong phạm vi 100 000 ta thực hiện như sau:

- **Đặt tính:** Viết số hạng này dưới số hạng kia sao cho các chữ số cùng hàng thẳng cột với nhau.

$$\begin{array}{r} 31421 \\ + 12515 \\ \hline 43936 \end{array}$$

$$31421 + 12515 = 43936$$

- 1 cộng 5 bằng 6, viết 6.
- 2 cộng 1 bằng 3, viết 3.
- 4 cộng 5 bằng 9, viết 9.
- 1 cộng 2 bằng 3, viết 3.
- 3 cộng 1 bằng 4, viết 4.

2. Giới thiệu phép cộng các số trong phạm vi 100 000 (có nhớ)

– GV viết bảng: $39421 + 12385 = ?$

– HS thực hiện cá nhân trên bảng con.

– Sửa bài.

+ Nhiều HS nói cách đặt tính và tính.

- **Đặt tính:** Viết số 39421 rồi viết số 12385 sao cho các chữ số cùng hàng thẳng cột với nhau, viết dấu cộng, kẻ vạch ngang.
- **Tính từ phải sang trái.**

$$\begin{array}{r} 1 \quad 1 \\ + 39421 \\ + 12385 \\ \hline 51806 \end{array}$$

1 cộng 5 bằng 6, viết 6.

2 cộng 8 bằng 10, viết 0, **nhớ 1**.

4 cộng 2 bằng 6, **thêm 1** bằng 7, viết 7.

9 cộng 2 bằng 11, viết 1, **nhớ 1**.

3 cộng 1 bằng 4, **thêm 1** bằng 5, viết 5.

Vậy $39421 + 12385 = 51806$.

+ GV có thể dùng thẻ số giải thích việc “nhớ 1”.

+ Lưu ý HS luôn dò lại để kiểm tra xem viết và tính có đúng không.

3. Thực hành

HS thực hành cá nhân rồi chia sẻ nhóm đôi.

GV có thể nêu lần lượt từng phép tính cho HS thực hiện trên bảng con.

LUYỆN TẬP

Bài 1:

- HS (nhóm đôi) **tìm hiểu** bài, **nhận biết** yêu cầu của bài.
- HS thực hiện cá nhân.
- Khi sửa bài, khuyến khích HS **giải thích** cách làm.

Ví dụ:

a) $80\,000 + 800 + 8 = 80\,808$, $80\,808 < 88\,000$.

b) $65\,000 + 200 = 65\,200$.

$60\,000 + 5\,200 = 65\,200$.

c) Chỉ cần so sánh 40 000 và 8 000.

d) Chỉ cần so sánh 33 000 và 3 333.

Bài 2:

- HS **tìm hiểu** bài, vận dụng tính nhẩm để thực hiện.
- Sửa bài.
 - + HS nhắc lại thứ tự thực hiện phép tính.
 - + GV lưu ý HS tìm cách tính thuận tiện, chẳng hạn:
 $3\text{ nghìn} + 7\text{ nghìn} = 10\text{ nghìn}.$
 $10\text{ nghìn} + 5\text{ nghìn} = 15\text{ nghìn}.$
Nói: 15 000 là giá trị của biểu thức A.

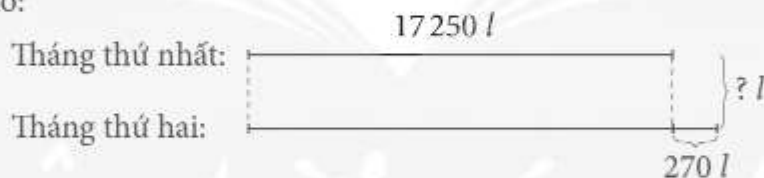
Bài 3:

- HS (nhóm đôi) **tìm hiểu** bài, **nhận biết**:
Có thể dựa vào cách tìm thành phần chưa biết trong phép tính.
Có thể dựa vào việc tính nhẩm (câu c) và d)).
- HS **thực hiện** cá nhân.
- Sửa bài, khuyến khích HS **giải thích**.
Ví dụ: a) Chọn đáp án B vì $6\,900 + 11\,900 = 18\,700.$
(Muốn tìm số bị trừ, ta lấy hiệu cộng với số trừ.)
→ Thử lại: $18\,700 - 11\,800 = 6\,900.$

Lưu ý: HS cũng có thể dùng phương pháp thử chọn, không cần làm theo quy tắc.

Bài 4: HS hoạt động cá nhân.

- **Đọc** kĩ đề bài, **xác định**:
 - + Cái đã cho:



- + Cái phải tìm: cả hai tháng.
- HS **tìm** cách giải.
- HS **làm** bài cá nhân.

Bài giải

$$17\,250 + 270 = 17\,520$$

Tháng thứ hai bán được 17 520 l sữa.

$$17\,250 + 17\,520 = 34\,770$$

Cả hai tháng gia đình đó bán được 34 770 l sữa.

- Sửa bài: GV khuyến khích nhiều HS **trình bày** bài giải (có **giải thích** cách làm).

CỦNG CỐ

GV đọc phép tính, HS thực hiện trên bảng con, ví dụ: $28\,073 + 41\,905.$

HS nói cách đặt tính và tính.

PHÉP TRỪ CÁC SỐ TRONG PHẠM VI 100 000

(3 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

- Xây dựng biện pháp trừ các số có năm chữ số (không nhớ, có nhớ không quá 2 lần, không liên tiếp).
- Cộng, trừ nhẩm trong phạm vi 100 000.
- Củng cố mối quan hệ giữa phép cộng và phép trừ, tìm thành phần trong phép cộng, phép trừ.
- Giải quyết vấn đề đơn giản về tính độ dài quãng đường liên quan đến phép cộng, phép trừ trong phạm vi 100 000.

2. Năng lực chú trọng: tư duy và lập luận toán học; mô hình hoá toán học; giao tiếp toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống, Tự nhiên và Xã hội.

Phẩm chất: yêu nước, chăm chỉ, trách nhiệm.

B. Thiết bị dạy học

GV: Các thẻ số cho bài học, bảng Luyện tập 2 và Luyện tập 3 (nếu cần).

HS: Các thẻ số cho nội dung bài học.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHỞ ĐỘNG

- GV: Khi trừ các số có bốn chữ số, ta phải làm thế nào?

• Đặt tính.

Lưu ý điều gì? (Các chữ số cùng hàng đặt thẳng cột với nhau.)

• Tính.

Trước khi tính, ta lưu ý điều gì? (Quan sát xem đây có là phép trừ có nhớ không.)

Trừ theo thứ tự nào? (Từ phải sang trái.)

- GV đặt vấn đề: Vậy với phép trừ các số có năm chữ số thì làm thế nào? (Thực hiện như trừ các số có bốn chữ số.)

BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

1. Xây dựng biện pháp trừ trong phạm vi 100 000 (không nhớ)

- GV viết bảng: $43\,936 - 31\,421 = ?$

- HS đặt tính rồi tính (bảng con).

- HS dùng đồ dùng học tập để kiểm tra lại kết quả vừa tính.

HS so sánh với kết quả đã làm khi thực hiện tính dọc. (Lưu ý: HS nào làm sai kết quả, GV hướng dẫn để HS tự điều chỉnh.)

– GV kết luận: Khi trừ các số trong phạm vi 100 000 ta thực hiện như sau:

- **Đặt tính:** Viết số trừ dưới số bị trừ sao cho các chữ số cùng hàng thẳng cột với nhau.
- **Trừ:** Trừ từ phải sang trái.

Cho vài HS **nêu** lại cách thực hiện phép trừ như trên.

$$\begin{array}{r} 43936 \\ - 31421 \\ \hline 12515 \end{array}$$

$$43936 - 31421 = 12515$$

- 6 trừ 1 bằng 5, viết 5.
- 3 trừ 2 bằng 1, viết 1.
- 9 trừ 4 bằng 5, viết 5.
- 3 trừ 1 bằng 2, viết 2.
- 4 trừ 3 bằng 1, viết 1.

2. Giới thiệu phép trừ các số trong phạm vi 100 000 (có nhớ)

– GV viết bảng: $51806 - 39421 = ?$

– HS **thực hiện** cá nhân trên bảng con.

– Sửa bài.

+ Nhiều HS **nói** cách đặt tính và tính.

- **Đặt tính:** viết số 39421 dưới số 51806 sao cho các chữ số cùng hàng thẳng cột với nhau, viết dấu trừ, kẻ vạch ngang.

- **Tính** từ phải sang trái

+ HS nói tới đâu, GV viết bảng tới đó.

+ GV có thể dùng thẻ số giải thích việc “nhớ 1”.

+ Lưu ý HS luôn dò lại để kiểm tra xem viết và tính có đúng không, dùng phép cộng để thử lại kết quả phép trừ.

3. Thực hành

HS **thực hành** cá nhân, chia sẻ theo nhóm đôi.

(GV có thể nêu lần lượt từng phép tính cho HS thực hiện trên bảng con.)

LUYỆN TẬP

Bài 1:

- HS (nhóm đôi) **tìm hiểu** bài, **nhận biết** yêu cầu của bài: **Tính nhẩm.**
- HS thực hiện cá nhân rồi chia sẻ với bạn.
- Khi sửa bài, khuyến khích HS **giải thích** cách làm.

Ví dụ: $73000 - 3000 + 10000$

$$= 70000 + 10000$$

$$= 80000.$$

(73 nghìn – 3 nghìn = 70 nghìn, 70 nghìn + 10 nghìn = 80 nghìn.)

Bài 2:

– **Tìm hiểu** bài.

- Yêu cầu của bài là gì? (Số?)
- Tìm thế nào? (Tìm thành phần chưa biết của phép tính trừ.)

- HS **làm** bài theo nhóm đôi.

GV lưu ý HS dựa vào quan hệ cộng, trừ (thể hiện trên sơ đồ tách – gộp số) để kiểm tra kết quả.

- Khi sửa bài, khuyến khích HS **giải thích** cách làm.

Bài 3:

- GV có thể treo (hoặc chiếu) bảng số liệu cho HS quan sát và đọc số liệu.
- Dựa vào hình ảnh và số liệu, HS **tìm** cách làm.
- HS **làm** bài cá nhân.
- Sửa bài.

+ HS **nêu** kết quả.

+ GV khuyến khích nhiều nhóm **trình bày** và **giải thích** cách làm: tại sao chọn phép tính đó? (Quãng đường từ Cà Mau đến Hà Nội **gồm** hai quãng đường: Cà Mau đến Thành phố Hồ Chí Minh và Thành phố Hồ Chí Minh đến Hà Nội, ...)

Thử thách

- HS nhóm đôi **tìm hiểu** bài, **nhận biết** yêu cầu “điền dấu phép tính”.
- HS thảo luận nhóm đôi để tìm cách làm và **thực hiện** rồi nói kết quả.
- Khi sửa bài, HS trình bày cách làm.
 - Nếu kết quả tăng so với các thành phần tham dự phép tính thì nghĩ tới phép cộng, phép nhân.
 - Nếu kết quả giảm so với các thành phần tham dự phép tính thì nghĩ tới phép trừ, phép chia.

a) $50\,000 - 20\,000 = 30\,000$

b) $50\,000 + 30\,000 = 80\,000$

c) $400 \times 5 = 2\,000$

d) $(2\,000 + 6\,000) : 4 = 2\,000$

Đất nước em

- HS **quan sát** một số hình ảnh, GV giới thiệu: Rừng U Minh Hạ, tỉnh Cà Mau.
- GV giới thiệu: **Vườn quốc gia U Minh Hạ** thuộc tỉnh Cà Mau, nằm trên hai huyện U Minh và Trần Văn Thời. Thực vật ở đây là các loài: tràm, mốp, trảng năn, sậy, ... Động vật đặc trưng là: rái cá lông mũi, tê tê, nai, khỉ đuôi dài, lợn rừng, rùa, rắn, trăn, các loại cá nước ngọt, chim, côn trùng, ... Đây là một trong hai vườn quốc gia tại tỉnh Cà Mau, Việt Nam. Ngày 26 tháng 5 năm 2009, vườn quốc gia U Minh Hạ được UNESCO đưa vào danh sách các khu dự trữ sinh quyển của thế giới.

– GV giáo dục ý thức bảo vệ môi trường, giữ vệ sinh công cộng khi đi du lịch, phòng chống cháy rừng, bảo vệ rừng sinh thái, thú quý hiếm, ...

Hoạt động thực tế

- Tìm vị trí tỉnh Cà Mau trên bản đồ (trang 88).

EM LÀM ĐƯỢC NHỮNG GÌ?

(2 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

Ôn tập về số và phép tính:

Viết số thành tổng theo cấu tạo thập phân của số.

- So sánh giá trị các biểu thức.
- Thực hiện các phép tính cộng, trừ trong phạm vi 100 000.
- Tìm thành phần chưa biết của phép tính.
- Giải quyết vấn đề đơn giản liên quan đến ý nghĩa phép tính.

2. Năng lực chú trọng: tư duy và lập luận toán học; mô hình hoá toán học; giao tiếp toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống.

Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

B. Thiết bị dạy học

GV: Các thẻ số Luyện tập 1 (nếu cần).

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHỞI ĐỘNG

Trò chơi AI NHANH HƠN?

GV viết hai số lên bảng. (Lưu ý: chọn số khi tính toán có nhớ không quá 2 lần và nhớ không liên tiếp.)

HS tính tổng, hiệu hai số đó (bằng con), gọi tên các thành phần của phép tính.

LUYỆN TẬP

Bài 1:

- HS nhóm đôi **tìm hiểu**, nhận biết yêu cầu của bài.
- HS **thực hiện** cá nhân rồi chia sẻ với bạn.
- Sửa bài: GV có thể cho HS chơi tiếp sức, gắn thẻ (số và tổng) phù hợp, khuyến khích HS **giải thích** cách làm.

Tổng → Viết thành số → Chọn.

– Sau khi sửa bài:

+ GV chỉ vào các chữ số của số có năm chữ số (không theo thứ tự).

→ HS nói giá trị chữ số theo hàng.

+ GV giúp HS khái quát hoá mối quan hệ giữa các hàng đã học.

(1 trăm nghìn = 10 chục nghìn, ...)

Bài 2:

- HS **tìm hiểu** bài, **thảo luận** theo nhóm bốn.
- HS **thực hiện** cá nhân, **chia sẻ** nhóm bốn.
- Khi sửa bài, GV khuyến khích HS **giải thích**.

HS có thể thực hiện theo các cách khác nhau.

Ví dụ: a) $29\,150 : ? = 29\,000 + 15$

+ Tính toán: $29\,150 : ? = 29\,015$

+ Dựa vào cấu tạo số: $29\,000 + 150 : ? = 29\,000 + 15$

Bài 3:

- HS **thực hiện** cá nhân.
- Sửa bài, HS **trình bày** cách làm.
GV hỏi để hệ thống hoá:
 - Cách đặt tính?
 - Cách tính (nếu có nhớ thì sao)?
 - Nên giới thiệu cách kiểm tra kết quả (dùng mối quan hệ cộng, trừ; riêng đối với phép cộng, có thể dùng thêm tính chất giao hoán để kiểm tra).

Bài 4:

- HS **thực hiện** cá nhân.
- Khi sửa bài, GV khuyến khích HS **giải thích**.

HS có thể thực hiện theo các cách khác nhau.

Ví dụ: a) $4\,000 + ? = 10\,000$

A. 6 000

B. 60 000

C. 14 000

+ Cộng nhẩm: 4 nghìn + 6 nghìn = 10 nghìn.

+ Chọn các số để bài cho để thử.

+ Quan hệ cộng, trừ: $10\,000 - 4\,000 = ?$.

+ Tìm thành phần trong phép cộng:

Xác định tên thành phần.

→ Nhớ lại quy tắc

→ Áp dụng quy tắc

→ Thử lại.

Bài 5:

- HS nhóm đôi **tìm hiểu** bài, có thể vẽ đơn giản để **nhận biết** cái đã cho và cái phải tìm.

10 792 quyển

Sách lịch sử
2 540 quyển

Sách khoa học
3 650 quyển

Sách văn học
? quyển

- HS **tìm** cách làm.

Gộp số sách lịch sử và số sách khoa học.

→ Tìm được tổng số sách lịch sử và sách khoa học

→ 10792 quyển **gồm** tổng trên và số sách văn học
(**tách** 10792 thành tổng trên và số sách văn học)

→ Tìm được số sách văn học.

– HS **làm bài** cá nhân.

Bài giải

$$2540 + 3650 = 6190$$

Có tất cả 6 190 quyển sách lịch sử và sách khoa học.

$$10792 - 6190 = 4602$$

Có 4 602 quyển sách văn học.

– Sửa bài: GV khuyến khích nhiều nhóm **trình bày** bài giải, **giải thích** cách làm.

Lưu ý: HS có thể chọn cách giải khác (như trừ lần lượt sách lịch sử và sách khoa học), hợp lí và tìm được kết quả đúng thì công nhận.

Mở rộng: GV nói về các ích lợi của việc đọc sách, nên chọn loại sách nào, thái độ lịch sự khi vào thư viện đọc sách, ...

CỦNG CỐ

GV có thể cho HS chơi “TÌM BẠN”.

– GV cho HS viết một số bất kì (trong phạm vi 100 000) vào bảng con.

– GV viết một số lên bảng, ví dụ: 80 172.

– GV: “Bạn của tôi, bạn của tôi.”

HS: “Là ai, là ai?”

GV: “Bạn có số bé hơn 80 172.”

Các HS có bảng ghi số bé hơn 80 172 đứng lên giơ bảng xoay một vòng tại chỗ và hô to: “Tôi đây, tôi đây.”

GV mời vài em đọc số của mình rồi so sánh.

Ví dụ: Cô / Thầy mời bạn A: “27 130 bé hơn 80 172” (hoặc 80 172 lớn hơn 27 130).

– GV có thể cho HS chơi tiếp theo nhóm bốn (hoặc một HS lên điều khiển lớp chơi).

NHÂN SỐ CÓ NĂM CHỮ SỐ VỚI SỐ CÓ MỘT CHỮ SỐ (3 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

– Khái quát cách nhân số có năm chữ số với số có một chữ số (có nhớ không quá hai lần và nhớ không liên tiếp).

– Tính nhẩm, tính giá trị của biểu thức.

- Giải quyết vấn đề đơn giản liên quan đến đo lường, ý nghĩa phép tính.
- Củng cố việc tính toán với chu vi hình vuông.

2. Năng lực chú trọng: tư duy và lập luận toán học; mô hình hoá toán học; giao tiếp toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống.

Phẩm chất: yêu nước, chăm chỉ, trách nhiệm.

B. Thiết bị dạy học

GV và HS: Các thẻ số phần Bài học (nếu cần).

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHỞI ĐỘNG

GV tổ chức cho HS hát hoặc chơi để khởi động.

BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

1. Xây dựng biện pháp nhân các số có năm chữ số với số có một chữ số

Có thể tiến hành theo trình tự sau:

– GV phổ biến nhiệm vụ:

- Áp dụng cách đặt tính đã học, thực hiện các phép tính

$$14213 \times 2 \text{ và } 31524 \times 3$$

Giải thích “nhớ”, “thêm vào tích”.

– GV có thể vận dụng phương pháp các mảnh ghép, cho HS thảo luận nhóm đôi (mỗi nhóm thực hiện một phép tính), sau đó chia sẻ cùng nhau.

– HS trình bày trước lớp, các em có thể giải thích bằng các cách khác nhau:

- Dùng các thẻ số để hỗ trợ.
- Có thể giải thích trên phép tính (đọc) đã thực hiện.

– GV giới thiệu biện pháp tính:

Để thực hiện phép nhân 14213×2 ta có thể làm như sau:

- **Đặt tính:** viết thừa số thứ nhất ở trên, viết thừa số thứ hai ở dưới – thẳng với hàng đơn vị của thừa số thứ nhất, viết dấu nhân, kẻ vạch ngang.

- **Tính từ phải sang trái.**

(Các thao tác trên, GV vừa nói vừa viết.)

Cho vài HS nêu lại cách thực hiện phép nhân như trên.

$$\begin{array}{r} 14213 \\ \times 2 \\ \hline 28426 \end{array}$$

$$14213 \times 2 = 28426$$

- 2 nhân 3 bằng 6, viết 6.
- 2 nhân 1 bằng 2, viết 2.
- 2 nhân 2 bằng 4, viết 4.
- 2 nhân 4 bằng 8, viết 8.
- 2 nhân 1 bằng 2, viết 2.

– **Kiểm tra:**

Cả lớp cùng **đếm** các thẻ số để khẳng định kết quả đúng.

Với phép tính 14213×2 có thể thực hiện theo trình tự:

- HS đặt tính rồi tính.
- Dùng đồ dùng học tập kiểm chứng kết quả.

– Thực hiện tương tự như vậy với phép nhân $31\,524 \times 3$.

Lưu ý: GV giải thích tại sao lại “thêm” vào tích ở bước tiếp theo khi “nhớ” trong quá trình tính.

2. Thực hành

- HS thực hành cá nhân 4 câu đầu, tổ chức chơi tiếp sức 2 câu sau.
- Sửa bài, HS khái quát cách đặt tính và cách tính.

LUYỆN TẬP

Bài 1:

- HS **thực hiện** cá nhân (coi chục, trăm, nghìn, ... là đơn vị đếm).
- **Chia sẻ** nhóm đôi: đọc phép tính và nói kết quả cho bạn nghe.

Bài 2:

- HS nhóm đôi **tìm hiểu** bài, **xác định** yêu cầu.
- HS **thảo luận** tìm cách làm.
- Các em có thể thực hiện theo các cách khác nhau.
 - + Tính giá trị các biểu thức.
 - + Dựa vào tính chất phép tính.
- Khi sửa bài, khuyến khích HS **giải thích** tại sao chọn như vậy.

A → N (tính nhầm)

B → L (giao hoán)

C → M (kết hợp)

D → O (tính nhầm)

Bài 3:

- HS **thực hiện** cá nhân, **chia sẻ** nhóm bốn.
- Sửa bài, GV có thể cho HS chơi tiếp sức, khuyến khích HS **nói** cách làm.
- Sau khi sửa bài, GV che số đo cạnh, yêu cầu HS **tính** cạnh rồi nói cách làm.

Bài 4:

- HS nhóm đôi **tìm hiểu** bài, nhận biết yêu cầu: **giải** bài toán.
- HS tìm cách thực hiện.
- HS thực hiện cá nhân, rồi chia sẻ với bạn.

$$36\,250 \times 2 = 72\,500$$

Ngày hôm sau người ta nhập về kho 72 500 quả trứng.

- Sửa bài, khuyến khích HS **giải thích** cách làm (gấp 2 → nhân 2).

Bài 5:

– HS nhóm đôi **tìm hiểu** bài.

+ **Đọc** kĩ đề bài.

+ **Nhận biết:**

Cái đã cho: quãng đường 5 400 m, một ngày Hà đi và về (2 lần).

Cái phải tìm: một tuần Hà đi ? km.

– HS **tìm** cách thực hiện.

Tìm quãng đường Hà đi trong một ngày.

→ Đường từ nhà Hà đến trường, Hà đi và về → **Mấy lần?**

→ Tìm quãng đường Hà đi trong một tuần: Một tuần Hà đi học **mấy ngày?**

– HS **thực hiện** cá nhân.

Bài giải

$$5\,400 \times 2 = 10\,800$$

Mỗi ngày Hà đi 10 800 m.

$$10\,800 \times 5 = 54\,000$$

$$54\,000 \text{ m} = 54 \text{ km}$$

Trong một tuần đi học, Hà phải đi 54 km.

– Sửa bài: GV khuyến khích nhiều nhóm **trình bày, giải thích** cách làm.

Mở rộng: GV có thể giáo dục HS về an toàn giao thông, đi học đúng giờ, ...

Thử thách

– HS nhóm đôi **tìm hiểu** bài, **xác định** yêu cầu.

– HS **thảo luận** tìm cách làm. (Nhẩm.)

– HS **làm bài**, rồi chia sẻ với bạn.

$$\begin{array}{r} 27\,152 \\ \times \quad 3 \\ \hline 81\,456 \end{array}$$

– Khi sửa bài, khuyến khích HS **giải thích** tại sao chọn như vậy.

Ví dụ: $? \times 3 = 6 \rightarrow 2 \times 3 = 6$

...

CHIA SỐ CÓ NĂM CHỮ SỐ CHO SỐ CÓ MỘT CHỮ SỐ (3 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

– Khái quát chia số có năm chữ số cho số có một chữ số (chia hết, chia có dư, thương có chữ số 0).

– Tính nhẩm, tính giá trị của biểu thức, tìm thành phần chưa biết của các phép tính nhân, chia.

– Giải quyết vấn đề đơn giản liên quan đến ý nghĩa phép tính và đo lường.

2. Năng lực chú trọng: tư duy và lập luận toán học, mô hình hóa toán học, giao tiếp toán học, sử dụng công cụ, phương tiện học toán.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống.

Phẩm chất: trung thực, chăm chỉ, trách nhiệm.

B. Thiết bị dạy học

GV và HS: Các thẻ số bài học, thẻ chơi Bin-gô (nếu cần).

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHỞI ĐỘNG

GV tổ chức cho HS hát hoặc chơi để khởi động.

BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

1. Xây dựng biện pháp chia các số có năm chữ số cho số có một chữ số

Có thể tiến hành tương tự như bài “Nhân số có năm chữ số với số có một chữ số”.

Hoặc tiến hành theo trình tự sau:

– GV phổ biến nhiệm vụ:

- Áp dụng cách đặt tính đã học, thực hiện các phép tính

$$94572 : 3 \text{ và } 25641 : 4$$

– HS thảo luận nhóm đôi (mỗi HS thực hiện một phép tính, sau đó chia sẻ cùng nhau).

– HS trình bày trước lớp, các em có thể giải thích bằng các cách khác nhau:

- Dùng các thẻ số để hỗ trợ.
- Có thể giải thích trên phép tính (đọc) đã thực hiện.

– GV giới thiệu biện pháp tính:

Để thực hiện phép chia $94572 : 3$ ta có thể làm như sau:

- **Đặt tính:** viết số bị chia bên trái, viết số chia bên phải, kẻ dọc và vạch ngang.
- **Tính từ trái sang phải.**

$$\begin{array}{r} 94572 \quad 3 \\ 04 \quad 31524 \\ 15 \\ 07 \\ 12 \\ 0 \end{array}$$

$$94572 : 3 = 31524$$

- 9 chia 3 được 3, viết 3.
3 nhân 3 bằng 9; 9 trừ 9 bằng 0.
- Hạ 4; 4 chia 3 được 1, viết 1.
1 nhân 3 bằng 3; 4 trừ 3 bằng 1.
- Hạ 5, được 15; 15 chia 3 được 5, viết 5.
5 nhân 3 bằng 15; 15 trừ 15 bằng 0.
- Hạ 7; 7 chia 3 được 2, viết 2.
2 nhân 3 bằng 6; 7 trừ 6 bằng 1.
- Hạ 2, được 12; 12 chia 3 được 4, viết 4.
4 nhân 3 bằng 12; 12 trừ 12 bằng 0.

(Các thao tác trên, GV vừa nói vừa viết.)

Cho vài HS **nêu** lại cách thực hiện phép chia như trên.

– **Kiểm tra:**

Cả lớp cùng **đếm** các thẻ số để khẳng định kết quả đúng.

Với phép tính $94\,572 : 3$ có thể thực hiện theo trình tự:

- HS đặt tính rồi tính.
- Dùng đồ dùng học tập kiểm chứng kết quả.

– Thực hiện tương tự như vậy với phép chia $25\,641 : 4$.

Lưu ý: GV giải thích tại sao thương có chữ số 0.

2. Thực hành

HS thực hành cá nhân bốn câu đầu.

Hai câu còn lại thực hiện chơi tiếp sức.

LUYỆN TẬP

Bài 1: HS thực hiện nhóm đôi: đọc phép tính và nói kết quả cho bạn nghe.

Bài 2:

– **Tìm hiểu bài:**

Nhóm hai HS **đọc** yêu cầu, tìm số thay vào dấu hỏi.

– Khi sửa bài, khuyến khích HS **nói** cách làm.

Ví dụ:

+ Tìm thương: Thực hiện phép chia.

+ Tìm số bị chia: Dùng quan hệ nhân, chia hay dựa vào quy tắc.

Bài 3:

– **Tìm hiểu bài:**

Bài toán yêu cầu gì? (So sánh, diễn dấu.)

– HS thực hiện nhóm đôi: **Thảo luận** và **làm bài**.

– Khi sửa bài, khuyến khích HS **giải thích** tại sao chọn như vậy.

Ví dụ: a) $15\,000 : 3 : 2$? $15\,000$

+ HS có thể tính nhẩm để tìm giá trị biểu thức.

+ Cũng có thể lập luận:

15 000 chia cho 3 rồi chia cho 2 nữa sẽ ra kết quả bé hơn 15 000

nên $15\,000 : 3 : 2 < 15\,000$.

Bài 4:

– Nhóm hai HS **tìm hiểu** bài, **nhận biết:**

- Tìm thành phần chưa biết của phép tính nhân, chia.

Ví dụ: $? : 4 = 6\,900$

Xác định tên thành phần phép tính phải tìm (số bị chia).

Nói cách tìm.

- HS chọn đáp án đúng viết vào bảng con.
- Sửa bài, khuyến khích HS **giải thích**.

Các em có thể làm theo các cách khác, không sử dụng quy tắc tìm thành phần trong phép tính, nhưng dùng phương pháp thử chọn.

Bài 5:

- HS **tìm hiểu** bài, **xác định** cái đã cho và câu hỏi của bài toán.
- HS **tìm** cách giải.
3 000 kg được lấy 6 lần $\rightarrow$ Tìm được số gạo nhập về.
Chia đều số gạo nhập về thành các túi, mỗi túi 5 kg $\rightarrow$ Tìm được số túi.
- HS **làm** bài cá nhân.
- Sửa bài: GV khuyến khích nhiều nhóm **trình bày** bài giải, **giải thích** cách làm.

Bài 6:

- HS (nhóm đôi) **xác định** cái đã cho và câu hỏi của bài toán.
- HS **làm** bài cá nhân rồi chia sẻ với bạn.
- Sửa bài: GV khuyến khích nhiều nhóm **trình bày**, **giải thích** cách làm.
(2 l không chia được cho 5 $\rightarrow$ Đổi 2 l = 2 000 ml.)

Vui học

- GV phát cho mỗi HS một thẻ bin-gô có kẻ sẵn ô số.
- GV nêu luật chơi rồi lần lượt đọc và viết các phép tính lên bảng (nhân, chia nhầm các số tròn nghìn với số có một chữ số trong phạm vi 100 000).
- HS tính rồi khoanh vào số chỉ kết quả trên thẻ.
- HS nào khoanh đủ ba số theo một hàng (hàng dọc, hàng ngang hay hàng chéo) thì thắng cuộc và hô lớn “Bin-gô”.

GV và các bạn cùng kiểm tra kết quả các phép tính của bạn thắng cuộc.

EM LÀM ĐƯỢC NHỮNG GÌ? (2 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

- Ôn tập nhân, chia các số có năm chữ số với số có một chữ số (nhẩm, viết).
- Tính giá trị của biểu thức, củng cố quan hệ giữa phép nhân và phép chia.
- Giải quyết vấn đề đơn giản liên quan đến ý nghĩa phép tính, đo lường.

2. Năng lực chú trọng: tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống.

Phẩm chất: nhân ái, chăm chỉ, trách nhiệm.

B. Thiết bị dạy học

GV: hình vẽ bài Khám phá (nếu cần).

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHỞI ĐỘNG

Dùng một trò chơi để HS tính nhẩm.

LUYỆN TẬP

Bài 1:

– HS thực hiện nhóm đôi: đọc phép tính và nói kết quả cho bạn nghe.

Hai phép tính sau ở mỗi cột, có thể tính nhẩm hay dựa vào mối quan hệ giữa phép nhân và phép chia.

– Sửa bài, GV củng cố mối quan hệ nhân – chia (từ một phép nhân viết được hai phép chia).

Bài 2:

HS thực hành theo nhóm đôi.

Hoặc GV nêu lần lượt từng phép tính cho HS thực hiện trên bảng con.

Khi sửa bài, GV hỏi để giúp HS củng cố.

- Cách đặt tính?
- Cách tính (nếu có nhớ thì sao)?
- Cách kiểm tra kết quả (có thể dùng mối quan hệ nhân – chia; riêng đối với phép nhân, có thể dùng thêm tính chất giao hoán để kiểm tra).

Bài 3:

– **Tìm hiểu bài, nhận biết yêu cầu của bài: Tính** giá trị biểu thức rồi **so sánh**.

– HS **thực hiện** cá nhân, **chia sẻ** nhóm đôi.

– Khi sửa bài, khuyến khích HS **giải thích** tại sao chọn như vậy.

Các em có thể giải thích theo các cách khác nhau.

Bài 4:

– HS nhóm đôi **tìm hiểu bài, xác định** yêu cầu của bài.

– Các em **thảo luận** tìm cách thực hiện.

Có thể theo các cách sau:

+ **Đếm** thêm 1 giờ.

9 giờ, 10 giờ, 11 giờ, 12 giờ, 1 giờ, 2 giờ, 3 giờ, 4 giờ, 5 giờ, 6 giờ → 9 giờ.

9 giờ 30 phút; 10 giờ 30 phút; 11 giờ 30 phút; 12 giờ 30 phút; 1 giờ 30 phút;

2 giờ 30 phút; 3 giờ 30 phút; 4 giờ 30 phút; 5 giờ 30 phút; 6 giờ → 8 giờ 30 phút.

+ Có thể **suy luận**:

Yến ngủ trước 30 phút → nhiều hơn 30 phút.

Cả hai cùng thức dậy lúc 6 giờ.

→ Yến ngủ nhiều hơn 30 phút.

– Khi sửa bài, GV khuyến khích HS **giải thích**.

Bài 5:

- HS thực hiện **cá nhân**, **chia sẻ** theo nhóm bốn.
- Sửa bài, GV có thể cho HS chơi tiếp sức, khuyến khích HS nói cách làm.
Ví dụ: 2 000 gấp lên 3 lần là thực hiện phép tính nhân $2\,000 \times 3 = 6\,000$.
- GV khái quát mối quan hệ: gấp một số lên 3 lần rồi lại giảm đi 3 lần.

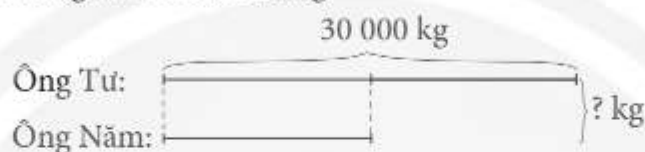
Bài 6:

- HS (nhóm đôi) **xác định** cái đã cho và câu hỏi của bài toán.
- HS thảo luận.

Số khoai ông Tư thu hoạch được gấp 2 lần số khoai ông Năm thu hoạch được.

→ Số khoai ông Tư giảm đi 2 lần thì được số khoai ông Năm.

Có thể tóm tắt bằng sơ đồ đoạn thẳng.



- HS **làm** bài cá nhân rồi **chia sẻ** với bạn.
- Sửa bài: GV khuyến khích nhiều nhóm **trình bày**, **giải thích** cách làm.

Khám phá

- GV có thể đưa (hoặc chiếu) hình lên cho HS quan sát và giới thiệu: Đây là giống vẹt mẫu đơn, có xuất xứ từ châu Phi.
- HS đọc thông tin trong SGK.
- GV có thể giới thiệu thêm về vẹt mẫu đơn: Mặc dù là những chú vẹt đến từ Châu Phi nhưng những năm gần đây, vẹt mẫu đơn được nuôi nhiều ở Việt Nam. Với vẻ bề ngoài tinh nghịch và đáng yêu của mình nên vẹt mẫu đơn được rất nhiều bạn trẻ yêu thích và chọn mua.

DIỆN TÍCH CỦA MỘT HÌNH (1 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

- Nhận biết “diện tích” thông qua hoạt động so sánh diện tích các hình cụ thể.
- Bước đầu nhận biết “diện tích bằng nhau”, “tổng diện tích” qua các biểu tượng cụ thể.

2. Năng lực chú trọng: tư duy và lập luận toán học; giao tiếp toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống, Tiếng Việt.

Phẩm chất: trách nhiệm, chăm chỉ.

B. Thiết bị dạy học

GV: đồ dùng dạy học của phần Cùng học.

HS: bộ đồ dùng học tập.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHỞI ĐỘNG

- HS **quan sát** hình ảnh, **nhận biết**:
 - Khu đất là phần được bao quanh bởi hàng rào.
 - Nền nhà nằm trong khu đất.
- Ta nói *diện tích* nền nhà bé hơn *diện tích* khu đất.

BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

1. Giới thiệu biểu tượng về diện tích

- Biểu tượng về diện tích:
 - GV gắn một tấm bìa hình tứ giác lên bảng.
 - GV đặt tấm bìa hình tam giác nằm trọn trong tấm bìa hình tứ giác.
 - HS nói:
Hình tam giác nằm hoàn toàn trong hình tứ giác.
Diện tích hình tam giác bé hơn diện tích hình tứ giác.
Diện tích hình tứ giác lớn hơn diện tích hình tam giác.
- Diện tích bằng nhau.
 - Hình **A** gồm mấy ô vuông?
 - Hình **B** gồm mấy ô vuông?
 - Hình **A** và hình **B** đều gồm 5 ô vuông như nhau, ta nói: “Diện tích hình **A** bằng diện tích hình **B**”.
- Tổng diện tích:
 - Nếu “gộp” hai hình **D** và **E** ta được hình **C**.
Hoặc hình **C** tách thành hai hình **D** và **E**.
Ta nói: “Diện tích hình **C** bằng tổng diện tích hai hình **D** và **E**”.
 - HS **đếm** số ô vuông mỗi hình để kiểm chứng.

2. Thực hành

Bài 1:

– HS (nhóm đôi) **sử dụng** các hình phẳng trong bộ đồ dùng học tập để so sánh diện tích một số hình phẳng qua việc **đùng** các từ “bé hơn, lớn hơn, bằng, tổng”.

Ví dụ:

Diện tích hình tam giác bé hơn diện tích hình chữ nhật.

Diện tích hình chữ nhật lớn hơn diện tích hình tam giác.

Diện tích hai hình vuông bằng nhau.

Diện tích hình chữ nhật bằng tổng diện tích hai hình vuông.



Bài 2:

- HS **quan sát** hình ảnh, nhóm đôi hỏi và trả lời.
- Một vài nhóm trình bày và **giải thích** (dựa vào số ô vuông).
- a) Hình A gồm 16 ô vuông (nên tính theo hàng và cột).
Hình B gồm 8 ô vuông (đếm).
Hình C gồm 8 ô vuông (đếm).
- b) Diện tích hình B bé hơn diện tích hình A (8 ô vuông và 16 ô vuông).
- ...
- c) Diện tích hình A bằng tổng diện tích hai hình B và C.

CỦNG CỐ

Có thể dùng một trò chơi chuyển tải nội dung.

- Mỗi HS **đặt** một hình phẳng trong bộ đồ dùng học tập trên mặt bàn.
- Theo hiệu lệnh của GV, HS **thao tác** với hình trước mặt.
 - GV: “Chu vi”, HS dùng đầu ngón tay **tô** một vòng theo các cạnh của hình.
 - GV: “Diện tích”, HS **xoa** lên hình.



XĂNG-TI-MÉT VUÔNG (2 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

- Nhận biết biểu tượng 1 cm^2 (diện tích của hình vuông có cạnh dài 1 cm).
- Nhận biết độ lớn của 1 cm^2 , kí hiệu.
- Đọc, viết các số đo theo đơn vị xăng-ti-mét vuông.
- Bước đầu phân biệt chu vi và diện tích của hình, thực hiện phép tính với số đo diện tích.

2. Năng lực chú trọng: tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học, giải quyết vấn đề toán học.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống, Tiếng Việt.

Phẩm chất: trách nhiệm, chăm chỉ.

B. Thiết bị dạy học

HS: Giấy kẻ ô vuông cạnh 1 cm (mỗi ô vuông có cạnh dài 1 cm).

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHỞI ĐỘNG

- Để đo chu vi của một hình, ta có thể dùng các đơn vị nào? (HS nêu một số đơn vị.)
Đó là các đơn vị đo độ dài.
- Để đo diện tích của một hình, ta dùng đơn vị nào?

BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

1. Giới thiệu xăng-ti-mét vuông

- Xăng-ti-mét vuông là một đơn vị đo diện tích.
1 xăng-ti-mét vuông là diện tích của hình vuông có cạnh dài 1 cm.
Xăng-ti-mét vuông viết tắt là cm^2 .
(GV vừa nói vừa viết lên bảng.)
- Nhận biết độ lớn của 1 cm^2 .
 - HS tô màu một ô vuông trên giấy kẻ ô vuông cạnh 1 cm.
 - **Nhận biết** diện tích một móng tay (ngón cái hoặc ngón trỏ) khoảng 1 cm^2 .

2. Thực hành

Bài 1:

- GV hướng dẫn viết kí hiệu cm^2 , 5 cm^2 (HS làm theo).
- GV đọc, HS viết rồi đọc: 17 cm^2 , 184 cm^2 , 695 cm^2 .

Bài 2:

- **Tìm hiểu mẫu.**
 - Hình được vẽ trên giấy kẻ ô vuông, mỗi ô vuông có cạnh dài 1 cm, diện tích mỗi ô vuông là 1 cm^2 .
 - Muốn biết hình vẽ có diện tích bao nhiêu xăng-ti-mét vuông ta làm thế nào? (**Đếm** số ô vuông.)
 - HS **đếm** số ô vuông (10 ô vuông).
 - **Viết:** 10 cm^2 .
 - **Đọc:** Mười xăng-ti-mét vuông.
- **Thực hành** tương tự mẫu.

LUYỆN TẬP

Bài 1:

- HS nhóm đôi **nhận biết** yêu cầu và **thực hiện** (tương tự Thực hành 2).
- Sửa bài, HS **giải thích** hình N:
Có 6 ô vuông nguyên vẹn và 4 nửa ô vuông tạo thành 2 ô vuông.
Có tất cả 8 ô vuông.

Bài 2:

- HS nhóm đôi **tìm hiểu** bài, **xác định** các nội dung cần thực hiện.
- Thảo luận, **xác định** trình tự và cách thực hiện.
Quan sát hình ảnh, **nhận biết** các hình được vẽ trên giấy kẻ ô vuông cạnh 1 cm.
a) **Đếm** số ô vuông để tìm diện tích.
Đếm các đoạn thẳng dài 1 cm viền xung quanh hình để tìm chu vi.

- Hình D: 6 cm^2 ; 12 cm.
- Hình Q: 6 cm^2 ; 10 cm.
- Hình T: 4 cm^2 ; 10 cm.

b) Dựa vào câu a) **xác định** hình.

- Hình D và hình Q có diện tích bằng nhau nhưng chu vi khác nhau.
- Hình Q và hình T có chu vi bằng nhau nhưng diện tích khác nhau.

Bài 3:

– HS **thực hiện** cá nhân trên bảng con:

$$20\text{ cm}^2 : 2 = 10\text{ cm}^2.$$

CỦNG CỐ

Dùng thao tác tay thể hiện điều cần lưu ý khi nói đến chu vi, diện tích của một tờ giấy (tương tự phần Cùng cố của bài trước).

DIỆN TÍCH HÌNH CHỮ NHẬT (2 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

- Hình thành quy tắc tìm diện tích hình chữ nhật.
- Vận dụng quy tắc:
 - Tính diện tích hình chữ nhật khi biết chiều dài và chiều rộng.
 - Tính chiều dài (hoặc chiều rộng) khi biết diện tích và chiều rộng (hoặc chiều dài).
- Phân biệt cách tính chu vi và diện tích của hình chữ nhật.
- Giải quyết vấn đề đơn giản liên quan đến đo lường chu vi và diện tích hình chữ nhật.

2. Năng lực chú trọng: tư duy và lập luận toán học; giao tiếp toán học; mô hình hoá toán học; giải quyết vấn đề toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống, Tự nhiên và Xã hội, Tiếng Việt.

Phẩm chất: nhân ái, trách nhiệm, chăm chỉ.

B. Thiết bị dạy học

HS: 10 mảnh giấy hình vuông cạnh 1 cm; 2 tờ giấy kẻ ô vuông cạnh 1 cm; bút chì màu nhạt.

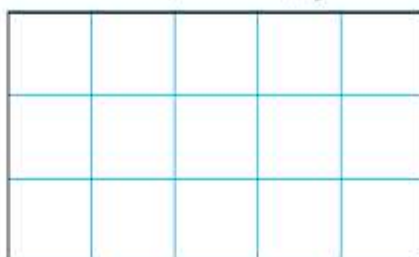
C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHOẢNG ĐỘNG

- Yêu cầu: Tính diện tích hình chữ nhật có chiều dài 5 cm, chiều rộng 3 cm.
- HS nhóm bốn **thảo luận**, tìm cách thức giải quyết vấn đề rồi **trình bày**.

Có thể thực hiện theo các cách khác nhau:

- Vẽ hình chữ nhật có chiều dài 5 cm, chiều rộng 3 cm trên giấy kẻ ô vuông cạnh 1 cm.



- Tìm diện tích hình chữ nhật:
 - + Dùng các mảnh giấy hình vuông cạnh 1 cm **xếp kín** hình chữ nhật (15 mảnh giấy, mỗi mảnh có diện tích 1 cm²).
 - Diện tích hình chữ nhật là 15 cm².
 - + Do vẽ trên giấy kẻ ô vuông cạnh 1 cm nên diện tích mỗi ô là 1 cm².
 - Đếm số ô vuông** sẽ tìm được diện tích hình chữ nhật: 15 cm².

BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

1. Giới thiệu quy tắc tính diện tích hình chữ nhật

– GV vẽ hình trên bảng lớp (giả định số đo cạnh mỗi ô vuông là 1 cm).

– Nếu số đo chiều dài và chiều rộng hàng trăm xăng-ti-mét thì việc xếp các mảnh giấy 1 cm² hoặc việc đếm tất cả số ô vuông sẽ mất nhiều thời gian. Có cách nào tính số ô vuông cho nhanh?

– GV hướng dẫn HS **tính** theo hàng (hay theo cột).

- Hình chữ nhật được chia thành mấy hàng? (3 hàng.)
- Mỗi hàng có mấy ô vuông? (5 ô vuông.)
- 5 ô vuông được lấy 3 lần, viết phép tính tìm số ô vuông có tất cả. ($5 \times 3 = 15$)
- Diện tích hình chữ nhật là bao nhiêu xăng-ti-mét vuông? (15 cm² do mỗi ô có diện tích là 1 cm².)
- GV viết phép tính rồi giúp HS **liên hệ** các thừa số với chiều dài và chiều rộng của hình chữ nhật.



Diện tích hình chữ nhật:

$$5 \times 3 = 15 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Chiều dài Chiều rộng Diện tích

- Muốn tính diện tích hình chữ nhật ta làm thế nào? (HS **trả lời**, GV viết lên bảng.)

Muốn tính diện tích hình chữ nhật ta lấy chiều dài nhân với chiều rộng (cùng đơn vị đo).

Lưu ý: Có thể lấy chiều rộng nhân với chiều dài (Phép nhân có tính chất giao hoán.)

- Để tính diện tích hình chữ nhật, ta cần biết gì? (Chiều dài và chiều rộng.)

2. Thực hành

Bài 1:

- HS (nhóm đôi) **tìm hiểu** mẫu.
 - Hình chữ nhật thứ nhất: Chiều dài 3 ô, chiều rộng 2 ô.
 - Hình chữ nhật thứ hai: Chiều dài 4 ô, chiều rộng 3 ô.
- HS **thực hiện** cá nhân rồi **chia sẻ**.
 - Vẽ trên giấy kẻ ô vuông.
 - Tính diện tích mỗi hình chữ nhật theo quy tắc rồi đếm số ô vuông để kiểm tra cách tính.
- Sửa bài, HS **giải thích** cách làm.
- GV khái quát cách tính diện tích hình chữ nhật:

$$\text{Diện tích} = \text{Chiều dài} \times \text{Chiều rộng}$$

LUYỆN TẬP

Bài 1:

- **Nhận biết** yêu cầu.
- **Tìm hiểu** bảng (mỗi cột là một câu).
- HS **làm** cá nhân rồi **chia sẻ** trong nhóm bốn.
- Sửa bài, HS **giải thích** cách làm.

Bài 2:

- **Nhận biết** yêu cầu.
- **Tìm hiểu** bảng (mỗi cột là một câu, lưu ý không nhầm lẫn chu vi và diện tích).
- HS **làm** cá nhân rồi **chia sẻ** trong nhóm bốn.
- Sửa bài, HS **giải thích** cách làm.

Bài 3:

- **Nhận biết** yêu cầu.
- HS (nhóm đôi) **thực hiện**.

a) Ước lượng

- Nhớ lại một số độ dài trên bàn tay (nếu không nhớ, dùng thước đo).

Một đốt ngón tay: .?. cm.

Ngón trỏ (gồm ba đốt ngón tay): .?. cm.

Gang tay: .?. cm.

- **Dùng mắt** quan sát

+ Chiều dài bức tranh:

HS có thể ước lượng qua hình ảnh các *vật mẫu* khác nhau, chẳng hạn:

So với gang tay (ngắn hơn khoảng 1 hay 2 đốt ngón tay).

→ Chiều dài gang tay trừ đi chiều dài 1 (hay 2) đốt ngón tay.

→ Kết quả là số cần ước lượng.

So với ngón trỏ (gắn được 2 ngón trỏ).

→ Chiều dài 2 ngón trỏ bớt đi chiều dài khoảng 1 đốt ngón tay.

→ Kết quả là số cần ước lượng.

+ Chiều rộng bức tranh: thực hiện tương tự.

GV lưu ý:

+ Kết quả ước lượng của HS sai lệch vài xăng-ti-mét (ở bài này) là đạt yêu cầu.

+ Một số HS thường “nói đại” kết quả ước lượng, GV cần chấn chỉnh kịp thời.

- **Đo:** Chiều dài 10 cm, chiều rộng 8 cm.

b) Tính diện tích và chu vi bức tranh.

HS thông báo kết quả.

CỦNG CỐ

Hỏi nhanh đáp gọn.

- Quy tắc tính diện tích hình chữ nhật.
- Quy tắc tính chu vi hình chữ nhật.
- Nếu phân vân giữa hai quy tắc tính diện tích và chu vi:
 - Diện tích → Số ô vuông 1 cm^2 theo hàng và cột.
 - Tính số ô vuông: thực hiện phép nhân.
 - Chiều dài nhân chiều rộng.
 - Chu vi → Tô ngón tay theo các cạnh.
 - 2 lần nửa chu vi.
 - $(\text{chiều dài} + \text{chiều rộng}) \times 2$.
- Đơn vị đo chu vi và diện tích?

DIỆN TÍCH HÌNH VUÔNG (1 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

- Hình thành quy tắc tính diện tích hình vuông.
- Vận dụng quy tắc tính diện tích hình vuông khi biết độ dài cạnh hình vuông.
- Phân biệt cách tính chu vi và diện tích của hình vuông.
- Giải quyết vấn đề đơn giản liên quan đến đo lường chu vi và diện tích hình vuông.

2. Năng lực chú trọng: tư duy và lập luận toán học; giao tiếp toán học; mô hình hoá toán học; giải quyết vấn đề toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống, Tự nhiên và Xã hội, Tiếng Việt.

Phẩm chất: nhân ái, trách nhiệm, chăm chỉ.

B. Thiết bị dạy học

HS: 10 mảnh giấy hình vuông cạnh 1 cm; 2 tờ giấy kẻ ô vuông cạnh 1 cm;
bút chì màu nhạt.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHỞI ĐỘNG

- Yêu cầu: Tính diện tích hình vuông có cạnh dài 3 cm.
- HS nhóm bốn **thảo luận, tìm** cách thức giải quyết vấn đề rồi **trình bày**.

Có thể thực hiện theo các cách khác nhau:

- **Vẽ** hình vuông có cạnh dài 3 cm trên giấy kẻ ô vuông cạnh 1 cm.
- **Tìm** diện tích hình vuông:
 - + Dùng các mảnh giấy hình vuông cạnh 1 cm **xếp kín** hình vuông.
(9 mảnh giấy, mỗi mảnh có diện tích 1 cm^2 .)
Diện tích hình chữ nhật là 9 cm^2 .
 - + Do vẽ trên giấy kẻ ô vuông cạnh 1 cm nên diện tích mỗi ô là 1 cm^2 .
Đếm số ô vuông sẽ tìm được diện tích hình chữ nhật: 15 cm^2 .
 - + **Tính** số ô vuông theo hàng (hoặc theo cột).



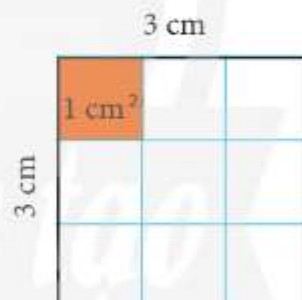
BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

Giới thiệu quy tắc tính diện tích hình vuông

– GV vẽ hình trên bảng lớp (giả định số đo cạnh mỗi ô vuông là 1 cm).

– GV hướng dẫn HS **tính** theo hàng (hay theo cột):

- Hình vuông được chia thành mấy hàng? (3 hàng.)
- Mỗi hàng có mấy ô vuông? (3 ô vuông.)
- 3 ô vuông được lấy 3 lần, viết phép tính tìm số ô vuông có tất cả. ($3 \times 3 = 9$)
- Diện tích hình vuông là bao nhiêu xăng-ti-mét vuông? (9 cm^2 do mỗi ô vuông có diện tích là 1 cm^2 .)
- GV viết phép tính rồi giúp HS **liên hệ** các thừa số với độ dài cạnh hình vuông.



Diện tích hình vuông:

$$3 \times 3 = 9 (\text{cm}^2)$$

Độ dài cạnh Độ dài cạnh Diện tích

- Muốn tính diện tích hình vuông ta làm thế nào? (HS trả lời, GV viết bảng.)
Muốn tính diện tích hình vuông ta lấy độ dài một cạnh nhân với chính nó.
- Để tính diện tích hình vuông, ta cần biết gì? (Độ dài một cạnh.)

LUYỆN TẬP

Bài 1:

- **Nhận biết** yêu cầu.
- **Tìm hiểu** bảng (mỗi cột là một câu, lưu ý không nhầm lẫn chu vi và diện tích).
- HS **làm** cá nhân rồi **chia sẻ** trong nhóm bốn.
- Sửa bài, HS **giải thích** cách làm.

Bài 2:

- **Nhận biết** yêu cầu.
 - HS (nhóm đôi) thực hiện.
 - a) Đo độ dài cạnh bức tranh: 5 cm.
 - b) Tính diện tích và chu vi bức tranh theo quy tắc.
- HS **nói** để thông báo kết quả.

CỦNG CỐ

Hỏi nhanh đáp gọn.

- Quy tắc tính diện tích, chu vi hình vuông.
- Quy tắc tính diện tích, chu vi hình hình chữ nhật.
- Giới thiệu bài thơ vui về diện tích hình vuông, hình chữ nhật.

*Em là học trò lớp ba
 Phân biệt diện tích thực là dễ thay
 Chữ nhật Dài, Rộng nhân ngay
 Hình vuông Cạnh, Cạnh làm bay tức thì.*

TIỀN VIỆT NAM (2 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

- Nhận biết được mệnh giá của các tờ tiền Việt Nam (trong phạm vi 100 000 đồng); nhận biết được tờ tiền hai trăm nghìn đồng và năm trăm nghìn đồng (không yêu cầu học sinh đọc, viết số chỉ mệnh giá).
- Nắm được mối quan hệ trao đổi giữa giá trị (mệnh giá) của các loại giấy bạc đó.
- Biết làm các phép tính cộng, trừ trên các số với đơn vị là đồng.
- Thống kê được các tờ tiền theo mệnh giá.
- Giải quyết vấn đề đơn giản liên quan đến tiền.

2. Năng lực chú trọng: tư duy và lập luận toán học; mô hình hoá toán học; giao tiếp toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống.

Phẩm chất: trung thực.

B. Thiết bị dạy học

GV: Các tờ tiền theo bài học; hình vẽ bài Thực hành 2, 3; bảng thống kê bài Thực hành 4; hình vẽ bài Luyện tập 1 và Vui học (nếu cần).

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHỞI ĐỘNG

GV tổ chức cho HS hát hoặc chơi để khởi động.

BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

1. Giới thiệu các tờ tiền Việt Nam trong phạm vi 100 000 đồng

a) Tạo tình huống: nhu cầu xuất hiện tiền Việt Nam

Những em nào có tiền?

Các em dùng tiền để làm gì?

Vậy chúng ta có thể dùng tiền để mua bán, trao đổi, ủng hộ, ...

b) Giới thiệu các tờ tiền có mệnh giá từ 2 000 đồng đến 100 000 đồng

GV cho HS **quan sát** từng tờ tiền và yêu cầu HS **nêu** giá trị mỗi tờ tiền.

• Tờ 2 000 đồng: Vì sao em biết đó là tờ tiền có ghi 2 000 đồng? (Mặt trước và mặt sau có ghi chữ *Hai nghìn đồng* và số 2 000). GV chọn lọc, giới thiệu cho HS biết thêm về tờ giấy bạc 2 000 đồng trong các nội dung sau (chỉ cần nói về màu sắc, mệnh giá. Những nội dung khác sẽ giới thiệu trong phần mở rộng).

Mệnh giá	Màu chủ đạo	Miêu tả		
		Mặt trước	Mặt sau	Loại giấy
2 000 đồng	Nâu sẫm	Hồ Chí Minh	Xưởng dệt	Cotton

• Tiến hành tương tự cho các tờ tiền 5 000 đồng; 10 000 đồng; 20 000 đồng; 50 000 đồng; 100 000 đồng.

Mệnh giá	Màu chủ đạo	Miêu tả		
		Mặt trước	Mặt sau	Loại giấy
5 000 đồng	Xanh lơ sẫm	Hồ Chí Minh	Thủy điện Trị An	Cotton
10 000 đồng	Nâu đậm trên nền vàng xanh	Hồ Chí Minh	Khai thác dầu khí	Polymer
20 000 đồng	Xanh lơ đậm	Hồ Chí Minh	Chùa Cầu	Polymer
50 000 đồng	Nâu tím đỏ	Hồ Chí Minh	Huế	Polymer
100 000 đồng	Xanh lá cây đậm	Hồ Chí Minh	Quốc Tử Giám	Polymer

2. Giới thiệu các tờ tiền Việt Nam có mệnh giá 200 000 đồng, 500 000 đồng

– GV cho HS quan sát tờ tiền, đọc mệnh giá bằng chữ trên tờ tiền.

Mệnh giá	Màu chủ đạo	Miêu tả		
		Mặt trước	Mặt sau	Loại giấy
Hai trăm nghìn đồng	Đỏ nâu	Hồ Chí Minh	Hòn Đỉnh Hương, Hạ Long	Polymer
Năm trăm nghìn đồng	Xanh lơ tím sẫm	Hồ Chí Minh	Nhà của Chủ tịch Hồ Chí Minh, Kim Liên, Nghệ An	Polymer

3. Thực hành

Bài 1:

GV yêu cầu HS tự **quan sát** lại một số tờ tiền đã được GV phát (trong nhóm bốn) rồi nhận dạng mỗi tờ tiền. Sau đó nói cho nhau nghe:

- Mệnh giá của các tờ tiền đó.
- Nói về màu sắc trên mỗi tờ tiền.

Khi HS sửa bài, GV khuyến khích HS nêu lại cho cả lớp cùng nghe.

Bài 2:

Thực hiện tương tự Bài 1.

Lưu ý: Chỉ yêu cầu HS đọc chữ ghi trên tờ tiền để nhận biết mệnh giá tờ tiền.

Bài 3:

GV hướng dẫn mẫu, giúp HS (nhóm đôi) nhận biết thứ tự việc cần làm: đếm thêm theo mệnh giá tờ tiền – nói (tổng số tiền).

Ví dụ:

- Đếm thêm 2000 (2 nghìn, 4 nghìn, ...).
- Nói (có tất cả mười nghìn đồng).
- HS thực hiện cá nhân rồi chia sẻ với bạn.
- Sửa bài: GV khuyến khích HS **giải thích** cách làm. (Nếu cần, GV có thể cho HS dùng hình ảnh để minh họa.)

Sau khi sửa bài, GV giúp HS khái quát mối quan hệ giữa các tờ tiền (ví dụ: 5 tờ 2 nghìn đồng có giá trị bằng 1 tờ 10 nghìn đồng, ...).

Bài 4:

a) **Thu thập, kiểm đếm số lượng các tờ tiền có trong Bài 3 vào bảng cho sẵn**

– HS (nhóm sáu) **tìm hiểu bài, nhận biết:**

- Thu thập:** Hình ảnh các tờ tiền được phân loại theo mệnh giá trong Bài 3.
- Kiểm đếm:**

Nhóm trưởng phân công: mỗi HS đếm số tờ của một loại tiền.

• **Ghi chép số liệu thống kê vào bảng cho sẵn**

Lần lượt mỗi bạn trong nhóm thông báo số tờ tiền mỗi loại.

Tổ trưởng ghi chép các số liệu vào bảng.

Bảng thống kê các tờ tiền

Loại tiền	50 000 đồng	20 000 đồng	10 000 đồng	5 000 đồng	2 000 đồng	1 000 đồng
Số tờ	1 tờ	1 tờ	9 tờ	11 tờ	7 tờ	1 tờ

– GV có thể giúp HS trả lời câu hỏi để đưa ra một số nhận xét từ bảng số liệu thống kê.

a) Loại tiền 5 000 đồng có nhiều tờ nhất, có 11 tờ.

b) Loại tiền 50 000 đồng và loại tiền 20 000 đồng và loại tiền 100 000 đồng cùng có 1 tờ, ít nhất.

GV có thể đặt thêm một số câu hỏi, giúp HS nêu thêm nhận xét từ bảng thống kê.

Mở rộng: Nói thêm về hình ảnh trên các tờ tiền.

Lưu ý HS sử dụng tiền tiết kiệm, việc tiêu tiền nên bàn bạc với gia đình.

LUYỆN TẬP

Bài 1:

– **Tìm hiểu bài:**

Nhóm hai HS **đọc** yêu cầu, tìm cách làm.

GV lưu ý HS chọn mua những món hàng có tổng số tiền bằng hoặc ít hơn 50 000 đồng

– Khi sửa bài, khuyến khích HS nói cách làm (ví dụ: em mua bút chì màu, chuột bút chì và sợi dây nhảy thể dục, vì: $18\,000 + 8\,000 + 24\,000 = 50\,000$; ...).

Bài 2:

– HS **xác định** cái đã cho và câu hỏi của bài toán.

– HS **làm** bài cá nhân.

– Sửa bài: GV khuyến khích nhiều nhóm **trình bày** bài giải (có **giải thích** cách làm: tìm giá tiền 2 kg cà chua, rồi so sánh với 50 000 đồng, ...).

Vui học

– **Tìm hiểu bài:**

Bài toán yêu cầu gì? (Có thể lấy các tờ tiền nào để vừa đúng giá tiền mỗi đồ vật?)

– HS thực hiện nhóm đôi: **Thảo luận và làm bài.**

GV lưu ý HS có thể dựa vào sơ đồ tách – gộp số (75 000 gồm mấy và mấy; ...).

– Khi sửa bài, khuyến khích HS **giải thích** tại sao chọn như vậy.

Ví dụ: a) 75 000 gồm 50 000, 20 000 và 5 000

vậy lấy 1 tờ 50 000, 1 tờ 20 000 và 1 tờ 5 000

hoặc lấy 1 tờ 50 000, 2 tờ 10 000 và 1 tờ 5 000

hoặc lấy 2 tờ 20 000, 3 tờ 10 000 và 1 tờ 5 000

...

Lưu ý: HS có thể có nhiều cách chọn, lấy đúng số tiền thì chấp nhận.

HOẠT ĐỘNG THỰC TẾ

Em cùng người thân đi chợ hay siêu thị để tập tính tiền.

ÔN TẬP CUỐI NĂM (10 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

– Ôn tập các số trong phạm vi 100 000

Tạo lập số, viết số thành tổng theo các hàng.

Khái quát hoá cách đọc và viết số trong phạm vi 100 000.

Xác định vị trí các số trên tia số.

Số liền trước, số liền sau; số tròn nghìn, tròn chục nghìn.

Làm tròn số.

Sắp xếp thứ tự số.

– Ôn tập các phép tính

Thực hiện các phép tính cộng, trừ, nhân, chia bằng cách đặt tính.

Vận dụng tính nhẩm, tính giá trị của biểu thức.

Tìm thành phần chưa biết trong phép tính.

Phân biệt thêm – gấp, bớt – giảm, vận dụng giải toán.

Giải quyết vấn đề đơn giản của cuộc sống có liên quan đến chu vi.

– Ôn tập Hình học và Đo lường

Hệ thống hoá mối quan hệ giữa các đơn vị của một số đại lượng đã học: độ dài, khối lượng, thời gian.

Chuyển đổi, tính toán với các đơn vị.

Xem đồng hồ, đọc nhiệt kế.

Trung điểm của đoạn thẳng.

Phân biệt chu vi và diện tích.

Các yếu tố cơ bản của hình: hình tròn, hình chữ nhật, hình vuông.

Lắp ghép, xếp hình.

– Ôn tập về một số yếu tố Thống kê và Xác suất

Thu thập, phân loại, kiểm đếm, ghi chép số liệu thống kê.

Hoàn thiện, đọc và mô tả các số liệu thống kê.

Mô tả các khả năng xảy ra trong tình huống thực tế (thực hiện một lần).

2. Năng lực chú trọng: tư duy và lập luận toán học; giao tiếp toán học; giải quyết vấn đề toán học; mô hình hoá toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống, Tự nhiên và Xã hội, Tiếng Việt, Mĩ thuật.

Phẩm chất: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

B. Thiết bị dạy học

GV: mô hình đồng hồ, nhiệt kế, đồ dùng dạy học của Luyện tập 5, Thử thách (ôn tập Hình học và Đo lường).

HS: mô hình đồng hồ, đồ dùng học tập của Luyện tập 5 (ôn tập Hình học và Đo lường).

LUYỆN TẬP

ÔN TẬP CÁC SỐ TRONG PHẠM VI 100 000

Bài 1:

– HS nhóm đôi **nhận biết** yêu cầu.

Câu a): HS **đọc số** cho nhau nghe.

Câu b) và c): thực hiện cá nhân.

– Sửa bài: GV lưu ý HS:

- Đọc các trường hợp đặc biệt:

68 754 hàng đơn vị đọc là “bốn” hay “tư” đều đúng.

16 081 hàng đơn vị đọc là “mốt”.

- Sửa ngay các trường hợp viết số sai.

- GV giúp HS nhận biết nhanh giá trị của chữ số trong số.

Ví dụ: 36 907

Giá trị của chữ số 3: viết 3 rồi đếm số chữ số bên phải của 3 để biết sẽ viết mấy chữ số 0 bên phải của 3 (bốn chữ số).

30 000

Bài 2:

– HS **xác định** yêu cầu, nhóm đôi **tìm** cách thực hiện rồi **trình bày**.

– Sửa bài, HS **giải thích** cách làm.

a) Dãy số tròn chục nghìn, đếm thêm 10 000 (coi 1 000 là đơn vị đếm: 40 nghìn, 50 nghìn, 60 nghìn, 70 nghìn, ..., 100 nghìn).

b) Dãy số tròn nghìn, đếm thêm 5 000 (coi 1 000 là đơn vị đếm: 70 nghìn, 75 nghìn, 80 nghìn, 85 nghìn, ..., 100 nghìn).

Bài 3:

– HS **xác định** yêu cầu, **thực hiện** cá nhân.

– Sửa bài, HS **giải thích** các câu sai và **sửa lại**.

a) Đúng.

b) Sai (8054).

c) Sai (30030).

d) Đúng.

Bài 4:

– HS **thảo luận** nhóm đôi, có thể bắt đầu từ số.

Ví dụ: số 20070 gồm 20 000 và 70, phù hợp với tổng D.

– Đáp án: S-D, T-C, U-A, V-B.

Bài 5:

- HS **xác định** yêu cầu, **thực hiện** cá nhân.
- Sửa bài, GV giải thích một số nội dung.
 - a) B. (9999 đếm thêm 1 thì được 10000.)
 - b) C. (Số tròn chục nghìn có tận cùng bốn chữ số 0, số tròn nghìn có tận cùng ba chữ số 0.)
- Lưu ý:* Số tròn chục nghìn cũng là tròn nghìn.)
- c) C.

Có thể hướng dẫn HS:

- Làm tròn đến hàng chục nghìn thì kết quả phải tận cùng bốn chữ số 0.
- Chữ số thứ tư từ phải sang là 5 nên phải thêm 1 vào 4.
- GV đưa thêm một số ví dụ để HS thực hiện thành thạo (làm tròn đến hàng chục, trăm, nghìn, chục nghìn).

45 279
↓ ↓
50 000

Hệ thống hoá cách làm tròn số:

- Xác định **chữ số** ta sẽ dựa vào để làm tròn.
- Làm tròn đến hàng nào thì **xác định chữ số hàng liền kề, bên phải**.

Chữ số này là 0, 1, 2, 3, 4 thì sao?

Chữ số này là 5, 6, 7, 8, 9 thì sao?

- Từ chữ số này trở về bên phải sẽ thay bởi các chữ số 0.

d) B.

Bài 6:

- HS **xác định** yêu cầu, **thực hiện** cá nhân.
 - Sửa bài, GV hệ thống lại cách so sánh số có nhiều chữ số.
- Với HS còn lúng túng, GV hướng dẫn các em **viết số theo cột dọc**.

54726 Xác định vị trí để viết số theo thứ tự:

9895

56034

54717

Số ít chữ số nhất là số bé nhất (có thể **gạch** số này) rồi **viết**:

9895,,,

Từ trái sang phải, hàng đầu tiên đều là 5.

Hàng tiếp theo: $6 > 4$, số 56034 lớn nhất (**gạch** số này), **viết**:

9895,,, 56034.

Hàng tiếp theo: $7 = 7$.

Hàng tiếp theo: $1 < 2$, **viết**:

9895, 54717, 54726, 56034.

Thử thách

- HS nhóm đôi **tìm hiểu**, **nhận biết** yêu cầu của bài, một vài nhóm **trình bày** những nhận biết của mình.

Chẳng hạn: lấy số ở hàng dưới đặt vào chỗ chấm để được bốn số sắp theo thứ tự từ lớn đến bé.

– HS **thực hiện**.

– GV giúp các em trình bày tại sao viết như vậy.

Dãy số được xếp từ lớn đến bé nên số thứ hai và số thứ ba phải bé hơn 71 403 và lớn hơn 34 107, do đó gạch bỏ 74 301, 73 401 và 31 710.

Còn hai số, viết số lớn trước, ta được:

71 403, 41 370, 37 014, 34 107.

Vui học

HS tự **tìm hiểu** và **thực hiện** trò chơi.

ÔN TẬP CÁC PHÉP TÍNH

Bài 1:

– HS **nhận biết** yêu cầu, **thực hiện** cá nhân, thử lại.

– Sửa bài, HS **nêu** những điều cần lưu ý.

- Đặt tính.
- Thao tác “nhớ”.
- Thương có chữ số 0.

Bài 2:

– HS **nhận biết** yêu cầu, **thực hiện** cá nhân, **chia sẻ** nhóm đôi.

– Sửa bài, HS **giải thích** cách làm: **nói** thứ tự thực hiện phép tính, cách nhẩm, (coi chục, trăm, ... là đơn vị đếm), ...

a) $2 \times (3\,000 + 2\,000)$

$= 2 \times 5\,000$ (3 nghìn + 2 nghìn = 5 nghìn)

$= 10\,000.$ (2×5 nghìn = 10 nghìn)

b) $12\,000 : 3 : 4$

$= 4\,000 : 4$ (12 nghìn : 3 = 4 nghìn)

$= 1\,000.$ (4 nghìn : 4 = 1 nghìn)

c) $19\,000 - 3\,000 \times 3$

$= 19\,000 - 9\,000$ (3 nghìn $\times$ 3 = 9 nghìn)

$= 10\,000.$ (19 nghìn – 9 nghìn = 10 nghìn)

d) $(10\,000 - 10\,000) : 8$

$= 0 : 8$ (hiệu hai số bằng nhau là 0)

$= 0.$ (0 chia cho một số khác 0 luôn có kết quả bằng 0)

Bài 3:

– Nhắc lại tên gọi các thành phần của phép tính và cách tìm thành phần chưa biết trong phép tính. HS thường lẫn lộn các quy tắc, GV dùng hình thức sau giúp các em.

• GV viết bốn phép tính đơn giản trên bảng lớp, chẳng hạn:

$4 + 3 = 7$ $9 - 5 = 4$ $2 \times 5 = 10$ $6 : 2 = 3$

HS **gọi tên** các thành phần của phép tính (số hạng, số hạng, tổng; ...).

- GV che một thành phần, một HS **nêu** phép tính, HS khác **nêu** cách tìm thành phần đó.

Ví dụ:

$$4 + \text{?} = 7$$


$$7 - 4 = 3$$



Tổng trừ số hạng kia.

– HS **nhận biết** yêu cầu rồi thực hiện.

- Nên áp dụng tính nhẩm.
- Viết phép tính ra bảng con ($2000 - 1200 = 800$).
- Thông báo kết quả (hình vuông che số 800).
- Thử lại ($1200 + 800 = 2000$).

Bài 4:

– HS nhóm đôi **nhận biết** yêu cầu.

– **Thảo luận** tìm cách giải quyết.

- Số 618 gấp lên 3 lần $\rightarrow$ nhân 618 với 3.
- Số 618 giảm đi 3 lần $\rightarrow$ chia 618 cho 3.
- Thêm 236 đơn vị vào số 618 $\rightarrow$ 618 cộng với 236.
- Bớt 433 đơn vị ở số 618 $\rightarrow$ 618 trừ đi 433.

– Một số nhóm **trình bày, giải thích**.

Câu 1 – 1854

Câu 2 – 206

Câu 3 – 854

Câu 4 – 185

Bài 5:

– HS **thực hiện** cá nhân.

– Sửa bài, GV lưu ý HS:

- Phép nhân có nhớ hai lượt, **chọn A**.
- Thứ tự thực hiện phép tính trong biểu thức: chia trước, trừ sau; phép chia có thương tận cùng là 0, **chọn C**.
- Thêm 1 HS thì vừa đủ mỗi lớp 35 HS, tức là có 1 lớp chỉ có 34 em.

$$35 \times 6 + 34 = 210 + 34 = 244$$

$$\text{hay } 35 \times 7 - 1 = 245 - 1 = 244.$$

Chọn A.

Bài 6:

– HS nhóm đôi **tìm hiểu** bài, **nhận biết** yêu cầu.

- **Tìm hiểu** từ: *kế hoạch* (dự định, dự tính).
- **Tìm hiểu** câu: ... *vòng xung quanh* một sân tập thể thao hình chữ nhật (theo các cạnh của hình chữ nhật, số đo 1 vòng là chu vi hình chữ nhật).
- Hôm nay có đạt được kế hoạch? (*Đạt, không đạt hay vượt kế hoạch?*)

- Tóm tắt:
Kế hoạch: 2 km.
Hình chữ nhật: chiều dài 115 m, chiều rộng 75 m.
6 lần chu vi: ... m?
Có đạt kế hoạch?
- **Nêu** cách thức giải quyết vấn đề.
 - Tính chu vi sân tập thể thao.
 - Tính quãng đường anh Hai chạy hôm nay.
 - So sánh với kế hoạch, kết luận.
- **Trình bày.**

Bài giải

$$(115 + 75) \times 2 = 380$$

Chu vi sân tập thể thao là 380 m.

$$380 \times 6 = 2280$$

Hôm nay anh Hai chạy được 2280 m.

$$2 \text{ km} = 2000 \text{ m}$$

$$2280 \text{ m} > 2000 \text{ m}$$

Hôm nay anh Hai đã vượt kế hoạch.

- GV lưu ý, HS có thể trình bày việc tính chu vi thửa ruộng theo nhiều cách:
 $115 + 75 + 115 + 75 = 380;$
 $115 \times 2 + 75 \times 2 = 380;$
 $(75 + 115) \times 2 = 380.$

Bài 7:

- HS nhóm đôi **nhận biết** yêu cầu.
 - **Thảo luận** tìm cách giải quyết.
 - **Dựa vào** tóm tắt, **nêu** bài toán:
Con lợn nặng 160 kg. Con bò nặng *gấp 3 lần* con lợn.
Hỏi cả hai con lợn và bò nặng bao nhiêu ki-lô-gam?
 - Xác định được cái phải tìm của bài toán.
 - **Nêu** cách thức giải quyết vấn đề.
 - Bài toán hỏi gì? (Khối lượng cả hai con.)
 - Muốn vậy ta phải biết gì? (Khối lượng mỗi con.)
 - Đã biết khối lượng của con nào chưa? (Con lợn nặng 160 kg.)
 - Muốn tìm khối lượng con bò ta dựa vào đâu? (Bò nặng gấp 3 lần lợn.)
- Trình tự tiến hành:
- Tính khối lượng con bò.
 - Tính tổng khối lượng cả hai con.

– HS trình bày bài giải theo hai bước tính.

GV lưu ý, HS có thể thực hiện theo cách sau (phải có lập luận).

Bài giải

Dựa vào tóm tắt, ta thấy tổng khối lượng hai con gấp 4 lần khối lượng con lợn.

$$160 \times 4 = 640$$

Cả hai con cân nặng 640 kg.

Bài 8:

– HS nhóm đôi **tìm hiểu, nhận biết** yêu cầu.

– **Thảo luận** tìm cách giải quyết.

- Phải dùng đủ cả năm chữ số đã cho.
- Để có số lớn nhất thì các hàng từ trái sang phải sẽ chọn các chữ số từ lớn đến bé.
- Để có số bé nhất thì các hàng từ trái sang phải sẽ chọn các chữ số từ bé đến lớn.
- Tính tổng là cộng hai số vừa tìm.

– **Trình bày**.

a) Số lớn nhất: 75 431; Số bé nhất: 13 457; b) $75\,431 + 13\,457 = 88\,888$.

– Sửa bài, HS **giải thích** cách làm.

Bài 9:

– HS nhóm đôi **tìm hiểu, nhận biết** yêu cầu.

– **Thảo luận** tìm cách giải quyết và **thực hiện**.

- Dùng bảng con, vừa suy luận vừa diễn chữ số.
- Có thể lập luận dựa vào các bảng trừ, bảng nhân đã học hoặc dựa vào quan hệ giữa phép cộng và phép trừ.
- Luôn để tâm tới thao tác “nhớ”.
- Thực hiện từ phải sang trái.

– Sửa bài, HS **giải thích** cách làm.

a) $2 - ?$ được 5 (số bị trừ < hiệu), $12 - 7 = 5$, viết 5 **nhớ 1**.

2 thêm 1 (nhớ) được 3, $4 - 3 = 1$, viết 1.

? – 5 được 1, $6 - 5 = 1$,

1 – ? được 3 (số bị trừ < hiệu), $11 - 8 = 3$, viết 3 **nhớ 1**.

7 – 1 (nhớ) = 6, viết 6.

Sau khi diễn số, thử lại bằng cách **thực hiện** phép tính, nếu các chữ số của đề bài cho không thay đổi thì làm đúng.

b) $3 \times 2 = 6$, viết 6.

$3 \times ?$ được 8, $3 \times 6 = 18$, viết 8 **nhớ 1**.

$3 \times 4 = 12$, thêm 1 (nhớ) được 13, viết 13.

Thử lại tương tự câu a).

$$\begin{array}{r} 71\,642 \\ - 8\,527 \\ \hline 63\,115 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} \times 462 \\ 3 \\ \hline 1386 \end{array}$$

Khám phá

- HS nhóm bốn đọc kĩ nội dung, tìm hiểu bài và nhận biết yêu cầu.
(Con vật *trưởng thành*: từ bé, lớn dần lên, tới lúc không lớn thêm nữa là lúc trưởng thành.)
- GV lưu ý HS: Chỉ so sánh hai số đo khi cùng đơn vị.

Ví dụ: Bạn A nặng 30 kg, một quyển sách nặng 300 g (GV đưa một quyển sách).

Quyển sách này nhẹ hơn bạn A.

- **Thảo luận** tìm cách giải quyết và **thực hiện**.
- Sửa bài, HS **giải thích** cách làm.

$90 \text{ kg} = 90\,000 \text{ g}$ (chuyển đổi để cùng đơn vị đo).

(coi nghìn là đơn vị đếm: $1 \text{ kg} = 1 \text{ nghìn gam}$

$5 \text{ kg} = 5 \text{ nghìn gam}$

$15 \text{ kg} = 15 \text{ nghìn gam}$

$90 \text{ kg} = 90 \text{ nghìn gam}$)

$90\,000 : 1 = 90\,000$ (số nào chia cho 1 cũng bằng chính số đó).

Chuột túi trưởng thành nặng gấp 90 000 lần lúc mới sinh.

Đất nước em

GV và HS sử dụng bản đồ (trang 88), dùng đầu ngón tay dò theo đường biên giới trên đất liền.

Quãng đường đi một vòng chính là chu vi hình nước Việt Nam: khoảng 4 639 km.

ÔN TẬP HÌNH HỌC VÀ ĐO LƯỜNG

Bài 1:

- HS nhóm đôi **nhận biết** yêu cầu, thực hiện bằng cách thay nhau nêu các số thích hợp với các dấu hỏi.
- Sửa bài, HS **thông báo**.

a) GV có thể dùng bảng sau:

km	m	dm	cm	mm
1 km = 1 000 m	1 m = 10 dm = 100 cm = 1 000 mm	1 dm = 10 cm = 100 mm	1 cm = 10 mm	1 mm

b) $1 \text{ kg} = 1\,000 \text{ g}$ (tương tự $1 \text{ km} = 1\,000 \text{ m}$).

$1 \text{ l} = 1\,000 \text{ ml}$ (tương tự $1 \text{ m} = 1\,000 \text{ mm}$).

c) Quan hệ giữa các đơn vị đo thời gian không giống quan hệ giữa các đơn vị đo độ dài, khối lượng, dung tích.

Nếu HS quên số ngày trong tháng, GV nhắc HS dùng nắm tay để nhớ lại.

1 năm = 12 tháng

Các tháng có 31 ngày là tháng 1, 3, 5, 7, 8, 10, 12.

1 tuần = 7 ngày

Các tháng có 30 ngày là tháng 4, 6, 9, 11.

1 ngày = 24 giờ

Tháng có 28 hay 29 ngày là tháng 2.

2 giờ = 60 phút

Bài 2:

– HS **nhận biết** yêu cầu, **thực hiện** cá nhân.

– Sửa bài, HS **giải thích** cách làm.

a) B. $7\text{ m} = 700\text{ cm}$ (1 m = 1 trăm cm, 7 m = 7 trăm cm)

$$700\text{ cm} + 3\text{ cm} = 703\text{ cm}$$

b) C. $3\text{ kg} = 3\,000\text{ g}$ (1 kg = 1 nghìn g, 3 kg = 3 nghìn g)

$$3\,000\text{ g} + 500\text{ g} = 3\,500\text{ g}$$

c) A. $1\,500\text{ ml} : 3 = 500\text{ ml}$

d) B. $24\text{ giờ} \times 3 = 72\text{ giờ}$

Bài 3:

– HS **nhận biết** yêu cầu, **thực hiện** cá nhân.

– Sửa bài, HS **giải thích** cách làm.

a) Sai. (18 cm² đọc là mười tám xăng-ti-mét vuông.)

b) Sai. (450 ml + 650 ml = 1 100 ml, 1 l = 1 000 ml.)

c) Đúng. (Từ 10 giờ 55 phút, đếm thêm 5 phút
10 giờ 55 phút → 11 giờ → 11 giờ 5 phút.)

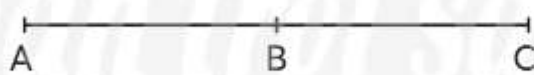
Bài 4:

– HS **nhận biết** yêu cầu, **thực hiện** cá nhân.

– Sửa bài, HS **giải thích** cách làm.

a) Sai.

Ví dụ:



B là trung điểm của đoạn thẳng AC: B là điểm ở giữa hai điểm A và C.

(Ba điểm A, B, C thẳng hàng – A, B, C cùng nằm trên một đường thẳng

– B nằm trên đoạn thẳng AC.)

$$AB = BC$$

b) Sai. (Độ dài đường kính gấp đôi độ dài bán kính.)

c) Đúng.

Chu vi: (chiều dài + chiều rộng) $\times$ 2

Chu vi gấp đôi tổng của chiều dài và chiều rộng.

Tổng của chiều dài và chiều rộng bằng nửa chu vi.

d) Đúng. (Tính chất của hình vuông.)

Bài 5:

- HS **nhận biết** yêu cầu, **thực hiện** nhóm đôi.
- Sửa bài, HS **giải thích** cách làm, GV dùng đồ dùng dạy học minh họa.
Phần thiếu của hình màu đỏ (để được hình chữ nhật) là một tam giác có hai đặc điểm:
 - Đặc điểm 1: Có một góc vuông.
 - Đặc điểm 2: Góc vuông đó ở giữa hai cạnh của tam giác; một cạnh dài 3 ô, một cạnh dài 2 ô (giống như cái ê-ke).Hình A không có đặc điểm 1.
Hình B không có đặc điểm 2 (hai cạnh đều dài 2 ô).
Hình C có cả hai đặc điểm, ta chọn hình C.

Bài 6:

- HS **nhận biết** yêu cầu rồi **thực hiện**.
- GV giúp HS **giải thích** cách làm, chẳng hạn:
Phần thiếu của hình màu vàng gồm 3 khối lập phương xếp theo kiểu bậc thang.
Chọn hình B.
Nếu HS không hình dung, GV dùng đồ dùng dạy học xếp.

Bài 7:

- HS **sử dụng** mô hình đồng hồ, **xoay** kim theo yêu cầu của GV (đặt giờ: chính xác đến 5 phút, từng phút. Ví dụ: 12 giờ, 7 giờ 20 phút, 20 giờ 16 phút, ...).
- **Tìm hiểu** mẫu: HS **nhận biết** tại cùng một thời điểm, so với đồng hồ đúng giờ, đồng hồ chạy chậm: chưa tới giờ đó, đồng hồ chạy nhanh: quá khỏi giờ đó.
- HS nhóm đôi **thực hiện**.
 - Đồng hồ màu xanh lá nhanh (sớm) 4 phút.
 - Đồng hồ màu hồng chậm (trễ) 10 phút.
- HS **thực hiện** nhóm ba theo yêu cầu của GV.
(Ví dụ: Một em đặt giờ đúng, một em đặt giờ sớm 7 phút, một em đặt giờ trễ 7 phút).

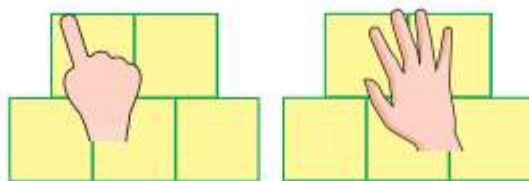
Bài 8:

- GV đặt nhiệt kế tại một vài địa điểm khác nhau trong phòng học và ngoài hành lang (những chỗ này có sự chênh lệch nhiệt độ), nhóm 4 HS **đọc** nhiệt kế.
GV giúp HS **sử dụng** các từ *nóng hơn, lạnh hơn, ...* để giải thích *nhiệt độ cao hơn, thấp hơn*, dẫn tới sự chênh lệch nhiệt độ.
- HS nhóm đôi **tìm hiểu** bài, **thực hiện, giải thích** khi trình bày.
Nhiệt kế A chỉ nhiệt độ buổi trưa.
(Thường thì nhiệt độ buổi đêm thấp hơn nhiệt độ buổi trưa, vì sao?)

Thử thách

- HS nhóm bốn **tìm hiểu** bài, **sử dụng** 5 miếng giấy hình vuông cạnh 1 cm (đã chuẩn bị trước) để tìm cách thực hiện. GV gợi ý để HS **nhớ lại** các thao tác tay khi thực hiện các bài tính toán chu vi, diện tích.

- Chu vi: đồ đầu ngón tay theo đường bao xung quanh.
- Diện tích: xoa trên bề mặt.



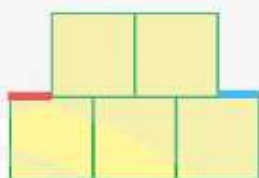
– Sửa bài, GV dùng mô hình minh họa. Có thể tiến hành như sau:

a) Mỗi miếng giấy hình vuông cạnh 1 cm nên diện tích là 1 cm^2 .

Hình A gồm 5 miếng nên diện tích là 5 cm^2 .

b) Nếu ta đẩy hai miếng giấy trên cùng sang bên phải:

- Đường màu xanh dương mất đi nhưng đường màu đỏ lại dài thêm một đoạn bằng đúng độ dài đoạn xanh dương.
- Chu vi hình A không thay đổi.
- Đếm số đoạn thẳng xung quanh hình B, ta sẽ biết chu vi hình A (10 cm).



Hình A



Hình B

Vui học

– HS nhóm bốn **tìm hiểu** bài, **tập** trình bày.

– Một vài nhóm **trình bày** trước lớp.

a) Các toà nhà (không kể phần mái nhà) có dạng khối hộp chữ nhật hoặc khối lập phương.

Các bốn nước trên nóc nhà có dạng khối trụ.

Hình trang trí của khu nhà có dạng khối cầu.

b) Khối lập phương, khối hộp chữ nhật, mỗi khối có: 8 đỉnh, 12 cạnh, 6 mặt.



Hoạt động thực tế

GV nhắc nhở HS làm theo nội dung.

ÔN TẬP VỀ MỘT SỐ YẾU TỐ THỐNG KÊ VÀ XÁC SUẤT

Bài 1:

– HS nhóm bốn **tìm hiểu** bài, một vài nhóm **trình bày** trước lớp xem cần giải quyết những vấn đề gì. GV giúp đỡ các em hoàn thiện.

- Có 5 loại gạo.
- Số bao mỗi loại thể hiện bởi số vạch (kể cả vạch xéo).

- Biết mỗi bao có khối lượng 50 kg, tính khối lượng mỗi loại gạo để hoàn thiện bảng.
 - Dựa vào bảng, trả lời các câu hỏi.
- GV hướng dẫn các nhóm **trình bày** trên bảng con (theo mẫu).

7 bao					
Loại gạo:	NH	TN	TX	ST 25	MB
Khối lượng:	350 kg				

- Các nhóm **tìm hiểu** mẫu rồi **thực hiện** (nên phân công cụ thể, chẳng hạn: đếm, tính toán, ghi chép, kiểm tra).
- Một vài nhóm **trình bày**, các nhóm khác **nhận xét, bổ sung**. GV hoàn thiện bảng.

BẢNG SỐ LIỆU CÁC LOẠI GẠO NHẬP KHO

Loại gạo	Nàng hương	Tài nguyên	Tám xoan	ST 25	Một bụi
Số bao	7	9	5	2	6
Khối lượng	350 kg	450 kg	250 kg	100 kg	300 kg

- Dựa vào bảng, trả lời các câu hỏi a) và b).

Bài 2:

- HS nhóm đôi **nhận biết** yêu cầu, **quan sát** tranh, **thảo luận**.
- Xây ra hai khả năng: Xe có thể rẽ phải hoặc đi thẳng (tại ngã tư có biển báo cấm rẽ trái).
- a) Sai.
- b) Đúng.
- c) Đúng.

Đất nước em

- HS nhóm bốn **tìm hiểu** nội dung (*xuất khẩu*: đưa hàng hoá ra nước ngoài để bán).
- HS **chia sẻ** những hiểu biết về gạo.

THỰC HÀNH VÀ TRẢI NGHIỆM (2 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

- Giải quyết vấn đề đơn giản có liên quan đến tính toán tiền khi mua bán, khuyến khích việc vận dụng tính nhẩm, tính nhanh.
- Vẽ, cắt hình chữ nhật trên giấy kẻ ô vuông; hình tròn, trang trí hình, ...

2. Năng lực chú trọng: tư duy và lập luận toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán; giải quyết vấn đề toán học; giao tiếp toán học.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống, Tự nhiên và Xã hội, Tiếng Việt, Mĩ thuật.

Phẩm chất: nhân ái, chăm chỉ, trách nhiệm.

B. Thiết bị dạy học

HS: chuẩn bị các nội dung nêu trong SGK.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHỞI ĐỘNG

Múa hát tập thể tạo không khí lớp học vui tươi.

Các tổ kiểm tra đồ dùng học tập đã chuẩn bị cho tiết học.

THỰC HÀNH

1. Chuẩn bị

Mỗi tổ phân công HS làm các việc:

– **Vẽ hình** trên giấy kẻ ô vuông, trang trí, cắt hình.

- 3 quả dưa hấu kích thước khác nhau (2 kg, 2 kg 500 g, 3 kg, ...).
- 10 quả cam (tùy quy định: 4 quả / 1 kg, 5 quả / 1 kg).
- 10 quả xoài (2 quả / 1 kg, 4 quả / 1 kg).
- 20 quả chuối (5 quả / 1 kg).
- 10 quả táo Tây (pomple) (5 quả / 1 kg).
- 20 quả măng cụt (10 quả / 1 kg).
- Truyện: Mỗi loại 2 quyển.
- Đồ chơi: Mỗi loại 3 cái.
- Tiền:
100 000 đồng: 5 tờ.

Các mệnh giá còn lại: mỗi mệnh giá 20 tờ.

Giới thiệu một số cách vẽ trái cây dạng hình tròn:



2. Hội chợ

– Mỗi tổ ba bạn bán hàng (mỗi bạn bán một loại hàng: trái cây, truyện, đồ chơi).

Viết giá bán.

Chẳng hạn:

Dưa hấu: 18 000 đ / 1 kg

Cam: 40 000 đ / 1 kg

Chuối: 15 000 đ /1 kg

Măng cụt: 30 000 đ /1 kg

Giá truyện và đồ chơi như trong SGK.

- Mỗi bạn mua hàng được phát 1 tờ 100 000 đồng hay 2 tờ 50 000 đồng.
- Số tiền còn lại dùng cho người bán thối tiền.
- Khi người mua đã hết tiền thì làm lại từ đầu (đổi vai người bán và mua).

3. Tổng kết

Thực hiện theo nội dung SGK.

CỦNG CỐ

GV và HS chia sẻ những điều cần lưu ý khi mua bán, rút kinh nghiệm để chuẩn bị kỹ năng mua bán trong cuộc sống.

KIỂM TRA CUỐI NĂM (1 tiết)

Đọc nội dung sau để làm Câu 1, Câu 2.

Bốn trang trại A, B, C, D có số gà như sau:

Trang trại A: 74052 con.

Trang trại B: 76 031 con.

Trang trại C: 7 894 con.

Trang trai D: 74785 con.

1. Viết vào chỗ trống.

a) Số 74052 đọc là:.....

b) Chữ số 7 ở hàng trăm của số 74785 có giá trị là:

c) Nếu làm tròn đến hàng chục nghìn thì ta nói trang trại B có khoảng con gà.

d) Trong bốn trạng thái trên:

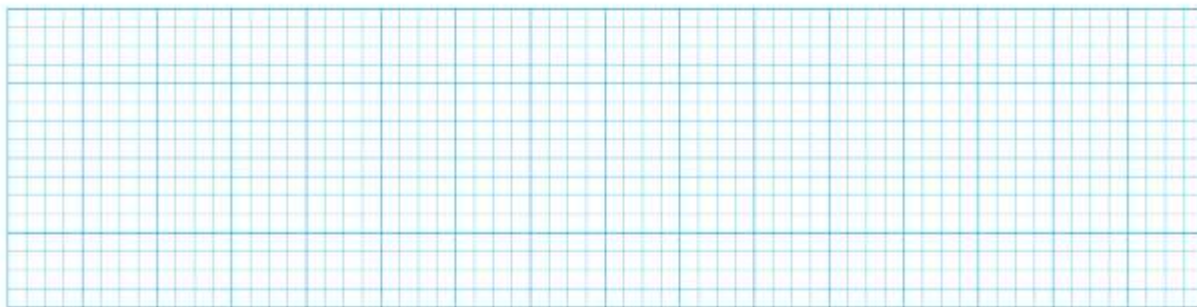
Trang trại ... có số gà nhiều nhất.

Trang trại ... có số gà ít nhất.

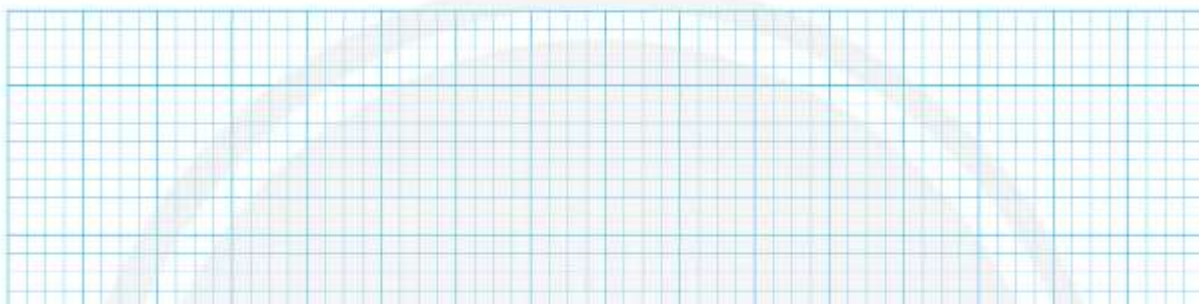
2. Đặt tính rồi tính tổng số gà của hai trang trại B và C.

3. Đặt tính rồi tính.

$$18477 : 9$$



4. Tính giá trị của biểu thức: $7 \times (8000 - 5000)$



5. Khoanh vào chữ cái trước ý trả lời đúng.

Dùng nhiệt kế để đo:

- A. Độ dài B. Thời gian C. Nhiệt độ

6. Khoanh vào chữ cái trước ý trả lời đúng.

$$5 \text{ km } 70 \text{ m} = .?$$

- A. 5700 m B. 5070 m C. 570 m

7. Đúng ghi Đ, sai ghi S vào ☐.

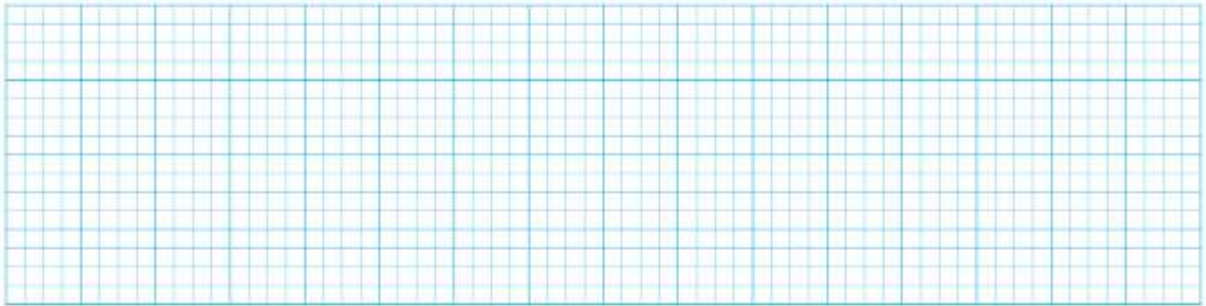


- a) Diện tích hình A lớn hơn diện tích hình B.
b) Chu vi hình A lớn hơn chu vi hình B.
c) Diện tích hình A gấp 2 lần diện tích hình B.
d) Tổng diện tích hai hình là 10 cm^2 .

☐
☐
☐
☐

8. Giải bài toán.

Một miếng bìa hình chữ nhật có chiều rộng là 3 cm, chiều dài gấp 6 lần chiều rộng. Tính chu vi miếng bìa đó.



9. Viết vào chỗ chấm

Quan sát hình ảnh, nhận biết các khả năng về việc ném bóng vào rổ.



Có khả năng xảy ra:

Quả bóng có thể

và cũng có thể

*Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam xin trân trọng cảm ơn
các tác giả có tác phẩm, tư liệu được sử dụng, trích dẫn
trong cuốn sách này.*

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Chủ tịch Hội đồng Thành viên NGUYỄN ĐỨC THÁI
Tổng Giám đốc HOÀNG LÊ BÁCH

Chịu trách nhiệm nội dung:

Tổng biên tập PHẠM VINH THÁI

Biên tập nội dung: TRẦN THANH HÀ – NGUYỄN THỊ PHƯỚC THỌ
ĐẶNG THỊ THUÝ

Biên tập mỹ thuật: TÔNG THANH THẢO

Thiết kế sách: THANH THẢO

Trình bày bìa: THÁI HỮU DƯƠNG

Sửa bản in: TRẦN THANH HÀ – NGUYỄN THỊ PHƯỚC THỌ
ĐẶNG THỊ THUÝ

Chế bản: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ XUẤT BẢN GIÁO DỤC GIA ĐỊNH

Chạm trời sáng tạo



Bản quyền thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ, chuyển thể dưới bất kì hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

TOÁN 3 — SÁCH GIÁO VIÊN (CHÂN TRỜI SÁNG TẠO)

Mã số: G2HG3T001M22

In.....bản, (QĐ in số....) Khổ 19x26,5 cm.

Đơn vị in:.....

Cơ sở in:.....

Số ĐKXB: 593-2022/CXBIPH/28-397/GD

Số QĐXB:..... ngày tháng.... năm 20 ...

In xong và nộp lưu chiểu thángnăm 20....

Mã số ISBN: 978-604-0-31987-6



HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH



BỘ SÁCH GIÁO VIÊN LỚP 3 – CHÂN TRỜI SÁNG TẠO

- | | |
|---|---|
| 1. TIẾNG VIỆT 3 – TẬP MỘT
Sách giáo viên | 7. TIN HỌC 3
Sách giáo viên |
| 2. TIẾNG VIỆT 3 – TẬP HAI
Sách giáo viên | 8. ĐẠO ĐỨC 3
Sách giáo viên |
| 3. TOÁN 3
Sách giáo viên | 9. ÂM NHẠC 3
Sách giáo viên |
| 4. TIẾNG ANH 3 Family and Friends
(National Edition) – Teacher's Guide | 10. MĨ THUẬT 3 (BẢN 1)
Sách giáo viên |
| 5. TỰ NHIÊN VÀ XÃ HỘI 3
Sách giáo viên | 11. MĨ THUẬT 3 (BẢN 2)
Sách giáo viên |
| 6. CÔNG NGHỆ 3
Sách giáo viên | 12. HOẠT ĐỘNG TRẢI NGHIỆM 3 (BẢN 1)
Sách giáo viên |
| | 13. GIÁO DỤC THỂ CHẤT 3
Sách giáo viên |

Các đơn vị đầu mối phát hành

- **Miền Bắc:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội
CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Bắc
 - **Miền Trung:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng
CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Trung
 - **Miền Nam:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam
CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Nam
 - **Cửu Long:** CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục Cửu Long
- Sách điện tử:** <http://hanhtrangso.nxbgd.vn>

Kích hoạt để mở học liệu điện tử: Cào lớp nhũ trên tem để nhận mã số. Truy cập <http://hanhtrangso.nxbgd.vn> và nhập mã số tại biểu tượng chia khoá.



ISBN 978-604-0-31987-6



9 786040 319876

Giá: 63.000 đ